

JAMES RAVEN

Đào Quốc Minh dịch
Nguyễn Tuấn Quang hiệu đính

LỊCH SỬ *của*



*What is the
History of the Book?*

I PER



NHÀ XUẤT BẢN
DÂN TRÍ

JAMES RAVEN

Đào Quốc Minh *dịch*
Nguyễn Tuấn Quang *hiệu đính*



**LỊCH SỬ
CỦA SÁCH**

**WHAT IS THE HISTORY
OF THE BOOK?**

IPER & NXB DÂN TRÍ

ebook©vctvegroup | 23-07-2021

JAMES RAVEN

Ông là Giáo sư ngành Lịch sử hiện đại tại Đại học Essex và Nghiên cứu viên chính tại Trường Magdalene, Đại học Cambridge (Anh Quốc). Ông cũng đảm nhận vị trí Giám đốc của Cambridge Project for the Book Trust, một tổ chức uy tín tại Anh Quốc và trên thế giới chuyên hỗ trợ các hoạt động nghiên cứu, hội thảo và thuyết giảng công chúng liên quan tới thư tịch. Đến năm 2019, ông đã công bố 70 bài báo khoa học, xuất bản 13 tựa sách và tham gia viết chung 32 tựa sách khác, hầu hết đề cập tới lịch sử tạo lập văn bản, xuất bản, lưu hành và thương mại sách. Hiện nay, James Raven cũng là thành viên Viện Hàn lâm đồng thời là Chủ tịch Hiệp hội Thư tịch Anh Quốc.

“Đây là công trình vô giá về nguồn gốc, nền tảng lý thuyết, phương pháp luận cũng như các phát hiện và nguồn tư liệu trong lĩnh vực nghiên cứu lịch sử của sách đang phát triển nhanh chóng, xuyên qua khoảng cách không gian và thời gian”.

- ANN BLAIR -

Giáo sư Sử học tại Đại học Harvard

“Nhà soạn kịch Sheridan từng nói: ‘Muốn viết mạch lạc thì cần đọc thật nhiều’. Đối với James Raven, vấn đề thực sự phải là bắt tay vào viết càng nhiều càng tốt, vì kết quả của nó là việc đọc, một thực hành mang lại sự học tập suốt đời trong thư thái, và chính việc đọc chắc chắn sẽ truyền cảm hứng tới các học giả trẻ đang dần bước vào địa hạt nghiên cứu này”.

- Đánh giá từ Tạp chí

LIBRARY & INFORMATION HISTORY

LỜI GIỚI THIỆU

SÁCH NHƯ MỘT THỰC HÀNH CỦA LOÀI NGƯỜI: “LỊCH SỬ CỦA SÁCH” CỦA
JAMES RAVEN

*[Lỗ] Ai Công hỏi về chính trị. Khổng Tử đáp: chính sự của vua Văn
vương, Vũ vương đều ở trong điển tịch cả.*

Tử Tư

*“Không có sách, không có tri thức. Không có tri thức, không thể có chủ
nghĩa cộng sản”.*

V. I. Lenin

*Những vai trò chính trị, tôn giáo và xã hội nào được gán cho sách - và
liệu những vai trò này có liên quan thế nào đến hoạt động sử dụng và tiếp
thu sách - vốn không chỉ là phương tiện truyền thông mà còn là vật chứa,
nguồn phát, bộ điều khiển và bộ kiểm duyệt ký ức?*

James Raven

Đây là câu chuyện về một trong các vật phẩm văn hóa quan trọng nhất của
lịch sử loài người: sách. Câu chuyện kể về sự tiến hóa của chúng trong sự
song hành với tiến hóa của lịch sử nhân loại. Trong sự tương tác đó, không

chỉ có việc con người tạo ra các loại thư tịch mà bản thân sự tiến hóa của sách đã tham gia thúc đẩy đổi thay của xã hội người. Điều thú vị là tất cả các nền văn hóa đều coi chức năng lưu trữ tri thức là giá trị trung tâm của thư tịch. Bản thân mỗi cuốn sách là một vật phẩm văn hóa và sự tiến hóa của chúng là lịch sử thu nhỏ của sự chuyển giao các nền văn minh. Đi theo mỗi cuốn sách không chỉ là một phả hệ tri thức nó truyền tải, mà còn là lịch sử kỹ thuật, chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, tư tưởng của một thời đại. Với ý nghĩa đó, thư tịch cung cấp hàm lượng tri thức lớn hơn nhiều những gì được ghi chép.

Người kể câu chuyện này là một trong những chuyên gia hàng đầu về lịch sử của sách: James Raven (Emeritus Professor của Đại học Essex). Công trình ngắn nhưng quan trọng này là một nỗ lực của ông nhằm đưa ra góc nhìn mới, mang tính gợi mở về lịch sử của sách từ khung cảnh toàn cầu. Cuốn sách này là một trong những công trình đầu tiên giới thiệu khái quát về lịch sử thư tịch trong góc nhìn rộng lớn liên ngành và liên vùng địa lý, trong phổ không gian kéo dài từ 14.000 năm trở lại đây, thời điểm mà tác giả tin rằng đã xuất hiện những hệ thống ký tự đầu tiên. Như tác giả chỉ ra, lịch sử sách là một chủ đề liên ngành giữa văn học, lịch sử, truyền thông, thư viện, bảo tồn và thông tin; vì thế cuốn sách này dành một dung lượng đáng kể phác thảo đặc thù của ngành nghiên cứu lịch sử sách, phân tích các lý thuyết về phạm vi, nguồn gốc, phương pháp luận, và xu thế của ngành.

Với ý nghĩa đó, đây là công trình dẫn nhập quan trọng cho bất cứ ai tìm về một lịch sử của thư tịch, muốn có cái nhìn khái quát về tiến hóa của sách và thực hành sách. Bản thân khái niệm “sách” cũng là vấn đề chưa từng được thống nhất giữa các xã hội, đặc biệt ở giai đoạn Tiền Cận đại. “Sách” có thể là một cuộn giấy thời cổ đại, một cuộn thẻ tre Trung Hoa, một tập hợp các

trang viết trên da động vật hay một file dữ liệu trong ổ cứng máy tính (e-books). Đây là sự khác biệt giữa một mảnh đất sét và một máy đọc sách kindle với một cuộn dây thừng thắt nút của người Inca trên dãy Andes. James Raven đã vượt qua các tiếp cận học thuật phổ biến về sách lấy châu Âu làm trung tâm, coi kỹ nguyên của sách chỉ thực sự bắt đầu thời Sơ kỳ Cận đại châu Âu với ứng dụng của kỹ thuật in ấn con chữ rời. Ông nhấn mạnh rằng, sách đã ra đời ở nhiều khu vực trên thế giới hàng nghìn năm trước đó, trong thời đại của các văn bản chép tay và in ván khắc. Từ đó, ông tham chiếu lịch sử của sách ở nhiều khu vực địa lý trong nỗ lực kể câu chuyện toàn cầu của sách.

Tính chất toàn cầu này còn được phản ánh trong những đại tự sự của lịch sử thế giới hiện đại, nơi sách vượt qua các khuôn khổ bản địa, tham dự vào các làn sóng quốc tế: hiện đại hóa, đế chế thực dân, chủ nghĩa quốc gia, dân tộc, số hóa... Sách không biên giới, như chúng ta sẽ thấy, sẽ mở rộng các mạng lưới tri thức, học thuật, nghệ thuật, khoa học, tham gia vào việc tạo ra các làn sóng thực hành thư tịch toàn cầu.

Chính vì sự tham dự của sách vào những bước chuyển lớn lao của văn minh nhân loại nên đây là thời điểm thích hợp để nhìn lại lịch sử thư tịch, thời điểm mà câu hỏi về tầm ảnh hưởng và tiến hóa hình thức của sách đang đặt ra cấp thiết hơn lúc nào. Những chủ đề này không chỉ phản ánh các diễn ngôn lịch sử xã hội, tìm về nguồn gốc tri thức và sự tiến triển của chúng mà còn soi rọi mối quan hệ giữa tri thức với các dạng thức lưu trữ và truyền bá. Công nghệ số đang thách thức định nghĩa truyền thống (và thực hành truyền thống) về sách. Nhân văn số thức (*digital humanities*) tạo ra một cuộc cách mạng thông tin giống như cách thức mà sự bùng nổ in ấn tạo ra thời Khai sáng. Theo sau đó là những thay đổi trong hoạt động sáng tạo tri thức, hoạt động lưu hành và tác động của những ý tưởng lịch sử xã hội đó trên phạm vi toàn cầu.

Sách, với tư cách là một thực hành của loài người, có sức mạnh ảnh hưởng tới sự tiến hóa của các xã hội. Chúng không chỉ phản ánh thay đổi của kênh biểu đạt tri thức mà còn là sự thay đổi trong thế giới quan, góc nhìn chính trị, sự thúc đẩy tinh thần, tôn giáo, ý thức hệ... Vua Triều Tiên Thái Tông đã tuyên bố vào năm 1403 rằng: *Vương triều muốn thịnh trị thì sách vở càng phải được đọc nhiều... Mong muốn của ta là đức được chữ in bằng đồng để in được càng nhiều sách càng tốt và để sách được cung cấp thật rộng rãi trong thiên hạ* (James Raven, 2021). Có lẽ cả linh mục người Đức Martin Luther (1483-1546) - người tạo ra các cuốn Kinh Thánh đầu tiên bằng tiếng Đức, học giả Fukuzawa Yukichi (1835-1901) - “Voltaire của nước Nhật”, và cả lãnh tụ vô sản nước Nga Vladimir Ilyich Ulyanov (1870-1924) đều sẽ đồng ý với vị vua này.

Sách là một trong các vật phẩm hiếm hoi mà từ khi ra đời đã tồn tại và tiến hóa liên tục với xã hội loài người. Chúng cũng là thực hành mà từ người Ai Cập cổ đại tới giới trí thức nhà Minh, từ các chức sắc Inca tới kỹ sư công nghệ ở Silicon Valley cùng chia sẻ. Cùng với quá trình đó là những chuyển biến liên tục của thư tịch để có thể xuất hiện dưới hình dạng vật lý “chuẩn” hôm nay. Giấy và kỹ thuật in là ví dụ. Đó là những phát minh có tính cách mạng quyết định việc con người có sách và văn hóa đọc. Trong khi người hiện đại coi việc có giấy là đương nhiên thì hãy lắng nghe một học giả ở thế kỷ VI viết về những tấm papyrus:

Xưa kia, danh ngôn của các bậc trí giả và tư tưởng của tổ tiên chúng ta từng không thể lưu lại được. Vì thời đó người ta làm sao mà có thể ghi chép lại mau lẹ câu văn khi vỏ cây thô cứng làm cho ngòi bút không thể đặt xuống dễ dàng? ... vẻ đẹp cuốn hút của giấy... bề mặt trắng ngần mở ra khoảng trống mênh mông cho điều hay ý đẹp; giấy luôn luôn hỗ trợ ta mọi

nơi mọi lúc; thật mềm mại để có thể cuộn lại với nhau mà khi mở ra sẽ trải thành dải rất dài. Các đoạn giấy nối không một nếp gợn, các mảnh giấy luôn liền mạch; giấy mang màu tuyết trắng của vỏ cây non xanh, mặt giấy viết nhận dòng mực đen làm trang sức; trên đó, những con chữ thẳng hoa... nơi lời văn được gìn giữ trong an toàn, được lắng nghe mãi mãi, chẳng bao giờ đổi thay. (James Raven, 2018)

Bên cạnh sự tiến hóa của sách là quá trình thay đổi nhận thức của con người về sách, về các chức năng và quyền lực của thực hành sách. Khác với các giống loài tự nhiên khác, xã hội người được dẫn dắt bởi các đại tự sự. Sách là công cụ chủ đạo để khuếch đại các diễn ngôn đó, dù là *Kinh Qu'ran* hay cuốn sách “đỏ” *Mao Tuyển*. Mỗi xã hội và mỗi giai đoạn phát triển được định hình bởi khung cảnh thư tịch nhất định, từ *Tứ Thư, Ngũ Kinh* ở Trung Quốc thời cổ Trung đại cho tới *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản* thời Hiện đại. Cuộc cách mạng in ấn ở châu Âu thế kỷ XV là ví dụ sống động về cách thức tương tác của văn hóa đọc, thư tịch với bước tiến văn minh. Việc sản xuất hàng loạt, giá rẻ và khả năng truyền bá rộng rãi của sách in tạo ra các mạng lưới tri thức mới (xét về tầm mức ảnh hưởng, có thể coi đó là phát minh “facebook” của thế kỷ XV). Thậm chí năm 1545, học giả Thụy Sĩ Conrad Gesner đã cảnh báo về “sự phong phú đến mức hỗn loạn và có hại của sách vở” (James Raven, 2021). Sự gia tăng nhanh chóng số lượng thư tịch (góp phần) tạo ra một loạt thực hành mới của loài người về thư viện, lưu trữ, biên mục, thương mại sách vở, bùng nổ tri thức, văn hóa Phục Hưng, thế kỷ Ánh sáng, bách khoa toàn thư, chiến tranh tôn giáo, sách cấm, máy chêm và những giàn hỏa thiêu.

Với sự phát triển của các nhà nước phức tạp, sách đã bước vào địa hạt trung tâm trong hoạt động của loài người. “Dẫn dắt” nhân loại không chỉ có

Tứ Thư, Ngũ Kinh, Kinh Qu'ran... mà giờ đây còn có cả *Kinh Thánh* bằng tiếng Đức và bộ *Bách khoa toàn thư Encyclopédie*. Văn chương của Miguel de Cervantes (bằng tiếng Tây Ban Nha), William Shakespeare (bằng tiếng Anh)... đã phủ một lớp bản sắc văn hóa, chính trị, xã hội mới lên châu Âu “Latinh” cổ xưa, trong một kỷ nguyên được gọi là “con bão xuất bản”. Gottfried W. Leibniz (1646 - 1716), một thủ thư và là học giả đã mô tả về một “khối lượng sách khủng khiếp” ở giai đoạn này. Hệ quả của sự bùng nổ in ấn là một thuật ngữ mới ở thế kỷ XVIII, “chứng cuồng sách” (*bibliomania*). Theo sau là một loạt các yêu cầu mới đặt ra đối với người thực hành sách, bao gồm nhu cầu về ngành khoa học quản lí sách như thư mục học, vận hành thư viện...

Điều quan trọng là sách không chỉ tạo ra những người cuồng tín thư tịch. Nó đã góp phần tạo ra châu Âu hiện đại. Từ tri thức, ngôn ngữ, tôn giáo, giáo dục, báo chí đó đã ra đời nước Pháp, nước Anh, nước Đức hiện đại. Sự thắng thế của phương Tây ở thế kỷ XIX - XX sẽ xác lập một nền văn hóa đọc mới trên toàn thế giới. Đi cùng với đó là quá trình “hiện đại hóa”, “chuẩn hóa” của thực hành sách được thúc đẩy qua vai trò của thư viện, câu lạc bộ sách, hội sách, chương trình đăng ký đọc, các hội nhóm tranh biện, các cộng đồng tôn giáo, các trường đại học, các trung tâm bổ túc văn hóa cho người lao động, chủ nghĩa thực dân, giáo dục đại chúng và các lớp bình dân học vụ... Sách dần có một bộ mặt toàn cầu.

Lịch sử của sách thời hiện đại sẽ trở nên phức tạp gắn liền với sự tương tác và ảnh hưởng sâu rộng của chúng tới nhiều lĩnh vực. Từ cuối thế kỷ XVIII, văn hóa in ấn không chỉ có mỗi sách. Báo, tạp chí, tờ quảng cáo, truyền đơn... thậm chí còn bùng nổ hơn cả sách in. Văn hóa in ấn với tất cả các sản phẩm của nó, vì thế được coi là khung cảnh rộng nhất của việc trình bày văn

bản, thông tin, bản đồ, biểu đồ, tin tức, quảng cáo, tuyên truyền. Thậm chí có thể coi đó là một lịch sử xã hội và văn hóa truyền thông bằng phương thức in ấn. Chính vì thế tác động của in ấn nằm trong các diễn ngôn lịch sử lớn của thời đại. In ấn in dấu lên nhiều lĩnh vực, tạo ra sự khuyếch đại đối với các thực hành ở quy mô chưa từng có trong lịch sử. Không phải ngẫu nhiên đi sau cơn bão in ấn ở châu Âu là cách mạng tư sản, chủ nghĩa dân tộc. Không phải ngẫu nhiên theo sau *tân văn*, *tân thư* cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX là các cuộc chuyển dịch xã hội và cách mạng chính trị sâu rộng ở thế giới Đông Á. Hai trong số các ví dụ quan trọng nhất về sách và nền văn hóa in ấn này có thể kể đến sự ra đời của chủ nghĩa dân tộc và xác lập không gian công cộng hiện đại.

Đó là thời đại mà xã hội được dẫn dắt bởi những bản in như *Sự thịnh vượng của các quốc gia*, *Nguồn gốc các loài*, *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*... Chúng không chỉ tạo ra “các diễn ngôn về văn minh, đức tin, trí tuệ, khoa học và tiến bộ” của thời đại mà còn tham gia dẫn dắt sự vận hành của xã hội loài người, cách mạng khoa học, kỹ thuật, ý thức hệ, cách mạng văn hóa, tư tưởng, chính trị, xã hội... Từ ý nghĩa này, sách đã góp phần định hình các xã hội và thúc đẩy hay níu giữ sự tiến hóa của chúng. Thư tịch ở Trung Hoa là một ví dụ. Kể cả ở giai đoạn Sơ kỳ Cận đại, số lượng sách phong phú không hề thua kém châu Âu. Lời mở đầu của một bộ sách thời Minh năm 1599 viết: *Sách vở bây giờ nhiều vô cùng như biển nước, người ta làm sao mà đọc hết được?* Thư tịch và hoạt động sử dụng thư tịch là một trong các yếu tố góp phần định vị vai trò của tầng lớp “Sĩ”, những người dẫn dắt xã hội. Bên cạnh đó cũng đừng quên những người thợ mộc khắc bản in, các xưởng in, thợ sản xuất mực, giấy, thương nhân buôn bán sách, tiệm sách và quán trà nơi sách được bàn luận.

Ở một góc độ khác, sách mê tín, phù thủy, chiến tranh tôn giáo, tin giả... cũng tham gia định hình xã hội loài người. Đó là những cuốn sách gây hỗn loạn. Nhưng quyền năng của sách chưa dừng lại ở đó. Nó không chỉ tạo ra và lan truyền một thế giới tri thức, xác lập hay hủy hoại trật tự xã hội, đôi khi sách còn là một vật phẩm linh thiêng. Hành động hôn lên cuốn Kinh Thánh ở châu Âu được cho là mang đến một nguồn sức mạnh quyền năng hay sự bảo trợ như một thứ bùa hộ mệnh. Vì thế, các chiến binh Thiên Chúa giáo hay Hồi giáo đã mang theo các cuốn kinh sách khi ra trận. Điều này cũng làm liên tưởng tới các “chiến binh” Nho giáo: tầng lớp “Sĩ”, với sự thiêng liêng của sách vở Thánh hiền mà họ thực hành. Trong sự thực hành đó, thư tịch rõ ràng là một động lực thay đổi lịch sử. Đồng thời, ở chiều hướng ngược lại, mỗi xã hội đều sở hữu một lịch sử phức tạp của quá trình kiểm soát: bản quyền, kiểm duyệt và lưu hành cho tới tác phẩm không chính thống (*samizdat literature*). Đó là lịch sử xung đột và bạo lực nhìn từ thư tịch.

Chính nhu cầu quản lý sách sẽ tạo ra một loạt các thiết chế và lĩnh vực khoa học mới. Chúng ta đã nói về sự ra đời của các ngành thư mục học ở châu Âu thời Sơ kỳ Cận đại. Các thư viện công được chuẩn hóa sẽ được thành lập trên khắp nước Anh và nước Đức ở thế kỷ XIX. Đó là cơ sở để thế kỷ sau đó, người Thái sẽ cải tổ các thư viện hoàng gia “truyền thống” thành một thư viện quốc gia “hiện đại” thiết lập năm 1905; và Thư viện Trung ương Đông Dương (*Bibliothèque centrale de l'Indochine*) ra đời năm 1917 với vai trò tổ chức của người Pháp. Một lịch sử so sánh toàn cầu về hệ thống thư viện chắc chắn sẽ làm gia tăng hiểu biết của chúng ta về lịch sử tri thức, chuyên giao tri thức và hoạt động sáng tạo tri thức của các xã hội.

Yếu tố quan trọng tiếp theo của thực hành sách là mối quan hệ giữa sách và độc giả. Điều này phản ánh hoạt động đọc và sự vận động của nó theo sau

sự thay đổi thư tịch. Một trong các cách thức “chẩn đoán” một xã hội là “phẫu thuật” nó từ khía cạnh của hoạt động đọc sách. Ai là người đọc? Họ đọc gì? Đọc để làm gì? Đọc trên phương tiện gì và tác động của việc đọc đó? Trả lời cho những câu này sẽ góp phần định vị trình độ phát triển, bản sắc tri thức của mỗi thời đại. Quá trình tiến hóa của lịch sử đã mang lại cuộc cách mạng thực sự cho văn hóa đọc. Đó là sự gia tăng số lượng độc giả, từ một vài phần trăm thời Cổ Trung đại tới gần như toàn bộ dân số trưởng thành có khả năng đọc sách ở thời Hiện đại. Khi đó, sách, qua hoạt động đọc, sẽ đóng vai trò trực tiếp trong những chuyển giao của thời đại.

Hành vi đọc cũng sẽ được thay đổi với không gian đọc, kỹ thuật đọc, thiết bị đọc, mạng lưới độc giả... Khi lượng sách trở nên phong phú, phát triển nhiều loại hình thì sự phân hóa của độc giả cũng trở nên sâu sắc hơn bao giờ hết. Khái niệm “thị hiếu đọc” sẽ xuất hiện, thống trị và dẫn dắt việc sản xuất sách - giờ đã trở thành một ngành “công nghiệp” chuyên môn hóa cao độ. Khi Khổng Tử biên soạn *Kinh Xuân Thu*, có lẽ ông không thể tượng tượng ra 2.500 năm sau, mọi thứ đã tiến xa đến thế. Sự biến đổi của sách giúp thay đổi niềm tin và hành vi của con người đối với hoạt động đọc. Ngược lại, với kỹ thuật hiện đại, chu trình tuần hoàn của các văn bản trở nên nhanh hơn. Quá trình toàn cầu hóa về sách vở, sách dịch, chuẩn hóa về kỹ thuật, bản quyền và mới nhất là sách điện tử đã tạo ra cuộc cách mạng trong cách thức văn bản được thu nhận, truyền tải, lưu hành, đọc, truy vấn, tìm kiếm và lưu trữ. Và đó mới chỉ là một phần nhỏ của câu chuyện tương lai về sách vừa mới chỉ bắt đầu.

Cuối cùng, sách tạo ra các làn sóng văn hóa, văn minh: từ truyền miệng sang văn hóa chép tay, văn hóa in ấn và văn hóa số*. Trên cơ sở đó, việc nghiên cứu lịch sử sách có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc phác thảo

các mẫu hình tiến hóa của nhân loại. Dù lịch sử sách và sự phát triển của ngành lịch sử của sách là lĩnh vực nghiên cứu mới mẻ từ những năm 1980, nhưng bản thân hoạt động này đã có từ hàng nghìn năm trước. Thông qua việc mở rộng phạm vi của lịch sử thư tịch từ khung cảnh địa lý, kỹ thuật và lịch đại, *Lịch sử của sách* gợi mở một góc nhìn mới mẻ, rộng lớn và có tính hệ thống trong lĩnh vực nghiên cứu lịch sử thư tịch trên phạm vi toàn cầu, mở ra những hướng mới cho lĩnh vực nghiên cứu lịch sử xã hội và lịch sử tri thức mà ở đó, sách là một thực hành của loài người.

Sách đã thay đổi lịch sử loài người nhiều hơn chúng ta tưởng, và cuộc hành trình khám phá những thay đổi đó mới chỉ bắt đầu.

TS. VŨ ĐỨC LIÊM

Khoa Lịch sử,

Đại học Sư phạm Hà Nội

LỜI TỰA

Cuốn sách này là một khảo sát mới mẻ và có tính gợi mở về những bước phát triển nhanh chóng trong ngành nghiên cứu lịch sử sách (*book history*). Nó xem xét vấn đề phạm vi của lịch sử của sách (*history of the book*) như cách nó được nhìn nhận bởi các nhà nghiên cứu lĩnh vực này trên khắp thế giới, cũng như xem xét các nền tảng lý thuyết và thực hành trong nghiên cứu. Những chương tiếp theo trong cuốn sách này sẽ phác họa tính đặc thù của ngành, đồng thời đi sâu phân tích các cuộc thảo luận về phạm vi, nguồn gốc, phương pháp và định hướng trong tương lai của nó. Mục đích của tôi là tìm kiếm các giới hạn của lĩnh vực nghiên cứu về lịch sử sách thông qua những ví dụ còn gây tranh cãi trong việc nghiên cứu lịch sử của các ngành như thư mục học, văn học, truyền thông giao tiếp và nghiên cứu truyền thông. Chúng là các dẫn chứng gợi mở nhiều vấn đề cần thảo luận sâu hơn trong cuốn sách. Tôi đặc biệt quan tâm đến việc đề xuất những hướng đi mới bằng cách luận giải các giai đoạn lịch sử và các chủ đề hiện vẫn chưa được chú ý nghiên cứu, trong khi vẫn có dư địa cho những thảo luận sâu sắc và đa chiều hơn. Thông qua đó, tôi sẽ đưa ra các ví dụ so sánh cùng các loại nguồn tư liệu cụ thể được xác định và giải thích, nhằm mục đích minh họa cho sự phát triển, ưu thế cũng như hạn chế tồn tại trong nghiên cứu.

Xét trên thực tế là đã có một số lượng lớn các đóng góp nghiên cứu được công bố trong ngành lịch sử sách, việc lựa chọn các cá nhân và ví dụ được

trích dẫn dù có thể không đảm bảo công bằng, song đó vẫn là việc rất cần thiết trong một cuốn sách ngắn gọn như thế này. Các ghi chú cũng được giới hạn chỉ ở những vấn đề thiết yếu và cụ thể. Phần danh mục cuối sách cung cấp hệ thống tài liệu tham khảo bao quát hơn, không chỉ các tác giả được đề cập trong cuốn sách mà cả tài liệu được đề xuất để độc giả có thể đọc thêm. Những tài liệu này được lựa chọn phù hợp với từng phần khác nhau của cuốn sách. Các trích dẫn tham khảo và đề xuất, cũng trình bày phù hợp với tiêu chí của các bộ sách lớn, chủ yếu viết bằng tiếng Anh hoặc đã được dịch sang tiếng Anh. Để tôn trọng tinh thần của phương pháp lịch sử toàn cầu trong cuốn sách này, tôi sử dụng cách viết BCE (Trước Công nguyên; viết tắt là TCN trong tiếng Việt) thay vì BC, sử dụng CE (Công nguyên) thay vì AD nhưng chỉ trong những trường hợp mà nếu thiếu những từ viết tắt này, có thể gây nhầm lẫn đối với độc giả.

Tôi hy vọng rằng các sinh viên, giáo viên, nhà nghiên cứu và độc giả nói chung sẽ nhận được nhiều lợi ích từ cuốn sách. Đây sẽ là một nghiên cứu vượt qua ranh giới của các chuyên ngành, giao thoa với lĩnh vực nghiên cứu văn học, lịch sử, truyền thông, thư viện và bảo tồn. Tôi đặc biệt nhấn mạnh tới tham vọng phát triển theo hướng toàn cầu của ngành lịch sử sách, qua đó đóng góp vào những tranh luận về văn hóa tinh hoa và văn hóa đại chúng, chủ nghĩa thực dân và giao lưu tư tưởng, công nghệ, tài chính, kinh tế trong ngành sản xuất sách, và những cách thức nghiên cứu về thực hành đọc có thể mở ra chân trời mới cho nghiên cứu lịch sử xã hội và lịch sử tri thức. Như Robert Darnton, một trong những nhà tiên phong của sự nghiệp này, đã viết rằng, lịch sử của sách có thể “tựa như một khu rừng mưa nhiệt đới chứ không phải một cánh đồng, nơi nhà thám hiểm sẽ khó có thể tìm đường vượt qua”. Chúng ta hãy cùng bắt đầu hành trình khám phá đó.

LỜI CẢM ƠN

Vì cuốn sách này sử dụng các dẫn chứng từ khắp nơi trên thế giới để tìm hiểu về các truyền thống khác nhau trong thư mục học, cổ văn tự học, nghiên cứu văn khắc và nghiên cứu thủ bản viết tay, tôi vô cùng biết ơn các đồng nghiệp vì những lời khuyên cùng phê bình của họ. Cuốn sách này nhận được sự hỗ trợ to lớn về mặt tri thức và chuyên môn của hàng chục học giả, nghiên cứu sinh và, dù không thể ghi nhận hết từng người một, tôi xin đặc biệt cảm ơn Nicolas Barker, Isabelle Baudino, John Bender, Ann Blair, Cynthia Brokaw, Roger Chartier, Sophie Coulombeau, Robert Darnton, Margaret Ezell, Roger Gaskell, Alexandra Gillespie, Anthony Grafton, James N. Green, Germaine Greer, David D. Hall, George W. Houston, Leslie Howsam, Joseph McDermott, Jason McElligott, David McKitterick, Anne McLaren, Ian Maclean, David Pearson, Eleanor Robson, Leon Rocha, Daniel Roche, Graham Shaw, David Simpson, Clifford Siskin, Peter Stallybrass, Michael F. Suarez, Dominique Varry, Germaine Warkentin, William Warner, James Willoughby và Henry Woudhuysen. Rất nhiều người trong số họ đã hào phóng cho bản thảo này những nhận xét sâu sắc, giúp chỉ ra các lỗi sai và nhiệt tình tham gia tranh luận về các vấn đề cụ thể (tôi cũng bày tỏ lòng biết ơn đặc biệt đối với William Zachs vì những phê phán sắc sảo tuyệt vời của anh và vì anh đã giúp tôi loại bỏ những đoạn ghi chú thừa thãi trong câu văn). Cả trong các nghiên cứu trước đây, tôi vinh dự nhận được sự chỉ dẫn hào phóng của Giles Barber, Jeremy Black, Don McKenzie, Michael Treadwell và Michael

Turner. Tôi cũng biết ơn lòng kiên nhẫn lớn lao của các biên tập viên tại Nhà xuất bản Polity với sự hỗ trợ và khuyến khích của Andrea Drugan, Pascal Porcheron, Ellen MacDonald-Kramer và Ann Bone. Peter Burke là người đầu tiên đề nghị tôi viết cuốn sách này. Tôi đã nhận được rất nhiều từ tình bạn với ông và nghiên cứu tiên phong của ông vẫn tiếp tục truyền cảm hứng cho công việc của tôi.

PHẠM VI LĨNH VỰC LỊCH SỬ CỦA SÁCH

Khi đã được công nhận rộng rãi là một nỗ lực học thuật liên ngành, “lịch sử của sách” (*the history of the book*) chỉ chính thức bắt đầu đời sống hiện đại của nó vào những năm 1980. Tuy vậy, ta cũng cần chú ý rằng lĩnh vực tri thức này đã khởi nguồn từ nhiều thế kỷ trước. Cho đến ngày nay, “lịch sử của sách” hay rộng hơn là “lịch sử thư tịch” là nguồn cảm hứng cho nhiều nghiên cứu về hệ quả lịch sử của hoạt động tạo tác, phổ biến và tiếp nhận văn bản, xét trong tất cả các hình thức vật chất của chúng, ở khắp các xã hội cũng như thời đại lịch sử.

Nếu chia tách riêng lẻ từng vấn đề ra thì chúng không phải là những chủ đề nghiên cứu mới mẻ. Dù các học giả thuộc hàng loạt chuyên ngành khác nhau đang sử dụng danh xưng “lịch sử của sách” với tần suất lớn hơn nhằm mở ra các câu hỏi nghiên cứu học thuật hơn về ý nghĩa và chức năng của sách trong lịch sử, thiết lập những quan điểm mới mẻ, đồng thời thúc đẩy một lĩnh vực nghiên cứu liên ngành giúp mở rộng và xét lại các phương pháp và kết luận cũ. Về nhiều mặt, đề xuất cuối cùng này là khía cạnh hiệu quả nhất trong hoạt động nghiên cứu, khi nó kết hợp một đội ngũ rất đa dạng tham gia vào thảo luận và hợp tác nghiên cứu: các sử gia thuộc lĩnh vực văn hóa và xã hội, nhà nghiên cứu và phê bình văn học, người quan tâm đến lý thuyết và thực hành biên tập văn bản, nhà thư tịch, nhà nghiên cứu bản thảo (*codicologist*), nhà cổ văn tự học (*palaeographer*), nhà nghiên cứu văn khắc (*epigrapher*),

nhà văn hiến học (*philologist*), các thủ thư quản lý các sưu tập tài liệu quý hiếm, đặc biệt là, các nhà bảo tồn sách, nhà ngôn ngữ học, dịch giả, các nhà nghiên cứu lịch sử của khoa học, lịch sử tư tưởng và nghệ thuật, nhà nhân học, khảo cổ học, chuyên gia truyền thông và nghiên cứu về truyền thông đồ họa. Bằng các phương pháp khác nhau, các nhà nghiên cứu này tham gia nghiên cứu văn bản như là các sản phẩm dưới dạng vật chất tạo ra bởi quá trình cộng tác trong thiết chế con người. Cùng với ngôn ngữ, những văn bản vật chất và thông tin mà chúng thể hiện là những công cụ sẵn có mạnh mẽ nhất để xây dựng nên lịch sử của ngành ngữ nghĩa học (*a history of meanings*).

Chúng ta cũng cần phải đánh giá phạm vi lịch sử của sách theo bề rộng thời gian. Đó là một lịch sử đã kéo dài 5.000 năm, không chỉ đơn giản là lịch sử về những thủ bản (*codex*) chép tay trên giấy hay chỉ là về sách in, đó là lịch sử về cách mà các cộng đồng người ở các khu vực khác nhau trên khắp thế giới, bằng những phương thức khác nhau, vì những lý do khác nhau và những kết quả rất khác nhau, đã đấu tranh để lưu giữ, lưu hành, thu nhận tri thức và thông tin. Việc cân bằng giữa các mục tiêu này, cùng các cân nhắc khác về thực tiễn, hoàn cảnh địa phương và tư tưởng, đã ảnh hưởng đến việc lựa chọn chất liệu cũng như hình thức để ghi chép, vận chuyển, đọc và bảo quản ít nhất là từ thiên niên kỷ IV TCN, niên đại sớm nhất của hiện vật còn tồn tại và được một số học giả công nhận là cuốn sách hoàn chỉnh đầu tiên. Tương tự, cuốn sách mà độc giả cầm trên tay sẽ cố gắng chứng minh rằng, các vận động trong lịch sử của sách có tính toàn cầu, với hàng loạt công trình và dự án nghiên cứu mới đang đóng góp cho nỗ lực mô tả lịch sử của sách ở châu Phi, Nam Mỹ, Trung Quốc, Ấn Độ, Trung Á và Nam Á, bên cạnh các khu vực cổ điển trong nghiên cứu. Ta cũng sẽ hiểu thêm rằng, một động lực rõ ràng và đang phát triển trong những diễn ngôn về lịch sử của sách là nhằm

vượt khỏi những giới hạn địa-chính trị mang tính quốc gia-dân tộc, để quốc chủ nghĩa hoặc các yếu tố khác - vốn là các đơn vị nghiên cứu theo truyền thống và thực dụng nhất - để theo đuổi và khẳng định quan điểm của ngôn ngữ học, mỹ học, đại dương học và tinh thần hậu thực dân, đó là *livres sans frontières* - sách không biên giới. Thậm chí, không rõ ràng lắm ta còn có *livres sans lecteurs*, tức là sách không độc giả, mô tả kinh nghiệm của con người với sách trong lịch sử có liên quan đến hoạt động nhận thức hoặc sử dụng sách, nhưng không liên quan đến hoạt động đọc sách.

Những động lực mới này đã đưa toàn bộ lịch sử của sách vào sự phát triển của chính khoa học lịch sử, vừa mang lại những đóng góp quyết định cho sự phát triển của nghiên cứu lịch sử giai cấp, dân tộc, giới và cảm xúc, vừa nhận thức lại lịch sử của tư tưởng, cách mạng, chính trị quốc gia và địa phương, đức tin và tôn giáo, của ngoại giao và nhiều lĩnh vực khác. Các nghiên cứu bên trong và bên ngoài đối tượng là cuốn sách vốn có tính vật chất, cùng một khối lượng đáng kinh ngạc các nguồn dữ liệu ngoài văn bản sẽ hỗ trợ cho việc xây dựng các diễn ngôn lịch sử mới về hoạt động kiểm duyệt, bản quyền, khía cạnh kinh tế và địa lý của hoạt động xuất bản, mạng lưới phân phối, hoạt động sử dụng thư viện. Chúng cũng đóng góp cho hoạt động phân tích nguồn văn bản trong nghiên cứu các diễn ngôn lịch sử của sự đọc và tiếp nhận thông tin. Lịch sử của hoạt động sản xuất, lưu hành và truyền bá ảnh hưởng của sách giao thoa và thúc đẩy các nghiên cứu về diễn ngôn lịch sử của cách mạng, tư tưởng, niềm tin và thực hành tôn giáo, diễn ngôn lịch sử xã hội của tri thức, lịch sử của tính xã hội và hành vi cá nhân thân mật.

Từ đầu thập niên 1990, dựa trên một di sản đa dạng, hàng loạt chương trình học về lịch sử của sách, nhiều trung tâm nghiên cứu lịch sử của sách cũng như các dự án xuất bản nhiều kỳ đã bùng nổ ở Anh, Pháp, các nước châu

Âu, Hoa Kỳ và khu vực Australasian (bao gồm Australia, New Zealand, New Guinea và các quần đảo cận kề trên Thái Bình Dương). Hầu hết những người tiên phong của ngành này, từ những năm 1980 đã hướng sự chú ý vào châu Âu và Bắc Mỹ trong kỷ nguyên in ấn*. Trong bài tiểu luận năm 1982 của mình mang tên *What is the History of Books?* (Thế nào là Lịch sử của thư tịch?), Robert Darnton đã đề xuất rằng: “Lĩnh vực này thậm chí có thể được gọi là lịch sử xã hội và văn hóa truyền thông bằng phương thức in ấn” [1]. Trong hơn một thập niên, các nhà nghiên cứu về thời kỳ Trung cổ và cổ ngữ học đã dựa trên các nghiên cứu trước đó để dẫn dắt nhiều dự án hợp tác xuất bản và nghiên cứu về lịch sử của sách ở quy mô lớn hơn, đa phần ở phạm vi quốc gia.

Việc xác lập tên gọi cho ngành học này có ý nghĩa to lớn. *Lịch sử của sách* vừa hưởng lợi lại vừa là nạn nhân của thái độ coi trọng hình thức trong thiết chế học thuật. Dù khái niệm “history of the book” có lẽ được dịch từ một khái niệm xuất hiện sớm hơn là “histoire du livre”, nhưng các truyền thống đa dạng trong nghiên cứu thư tịch học, văn học, sử học đã tác động đến sự phát triển của nghiên cứu lịch sử của sách tại các khu vực khác nhau trên thế giới. Việc hiểu thấu đáo cách truyền đạt ngữ nghĩa thông qua văn bản thuộc phạm vi nghiên cứu lịch sử của sự đọc, nhưng bản thân nó lại phụ thuộc vào nhiều phương pháp lý thuyết, các loại nguồn tư liệu cũng như quan điểm lý thuyết khác nhau.

Dù in ấn thống trị xuyên suốt lịch sử xuất bản sách, bản thân in ấn - gồm từ ngữ và hình ảnh - lại không phải là phương tiện giao tiếp đồ họa duy nhất từng được sử dụng để truyền tải thông tin. Văn bản còn có thể được khắc, ấn, ghi, viết, vẽ, dát, tạo khối hoặc in rập chữ, chạm khắc, in bản đúc, in thạch bản, hoặc sao chép ảnh ấn hay in kỹ thuật số v.v... Một ví dụ khác biệt đáng

chú ý so với các diễn ngôn phổ biến về lịch sử của sách cuối thế kỷ XX là các nhà sử học nghiên cứu lịch sử tạo ra sách trong nhiều thế kỷ ở khu vực mà ngày nay bao gồm Ấn Độ, Pakistan, Nepal, Bangladesh và Sri Lanka đều có đối tượng nghiên cứu chính là lịch sử truyền bá các thủ bản chép tay. Việc tạo lập văn bản viết tay là hình thức văn bản duy nhất cho đến tận giữa thế kỷ XVI; và vẫn còn được ưa chuộng ở Nam Á cho đến đầu thế kỷ XIX, gần ba thế kỷ sau khi các nhà truyền giáo Cơ Đốc du nhập máy in chữ đúc rời vào miền Tây của Ấn Độ. Các văn bản cổ viết bằng chữ Phạn (Sanskrit) còn lưu giữ được có số lượng lớn hơn nhiều so với số lượng văn bản có độ tuổi tương đương viết bằng tiếng Latinh và tiếng Hy Lạp.

Nhìn rộng hơn, dù các nhà sử học văn hóa và các nhà thư tịch học danh tiếng như Roger Chartier, Robert Darnton hay D. F. McKenzie đã công bố những nghiên cứu tiên phong về nhiều khía cạnh của lịch sử thư tịch từ những năm 1980 và 1990, giới nghiên cứu văn học mới tạo ra tác động thực sự đến sự phát triển của lĩnh vực này sau đó. Vào cuối thế kỷ XX, đối tượng và thao tác kỹ thuật trong phê bình văn học đã phân hóa thành nhiều nhánh. Khi các phương pháp tiếp cận lý thuyết mới phát triển trong nhiều khoa văn học trên khắp châu Âu và châu Mỹ, một số học giả vì phải từ bỏ nghiên cứu lý thuyết thuần túy đã kết nối khía cạnh nghiên cứu lịch sử của họ với lịch sử của sách. Tuy nhiên, thời gian gần đây, một loạt cách tiếp cận mới với biên độ rộng lớn trong nghiên cứu văn học và phê bình văn bản cũng đóng góp vào nghiên cứu lịch sử quyền tác giả, lịch sử hoạt động xuất bản cũng như hoạt động tiếp nhận tri thức.

Ngoài khía cạnh nghiên cứu được mở rộng nhờ vào các văn bản kinh điển trong kho lưu trữ truyền thống, hoặc những gì trên thực tế vẫn hiện diện như là một “truyền thống lớn”, bản thân tính kinh điển vẫn thu hút được mỗi quan tâm

rộng rãi. Một kinh điển văn học, và đặc biệt là những gì, theo cả hàm nghĩa tích cực lẫn tiêu cực, được gọi là “kinh điển phương Tây”, là tập hợp các trước tác, tác phẩm nghệ thuật và âm nhạc được thừa nhận phổ biến như là tác nhân lớn nhất trong việc định hình nền văn hóa. Lịch sử của sách hỗ trợ nhận diện và phân tích yếu tố “đại chúng”, “thiểu số”, “đặc thù thể loại” trong văn học, cùng với các ngành nghiên cứu về phụ nữ, giới, dị tính và tộc người. Những diễn ngôn lịch sử của sách phục hồi các yếu tố phi kinh điển, hay như nhà phê bình Margaret Cohen gọi bằng một hàm ý châm chọc là “những tác phẩm vĩ đại chưa được đọc” [2]. Việc nhiều khoa văn học giờ đây nhường chỗ cho các khoa Nghiên cứu Văn hóa, bao gồm cả nghiên cứu phim ảnh và truyền thông, đã và đang khuyến khích tạo thêm giao điểm mới với lý thuyết văn học, lý thuyết giới và văn chương của các ngôn ngữ ít quen thuộc, cũng như đổi mới góc nhìn của thế giới về những gì có thể dịch thuật và những gì không thể dịch thuật. Hệ quả của khuynh hướng học thuật này đã làm sống lại quan điểm lịch sử, đặc biệt là quan điểm lịch sử xã hội trong nghiên cứu văn học. Trong rất nhiều ví dụ nổi bật, Michael Warner và David Shields đã khéo léo diễn giải lại lịch sử của văn học, văn hóa và tri thức châu Mỹ thời kỳ lập quốc dựa trên các bằng chứng rất bao quát về cuộc bút chiến, xung đột và trao đổi được phản ánh qua tác phẩm in ấn, trong đó Shields “khám phá ra trong lịch sử của sách một sân khấu cho hoạt động xuất bản các bản viết tay” [3]. Nhờ kết quả của các nghiên cứu này mà lĩnh vực lịch sử của sách đã nhận được nhiều sự quan tâm và tiếp tục lan tỏa.

Trong những năm gần đây, một làn sóng khác trong nghiên cứu lịch sử của sách vận động theo hướng so sánh có chủ đích hơn, nhấn mạnh các điểm nhìn phi châu Âu, ngoại Bắc Mỹ và hậu thực dân. Các nghiên cứu lịch sử mới mẻ đề xuất những đối sánh ở góc độ toàn cầu theo các cách thức dù chưa hoàn

thiện nhưng bất khả thi nếu không có nền tảng tích lũy chuyên sâu từ các nghiên cứu về lưu trữ và thư tịch địa phương cũng như quốc gia. Trong khi, trước mắt là những câu hỏi mới về quá trình tạo tác, lưu hành và tiếp nhận thư tịch xuyên lục địa, xuyên đại dương, hoặc câu hỏi về các sáng tạo được bản địa hóa và truyền tải tri thức phi tập trung. Lịch sử của sách ở mọi khu vực, mọi thời kỳ còn đáp ứng nhu cầu hiểu biết về hoạt động xuất bản sách vì mục đích thương mại: Đầu tư in một cuốn sách như thế nào, một cá nhân hoặc cộng đồng đáp ứng chi phí nhân công ngành xuất bản và mua sách bằng cách nào và vì lý do gì, rồi điều gì giải thích các mức độ nhu cầu khác nhau?

Cuốn sách này xác định những ẩn số, những mẫu hình nghiên cứu khác nhau, từ đó chỉ ra những thách thức trong tương lai. Đặc biệt, các so sánh phương Tây và phi phương Tây sẽ kiểm nghiệm hiểu biết của chúng ta về sự giống và khác nhau giữa hoạt động xuất bản thương mại với hoạt động xuất bản phi thương mại; về hoạt động xuất bản của các tổ chức với hoạt động xuất bản tư nhân; về vai trò của hoạt động in ấn sách với ấn phẩm khác không phải sách, bằng phương pháp in hoạt bản, in mộc bản, in khắc lõm với các phương pháp khác; cùng các hệ quả có tính tương đối của hoạt động xuất bản, phát hành và thậm chí các thực hành đọc khác nhau. Lấy ví dụ, nghiên cứu về kỹ thuật in mộc bản ở châu Á làm đa dạng thêm diễn ngôn một chiều về lịch sử ngành in ấn châu Âu khi gợi ý rằng, kỹ thuật đúc chữ chì, sắp chữ, hiệu chỉnh và tháo chữ khỏi khuôn sau khi in không phải lúc nào cũng là kỹ thuật in ấn hiệu quả nhất xét về mặt kinh tế. ^[4]

Kết hợp lại với nhau, các diễn ngôn lịch sử của sách ở nhiều nơi khác nhau trên thế giới góp phần tạo ra nhiều hệ thống tri thức học thuật mới mẻ, từ lịch sử hoạt động thu thập tin tức và báo chí quốc tế, đến lịch sử toàn cầu của từng công trình/tác phẩm cụ thể, hay lịch sử toàn cầu của chuyển giao công

nghệ và tri thức. Lịch sử của sách giúp kiến tạo tri thức mới, xét lại, đã chỉ ra vấn đề và giúp đào sâu hơn các tự sự rộng lớn về thực hành, hành vi và tính chính danh, bao gồm các diễn ngôn lịch sử đa dạng về những cuộc lật đổ, cách mạng, cải cách và chinh phạt. Người ta dễ nhận ra các nghiên cứu về hoạt động tạo tác, lưu hành và tiếp nhận sách trong những khám phá gần đây về lịch sử nghi lễ, ngôn ngữ, khiếu hài hước và cảm xúc. Việc hiểu biết về sức mạnh mang tác động biến đổi của sách, đặc biệt là các văn bản in và viết tay bản địa đã có nhiều đóng góp trong cuộc tranh luận về sự kiến tạo truyền thống dân tộc, quá trình tưởng tượng các cộng đồng, quá trình tiếp xúc thực dân, nghiên cứu hậu thuộc địa và nghiên cứu yếu thế (*subaltern*).

Dù sao thì các tranh cãi và phê bình đã và vẫn luôn song hành với lịch sử của sách, cả trong quá khứ lẫn hiện tại, mở ra nhiều cuộc tranh luận lôi cuốn xoay quanh vấn đề phương pháp luận và các giả định. Lịch sử học, dù vô thức hay cố ý, vẫn gắn trọng tâm vào một số các giá trị phổ biến. Bởi vậy nên nhiều nghiên cứu có ảnh hưởng về lịch sử của sách đã bị phê phán là lỗi thời, hoặc chỉ mô tả lịch sử theo góc nhìn mục đích luận*. Những nhà nghiên cứu lịch sử của hoạt động sản xuất và tiếp nhận sách cũng phản đối việc không xem xét áp dụng các phương pháp tự sự cấp tiến hơn. Họ lập luận rằng, một số công trình đã cố tình diễn giải lịch sử như một con đường phát triển không thể tránh khỏi dẫn đến thời hiện đại, cũng như cố ý cộng gộp tất cả những khác biệt cục bộ hoặc khác biệt quan trọng vào một tổng thể toàn cầu hóa. Một số học giả khác lại chỉ trích theo hướng ngược lại. Trong cuốn sách cuối cùng của mình mang tên *Divine Art, Infernal Machine* (Nghệ thuật thiêng liêng, Cổ máy địa ngục), Elizabeth Eisenstein cảnh báo về “thái độ nghi hoặc dễ thấy khi bàn đến lịch sử công nghệ phương Tây. Thái độ lạc quan hân hoan quá độ cùng với tư tưởng về tiến bộ lịch sử và những quan điểm mang màu

sắc chủ nghĩa Whig* về tiến trình vận động lịch sử đã trở nên lỗi thời” [5]. Tuy vậy, mối quan tâm tới hạn chế đối với sự phát triển đó sẽ được thảo luận trong phần tiếp theo của cuốn sách.

Nói thẳng thắn, với một số nhà quan sát, thậm chí một số người tham gia tranh luận, không phải tất cả các hoạt động nêu trên đều thuộc “sử học” chính thống. Và với một số người, chính việc chúng không phải là “sử học” mới là yếu tố quyết định. Sử học xem xét hồi cứu các trải nghiệm của con người trong quá khứ. Trong khi đó, một số nghiên cứu về lịch sử của sách lại có khả năng vượt qua cái ranh giới nghiêm ngặt đó của khoa học lịch sử, giống như cách nhiều nghiên cứu trong ngành “lịch sử của nghệ thuật” (*history of art*) hay kể cả “lịch sử của tư tưởng” (*history of ideas*) đã thực hiện: Tập trung vào câu hỏi nghiên cứu về vấn đề thẩm mỹ, vật chất hay triết học, hơn là chỉ tham gia nghiên cứu các hành vi và thái độ trong quá khứ. Trong các nghiên cứu liên quan nhiều đến lý thuyết phê phán (*critical theory*) và nghiên cứu biên tập (*editorial scholarship*), cũng như trong các điều tra cổ vật chi tiết về hoạt động sản xuất ghi chép và in ấn, rõ ràng chuyên ngành lịch sử của sách có nhiều hướng tiếp cận vốn không hoặc phần nhiều không phải là sử học. Mối quan tâm thuộc về sử học dường như không được đào sâu trong các phân tích về kết cấu sách, cùng các đặc điểm in ấn, ghép trang, chất liệu giấy và mực của chúng. Nhiều nghiên cứu về thủ bản (*codicological studies*) - chuyên ngành nghiên cứu các bản chép tay kết hợp cổ ngữ học và nghiên cứu bút tích - đã sử dụng các công nghệ mới để khám phá ra quá trình phát triển của phong cách và văn chương nhưng chỉ trong những bối cảnh lịch sử hạn chế.

Đồng thời, nhiều nghiên cứu lý luận phê bình văn học cũng có sự đan xen với các vấn đề được các nhà nghiên cứu lịch sử của sách quan tâm, đặc biệt

trong các vấn đề về tác giả, hoạt động đọc, quá hình tạo lập văn bản của tác giả và độc giả. Thế nhưng tính chất liên ngành rõ nét này thường là đối tượng bị phê phán hay hiểu lầm. Một ví dụ, Gérard Genette là người phổ biến khái niệm cận văn bản (*paratext*), thường dùng để chỉ tổng thể nhan đề sách, bìa, lời cảm ơn, trang thông tin mở đầu, lời tựa, tờ cuối sách, thông tin cuối sách, chú thích và nhiều thành phần khác của sách vốn không nhất thiết do tác giả tạo ra. Genette tuyên bố rằng: “Ở đây, chúng ta đang giải quyết nghiên cứu đồng đại (*synchronic*) chứ không phải nghiên cứu lịch đại (*diachronic*) - đó là nỗ lực nhằm tạo ra một bức tranh tổng quát, không phải là một diễn ngôn lịch sử về cận văn bản” [6]. Ông cho rằng: “Việc định nghĩa đối tượng trước khi nghiên cứu sự vận động biến đổi của chúng là cách làm phù hợp”. Như Roger Chartier nhận xét, trong một nghiên cứu đặt ra câu hỏi về phương pháp tiếp cận phi sử luận như thế, thì “đây là một lời nhắc nhở hữu ích nếu chúng ta muốn tránh những cuộc cãi vã đi sai hướng, thường được tạo ra bởi các nhà sử học phản đối cách tiếp cận cấu trúc luận mà họ xem là sử học kém chất lượng” [7].

Các ví dụ chính về tiếp cận kết hợp liên ngành trong những ngày đầu ngành lịch sử của sách hiện đại là công trình *L'Apparition du livre* (Sự ra đời của sách) của Lucien Febvre, Henri-Jean Martin cùng các tiểu luận sau đó của Darnton, McKenzie, Chartier và các học giả khác. Qua các phương thức khác nhau, hướng tiếp cận của họ kết nối những điểm nhấn lý thuyết cũng như trắc lượng thư mục (*bibliometrics*) giữa các nghiên cứu của các học giả Pháp và châu Âu lục địa với truyền thống lâu đời về nghiên cứu thư tịch và kinh viện dựa trên các bộ sưu tập tư liệu của thế giới Anh-Mỹ. Tại các nước nói tiếng Anh, thống kê thư mục quốc gia và hội cổ kiểu Anh được đi kèm với các thư mục phân tích tỉ mỉ - sẽ được đề cập thêm trong chương 3 - có nội dung

nhấn mạnh vào các điều kiện kinh tế và vật chất. Tất cả những nhà nghiên cứu đều chú ý nắm bắt hoàn cảnh lịch sử của hoạt động tạo tác, lưu chuyển và tiếp nhận văn bản. Có thể dẫn chứng từ việc đọc sâu các ghi chép của tu viện, cho đến việc tìm hiểu nghề nghiệp của thợ làm văn phòng phẩm, nhà in, biên tập viên, chủ sở hữu các tờ báo và tạp chí. Các nghiên cứu hướng vào nền kinh tế xuất bản, hoạt động của thị trường tác phẩm văn viết song hành với các nghiên cứu về chế độ bảo trợ và kiểm duyệt, tìm hiểu sự khác biệt giữa ấn phẩm thương mại với ấn phẩm tự xuất bản (tự nhân), sự đa dạng vô biên của các nhóm độc giả với trải nghiệm đọc.

Xem xét việc tiếng Anh sử dụng hai thuật ngữ, “history of the book” và “book history”, ta cần lưu ý đến sự khác biệt giữa hai thuật ngữ này cũng như sự tương đồng với các hướng chuyên ngành lịch sử khác. “History of art” được định nghĩa là một ngành nghiên cứu về nghệ thuật, trong đó phân tích cách mà các “khuôn mẫu nhân quả” trong phong cách, biểu tượng và kỹ thuật ảnh hưởng ra sao đến sự phát triển nghệ thuật. Đối lập với nó, “art history” được định nghĩa là một ngành nghiên cứu lịch sử, đặc biệt là lịch sử xã hội và văn hóa, trong đó các tác phẩm nghệ thuật là những bằng chứng vật thể giúp chúng ta hiểu về con người và các xã hội. Không phải tất cả các nhà nghiên cứu lịch sử nghệ thuật đều công nhận cách phân chia này, song nó giúp mang lại một sự phân chia song song trong nghiên cứu thư tịch: Giữa một bên là hướng nghiên cứu về sự phát triển kỹ thuật và cả ý nghĩa biểu tượng của sách như một đối tượng vật chất; với bên kia là các diễn ngôn lịch sử khác lấy sách làm bằng chứng để mô tả khái quát các sinh hoạt của con người trong quá khứ. Dù khác biệt trong cách nhấn mạnh chắc chắn tồn tại khi xây dựng ngành lịch sử về sách, nhưng nó không đồng nghĩa là có sự phân chia trong thực tiễn sử dụng hai thuật ngữ “history of the book” và “book history”. Thật

vậy, với một số tác giả và những người ủng hộ, khá thất vọng là các thuật ngữ trên đường như luôn thay thế được cho nhau. Còn đối với một số người khác, thuật ngữ “book studies” (nghiên cứu về sách) dù khắp khiêng, nhưng vẫn mở ra một lối thoát hữu ích ra khỏi các đường biên nhiều vấn đề chằng chéo của thuật ngữ “book history”.

Nếu coi các học giả nói tiếng Anh đã bắt cần hoặc không nhất quán khi xây dựng thuật ngữ, thì các đồng nghiệp người Đức của họ cũng có chung điểm yếu khi sử dụng thuật ngữ “Geschichte des Buchwesens” hoán đổi thường xuyên và ngẫu nhiên với thuật ngữ “Buchgeschichte”. Thuật ngữ “Buchwissenschaft” cũng được tách riêng để chỉ chung các “nghiên cứu về sách”. Thế nhưng sự phân biệt này không tồn tại ở nhiều quốc gia, đặc biệt là Pháp và Ý, khi mọi nghiên cứu lịch sử về sách đều được dùng trong một thuật ngữ đơn nhất như “histoire du livre” hay “storia del libro”. Với tiếng Tây Ban Nha, thuật ngữ “historia del libro” có “sách” cũng dùng ở số ít và thường có thêm yếu tố “sự đọc” - “y de la lectura” - tương tự tiếng Pháp và tiếng Ý. Mặt khác, “história dos livros” trong tiếng Bồ Đào Nha lại có “sách” dùng ở số nhiều. Một điều rất trùng hợp và cũng xuất hiện trong nhiều ngôn ngữ khác là việc các thuật ngữ “book history” và “history of the book” tồn tại chung với các thuật ngữ khác trong các ngành lịch sử phân tích hình họa và thư mục. Chúng bao gồm lịch sử của xuất bản phẩm và hoạt động xuất bản, lịch sử của ấn phẩm in và hoạt động in ấn, thậm chí rộng hơn nữa là lịch sử thư viện và lịch sử hoạt động đọc. Một số cách phân biệt này, như chúng ta sẽ thấy sau đây, tuân theo các mô hình phân nhánh và đại diện cho các bộ phận cấu thành trong nghiên cứu lịch sử về sách (book history) hoặc chu trình sản xuất và phát hành. Nhưng một số khác biệt, trong số đó có truyền thống riêng, lại thường do các tạp chí chuyên ngành hoặc trung tâm nghiên cứu đóng góp. Rõ

ràng, việc xây dựng thuật ngữ bao quát như vậy thường gây ra sự chông chéo các phạm trù, đồng thời đòi hỏi các nhà nghiên cứu phải tận dụng tri thức của các chuyên ngành khác nằm ngoài trọng tâm nghiên cứu của mình.

Sôi động hơn nữa là việc chất vấn cách sử dụng thuật ngữ cho “lịch sử của sách” ở Trung Quốc, nơi những năm gần đây, mối quan tâm đến hướng nghiên cứu lịch sử của sách với phương pháp “phương Tây” đang gia tăng cùng các nỗ lực mới trong nghiên cứu so sánh, các hướng tiếp cận khác nhằm vào lịch sử của hoạt động sản xuất sách tại Trung Quốc cũng như tác động xã hội của quá trình đó [8]. Một số học giả nghiên cứu lịch sử thư tịch Trung Quốc như Paul Pelliot, Thomas F. Carter và Trương Tú Dân (Zhang Xiumin 张秀民) có sử dụng các nghiên cứu hoạt động in ấn ở châu Âu. Ngược lại, Febvre và Martin đã chứng minh họ có những hiểu biết nhất định về lịch sử của sách tại Trung Quốc. Tuy nhiên, các phương pháp mới và nghiên cứu mới đều hưởng lợi từ chính truyền thống nghiên cứu văn bản Trung Quốc. Ví dụ, từ ghép chữ Hán 書籍 (shuji; thư tịch) được sử dụng để dịch khái niệm “book” trong nghiên cứu các diễn ngôn lịch sử châu Âu và châu Mỹ. Khái niệm này còn có thể bao quát để mô tả được cả, ví dụ, các giấy tờ có chữ viết tay hoặc chữ in không được đóng thành quyển [9]. Cụ thể hơn, ít nhất từ thời Tống (960 - 1279), từ 版本 (banben; bản bản) đã được sử dụng để định nghĩa các phiên bản (thường là sách in) khác nhau của một văn bản có nội dung cốt lõi không thay đổi. Về mặt từ nguyên học, thuật ngữ này liên hệ tới một hình thức khảo cứu thư tịch vốn rất được coi trọng, nhất là vì người ta cần phải có các đặc quyền mới có thể tiếp cận những cuốn sách quý hiếm và tiếp thu kiến thức bí truyền từ chúng - cũng như giá trị trao đổi vô cùng lớn mà chúng có. Chúng ta sẽ bàn nhiều hơn về thư tịch học so sánh, nhưng chính sự tồn tại các khái niệm mô tả sách và văn hóa coi trọng sách ở Đông Á đã làm nổi bật một nhận thức

về sách rất khác so với lịch sử của sách phương Tây. Rõ ràng là, cảm thức về sự khác biệt, trong sự cân bằng giữa các giá trị vật chất và ý thức hệ với mối quan tâm đến giá trị tinh thần cùng tính thiêng liêng trong một thế giới tri thức hiện đại, phần lớn đã không bị lay chuyển bởi các vấn đề tôn giáo và hiện sinh.

Định nghĩa lại về sách

Một “cuốn sách” là gì khi hình thức của sách đã biến đổi từ những cuộn giấy (*scrolls*) dài thời cổ đại đến những bản viết tay dạng xếp (*concertina codices*) ở Trung Mỹ hay các sách viết trên lá cọ ở Nam Á? Đặc biệt ở Nam Mỹ và châu Phi, hiểu biết của chúng ta về hình thức sách thời sơ kỳ phải chống lại kiểu thái độ phân biệt có xu hướng phủ nhận các thành tựu trí tuệ, chính trị và kỹ thuật của các cộng đồng bản địa. Khái niệm “sách”, được viết và sao chép bằng nhiều cách khác nhau, với nhiều hình thức thể hiện ngôn từ phong phú từ văn xuôi, thơ ca cho đến kịch, từ điển, đề mục tra cứu, ấn phẩm định kỳ, báo in và không loại trừ cả sách bỏ túi *pamphlet**, tất cả đều được giới nghiên cứu lịch sử của sách đưa vào tập hợp của sách.

Thêm vào đó, khác với các định nghĩa phổ biến trên Internet cho rằng sách có hình thức giới hạn bởi mực, các tấm giấy, tấm da và các chất liệu khác; được viết tay, in ấn, minh họa hoặc bỏ trống; và “được đóng/buộc/dán để mở được về một phía”; chắc chắn định nghĩa về sách không chỉ là đơn giản như vậy. Vậy thì những đặc trưng nào cho phép chúng ta quy xét một đối tượng vật chất là một cuốn sách? Đây là điểm chung giữa một tấm đất sét và một máy tính bảng kỹ thuật số? Nếu ta cho rằng giấy làm từ da động vật (như *vellum* làm từ da bê), vải tơ tằm hay vải từ xơ thực vật (như cây papyrus, cây

gai dầu) cũng nằm trong định nghĩa về “sách”, thì ta cũng nên chấp nhận vỏ cây, lá cây, da động vật chưa được xử lý, đất sét và đất nung cũng là thành phần tạo nên một cuốn sách. Nhiều loại cổ vật trên người định nghĩa cổ hữu của chúng ta - như là *Khipus* (hay *quipus*), loại văn bản tạo lập từ nút thắt dây thừng của người Inca vùng núi Andes, xuất hiện từ khoảng thế kỷ thứ X, hay sớm hơn là các hiện vật gốm và hệ thống chứa đựng ghi chép phức tạp của người Maya và người Olmec. Các hình thức trên đặt ra một thách thức lớn hơn với định nghĩa về sách và các vật liệu làm nên sách, rằng sách cũng bao chứa luôn các phương tiện ghi chép và phổ biến thông tin có thể di động, bền, dễ sao chép và dễ đọc (bao gồm cả tiếp thụ và truyền đạt thông tin). Khi xem xét chức năng và mục đích của sách, liệu sự có mặt hay vắng mặt của “ấn loát” trong “ấn phẩm” có tính chất quyết định? Và khi đứng trước các hình thức in ấn thông thường với in ấn có kết hợp chữ viết và hình minh họa gia tăng độ phức tạp, làm sao để chúng ta có thể đưa ra một định nghĩa bao quát nhất về sách? Chúng ta có bao gồm trong đó các bản đồ và bản nhạc, tranh gấp đính kèm*, các tranh ảnh và minh họa rời đi cùng? Còn với báo chí, ấn phẩm định kỳ và tạp chí, với tất cả sự hiện diện vật lý tràn ngập và phổ biến toàn cầu của nó thì sao? Dù từ lâu vẫn được coi là một phần cơ bản trong nghiên cứu lịch sử của sách, nhưng các ấn phẩm in kiểu tờ đơn này, có khi chỉ là các áp phích, vé, hợp đồng thương mại hay thỏa thuận pháp lý, có nên được tính gộp là “sách” hay không? Còn các mẫu chữ thêu tay* vốn phổ biến như các bài tập trên lớp vậy, hay chữ in trên bao tải hoặc các vật chứa khác thì sao?

Câu trả lời cho hầu hết những ai quan tâm đến lịch sử của sách là có. Lý do là, dù đối tượng tìm hiểu có là những chi tiết trong hoạt động biên tập văn bản hay là bối cảnh văn hóa hay chính trị của các hình thức “sách” cổ xưa lạ

lầm đi nữa, thì mối quan tâm chính vẫn là về một trong những phương thức truyền thông, về hoạt động sáng tạo và truyền bá rộng rãi các ý nghĩa thông qua những dạng thức (*form*) hình họa, đọc được, di động được, và có thể sao chép được. Dù được làm bằng đất sét, da hoặc vải xơ tự nhiên, hoặc được kích hoạt bởi màn hình kỹ thuật số, bộ xử lý trung tâm, bộ nhớ truy cập ngẫu nhiên hoặc thẻ đồ họa, sách vẫn có tính chất là một vật di động. Sách có thể di chuyển trên khoảng cách rất ngắn hoặc rất dài và phục vụ con người ở các mức độ khác nhau, như những phương tiện truyền tải tri thức, thông tin và giải trí có độ bền. Cách định nghĩa nhấn mạnh vào tính di động như vậy có thể giúp ta loại trừ các áp phích dán tường và chữ khắc trên các thực thể bất động. Nhưng vẫn có một mối liên hệ không thể phủ nhận giữa các văn bản kiểu này với sách, đặc biệt là khi ta có thể tạo ra một cuốn sách từ rất nhiều các vật nhỏ bé vốn không phải là sách. Những nội dung và “văn bản” nằm trong sách vẫn có thể tái tạo và có khả năng chia sẻ, lưu trữ và bảo tồn, ngay cả khi các nhà xuất bản và các độc giả sau này khó hiểu hoặc thậm chí không thể hiểu được ý nghĩa của chúng.

Những so sánh như vậy đặt ra câu hỏi về cách định nghĩa thế nào là một “văn bản” (*text*) trong mối liên hệ với hình thức vật chất và cách thức truyền tải của nó, đến các tham số của các yếu tố thiết kế của nó. Trong đó, liệu yếu tố văn bản là chất liệu lưu trữ hệ thống biểu ý quan trọng hơn, hay chúng ta nên chú ý nhiều hơn đến các câu hỏi về tính di động hoặc về khả năng bảo lưu và đọc lại? Việc đọc, hiển nhiên là nền tảng của các trao đổi văn hóa biểu hiện bằng lịch sử của sách, có một diễn ngôn lịch sử riêng và đồng thời kế thừa vô số thách thức về nhận thức luận, phương pháp luận, luận giải và lưu trữ. Genette đã tiếp nối Philippe Lejeune khi ông mô tả *paratext* là “một vùng rìa của văn bản in mà trong thực tế kiểm soát toàn bộ hoạt động đọc văn bản

của độc giả” [10]. Khi đánh giá các ảnh hưởng của hoạt động đọc, ông tiếp tục phân chia *paratext*, dựa trên hình thức sách phương Tây hiện đại, thành nội văn bản (*peritext*) hay nhan đề, đề tựa, lời nói đầu, lời tựa của tác giả, nhận xét sơ bộ, hệ thống ghi chú và minh họa, tất cả vốn nằm trong chính cuốn sách; và ngoại văn bản (*epitext*) là những gì nằm bên ngoài cuốn sách, bao gồm thư từ, nhật ký, nhật trình và các bài phỏng vấn liên quan.

Lịch sử của việc đọc hàm chứa rất nhiều vấn đề phức tạp. Đó là bởi hành động đọc không được ghi chép lại khi diễn ra - ít ai chịu viết ra những gì họ làm. Một số độc giả ghi chú hoặc ký họa bên lề, một số người thuật lại hoạt động đọc của họ với người khác hoặc ghi trong nhật ký đọc, nhưng bằng chứng về thực hành đọc, hay tác động chính xác của văn bản đối với cá nhân tiếp nhận về cơ bản là hạn chế. Lịch sử của các loại hình đọc và các loại hình văn học bao hàm việc xem xét các động lực, kinh nghiệm, kỹ năng, năng khiếu, vị thế và kết quả. Thế nhưng lịch sử thực hành đọc trong hoạt động tiếp nhận văn bản cũng có thể tách khỏi lịch sử tương tác với sách, trong đó đối tượng vật chất có thể đã được thu thập, hiển thị hay sử dụng cho các lý do tượng trưng, suy tư, thẩm mỹ, tinh thần, tình cảm, tình dục, bệnh lý hay các lý do khác. Trong những trường hợp nhất định và ở những địa điểm rất khác nhau, việc sở hữu sách không nhất thiết đi cùng việc đọc thông thường.

Do đó, một đóng góp đặc biệt của lịch sử của sách là ở sự đánh giá lại xem điều gì làm nên một văn bản, và ở việc tham gia một cách hiệu quả vào quá trình chất vấn tư liệu giúp định nghĩa thế nào là một cuốn sách. Ý nghĩa nội dung mà văn bản truyền tải đặc biệt chịu ảnh hưởng bởi hình thức vật chất của cuốn sách, và hiển nhiên, như D.F. McKenzie đã lập luận trong quá trình khám phá “xã hội học văn bản”, hình thức trên thực tế đem đến (*effect*) ý nghĩa [11]. Việc người ta thường xuyên đọc sai động từ này thành “ảnh hưởng”

(*affect*) bản thân nó cũng liên quan đến việc nhìn nhận các thay đổi hình thức văn bản cũng như các điều kiện cho việc đọc và tiếp nhận văn bản đó. Độc giả sách in biết rằng, dù đọc “cùng một cuốn sách” như các độc giả khác, việc đọc của họ vẫn có khác biệt rất lớn so với việc đọc những bản sách chép tay. Sự thay đổi các hệ định giá trị trong thời đại của chúng ta cũng mang lại những hiểu biết về mối quan hệ giữa hình thức của sách với các dấu hiệu truyền tải qua nó, và trong nó đã thay đổi và được mô tả khác nhau như thế nào ở mỗi thời đại khác nhau. Ví dụ, một “văn bản” ngày nay mang ý nghĩa mới là việc gửi tin nhắn “văn bản”, cũng giống như hoạt động xử lý văn bản và nhắn tin văn bản toàn cầu đã làm trẻ hóa và tái định hình danh từ “phông chữ”. Vào 30 năm trước, phông chữ in (*font* hay *fount*) chỉ là một khái niệm người ta buộc phải giải thích cho những người mới học ngành in ấn - nhưng giờ đây, nhờ việc sử dụng quá phổ biến, khái niệm này lại đang thúc bách sự giải thích cẩn thận hơn nữa từ các nhà sử học nghiên cứu lịch sử của sách [12].

Quá trình xét lại hình thức vật chất của sách thường có tính tiến bộ, có tác động hình thành nên ý nghĩa mới. Các bản in mới được thiết kế lại, in lại và đóng gói lại, có thể được dịch, bổ sung phụ chú mới hay hình ảnh đi kèm, và được truyền bá rộng rãi hơn. Tất cả chúng góp phần tái tạo văn bản trong các không gian mới có tính liên quốc gia, thậm chí toàn cầu, qua nhiều thế kỷ và ở các bối cảnh văn hóa rất khác nhau. Ở mỗi cấp độ, sự can thiệp của nhà sản xuất, nhà xuất bản hay các biên tập viên có thể tạo ra nhiều mối quan hệ thời gian-cụ thể giữa các loại văn bản, tác phẩm của cùng tác giả hoặc các tác giả tương tự hay các cộng đồng sách và độc giả khác. Nhưng ta cũng có thể nhận biết lịch sử ở một cấp độ rộng lớn hơn - đó là lịch sử văn hóa của một tác phẩm duy nhất qua không gian và thời gian. Đó là vấn đề được Roger Chartier phỏng đoán như là “tiểu sử của cuốn sách”, và tương tự, James

Secord đã quan sát rằng các cuốn sách không có cuộc sống riêng hoàn toàn độc lập với chức năng sử dụng của chúng. Dù có là “tiểu sử” hay không, các nghiên cứu như phê bình của Isabel Hofmeyr với tác phẩm *Pilgrim's Progress* (Con đường của người hành hương) của tác giả John Bunyan, sau khi được dịch và phổ biến khắp thế giới - đặc biệt tới châu Phi - đã phát triển các diễn ngôn lịch sử theo thời gian và không gian của tác phẩm gốc. Lịch sử của sách bồi đắp hiểu biết của chúng ta về quá khứ bằng các diễn ngôn lịch sử vi mô (*micro-histories*) khi nó nghiên cứu sâu hơn các văn bản cụ thể và hoạt động tiếp nhận chúng, thường theo những hướng rất cụ thể. Đồng thời, bằng việc theo dõi lịch sử xuất bản và lưu hành từng văn bản theo cách chi tiết nhất có thể, góc nhìn lịch sử cũng mở rộng, bao hàm cả những tác động lâu dài và sâu rộng của tư tưởng tác giả dưới điểm nhìn lịch sử toàn cầu.

Như thường được lưu ý, khái niệm “*text*” có gốc tiếng La tinh là *texere*, nghĩa là “dệt”. Do đó “văn bản” có thể hiểu là một hành động dệt có chủ đích của tác giả, hay của những can thiệp sau đó, và nó đề nghị cho người tiếp nhận tự rút ra các cách diễn giải khác nhau, bất chấp các thay đổi về hình thức. Bằng việc coi thư mục học (*bibliography*) là “xã hội học văn bản” (*sociology of texts*), D.F. McKenzie khuyến khích ta suy nghĩ về văn bản như là phương tiện trao đổi ý nghĩa. Việc biên tập văn bản và tạo ra các ấn bản ủy quyền, hiểu như là bản sao đầy đủ và sát nhất với ý tưởng ban đầu của tác giả, đã củng cố sự phát triển của nhiều nghiên cứu thư tịch. Thế nhưng, ở nửa sau của thế kỷ XX, nhiều học giả đã thay đổi hoàn toàn bản chất của nghiên cứu thư tịch văn bản khi mở rộng hơn việc tìm hiểu, khảo xét quá trình cộng tác và diễn trình lịch sử của việc xuất bản, cũng như quá trình tiếp nhận văn bản vốn luôn biến đổi và bất định của các độc giả văn bản đó. Ý tưởng cũng có thể được chuyển tải bằng các hình thức vật lý vô cùng đa dạng, từ một chiếc vé

nhỏ chỉ độ một ngón tay cho đến một bức áp phích cao hơn ngôi nhà. Việc thể hiện các con chữ của một văn bản viết có thể được sắp đặt, thay thế và được gán ý nghĩa cụ thể thông qua việc chèn hình ảnh và phân bổ không gian. Để tạo lập không gian mỗi trang, mỗi phân đoạn hay các thành phần khác của một cuốn sách, người ta có thể bỏ sung vào trang đó, phân đoạn đó, thành phần đó rất nhiều thành tố cận văn bản (*paratext*), bao gồm bảng chỉ mục (*index*) để hỗ trợ tra cứu, cước chú (*footnotes*) và hậu chú (*endnotes*) để cung cấp nguồn trích dẫn/tham khảo, bìa áo và quảng cáo in kèm. Và bất kể kích thước, hình dạng của sách như thế nào, hay chúng có được đóng gáy không, tất cả các văn bản trong đó sẽ “không ổn định” vì việc diễn giải chúng sau cùng vẫn nằm ở phía người tiếp nhận. Độc giả luôn diễn giải văn bản qua các bộ lọc, điều khiển của các mối quan tâm vật chất và hoàn cảnh văn hóa quanh mình.

Đối với hầu hết các nhà chuyên môn về lịch sử của sách, chính tính biến dị và tính ngẫu nhiên văn hóa của hình thức văn bản vừa là thách thức vừa là niềm vui trong nghiên cứu của họ. Hướng nghiên cứu so sánh đang phát triển mạnh mẽ trong lĩnh vực lịch sử của sách thời gian gần đây, từ việc phân tích ngữ âm của người Maya, đến việc khảo sát các hình thức khác nhau của kinh điển Phật giáo (*sutra*), từ sách lá cọ của người Sinhala* đến mộc bản (*block prints*) hay cuộn thangkha ở Tây Tạng và Mông Cổ. Nhiều văn bản khắc họa một vị Phật trên chất liệu vải bông hoặc vải lụa, sử dụng với mục đích truyền dạy và thờ phụng. Nghiên cứu mới về lịch sử của sách rất mạnh dạn, kích thích tranh luận và tập hợp, trong số hàng trăm dự án khác nhau, khảo sát về mối quan hệ giữa các kỹ thuật in mộc bản ở Thổ Nhĩ Kỳ và Nga, việc in ấn trên vải bố ở châu Âu và các “văn bản” thương mại rất khác thường làm từ những khối gỗ lớn khắc nổi để tạo ra dấu ấn, gọi là mộc bản vải gói (*tillet blocks*). Còn có cả những nghiên cứu về các bài tụng kinh và nghi lễ đi kèm

với tranh cầu an ở Nhật Bản, như các tranh in khắc gỗ *hoso-e* 細絵 cầu mong chống lại bệnh dịch và tai ương, hay tranh mô tip cá nheo *namazu-e* 納馬祖 (ナマズ工)* cầu chống động đất được in sau trận động đất Edo năm 1855.

Roland Barthes trong tuyển tập rất có ảnh hưởng *Image, Music, Text* (Hình ảnh, Âm nhạc, Văn bản) xuất bản bằng tiếng Anh năm 1977, đã lập luận rằng trong khi một “tác phẩm” văn học có thể “cầm trên tay”, một “văn bản” thì “nằm trong ngôn ngữ” và “chỉ tồn tại trong sự vận động của một ngôn ngữ”*.

Tuy nhiên, ngày nay khi đọc lại Barthes, chúng ta có thể mở rộng các ví dụ vượt ra ngoài các nguồn tư liệu châu Âu và châu Mỹ cận hiện đại. Chúng ta có thể lấy ví dụ về hình thức sáng tạo văn bản trong các sách *codex* và da hươu ghi lại các phép tính toán học và phép tính lịch đại, các ký ức tập thể về nhân danh, địa danh của cư dân nền văn minh Mesoamerican và Aztec. Ở đây cũng vậy, văn bản là cấu trúc ngôn ngữ, nằm trong nhưng cũng được giải phóng khỏi “tác phẩm”, hay toàn bộ sản phẩm. Trên khắp thế giới và trong các xã hội từ thượng cổ đến hiện đại, các cấu trúc ngôn ngữ cực kỳ đa dạng lưu trữ các dấu hiệu truyền đạt ý nghĩa và cho phép chúng ta diễn giải.

Những nan đề định nghĩa như vậy có thể phức tạp hóa công việc nghiên cứu các lĩnh vực lịch sử khác, nhưng riêng với lịch sử của sách, sự không xác định về mặt phạm vi vật chất cùng phương pháp luận trong định nghĩa này giúp tạo ra một phẩm chất đặc biệt trong nghiên cứu - thậm chí là mang lại lợi thế. Dù vậy, các nhà sử học vẫn sẽ tiếp tục tranh luận về giá trị *lý luận sử học* của một số khía cạnh trong lịch sử thư tịch, dường như đang phân biệt và xé lẻ việc nghiên cứu phân tích các hành động và hành vi con người, đồng thời các nhà nghiên cứu văn học sẽ tiếp tục đặt câu hỏi về ý nghĩa *lý luận văn học* của một số khía cạnh trong lịch sử của sách vốn thất bại trong việc chứng

minh tính đặc thù lịch sử của các hình thức vật chất có ảnh hưởng thế nào đến ý nghĩa văn bản.

Như vậy thì lĩnh vực lịch sử của sách đã khẳng định sự khác biệt so với ngành nghiên cứu biên tập văn bản (*textual editorial studies*), với thư mục học lịch sử, thư mục học mô tả và thư mục học phân tích truyền thống, dù không phủ nhận các lĩnh vực đó cũng là các chuyên ngành cơ bản và vẫn là các thành phần học thuật quan trọng. Ví dụ, phân tích thư mục thực hành là phương pháp kết hợp chặt chẽ kiến thức kỹ thuật với học thuật, cần thiết cho không chỉ sự hiểu biết về tính vật chất mà còn cả hiểu biết tính phức tạp ngữ cảnh của đối tượng nghiên cứu. Tuy nhiên, dù đi kèm nguy cơ tạo ra những giả định sai lầm và thành tựu học thuật kiểu “đốt cháy giai đoạn”, các tiến bộ lý thuyết mới đã mang tới những vấn đề trí tuệ mới mẻ và đầy tham vọng, khiến cho lịch sử của sách trở thành lĩnh vực nhiều tiềm năng và cơ hội cho thảo luận cũng như nghiên cứu. Làm thế nào và tại sao một số cộng đồng, tổ chức và cá nhân nhất định lại hỗ trợ cho những người sao chép, nhà in và nhà xuất bản chuyên nghiệp, mà đôi khi sự hỗ trợ đó không tương xứng với trình độ học vấn của cộng đồng mình? Những vai trò chính trị, tôn giáo và xã hội nào được gán cho sách - và liệu những vai trò này có liên quan thế nào đến hoạt động sử dụng và tiếp thu sách - vốn không chỉ là phương tiện truyền thông mà còn là vật chứa, nguồn phát, bộ điều khiển và bộ kiểm duyệt ký ức? Ở đâu, bằng cách nào và tại sao các cá nhân, cộng đồng, tổ chức, nhà nước lại đầu tư vào các bộ sưu tập sách?

Thật vậy, điều gì giúp phân biệt giữa người sưu tập với người sở hữu sách, trong khi người sở hữu sách thường, nhưng không phải lúc nào cũng là người sưu tập sách, trong khi người sưu tập sách lại luôn là người sở hữu sách? Các câu hỏi này là sự kết hợp giữa chủ nghĩa lý tưởng và chủ nghĩa

thực dụng, trong đó các cuốn sách thuộc mọi thể loại và hình thức đều được trân trọng ở giá trị lưu giữ các kiến thức, văn hóa, tâm linh, cũng như các nguyên tắc và thủ tục được chấp nhận rộng rãi trong đời sống nghề nghiệp, đời sống xã hội và chính trị. Cũng như, ghi chép lại những quan điểm có tính chất lật đổ và cách mạng vốn luôn tìm cách làm suy yếu các hệ thống đó.

Từ những cuốn sách đầu tiên

Hiểu biết về sách thời cổ đại chỉ dựa vào các bằng chứng rời rạc. Tuy nhiên, việc đặt ra câu hỏi và cố gắng trả lời chúng sẽ giúp thay đổi các suy nghĩ cùng giả định ta đang có. Ví dụ, khi chỉ dựa trên các tài liệu cổ ít ỏi và khó tiếp cận, ta có thể đánh giá thế nào về việc kiểm soát hoặc hạn chế trong sản xuất sách và thông tin, và sách được tiếp nhận theo những cách nào? Ai là người kiểm soát việc sản xuất? Sách có vị trí như thế nào trong lịch sử nhân loại? Mối quan hệ giữa văn bản viết tay và dạng thông tin truyền khẩu đã thay đổi ra sao? Mọi người đã biết đọc biết viết như thế nào?

Nam nữ ở mọi thế hệ đã viết, khắc và in ấn các dấu hiệu và chữ viết lên nhiều đối tượng vật chất từ rất lâu trước khi tạo ra các cuốn sách làm bằng gỗ hoặc ngà, cuộn sách giấy papyrus, sách giấy da và các tờ giấy dính liền vào nhau. Hình thức bị chi phối bởi phép tắc chính tả, nghĩa là việc phát minh ra các hệ thống chữ viết mang lại các phương tiện giao tiếp được hình hóa trên vật liệu đa dạng. Xơ thực vật, da động vật, vải, vật liệu hữu cơ và các bề mặt khoáng chất khác lưu lại hàng loạt ký tự biểu thị ý nghĩa (biểu ý; *ideogram*) hay ký hiệu để biểu thị các âm thanh (biểu âm; *phonogram*) và biểu thị các từ ngữ (biểu từ; *logogram*).

Các cuộc khai quật khảo cổ tại thung lũng Hoàng Hà phía bắc Trung Quốc đã phát hiện ra hàng ngàn mảnh mai rùa 3.300 năm tuổi được khắc những lời chiêm bói, các ghi chép của hoàng gia về hoạt động tế lễ, săn bắn và quản lý hành chính. Các mảnh mai rùa khác hơn 4.000 năm tuổi được tìm thấy tại Trung Quốc đã khắc những ký hiệu đại diện cho 11 biểu tượng riêng biệt. Nhận định như vậy đã gây ra nhiều tranh cãi và liên quan đến lĩnh vực lịch sử chữ viết nhiều hơn là lịch sử của sách, nhưng niên đại xác định trên đã đẩy những mai rùa cổ đại này lên ngang hàng với những hiện vật khắc thời Đồ đá như xương khắc ký hiệu và đồ tạo tác từ hang động Grotte de Thaïs miền nam nước Pháp, vốn có thể có niên đại tới 14.000 năm tuổi. Các mai rùa Trung Quốc được các nhà tiên tri khắc chữ để bói toán trong các lễ tế từ thế kỷ XIV đến thế kỷ XII TCN, và hình thức này được gọi là giáp cốt thư (*pyro-osteomantic books*).

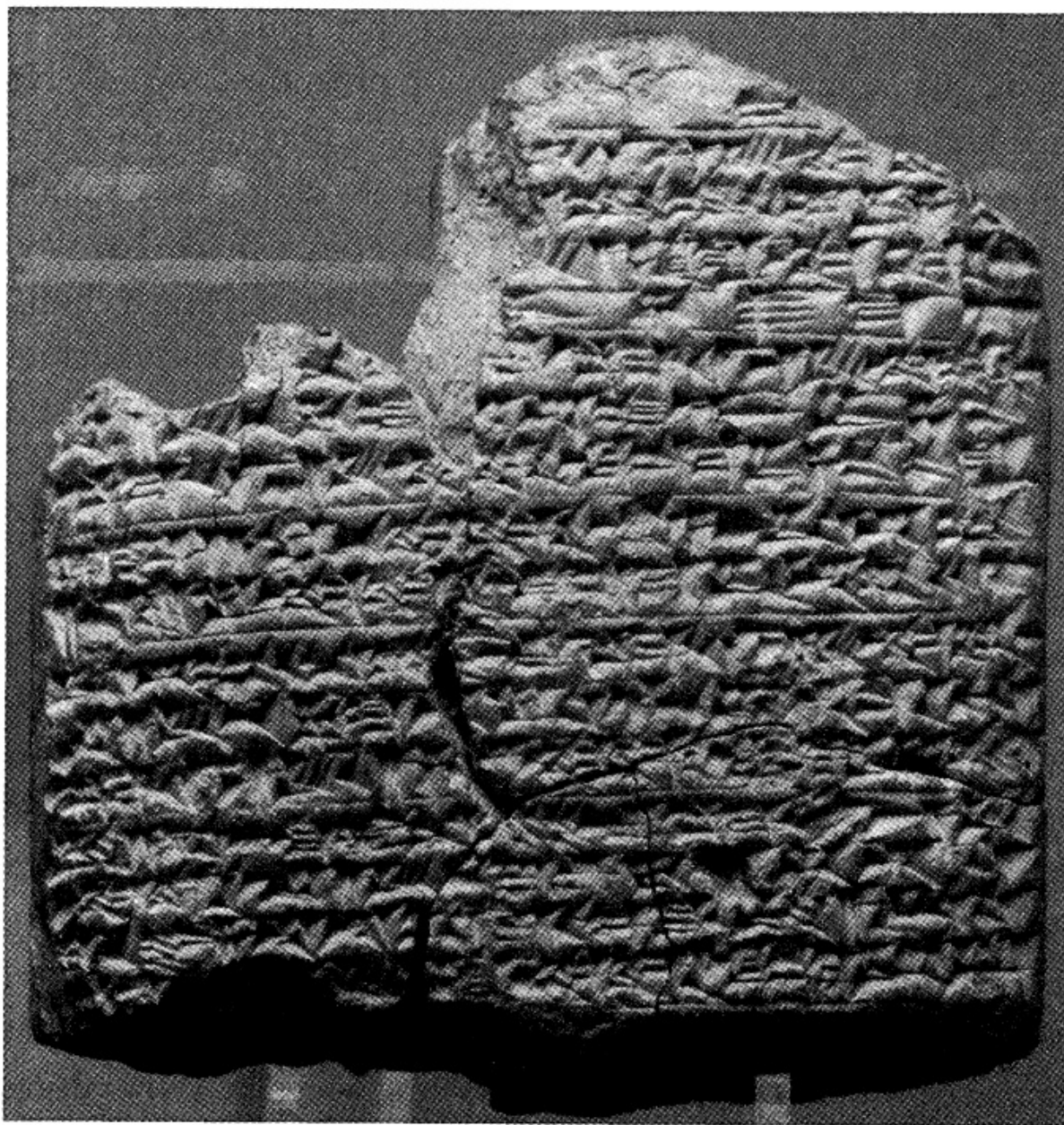
Các mai rùa này có lẽ được bảo tồn kỹ lưỡng để lưu giữ câu trả lời từ quỷ thần trong cái mà Eleanor Robson gọi là “một thư viện tra cứu về điềm báo và các hậu quả trong tương lai” [\[13\]](#). Các mai rùa này có cùng niên đại với các văn bản sấm truyền khắc trên xương vai bò và mai rùa biển. Các hiện vật giáp cốt thư lưu giữ tại Thư viện Đại học Cambridge được ca tụng là “những văn bản viết bằng chữ Hán lâu đời nhất còn tồn tại”, ghi lại những câu hỏi tiên tri của triều đình nhà Thương (*Shang*; 商), triều đại từng cai trị Trung Nguyên từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XI TCN.

Các tự vị (*grapheme*), hay là đơn vị nhỏ nhất của một hệ thống chữ viết, bao gồm các chữ cái tiền cận đại, chữ tượng hình, chữ số, dấu câu và các ký hiệu riêng lẻ khác cũng như là, về nguyên tắc, các khuôn khắc và đúc rời chữ in (*typography*) trong in ấn. Ngành minh văn học* sẽ giúp làm sáng tỏ và phân loại các ý nghĩa của chúng theo bối cảnh thời gian và văn hóa, mặc dù

nó thường thể hiện sự chống lại phương pháp phân tích văn bản lịch sử. Dù chữ viết bản địa đã và đang tiếp tục phát triển trong các nền văn hóa truyền khẩu chủ yếu vài thế kỷ gần đây, đáng chú ý là các khu vực Bắc Mỹ, châu Phi, Trung Á và Nam Á, song về cơ bản có bốn trung tâm xuất hiện chữ viết cổ và độc lập được xác định là nơi phát tích của các hệ thống chữ viết: Đó là Ai Cập, Lưỡng Hà, Trung Quốc và Trung Mỹ thời Tiền Columbus. Có nhiều suy đoán về các ký hiệu và chữ viết trong các tài liệu nay đã thất truyền. Nhiều phát hiện lẻ tẻ phân bố ở Trung Đông và Trung Quốc gợi ý cho chúng ta về sự tồn tại của những truyền thống văn chương giàu có và phong phú thời cổ đại, khiến chúng ta nhận thức rõ hơn về tác động của sự mất mát đối với quá trình nhận thức sách cổ. Hệ quả không thể tránh khỏi là, những gì còn may mắn được lưu lại có ảnh hưởng rất lớn đến quan niệm của chúng ta về nguồn gốc và các hình thức sớm nhất của sách trong lịch sử. Tuy vậy, khả năng biến dị hình thức của sách cũng khuyến khích chúng ta xem xét tính linh hoạt của hình thức sách - của các vật chứa được sử dụng để lưu lại thông tin, thần thoại, truyện kể và tín ngưỡng tôn giáo.

Những ghi chép bằng chữ tượng hình được lưu giữ tại thành phố Uruk thuộc nền văn minh Sumer cổ đại vào khoảng năm 3200 TCN thường được coi là những bộ sách đầu tiên trên thế giới. Có đến hàng nghìn tấm bảng đất sét phẳng dẹt in các ký hiệu và chữ viết biểu ý vẫn còn lại đến nay. Các ký tự hình nêm (*cuneiform*) ấn trên mặt đất sét này đã phát triển qua nhiều thế kỷ từ các viên đất sét (*token*) thời Đồ đá mới, dùng để tính toán của cải cũng như trao đổi hàng hóa và lao động. Khi số lượng các ngôn ngữ dùng chữ hình nêm tăng lên, những người ghi chép sổ sách ở thành Uruk và các thành thị khác bắt đầu thiết kế ra các bài tập chuẩn hóa dành cho các học viên, có nội dung gồm hàng trăm ký hiệu từ và số cùng hàng tá các hệ thống đo lường khác nhau, về

mặt kỹ thuật, có thể nói rằng phương pháp ấn hoặc đục lỗ chữ hình nêm là hình thức in (ấn) vật lý đơn giản nhất (xem Hình 1).



Chữ hình nêm trên đất sét nung được tìm thấy ở Sippar (gần Baghdad, Iraq) khoảng năm 600-500 TCN

Hai ngàn năm trước khi chữ Latinh thống trị Đế quốc La Mã và châu Âu thời Trung cổ, chữ hình nêm đã trở thành một loại ngôn ngữ đóng vai trò

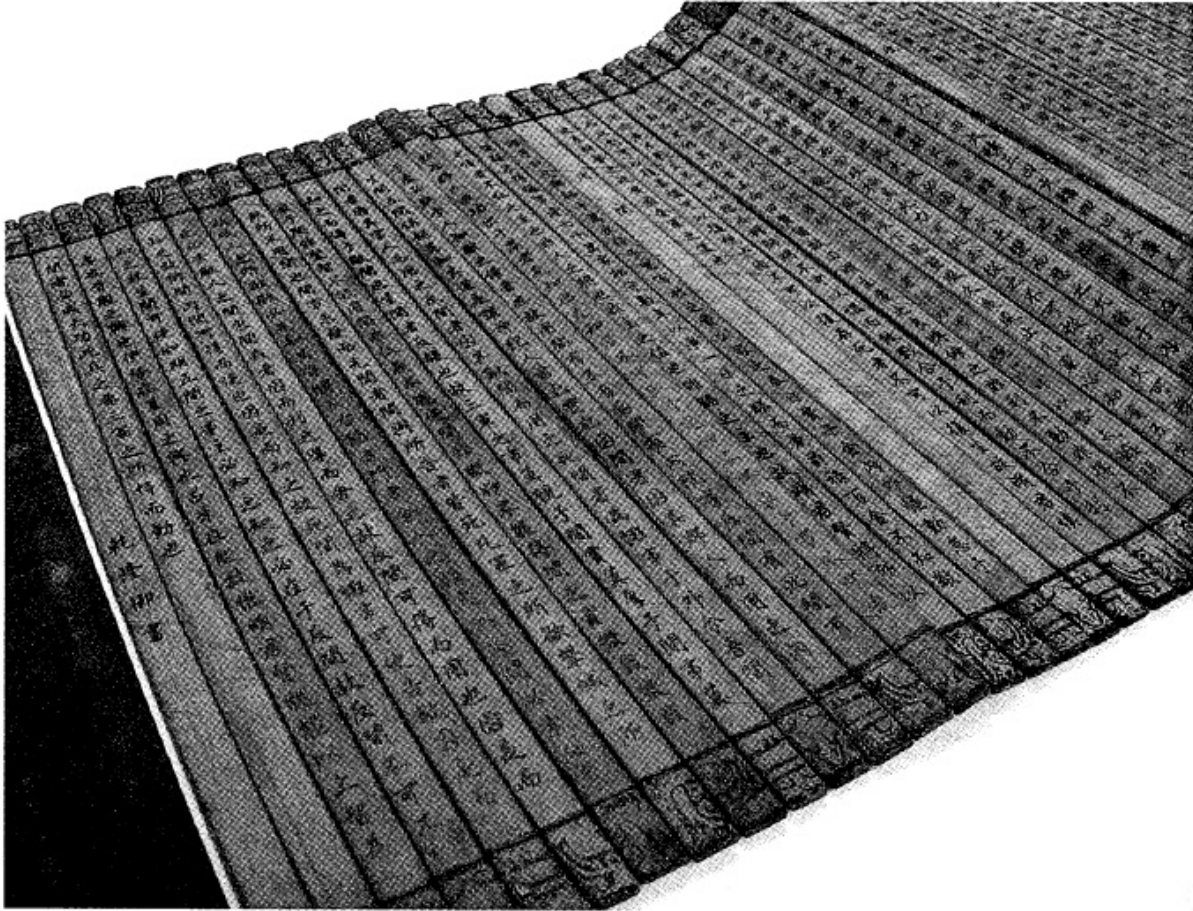
“phương tiện giao lưu” phổ thông tồn tại và phát triển cùng với các ngôn ngữ và chữ viết bản địa. Giống như chữ Latinh, chữ hình nêm lan rộng khắp nơi, đến Trung Á, Bắc Phi, các lãnh thổ và hải đảo miền đông Địa Trung Hải, bao gồm cả đảo Síp. Đóng vai trò kết nối ngôn ngữ phổ thông và địa phương, các từ điển đa ngôn ngữ bằng chữ hình nêm phiên dịch các từ ngữ tiếng Sumer và Akkadia cùng các ngôn ngữ khác như tiếng Hittite, Hurri, Ai Cập, Ugarit và các ngôn ngữ Semite vùng Tây Bắc, báo hiệu sự khuếch tán của ngôn ngữ Aramaic*. Khi đi sâu hơn nghiên cứu về các sách cổ dạng này, các chuyên gia bắt đầu chấp nhận ý kiến cho rằng đã có một nền văn chương hình thành sớm tại đây. Chữ hình nêm vùng thung lũng sông Euphrates ghi lại các âm rất khác nhau của tiếng Sumer và tiếng Akkadia dùng trong hoạt động pháp lý, hành chính, trong đời sống tôn giáo tín ngưỡng và các văn khắc hoàng gia. Các bảng đất sét ghi lại các chỉ dẫn, bộ luật, diêm báo, đơn thuốc và các bài giảng toán học dường như được dùng để hỗ trợ việc trang bị kiến thức, lễ nghi và hoạt động giải trí vốn thực hiện bằng lời nói. Chính sự cân bằng giữa hình thức trao đổi thông tin bằng lời và bằng văn bản này đã mê hoặc Harold Innes và ông đã thực hiện các công trình tiên phong trong ngành nghiên cứu giao tiếp và truyền thông (*communications and media studies*) trong những năm 1950, trong đó ông đề xuất một sự phân chia giữa các loại hình truyền thông “bền”, “gắn với yếu tố thời gian” - như bảng đất sét hoặc bảng đá - với các loại hình truyền thông “tạm”, “gắn với yếu tố không gian” như phát thanh, truyền hình và báo chí đại chúng hiện đại. [14]

Các văn khắc chữ tượng hình Ai Cập (*hieroglyphic*) được biết đến sớm nhất, có niên đại cùng thời với các hiện vật chữ tượng hình Sumer và chữ hình nêm, được khắc trên xương, ngà voi hay viết trên gốm sét. Được tìm thấy trong một nghĩa địa Ai Cập cổ đại tại di chỉ cư trú Abydos, các hiện vật di

động cổ nhất mang chữ tượng hình Ai Cập từng được biết đến này đặt ra nhiều câu hỏi về cách sử dụng và đọc chúng, đặc biệt xét đến sự phức tạp của hệ thống chữ viết này - một số học giả cho rằng nguyên nhân là để bảo vệ đặc quyền tri thức cho giới tinh hoa. Các hiện vật này và hàng chục hiện vật khác còn tồn tại cho ta thấy, văn hóa chữ viết đã xuất hiện, song đời sống vận động của nó thế nào thì đáng tiếc vẫn chưa được làm rõ. Vài hiện vật trong số chúng, khi gợi ý rằng đã có các ghi chép tính toán lịch pháp, nghi lễ tôn giáo hay cung đình, sẽ đem đến nhiều câu hỏi hơn là câu trả lời - dù ta cũng biết rằng từ thiên niên kỷ II TCN, đã có nhiều chất liệu hỗ trợ việc ghi chép hơn. Cũng trong thời gian gần đây, có nhiều nhóm nghiên cứu đã tìm cách đơn giản hóa chữ tượng hình Ai Cập và truyền bá các bảng chữ cái mới, để áp dụng hơn với các ngôn ngữ khác nhau. Đến thế kỷ I, các bảng chữ cái mới đã thay thế các chữ viết hình nêm và chữ tượng hình của giới thượng lưu.

Loại hình chưa được giải mã là các hệ thống chữ tượng hình Crete và chữ Tuyến A (*Linear A*) nổi tiếng, xuất hiện lần đầu tiên trên các bảng đất sét ở đảo Crete (Hy Lạp) từ khoảng năm 1600 TCN. Hai thế kỷ sau, chúng được sử dụng trong các tài liệu hành chính của người Crete bằng ngôn ngữ Mycenaean, một dạng Sơ khai của tiếng Hy Lạp, hiện được gọi là chữ Tuyến B (*Linear B*). Trên 5.500 bảng đất sét có chữ viết tượng hình đã được phát hiện ở các địa điểm Knossos, Pylos, Thebes và Mycenaean, dù có lẽ chính trong giai đoạn này chúng đã phải cạnh tranh trước bước tiến của hệ thống chữ ký tự đơn giản hơn trên các phương tiện lưu trữ khác. *Ostraka* hay là các mảnh gốm có chữ được người Hy Lạp và Ai Cập cổ đại vạch lên hoặc viết lên bằng mực đã được sử dụng để ghi nháp, chép công thức và sổ sách kế toán ít nhất từ thời kỳ Tân Vương quốc trở đi.

Cách đó hàng ngàn dặm ở cùng thời đại này, các ký hiệu khắc trên đồ gốm được tìm thấy ở An Dương (Trung Quốc) đã cho thấy những sự hiểu biết về chiêm tinh, hành chính, lễ nghi hoàng gia và nhà nước. Lụa có lẽ đã được sử dụng làm chất liệu viết từ thế kỷ VII TCN. Trong khi đó, nhiều hiện vật sách thẻ tre và gỗ được phát hiện có niên đại sau đó khoảng hai thế kỷ, hầu hết được buộc với nhau như tấm mảnh thành các cuộn sách. Là một chất liệu dẻo dai, nhẹ mà cũng cứng cáp và bền bỉ, tre được chọn dùng làm sách trên hầu khắp Trung Quốc cổ đại, ngoại trừ miền bắc, nơi khí hậu không cho phép trồng được tre - và cũng bởi từ thế kỷ I, những người làm sách đã dùng cây liễu, dương, thông hoặc tì liễu để thay thế. Sách thẻ tre buộc bằng dây có thể cuộn hoặc gấp lớp, được cất trong hộp gỗ, thường được niêm phong bằng dấu đất sét ở đầu dây buộc. Các dây buộc thẻ tre thời Thương còn được thể hiện trong cách viết chữ “sách” (ce; 冊). Trong những năm gần đây, các nhà khảo cổ học đã tìm được hàng ngàn sách thẻ tre và gỗ từ hàng trăm ngôi mộ cổ của các viên quan và học giả ở khắp các vùng miền của Trung Quốc. Lưu trữ rất nhiều văn bản khác nhau, nhiều cuốn sách vẫn ở trong tình trạng tuyệt hảo (xem Hình 2).



Một cuốn sách thẻ tre (concertina) của Trung Quốc chưa từng được biết đến: Bản sao thế kỷ XVIII của Binh pháp Tôn Tử (ra đời vào khoảng năm 544 - 496 TCN)

Cũng thú vị như các khám phá ra sách thẻ tre là việc khám phá hàng chục cuộn sách lụa trong cuộc khai quật một ngôi mộ có từ thế kỷ II TCN ở phía bắc của thành phố Trường Sa vào năm 1973*. Lụa nhẹ, bền dai, có khả năng chống thấm và linh động đã khiến nó được sử dụng để viết các bài văn và văn bản nhật dụng trong thời Hán. Những cuộn sách lụa ở Trường Sa bao gồm các bản sao *Đạo Đức Kinh* của Lão Tử ra đời từ thế kỷ IV TCN, một bộ sách Đạo giáo nổi tiếng khác của Trang Tử là *Nam Hoa Kinh* và *Chiến Quốc Sách*, một bộ sử từ năm 475 TCN - tất cả các văn bản này đã giúp mở rộng các phiên bản hiện đang có thêm hàng ngàn chữ. Mặc dù có lợi thế như vậy,

nhưng lụa vẫn là một vật liệu đắt tiền và người viết cũng gặp khó khăn khi muốn tẩy xóa các chữ viết sai. Do đó, giấy làm từ sợi cây gai dầu bắt đầu thay thế các thẻ tre nặng nề và lụa đắt tiền, và trong suốt sáu thế kỷ tiếp theo, đã trở thành vật liệu chủ yếu trong hoạt động sản xuất sách.

Những hiện vật giấy sớm nhất hiện còn, có lẽ được sử dụng để gói đồ chứ không phải để viết, là các mảnh giấy lấy từ một ngôi mộ ở Trường An, kinh đô của nhà Hán (nay là thành phố Tây An, tỉnh Thiểm Tây), có niên đại khoảng năm 100 TCN. Tuy nhiên, được nhắc đến trong chính sử sáu thế kỷ sau đó là việc Thái Luân phát minh ra giấy vào năm 105 ^[15]. Thái Luân là một viên quan trong triều đình nhà Đông Hán được cho là đã trình tấu lên Hán Hòa Đế một phương pháp làm ra giấy. Lấy cảm hứng từ cách ong làm tổ, cách của ông sử dụng là lấy lớp trong vỏ cây dâu tằm và xơ cây gai dầu đem trộn với nước rồi giã nát*. Cuốn sách giấy lâu đời nhất còn sót lại là một bản sao kinh điển Phật giáo có tên *Pháp cú thí dụ kinh* được chép năm 256 (thời Tam Quốc), nhưng ít nhất một thế kỷ trước đó, chúng ta biết rằng các nhà sản xuất giấy tại Trung Quốc đã sử dụng các liềm seo dẹt bằng gai chao đi chao lại trong các bể bột giấy để tạo từng tấm mỏng, sau đó trở thành giấy. Trong các thế kỷ sau, mây, rơm, đay và lanh đã được thêm vào để làm tăng độ bền và trang trí cho các tờ giấy.

Vào cuối thiên niên kỷ I, kỹ thuật in mộc bản đã cho phép các biến thể của chữ Hán phổ biến ở Nhật Bản, Triều Tiên và Việt Nam. Sự truyền bá công nghệ làm giấy của Trung Quốc về phía tây cũng từng bước làm suy thoái nghề sản xuất giấy từ vỏ cây bản địa ở tiểu lục địa Ấn Độ. Sách vỏ cây dương và lá cọ, được sử dụng để ghi chép hầu như tất cả các kinh điển Phật giáo hay Hindu, đã xuất hiện ở Nam Á từ khoảng thế kỷ II TCN. Sao chép sách là công việc rất cần thiết bởi vật liệu này bị hủy hoại nhanh chóng trong khí hậu ẩm

ướt, hay bởi vì chúng cũng thu hút các loài gặm nhấm và côn trùng như thu hút độc giả vậy. Bước tiến của công nghệ làm giấy tiếp tục mở rộng đến miền bắc Pakistan và sau đó là Afghanistan từ thế kỷ VI. Giấy làm bằng vỏ cây gai dầu chắc chắn đã thay thế vỏ cây dương và lá cọ ở thời điểm người Mughal xâm nhập Ấn Độ vào thế kỷ XIII*. Những cuốn sách được lưu hành rộng rãi, trong đó nhiều cuốn có nguồn gốc từ Baghdad, đã báo hiệu một kỷ nguyên mới của giao tiếp văn bản và nền văn hóa thành văn. Bảng đất sét vẫn tiếp tục được sử dụng và lưu trữ trong nhiều thế kỷ, với một giai đoạn hồi sinh dưới thời Đế chế Ba Tư vào khoảng năm 500 TCN, nhưng vật liệu này cũng đã đạt đến ngưỡng giới hạn công nghệ của nó. Kích thước khối của bảng đất sét hạn chế lượng thông tin viết được trên đó. Cồng kềnh và nặng, đất sét còn dễ bị gãy vỡ và không phải là vật liệu lý tưởng cho việc di chuyển đường dài.

Các mô tả hình ảnh và mẫu vật khảo cổ sớm nhất còn sót lại về các bảng sáp gỗ đến từ các thành phố hoàng gia Assyria vào thế kỷ VIII TCN. Chúng là tiền thân của loại bảng sáp *tabula cecata* thời Hy Lạp - La Mã. Để viết chữ, người ta sử dụng bút châm bằng đồng hoặc sắt viết trên mặt bảng lõm đồ đầy sáp màu. Đầu bút châm bẹt cho phép là phẳng mặt sáp để tái sử dụng. Bảng có nhiều tấm làm bằng gỗ bạch dương (*birch*)* hay gỗ trăn (*alder*)* cũng rất phổ biến, được khâu lại với nhau hoặc được gấp và gắn với nhau bằng một cái kẹp. Một bức tranh tường phát hiện tại Pompeii mô tả một phụ nữ trẻ đang cầm một tập bảng sáp có bốn tấm gỗ, trong khi hiện vật những mảnh gỗ mỏng được phát hiện ở những vùng xa xôi của thế giới La Mã như tại Vindolanda ở miền bắc nước Anh có niên đại trước thời điểm xây dựng Bức tường Hadrian (khoảng năm 85-130). Một cuốn sổ nợ, tài liệu có niên đại xác định sớm nhất của nước Anh thời kỳ La Mã, năm 57, nằm trong số 400 bảng viết được tìm thấy gần đây trong một cuộc khai quật ở London, về sau, người La Mã đã thay

thể giấy da bằng những tấm bảng gỗ *tabula*, tạo thành sổ viết hay *membranae*, một nguyên mẫu của sách có mặt gấp và đóng hiện đại.

Sách làm từ giấy cói (*papyrus*) đã từng phổ biến trong hơn ba thiên niên kỷ. Bằng chứng về giấy papyrus lâu đời nhất còn tồn tại cho đến nay thực ra là một cuộn giấy không có chữ viết tìm được trong một ngôi mộ cổ ở Memphis gần Cairo (Ai Cập) ngày nay, niên đại khoảng năm 2950 TCN. Còn bản giấy papyrus có chữ viết sớm nhất còn lại đến từ một vài thế kỷ sau đó, với ngôn từ và hình họa thể hiện nhiều mục đích sử dụng khác nhau. Người Ai Cập sử dụng chữ viết tượng hình để thể hiện các danh xưng, chữ số, sự vật trên các vật phẩm và tượng đài thần linh và người cao quý. Hình thức văn bản đó tương phản với các văn bản trên giấy cói khác dùng cho công việc hành chính hàng ngày - đây là vấn đề đang ngày càng được các nghiên cứu chuyên môn quan tâm tới. Chẳng hạn, vào năm 2013, các nhà khai quật khảo cổ đã phát hiện tại di chỉ cảng Wadi el-Jarf bên bờ Biển Đỏ hàng trăm mảnh giấy papyrus, trong đó có nhiều ghi chép về hoạt động cấp phát lương thực cho người lao động. Chúng có niên đại vào khoảng năm 2550 TCN, và sau đó được tái sử dụng làm vật độn giữa các khối đá.

Giấy papyrus là vật liệu lưu giữ ngôn ngữ của nhiều dân tộc trong nhiều thế kỷ, trên thực tế kéo dài đến thiên niên kỷ I. Những tấm giấy papyrus sớm nhất còn tồn tại đến ngày nay đến từ Hy Lạp thế kỷ IV TCN. Giấy papyrus cũng được các thư lại Ai Cập sử dụng liên tục để ghi chép chữ tượng hình hay các hình thức chữ xuất hiện muộn hơn như chữ thảo *Hieratic*, hay chữ *Demotic* bình dân, bên cạnh chữ Aramaic vốn phổ biến hơn trong khu vực. Trong số những phát hiện quan trọng có 18 bản ghi chép trên giấy papyrus bằng chữ Hebrew, cùng với ghi chép bằng chữ Aramaic về việc buôn bán nô lệ từ giữa thế kỷ IV TCN, được phát hiện vào năm 1962 trong một hang động

ở Wadi Dallyeh, ở khu vực Bờ Tây (Trung Đông) ngày nay. Các phát hiện này chứng minh những thay đổi to lớn trong cách các thư lại và người tiêu dùng sử dụng giấy papyrus qua từng thế kỷ. Theo truyền thống, giấy papyrus được cuộn theo chiều dài dao động từ khoảng 1,5 đến 6 mét, vốn đã rất cồng kềnh. Thế nhưng, người ta đã phát hiện ra những cuộn giấy có thể dài đến hơn 30 mét. Tuy vậy, từ thế kỷ I, nhiều nhà sản xuất và người sử dụng đã tạo ra những tập sô bằng giấy papyrus được gấp lại nhỏ gọn hơn, dễ vận chuyển hơn và dễ tra cứu hơn.

Vào thế kỷ V, nhu cầu sử dụng thoái trào và chất lượng giấy papyrus đã suy giảm. Tuy thế, việc sản xuất giấy vẫn tiếp tục sau cuộc xâm lược của người Hồi giáo vào lãnh thổ Ai Cập năm 639, và giấy papyrus vẫn được người Ả Rập ưa chuộng cho đến thế kỷ X là muộn nhất. Văn bản giấy papyrus Ai Cập cuối cùng được viết bằng tiếng Ả Rập tồn tại vào những năm 1080, khi giấy da và nghề làm giấy địa phương đã phát triển nhanh chóng. Giấy papyrus có nhược điểm là dễ bị hủy hoại trong môi trường ẩm ướt, trong khi chất liệu giấy da và giấy làm từ sợi lại ít chịu giới hạn về phương diện địa lý. Mặc dù cuộn giấy papyrus rất bền, việc đóng mở nó sẽ khiến giấy bị mài mòn. Để tránh bị bào mòn thì giấy cói chỉ được viết một mặt, nhưng điều này vẫn không hiệu quả vì nó khiến cho cuộn giấy trở nên cồng kềnh hơn và khó lưu trữ. Vì những lẽ trên nên dù sách giấy papyrus vẫn tồn tại, một số nhà sản xuất sách từ giữa thế kỷ I đã thử nghiệm việc gấp các tờ giấy da thành các tay sách tám trang (gọi là *quire* hay *gathering*), trước khi xếp và khâu chúng lại với nhau thành một cuốn sách *codex*.

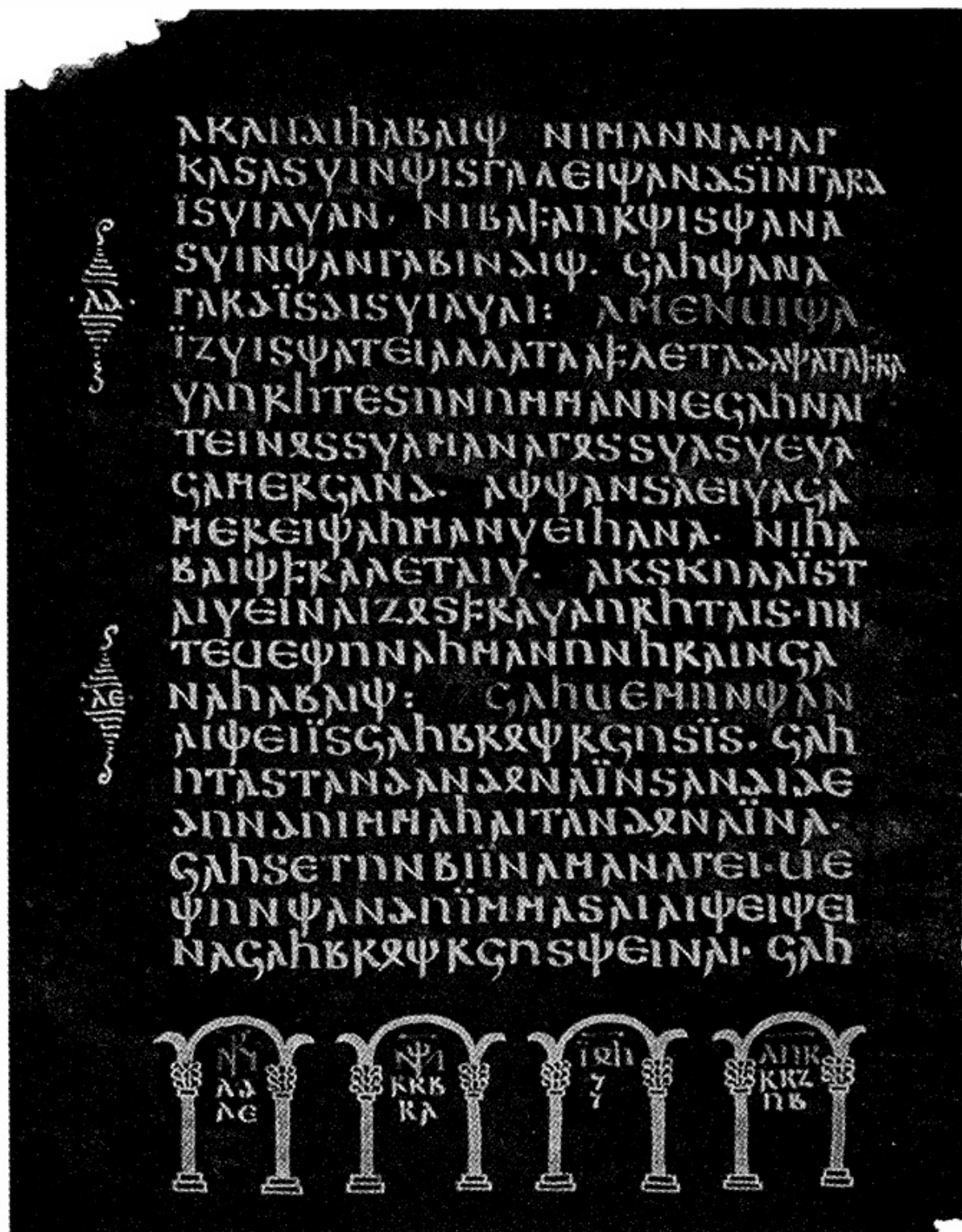
Đến khoảng năm 300, các sách *codex* bằng giấy da đã trở thành hình thức sách thống trị khắp thế giới Địa Trung Hải, với Kinh Thánh là sản phẩm nổi bật nhất. Các độc giả Kitô giai đoạn Sơ kỳ ưa thích việc lật từng trang các

cuốn *codex* để so sánh những lời chứng trong sách Phúc Âm hơn là dỡ từng cuộn giấy rườm rà và công kênh ra để tra cứu. Khác với giấy da thô chưa thuộc ở giai đoạn trước đó, giấy da cuối thiên niên kỷ I, như loại giấy da thời Trung cổ, được làm sạch lông còn bám trên đó bằng cách ngâm trong nước vôi trước khi được lạng mỏng, làm căng và sấy khô, chà xát cho nhẵn mịn bằng đá bọt và cắt thành từng tấm. Giấy da trong một số cuốn Kinh Thánh xa xỉ giai đoạn Hậu kỳ cổ đại thậm chí được nhuộm màu tím, sau đó được những người chép sách viết lên bằng mực vàng hay bạc, như cuốn *Codex Argenteus* ra đời vào thế kỷ VI (xem Hình 3) hiện được bảo quản tại Uppsala (Thụy Điển) với 188 trong số 336 tờ sách (*folio*) gốc vẫn còn nguyên vẹn. Quá trình trang trí cũng diễn ra tương tự với những cuốn sách từ Hy Lạp cùng giai đoạn. Văn bản được viết bằng các chữ hoa đều đặn, rõ nét và có tính thẩm mỹ cao, chia thành nhiều cột và phản ánh các quy ước ngắt từ ngữ giai đoạn Hậu kỳ cổ đại.

Việc sách giấy papyrus chỉ bảo quản được ở những nơi có khí hậu khô ráo hơn đã minh họa cho mối quan hệ giữa khả năng tồn tại của sách thời cổ đại với điều kiện khí hậu. Thầy thuốc kiêm triết gia La Mã Galen đã xem xét vấn đề này qua một lá thư vừa được tìm lại trong một quyển thủ bản Hy Lạp độc đáo còn sót lại từ thế kỷ XV. Galen đổ lỗi cho môi trường tự nhiên của thành Rome đã gây ra thảm kịch lưu trữ, mà trong đó “giấy papyrus trở nên hoàn toàn vô dụng và thậm chí không thể dỡ ra được khi chúng phân hủy đến mức dính kết lại vào nhau. Đó là vì vùng này vừa lầy vừa trũng, lại còn rất oi bức vào mùa hè” ^[16]. Giấy da được làm từ da động vật đã nhanh chóng thay thế giấy papyrus làm chất liệu chính của sách *codex*. Làm giấy da đòi hỏi nỗ lực và chi phí lớn hơn trong quá trình sản xuất, nhưng có khả năng chống ẩm tốt hơn - và chúng thậm chí không dễ bị cháy. Các cuốn sách *Biển Chết* là một

ví dụ. Có niên đại trong khoảng từ thế kỷ III TCN đến thế kỷ I, bộ sưu tập này bao gồm một số cuộn giấy cói, nhưng hơn 85% trong số gần 1.000 cuộn giấy được làm từ da dê nuôi, bê non, dê núi và linh dương.

Ở miền bắc Ấn Độ, cuộn sách giấy (*paper scrolls*) được làm từ phần vỏ trong của cây bạch dương cũng như bông vải, chủ yếu được sử dụng làm các tài liệu hành chính, sách tử vi, niên giám và được cuộn lại để lưu trữ. Những mẫu vật sớm nhất được phát hiện cho đến nay là 13 cuộn sách vỏ cây bạch dương có niên đại khoảng thế kỷ I từ vương quốc Phật giáo Gandhara, nằm ở khu vực giữa Afghanistan và Pakistan ngày nay. Ở những nơi khác, các thợ chép sách Ấn Độ sử dụng lá bói đa la (*talipot*), một loài cọ bản địa ở miền đông, miền nam Ấn Độ và Sri Lanka. Các tấm lá bói được viết với bút trầm và mực sau khi luộc, phơi khô và đánh bóng. Hoạt động buôn bán lá bói phát triển rất sôi động, tập trung ở miền Nam Ấn. Trong đó, được nhắc đến nhiều nhất là các ghi chép về việc trồng cây đa la vì mục đích thương mại của nhà sư Trung Quốc Huyền Trang trong thời gian ông hành hương sang đất Phật vào thế kỷ VII.



Codex Argenteus, một thủ bản viết tay vào thế kỷ VI, ban đầu bao gồm cả bản dịch Kinh Thánh sang ngôn ngữ Gô-tích của Giám mục Ulfilas vào thế kỷ IV

Tuy nhiên, đến khoảng năm 1500, lá thốt nốt (*palmyra*) bắt đầu thay thế lá bói trở thành chất liệu của các thủ bản chép tay. Vì lá thốt nốt có độ bền cao hơn, các thợ chép sách dùng bút trầm sắt để khắc chữ. Người đọc sẽ quét lên các tấm lá này một miếng vải ngâm dầu và muối đèn, để lại mực bám vào các chữ được khắc. Dây được khâu qua các lỗ trên lá, làm thành những tập sách lá bói và lá thốt nốt có kích cỡ dài hẹp đặc trưng.

Rất nhiều tạo vật khác tìm được ở Trung Đông, vùng Địa Trung Hải và Ấn Độ cổ đại cũng như các vùng khác nhau của Trung Quốc, đang chờ có những phân tích ngữ cảnh (*contextual analysis*) đầy đủ hơn. Tuy nhiên, điều cuốn hút các nhà sử học nghiên cứu sách cổ hơn cả lại là những cuộc khai quật và giải mã các hệ thống chữ viết biểu tượng ở châu Mỹ thời Tiền Columbus đang diễn ra. Nhiều phát hiện mới đang làm lung lay các khái niệm hiện đại về sách và làm gia tăng mức độ phức tạp của tri thức vốn có về mối quan hệ giữa ngôn ngữ viết và ngôn ngữ nói, trong đó nhiều cuốn sách chứa đựng chữ tượng hình Aztec và Mixtec dường như không có sự kết nối với các hệ thống ngôn ngữ. Trong số các cụm văn bản viết khác nhau tại Trung Mỹ, chữ viết Maya khoảng hai thiên niên kỷ trước được giải mã rõ ràng nhất. Giải mã được ít hơn là chữ viết vùng Eo đất Tehuantepec (*Isthmian*) xuất hiện vào khoảng thế kỷ I, của nền văn minh Olmec và Zapotec vào thiên niên kỷ I TCN.

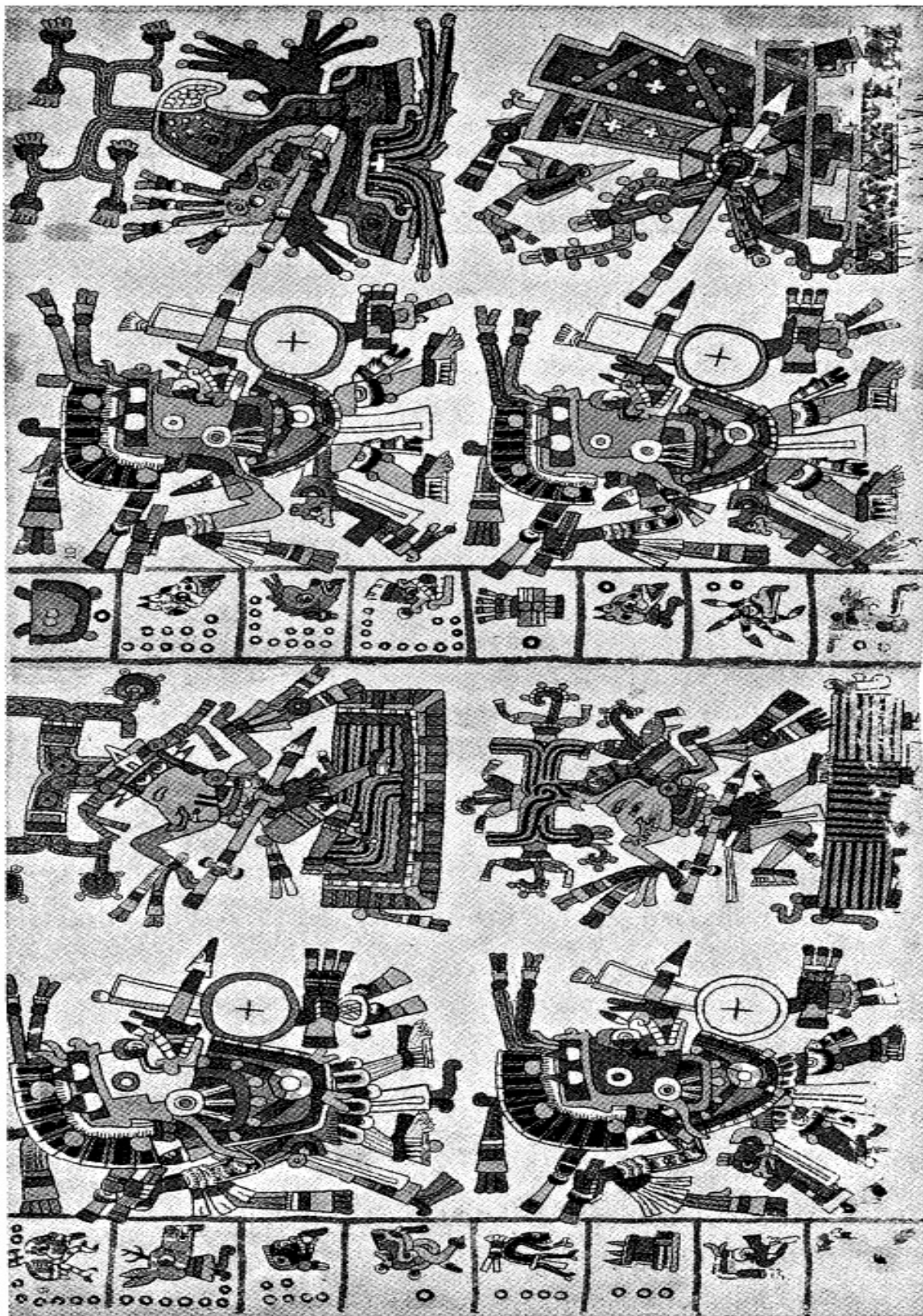
Ghi chép văn bản ở Trung Mỹ đã có lịch sử khoảng 3.000 năm, với một ví dụ là Phiến đá khắc Cascajal, được tìm thấy tại Veracruz (Mexico) vào năm 1999, có niên đại thuộc về nền văn minh Olmec khoảng năm 900 TCN. Tuy nhiên, khối lượng nặng đến 22kg* của nó lại quá kém di động nên không thể coi là một cuốn sách được. Dù vậy, văn bản chưa được giải mã gồm 62 ký tự và chữ tượng hình cách điệu của phiến đá gợi ý về sự tồn tại một nền văn hiến cổ đại ở Trung Mỹ, có các văn bản viết và bản rập khắc đá linh động hơn,

nhưng cũng dễ hỏng hơn và không còn lưu lại đến nay. Tương tự như vậy, các ngôn ngữ và chữ viết tượng hình có niên đại muộn hơn trên hàng ngàn công trình xây dựng và đền đài của người Zototec, Mixtec, Aztec và Maya cũng gợi mở về sự tồn tại của các thư lại và họa sĩ, một số thậm chí có lưu lại danh xưng rõ ràng trong các “thẻ tên”. Hình tượng thư lại còn được khắc họa trên đồ gốm văn minh Maya thời kỳ cổ điển (khoảng năm 250 - 900). Ngoài ra, hình ảnh các khay mực làm bằng vỏ ốc xà cừ và mũ còn được khắc họa và trang trí bằng bút lông. Cuộc khai quật một thư xưởng tại Aguateca ở Guatemala năm 1993 và những phát hiện khác sau đó cho thấy có thể đã từng tồn tại một mạng lưới “nhà sản xuất sách”. Cùng với các minh văn, các nhà khảo cổ học còn thu được các chày nghiền bột màu và các khay mực bằng vỏ ốc. Tên của một người chủ quyền quý ghi trên một khay mực là bằng chứng quan trọng cho thấy các thư lại Maya có địa vị cao và có thể mang cả dòng dõi hoàng gia. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều điều chưa được biết đến, nhất là mối liên hệ giữa truyền thống điêu khắc đền đài cổ xưa hơn với việc làm sách để đọc và linh động hơn.

Thật đáng ngạc nhiên và cũng thật thất vọng khi có rất ít sách vở thuộc các nền văn minh Mesoamerica còn tồn tại đến ngày nay, mà tất cả - chỉ khoảng 20 cuốn - đều có niên đại từ thế kỷ XIV đến thế kỷ XVI. Niên đại đã xác định cũng chỉ là tương đối. Một thủ bản của người Mixtec còn tồn tại, được gọi là *Codex Cospi*, có niên đại từ năm 1350 đến năm 1520 và bao gồm khoảng 20 trang sách dạng gấp bằng da dê (xem Hình 4). Một cuốn sách của người Maya hiện mang tên *Codex Madrid* được làm từ một dải vỏ cây và dài gần 7 mét, chứa các tài liệu lịch pháp, thiên văn và tiên tri được 8 đến 9 vị thư lại khác nhau thu thập từ nhiều nguồn. Các nghiên cứu gần đây xác nhận rằng cuốn sách này, giống như rất nhiều cuốn sách tương tự khác còn tồn tại, chứa đựng

một phả hệ lịch sử lâu dài và gợi ý rằng chúng đã được sao chép, bổ sung qua nhiều thế hệ. Sách cổ vùng Trung Mỹ cho thấy chúng là một phương tiện chuyển tải ký ức tập thể rất tinh vi, mà việc tạo lập và quyền tiếp cận chúng đến nay vẫn còn là vấn đề gây tranh cãi.

Ngày nay khi đã bị tách rời khỏi các không gian chức năng nguyên thủy, những cuốn sách này cũng là những ví dụ đáng chú ý cho thấy nhận thức về nội dung ý nghĩa của sách có thể bị gián đoạn qua thời gian, qua các giai đoạn khác nhau, lúc thì bị lãng quên, khi lại bị hiểu lầm và lúc khác thì được quan tâm trở lại ngày một nhiều. Con số rất ít những cuốn sách còn sót lại của văn minh Mesoamerica ở Trung Mỹ thời Tiền Columbus này hiện đang được lưu giữ trong các bộ sưu tập sách tại châu Âu, nơi chúng bị bỏ quên trong một thời gian dài cho đến khi được phát hiện lại vào thế kỷ XIX.



Codex Cospi, một thủ bản dạng tranh vẽ của nền văn minh Mesonamerican (khu vực Trung Mỹ) thời Tiền Columbus, được cho là bắt nguồn từ khu vực Puebla-Tlaxcala

Chắc chắn, những đồ tạo tác và những cuốn sách cổ như vậy không nên bị coi là “nguyên thủy”, mà nên được hiểu theo hướng giúp bổ khuyết và làm vững chắc thêm hiểu biết của chúng ta về vai trò của các hình thức đồ họa trong giao tiếp. Nghiên cứu về các hình thức sách cổ, vốn dường như kỳ lạ và bí ẩn đó, giúp ta biết cách giải mã những nỗ lực sâu rộng của con người trong suốt tiến trình lịch sử và trên mọi không gian địa lý. Những cuốn sách cổ này còn thách thức các giả định trong vài thế kỷ qua của chúng ta về tính hiệu quả, tính hiệu lực và bối cảnh lịch sử cụ thể của sách, đặc biệt, trong bối cảnh chúng đã bị dịch chuyển khỏi địa điểm ban đầu nơi chúng được làm ra, được đọc và được lưu giữ. Lấy ví dụ các nghiên cứu đang thực hiện về sách da thú của người Lakota ở vùng đồng bằng Bắc Mỹ. Được biết đến với tên gọi “lịch mùa đông” (*winter counts*), các bộ biên niên sử cộng đồng này được vẽ trên da trâu, da hươu và da bò mô tả hình ảnh sự kiện lâu đời nhất ở trung tâm, mở ra ngoài theo đường xoắn ốc ngược chiều kim đồng hồ cho đến sự kiện sớm nhất. Giống như sách cổ Trung Mỹ, hầu hết các tấm “lịch mùa đông” hiện nay không còn thuộc về các cộng đồng từng sở hữu chúng và nội dung hàm chứa thông tin về các sự kiện xảy ra cách đây nhiều thế kỷ. Có tới 100 tấm “lịch mùa đông” vẫn còn được lưu giữ trong các bảo tàng quốc gia và địa phương, với niên đại và chủ đề rất khác nhau.

Việc bị tách rời khỏi không gian bản địa cũng ảnh hưởng đến khả năng diễn giải dưới dạng thức của sách như các chuỗi hạt (*beads strings*) và chuỗi thắt nút (*knotted strings*) ở nhiều vùng khác nhau tại châu Mỹ. Chuỗi wampum (*wampum beads*) là chuỗi các vỏ sò hay vỏ ốc xâu thành dây đai

đóng nhiều vai trò hơn là một đơn vị tiền tệ trao đổi của người bản địa Bắc Mỹ. Các cộng đồng người Mỹ bản địa cho rằng chuỗi *wampum* còn sử dụng để ghi chép và truyền đạt các truyện kể, các sự kiện lịch sử và giao ước, cũng như là làm quà biếu lễ. Germaine Warkentin, trong công trình tiên phong về lịch sử của sách Sơ kỳ, đã dựa trên kết quả các nghiên cứu về chuỗi *wampum* của mình chất để vấn lại khái niệm và gốc gác của sự “viết” và sự “đọc”. Bà cho rằng vấn đề quan trọng nhất là việc phân biệt xem các nền văn hóa có hay không có biểu hiện tính chất “sách vở” (*bookishness*). Ở đây tính chất “sách vở” được nhìn nhận trên phạm vi rất bao quát, kéo giãn và chồng lấn giữa văn tự dựa trên hình ảnh (biểu tượng ký hiệu tiền ngữ âm; *semasiographic*) với dựa trên ngữ âm (biểu thanh; *phonographic*), vốn bao gồm các hệ thống văn tự ngữ tố (*logographic*), âm tiết (*syllabic*) và ký tự (*alphabetic*) có giá trị bản địa ^[17]. Dù sao thì các nghiên cứu về chuỗi *wampum* đã hướng lịch sử của sách đến những trải nghiệm và hành vi văn hóa bao quát và sâu sắc hơn, đồng thời giúp đặt lại các câu hỏi nghiên cứu: Thế nào là sách, phả hệ, sự truyền bá và chức năng của chúng? Những người nào đã làm những gì với chúng, ở những thời điểm nào, bằng cách nào và tạo ra tác động gì? - Đó là những vấn đề được đề cập đến ở các chương sau trong cuốn sách này.

Cách xa hàng ngàn dặm về phía nam, các thư lại của nền văn minh Inca Nam Mỹ đã tạo ra hình thức ghi chép bằng dây thắt nút rất phức tạp, gọi là *kipu* trong tiếng Quechua, tiền thân của chúng đã xuất hiện từ thế kỷ VII hoặc thế kỷ VIII. Khoảng 600 hiện vật *kipu* còn lại đến ngày nay có niên đại từ khoảng năm 1400 đến 1530, một số thu thập được trong các cuộc khai quật khảo cổ, đặc biệt trong các ngôi mộ cổ. Giống như các mảnh gốm *ostraka* ở Hy Lạp và Ai Cập, *kipu* cũng xuất hiện trong thị trường buôn bán cổ vật bất hợp pháp. Dây *kipu* được bện từ sợi bông hoặc lông lạc đà và được nhuộm

màu, dù đến nay người ta vẫn chưa hiểu hết được ý nghĩa của những màu sắc đó. Khoảng 80% những chuỗi văn bản *kipu* còn tồn tại (về cơ bản) ghi lại số liệu và các phép tính. Nhưng phần còn lại được cho là mang các ghi chép có tính tường thuật. Việc giải mã *kipu* mới chỉ ở mức cơ bản và vẫn chưa làm hài lòng các nhà nghiên cứu, nhưng chúng ta cũng có các bằng chứng hấp dẫn về việc sử dụng chúng qua tư liệu thời kỳ thuộc địa, và việc so sánh sự trùng khớp giữa các phân đoạn *kipu* khác nhau đang mời chào các nỗ lực diễn giải mới. Trong những năm đầu sau cuộc chinh phục của Tây Ban Nha ở Trung và Nam Mỹ, nhờ dễ di chuyển, có thể điều chỉnh được và thích hợp với nhiều cách sử dụng khác nhau, *kipu* từng được coi như chứng cứ được chấp nhận tại các tòa án thực dân, cho tới khi chúng không còn được sử dụng nữa vào giữa thế kỷ XVI. Các ghi chép còn lại về các nhân chứng và bị cáo đang đọc dây *kipu* của họ - thường không cần phải nhìn vì họ dùng ngón tay lướt qua các nút thắt. Một trong những chuỗi *kipu* dài nhất được biết đến gồm có 762 dây, dường như đã được sắp xếp theo lịch đại với 730 dây được nhóm lại thành 24 cụm, mỗi cụm gồm khoảng 30 dây.

Khi nghiên cứu những cuốn sách cổ như vậy, chúng ta phải biết rằng ngay từ “cổ” đã bao hàm trong đó một khoảng thời gian đằng đằng; đã, đang và sẽ được khám phá lại và giải thích lại, thường là sau quá trình loại bỏ các tàn dư thực dân. Nhiều phát hiện quan trọng được bắt rễ từ làn sóng khai quật khảo cổ trong thế kỷ XIX, nhưng các kỹ thuật khai quật phục hồi điện tử gần đây đã tạo ra các kết quả tiến bộ hơn. Ví dụ từ việc đọc các văn bản đã bị đốt cháy và chôn vùi ở thành phố Herculaneum thời La Mã, đến việc giải mã chữ hình nêm Trung Đông và minh văn Trung Mỹ bằng phân tích kỹ thuật số, thao tác lắp ráp và so sánh. Những vấn đề này được thể hiện rõ trong trường hợp một hiện vật nổi tiếng là *Codex Sinaiticus*. Cuốn sách có niên đại từ giữa thế kỷ

IV với 400 tấm giấy da còn lại đến ngày nay, là một trong những bộ Kinh Thánh tiếng Hy Lạp sớm nhất và hoàn chỉnh nhất. Được phát hiện lại tại Tu viện Thánh Catherine ở bán đảo Sinai (Ai Cập) vào năm 1844, cuốn *codex* này đã góp phần khơi dậy mối quan tâm đến sách cổ trong thế kỷ XIX. Nó cũng bị tách rời khỏi không gian bản địa và di chuyển đi rất xa, bị chia lẻ thành nhiều phần nằm rải rác trong các thư viện ở London, Leipzig và Saint Petersburg. Một số phần khác chưa từng được biết đến của cuốn sách cũng được phát hiện tại tu viện này vào năm 1975, chứng minh rằng chúng ta có thể đã làm thất tán, bỏ quên hoặc không nhận ra giá trị của những tài liệu quý giá đó. Một phiên bản kỹ thuật số được thiết lập nhờ sự hợp tác quốc tế đã giúp bổ khuyết nội dung văn bản, giúp người đọc so sánh hình ảnh các trang sách và kết cấu giấy da dưới các góc ánh sáng chính diện và chiếu nghiêng.

Sự mất mát của các sách mở đầu Kinh Cựu Ước trong bộ *Codex Sinaiticus* nhắc nhở chúng ta một lần nữa rằng, sự mất mát có ảnh hưởng đáng kể đến tri thức. Tương tự như việc khám phá trở lại các tri thức cổ đại trong thời Phục Hưng, việc tái phát lộ những văn bản như vậy sau nhiều thế kỷ bị lãng quên và che giấu chứng thực cho những lỗ hổng của các tri thức hiện có. Yêu cầu cấp bách phải phục hồi, cũng như các tranh luận về quyền sở hữu và quyền truy cập chúng cũng trở thành một phần trong lịch sử văn bản và giao tiếp. Trong khi đó, cơ hội có các khám phá mới tương tự ở một số nền văn hóa khác lại có vẻ xa vời. Ở Nam Á, sách từ vỏ cây bạch dương và lá cọ bị hủy hoại thường xuyên trong môi trường nóng ẩm của tiểu lục địa Ấn Độ. Dù một số thủ bản được sao chép lại định kỳ trước khi được tiêu hủy theo nghi thức, vẫn chỉ có rất ít bản thảo từ thời cổ đại ở Ấn Độ còn lưu giữ được đến ngày nay, có chăng chỉ còn lưu giữ được vài phần rời rạc, như trường hợp 13 cuộn sách từ thế kỷ I vốn chỉ là một phần nhỏ của kinh điển Phật giáo vùng

Gandhara. Khả năng bảo quản hạn chế này khiến chúng ta thất vọng vì không hiểu biết được nhiều về quy mô của nền văn hóa sách thời cổ đại cũng như mối quan hệ giữa lưu hành văn bản và văn hóa truyền khẩu. Thay vì mô tả một con đường phát triển liên tục hay tuyến tính, lịch sử của sách bao hàm các mô tả đứt đoạn về sự chôn vùi và tái khám phá, vô minh và giác ngộ - hoặc giác ngộ thấu triệt. Nó luôn đón chào những tiếp cận lịch sử xã hội mang tính dài hạn (*longue durée*) của lịch sử thành tựu tri thức vốn phát triển không đều, bất định, luôn có khả năng xét lại và đánh giá lại những hiểu biết sẵn có.

SƠ KỶ LỊCH SỬ CỦA SÁCH

Các diễn ngôn sơ khởi về lịch sử của sách

Nhận thức về hoạt động sản xuất và tiếp nhận sách đã bắt đầu từ rất sớm trong lịch sử. Vào thế kỷ I, Pliny “Già” sau khi được nhìn thấy các cuộn sách 200 năm tuổi viết trên giấy cói papyrus đã rút ra kết luận rằng giấy papyrus “quyết định sự bất tử của con người” [1]. Cho đến thời điểm đó, giấy papyrus đã trở thành chất liệu để viết phổ biến trong suốt 3.000 năm.

Từ ngữ có vai trò quan trọng khi viết về lịch sử truyền thông bằng hình họa. Bản thân từ tiếng Anh để chỉ giấy - “paper” (*papier* trong tiếng Pháp và tiếng Đức) có gốc từ tiếng Latinh *papyrus* và tiếng Hy Lạp *πάπυρος*; (*papuros*) chỉ giấy cói papyrus. Được cho là bắt nguồn từ tên thành phố Byblos xứ Phoenicia, từ tiếng Hy Lạp *βύβλος* (*bublos*) trở thành *biblos* trong tiếng Latinh với nghĩa chỉ một cuộn giấy cói papyrus, sau này tiếp tục được dùng để chỉ các sách *codex* và Kinh Thánh (*Bible*). Nhiều thuật ngữ thư tịch học khác cũng có nguồn gốc từ thời cổ đại. Từ “chart” (biểu đồ) có gốc từ tiếng Latinh *charta*, khái niệm mà theo Pliny được dùng để chỉ một cuộn giấy papyrus không quá 20 tờ hay có tổng chiều dài trên 4,5 mét. Với từ *library* (thư viện), Pháp quan Cassiodorus* đã giải thích vào khoảng năm 537-538 rằng: “Thời cổ đại người ta gọi tên sách cổ là *liber*; cho đến nay chúng ta vẫn gọi vỏ cây gỗ mới xẻ là *liber*” [2].

Nghiên cứu sâu hơn về từ ngữ đem đến nhiều phát hiện thú vị hơn nữa. Các từ như *biblos*, *volum* và *liber* đều có nghĩa là “sách” theo nghĩa là một phần của một tác phẩm, trong trường hợp tác phẩm đó quá dài để viết vừa một cuộn giấy papyrus. Các “sách” trong Kinh Thánh do đó được hiểu là các phần của một cuốn Kinh Thánh đầy đủ. Mặt khác, từ tiếng Latinh *explicare* - nghĩa là “mở ra” - trước kia dùng để chỉ hành động mở cuộn giấy cói papyrus để đọc. Hay từ *codex* có gốc dùng để gọi tên các tập băng sáp, vì người ta hình dung chúng trông giống như các tấm gỗ (“*caudex*” trong tiếng Latinh nghĩa là “thân cây”). Cách dùng từ này hẳn đã xuất hiện từ thời nhà thơ La Mã Martial (40-104). Cùng cách liên hệ này, ta có từ *liber* trong tiếng La tinh có nghĩa ban đầu là “vỏ cây”. Những nhận xét như vậy cuốn hút chúng tôi vào việc thành lập một bảng niên đại cho các hình thức thư tịch. Ví dụ, vào khoảng năm 84-86, khi hình thức sách cuộn vẫn còn phổ biến, Martial đã nhận xét rằng, hình thức sách tập *codex* bằng giấy da tiện lợi hơn cho di chuyển và sắp xếp. Một số cuộn sách khi đó được mở và đọc theo chiều dọc (giống như cách đọc văn bản “cuộn xuống” trên máy tính hiện đại), nhưng phổ biến hơn là các cuộn sách mở theo chiều ngang, chia văn bản thành từng cột giống như các sách *codex* về sau này. Cũng cần lưu ý rằng, mô tả đầy đủ sớm nhất về một cuộn sách là của nhà thơ Catullus* khi ông phản biện một nhà thơ khác về việc ông này, thay vì viết trên một tấm giấy phẳng được tẩy sạch lại viết trên một cuộn *carta regia* có hai tay cầm bằng ngà, bọc trong giấy da màu đỏ và buộc bằng dây thun đỏ.^[3]

Khoảng 200 năm sau, học giả pháp lý Ulpian nhận xét rằng hình thức sách quyền *codex* đã được chấp nhận rộng rãi. Ông cũng dự đoán rằng trong tương lai người ta sẽ nhớ về giấy papyrus như những kỷ niệm xưa cũ, thậm chí với cảm xúc lãng mạn lưu luyến. Giống như Cassiodorus viết vào năm 537, khi

ông cho rằng giấy papyrus có địa vị xứng đáng không thể vượt qua trong việc lưu giữ những tư tưởng vĩ đại:

“Xưa kia, danh ngôn của các bậc trí giả và tư tưởng của tổ tiên chúng ta từng không thể lưu lại được. Vì thời đó người ta làm sao mà có thể ghi chép lại mau lẹ câu văn khi vỏ cây thô cứng làm cho ngòi bút không thể đặt xuống dễ dàng?... vẻ đẹp cuốn hút của giấy... bề mặt trắng ngần mở ra khoảng trống mênh mông cho điều hay ý đẹp; giấy luôn luôn hỗ trợ ta mọi nơi mọi lúc; thật mềm mại để có thể cuộn lại với nhau mà khi mở ra sẽ trải thành dải rất dài. Các đoạn giấy nối không một nếp gợn, các mảnh giấy luôn liền mạch; giấy mang màu tuyết trắng của vỏ cây non xanh, mặt giấy viết nhận dòng mực đen làm trang sức; trên đó, những con chữ thẳng hoa... nơi lời văn được gìn giữ trong an toàn, được lắng nghe mãi mãi, chẳng bao giờ đổi thay” [4].

Các cuộn sách có thể được xếp đứng trong *capsa*, hay “hộp sách”, hoặc xếp theo chiều ngang trên kệ hay trong các hộc tủ. Hầu hết các tác phẩm gồm nhiều hơn một cuộn giấy đi với nhau, trong khi chủ nhân và các thủ thư cổ đại thường cất các cuộn sách có giá trị trong rương hay bọc chúng trong các ống da có buộc dây. Các hạn chế vật lý như chiều dài cuộn giấy và số cuộn giấy có thể buộc cùng nhau thành bó thường sẽ quyết định cách thức sắp xếp thư tịch, nhưng cũng gây ra nhiều chỉ trích. Các thẻ ghi nhan đề thường bị đặt sai chỗ, rồi việc trích dẫn từ các cuộn sách giấy papyrus bộc lộ nhiều khó khăn và thường kém chính xác.

Các thảo luận nói trên - về hình thức và vật liệu làm sách cùng quá trình các sách *codex* dần được ưa chuộng thay thế cho sách cuộn - luôn đi cùng với nhận thức về các rủi ro trong quá trình bảo quản sách. Trong một lá thư mới được phát hiện, Galen* mô tả vụ cháy thành Rome xảy ra vào năm 192 đã ảnh hưởng như thế nào đến các cuốn sách và chủ sở hữu chúng: “Khi những cuộn

sách của nhà ngữ pháp Philides bị tiêu hủy trong cơn hỏa hoạn, ông ta trở nên tiều tụy và chết vì chán nản cùng nỗi đau khổ. Không chỉ thế, suốt một thời gian dài, người ta đi khắp nơi trong trang phục màu đen - trông ốm yếu và nhợt nhạt như người chịu tang vậy” [5]. Tuy nhiên, điểm nhìn từ châu Âu này đã phủ bóng lên các mô tả và đánh giá cổ xưa hơn về hoạt động sản xuất cùng vai trò chức năng của sách. Cho đến thời điểm này, khi trả lời câu hỏi “Lịch sử của sách là gì?”, chúng tôi đã tạm gác lại các thảo luận về in ấn một cách có chủ ý, không chỉ nhằm mục đích nhấn mạnh chiều dài và chiều sâu lịch sử của sách trước khi có phát minh nghề in, mà còn nhấn mạnh sự phong phú - nhưng thường bị coi nhẹ trong so sánh với châu Âu - của lịch sử thư tịch ở châu Á. Như đã nói ở trên, dù chúng ta vẫn cần có nhiều nghiên cứu hơn về lịch sử của sách làm từ lụa và tre, nhưng ta biết rằng phát minh nghề in ở Đông Á đã có trước phát minh kỹ thuật in hoạt bản ở châu Âu khoảng 800 năm. In ấn được cho là xuất hiện lần đầu ở Trung Quốc từ khoảng năm 636 và chắc chắn từ sau năm 868. Do đó sẽ hữu lý khi cho rằng, có một diễn ngôn lịch sử về sách đã phát triển từ sớm, bất kể tồn tại những khác biệt trong điểm nhìn hay nguồn cảm hứng.

Như nhiều học giả ở châu Âu và Bắc Mỹ đã nhắc nhở chúng ta - gần đây nhất là Cynthia Brokaw, Peter Kornicki và Joseph McDermott - rất nhiều công nghệ trong văn hóa sách toàn cầu có nguồn gốc từ Trung Quốc và Đông Á. Giống như trường hợp chữ hình nêm Assyria hàng thế kỷ trước, hay là chữ Aramaic và chữ Sanskrit phát triển từ chữ cổ Brahmi ở Nam Á, Hán tự Cổ điển đã được dùng như một *lingua franca** của Đông Á trong vòng trên dưới hai thiên niên kỷ. Giống như vai trò của chữ Sanskrit đối với việc ghi chép tri thức và các văn bản nhà nước, Hán tự được sử dụng ở cả Triều Tiên lẫn Nhật Bản làm ngôn ngữ của triều đình, của các nam giới quý tộc và sĩ phu, trong đó

các kinh điển Trung Quốc được tôn kính nhất mực và xem như khuôn thước chuẩn mực về đạo đức và chính trị [6]. Giới tính cũng là một yếu tố không thể bỏ qua. Như ở Triều Tiên cho đến trước năm 1800, chỉ có nam giới viết văn bằng chữ Hán, trong khi nữ giới chỉ được viết bằng chữ Hàn.

Việc trích dẫn kinh điển văn học Trung Hoa cũng được công nhận rộng khắp như là mẫu mực văn chương, do đó, các thành thị tại Đông Á đầu thời kỳ Trung đại đã chấp nhận sử dụng một hệ văn tự tương đối thống nhất và các hình thức văn bản tương đồng. Hoạt động viết, phân phối các thủ bản và bản sao không chỉ xuất hiện trước kỹ thuật in ấn mà còn tiếp tục song hành cùng sự hình thành và phát triển của nghề in. Tuy nhiên, từ thế kỷ VII, các nghệ nhân Trung Quốc, sau đó là Triều Tiên và Nhật Bản đã phát minh ra nhiều kỹ thuật mới dựa trên các công nghệ in khác nhau: khắc in thủ công các ký tự, in mộc bản và in hoạt bản [với khuôn] làm từ đất nung, gỗ và kim loại. Các cách thức in ấn này tỏ ra phù hợp với các đặc trưng của hệ thống các văn tự châu Á, tương tự như kỹ thuật in hoạt bản phù hợp với các văn tự sử dụng bảng chữ cái đơn giản hơn.

Trên thực tế, kỹ thuật in mộc bản chứ không phải là kỹ thuật in hoạt bản kim loại mới là kỹ thuật in thống trị ở Đông Á cho đến đầu thế kỷ XX. Ngay cả ở Triều Tiên, dù kỹ thuật in chữ kim loại rồi đã được triều đình phát triển, thì in mộc bản vẫn là kỹ thuật được sử dụng phổ biến hơn cả. Tại Trung Quốc thời Trung đại, kỹ thuật in mộc bản vẫn có khả năng hỗ trợ cho một giai đoạn phát triển mạnh của ngành xuất bản. Cho đến giai đoạn Sơ kỳ cận đại thì in ấn đã trở thành hình thức sản xuất sách chủ yếu và đã có ảnh hưởng rất lớn đến các diễn ngôn lịch sử của sách ở Hàn Quốc và Nhật Bản. Ấn bản phẩm đầu tiên ở Nhật Bản sử dụng một loại hình in mộc bản (木版画; *mokuhanga*) có kết nối mật thiết đến tín ngưỡng, tình cảm cùng lời cầu nguyện.

Mặc dù chưa có các nghiên cứu toàn diện, có vẻ như sự phức tạp của hoạt động sản xuất và tiếp nhận sách ở châu Á thời Cổ trung đại không thúc đẩy các nỗ lực xây dựng các điển ngôn lịch sử về ngành sản xuất sách và những tác động của nó. Từ những gì chúng ta đã biết, có lẽ chúng ta cũng không nên đánh giá quá cao sự phát triển của nghiên cứu về sách ở châu Á cổ đại - thậm chí còn hơn cả với trường hợp châu Âu. Ngay cả vào giữa kỷ nguyên cách mạng in ấn đầu tiên, tại Trung Quốc, rất ít người tự viết ra lịch sử thư tịch của chính mình. Điều này cũng đúng với trường hợp Triều Tiên, nơi mà các nghệ nhân cung đình đã thử nghiệm in chữ đúc rời từ đầu thế kỷ XIII. Tuy nhiên, chúng ta nhận thấy rằng, cũng giống như châu Âu thời Phục Hưng và sau Cải cách Tôn giáo, công nghệ mới luôn được đánh giá cao và thường gắn với các tư tưởng tiến bộ. Các vị vua đầu triều Joseon (vương triều Triều Tiên; 1392-1910) đã nhanh chóng nhận ra giá trị của kỹ thuật in ấn trong hành chính và quản trị nhà nước. Một chỉ dụ năm 1403 của vua Taejong* giải thích: “Vương triều muốn thịnh trị thì sách vở càng phải được đọc nhiều... Mong muốn của ta là đúc được chữ in bằng đồng để in được càng nhiều sách càng tốt và để sách được cung cấp thật rộng rãi trong thiên hạ”. Ý thức về tri thức cũng nảy nở. Các học giả Trung Quốc từ thời cổ đại đã quan tâm đến việc phân loại sách, và tới thế kỷ I, Lưu Hâm* 劉歆 đã tạo ra hệ thống biên mục đầu tiên, về sau, nhiều học giả Trung Quốc tham gia vào việc đối chiếu các ấn bản và xây dựng ra các nguyên tắc phê bình văn bản, đặc biệt từ thế kỷ XI và thế kỷ XII khi sách in bắt đầu trở nên phổ biến hơn. Kể cả như vậy thì người Trung Quốc và người Nhật Bản cũng chưa thực sự tỏ ra quan tâm đến lịch sử thư tịch và do đó không phát triển ngành này cho đến tận cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX.

Các bộ biên niên sử và văn học châu Âu thời Trung cổ cung cấp cho chúng ta các tư liệu đa dạng về hoạt động sản xuất và sử dụng sách, bao gồm các tranh minh họa việc đọc, cầm giữ, lưu trữ sách và trên hết là trong hệ thống biểu tượng của các tranh vẽ và tranh tường tôn giáo. Các minh họa này - nhiều trong số đó nằm trong chính các cuốn sách - là các chứng cứ có giá trị về hoạt động sản xuất, lưu hành và đọc sách. Các nhà sử học và nhà nghiên cứu văn học thời hiện đại trong quá trình định vị hình thức biểu hiện và ý nghĩa của sách giai đoạn Tiền Cận đại đã làm việc nhiều với các tranh minh họa như bức vẽ Ezra* trong *Codex Amiatinus* vào thế kỷ VII. Là thủ bản Kinh Thánh sớm nhất còn lưu giữ được gần như hoàn chỉnh bằng tiếng Latinh Vulgate, chân dung Ezra trong sách có lẽ chính là của chủ nhân Cassiodorus đang ngồi trước giá sách của ông ở tu viện Vivarium. Rất lâu sau, ta được chiêm ngưỡng một bức tranh minh họa có tên *Lady Hagiography* (Nữ thần Thánh tích học) đang đứng trước các cuốn sách để mở trên giá sách trong một bản sao Anh ngữ vào giữa thế kỷ XV của cuốn *Le Pèlerinage de l'homme* (Chuyến hành hương của đời người) mà tác giả là Guillaume de Guileville. Những bức vẽ như thế này đã thúc đẩy tích cực các tranh luận về lịch sử vật chất và văn hóa của sách. Tuy nhiên, việc tạo ra và sử dụng các tranh ảnh như vậy ở thời đại của chúng cũng - theo những cách có lẽ vẫn chưa được công nhận hoàn toàn - góp phần vào các nghiên cứu về bản chất và lịch sử của “sách”.

Bỏ qua các nhận xét về công nghệ mới cùng các khả năng của chúng, chúng ta có thể phóng đại mối quan tâm đến sách và in ấn ở châu Âu trong giai đoạn Sơ kỳ cận đại. Việc phát minh ra kỹ thuật in hoạt bản bắt đầu ở châu Âu vào những năm 1450 với vai trò của Johannes Gutenberg đã tạo ra một bước ngoặt lịch sử, làm nền tảng cho các cuộc cách mạng tư tưởng, khoa học,

tôn giáo và chính trị - như đánh giá rõ ràng của các nhà sử học sau này. Nhưng như Thomas Hobbes* lập luận trong phần mở đầu cuốn *Leviathan* phát hành năm 1651, “Phát minh ra In ấn, dù tài nghệ đấy, nhưng so với phát minh ra Chữ cái [mà ông đùa là của Cadmus]*, thì vẫn còn kém lắm”. Sự mập mờ và bí ẩn về phát minh kỹ thuật in ấn đã tạo ra rất nhiều các huyền thoại thời cận đại và các tranh chấp, sẽ là vấn đề được thảo luận sau. Ta có thể nói rằng, các tranh chấp đó vẫn còn tồn tại cho đến ngày nay với nhiều giả thuyết mới, đôi khi vô căn cứ nhằm lý giải quá trình sáng tạo ra chữ in đúc trong thế kỷ XV cùng các tuyên bố mang nặng tính chính trị về địa điểm đầu tiên khai sinh ra kỹ thuật này. Những khám phá gần đây về kỹ thuật và nghề in dọc theo Con đường tơ lụa đã củng cố giả thuyết về sự chuyển giao công nghệ, đặc biệt với lập luận của Thomas F. Carter vào năm 1925 cho rằng, châu Âu đã tiếp xúc và ca ngợi kỹ thuật in của Trung Quốc từ rất sớm. Những lập luận như vậy, cùng với những giả thuyết đầy tính khiêu khích và rốt cục không có tính thuyết phục của Timothy H. Barrett, đã khuyến khích các học giả Trung Quốc, Hàn Quốc khẳng định rằng kỹ thuật in chữ rời của họ đã giúp khai sinh ra kỹ thuật tại châu Âu và thế giới ngày nay. Thực tế cho đến nay, các bằng chứng văn bản duy nhất cho thấy nhận thức của người châu Âu về in ấn ở Đông Á trước thời Gutenberg chỉ xuất hiện trong 8 ghi chép từ sau năm 1253 của các nhà lữ hành, tất cả đều không thấy mô tả gì về quy trình kỹ thuật in, dù một số có nhắc đến việc in tiền giấy của người Mông Cổ và người Trung Hoa [7]. Ghi chép đầu tiên về việc người châu Âu biết đến sách in ở Trung Quốc là vào năm 1513, khi Quốc vương Bồ Đào Nha tặng một cuốn sách in chữ Hán cho Giáo hoàng.

Bất chấp nhiều bất đồng, các nhà nghiên cứu về lịch sử Sơ kỳ của sách đã khôi phục lại một mạng lưới những ý tưởng và sự kiện quan trọng mà các nhà

sử học khác có thể chưa dành nhiều sự chú ý. Thực tế là một thế kỷ trước Thomas Hobbes, chỉ một vài cá nhân có địa vị mới có khả năng theo đuổi niềm đam mê với thư tịch, và nhờ họ mà chúng ta mới giữ được các thủ bản và các tác phẩm văn học cổ. Với trường hợp nước Anh, René Wellek* đã sớm thừa nhận các thành tựu văn học và thư tịch học của John Bale khi ông tham gia cùng John Leland* trong các chuyến hành trình thu thập sách từ hàng loạt tu viện những năm 1540. Bộ sách *Illustrium majoris Britanniae scriptorium summarium* (Danh mục các nhà văn lừng danh của Vương quốc Anh) ra đời năm 1548 và *A Regystre of the Names of Englysh Wryters* (Danh mục tên các tác gia Anh) ra đời năm 1549 của Bale là các bộ thư mục tiền thân cho thư viện ảo ngày nay. Bale trở nên nổi tiếng trong giới nghiên cứu thư tịch và cùng với Leland, ngày càng được nhiều nhà sưu tầm sách nhiệt huyết tôn vinh - nhờ việc ông thể hiện sự coi trọng thư tịch vượt xa vai trò một chủ sở hữu đơn thuần. Bale đã lên án thói tham lam của thầy tu “đã kết liễu các thư viện cùng những cuốn sách của chúng ta”*, đồng thời cũng phê phán những kẻ phá hủy các tu viện vì đã coi sách vở chỉ là “những món hàng”. Ngay từ thời điểm đó, Bale đã cho ta thấy cách giá trị thị trường có thể làm giảm giá trị văn hóa của sách như thế nào [8].

Thế kỷ của Hobbes cũng đem đến nhiều thay đổi trong cách đánh giá sách. Nhiều tác gia cho ta thấy biểu hiện ý thức đến lịch sử của sách cũng như đến các thách thức và cơ hội đi với nó. Cụ thể, xuất hiện các cuộc tranh luận (vẫn tiếp tục đến ngày nay) để phản ứng trước tình trạng “quá tải thông tin”, hay hiện tượng sản xuất thừa hay việc các ấn phẩm dễ dãi vẫn được xuất bản để đáp ứng nhu cầu thị trường đang ngày càng bị thương mại hóa. Nhiều tiếng nói nghiêm khắc đã cảnh báo chống lại thói si mê sưu tầm sách đang thành trào lưu. Theo chân các nhân chứng thời Trung cổ như Vincent xứ Beauvais

(khoảng 1190-1264) và Richard de Bury - tác giả cuốn sách *Philobiblon* vào đầu thế kỷ XIV kêu gọi các giáo sĩ theo đuổi việc học tập và yêu mến sách - Ann Blair đã lập luận rằng, “sách với số lượng lớn” vẫn liên tục làm chúng ta kinh ngạc và bối rối, cũng như khiến nhiều tác giả phải tự suy ngẫm cách định nghĩa thế nào là một học giả chân chính. Liên quan tới trích dẫn về vấn đề này còn có Lời nói đầu trong cuốn *Bibliotheca Universalis* năm 1545 của Conrad Gesner, một nỗ lực quy mô lớn để biên mục mọi đầu sách với hơn 10.000 đầu sách được liệt kê ngay trong ấn bản đầu tiên. Gesner đã cảnh báo về “sự phong phú đến mức hỗn loạn và có hại của sách vở” mà các vị vua và các học giả phải tìm cách khắc phục.

Cuộc tranh luận khi đi theo những lo lắng về sự thừa thãi sách vở đã dẫn đến việc cải tiến thêm nhiều cách đọc và sử dụng sách khác nhau, phát triển các công cụ mới để hỗ trợ học tập và ghi chép, hay thậm chí cả phương pháp mới để cất giữ văn bản. Sự bất bình trước nạn sưu tầm sách quá độ cũng phản ánh tâm trạng lo lắng việc sách ngày càng ít được sử dụng trong khi số lượng sách ngày càng tăng. Nhưng chúng cũng cho thấy một diễn ngôn lịch sử về sách phổ biến đương thời. Rất nhanh sau giai đoạn phát triển tăng vọt của hoạt động sản xuất và buôn bán sách vào nửa cuối thế kỷ XVII, những phát ngôn xoay quanh cơn bão xuất bản này đã xuất hiện trên các tờ báo, tạp chí và thư từ khắp châu Âu. Bản thân là một thủ thư nổi tiếng, Gottfried Leibniz* đại diện cho tâm trạng của thời đại ông với đề xuất rằng, để kiềm chế “khối lượng sách khủng khiếp” này thì nên cấm những cuốn sách xấu trước khi chúng được in ra và rằng, vua Pháp Louis XIV nên đặt ra một danh sách các đầu sách chính thống dựa theo khuyến nghị của các chuyên gia được chỉ định. [9]

Những tiếng nói phản đối như vậy chỉ bắt đầu sử dụng khái niệm “chứng cuồng sách” (*bibliomania*) từ đầu thế kỷ XVIII. Việc sử dụng từ này ở Anh -

ban đầu là “bibliomanie” - xuất hiện sớm nhất từ năm 1719 khi Myles Davies viết trên tờ tin tức *Athenae britannicae* của ông rằng, một Ngài Menschen, khi đó là biên tập viên cho Thủ thư của Quốc vương Đan Mạch, “đã tuyên bố phản đối những kẻ mắc phải chứng cuồng sách, vì họ giữ quá nhiều sách: Đó là những kẻ sẽ không bao giờ đọc chúng, cũng như không cho bất kỳ ai khác được đọc”. Việc trao đổi này cũng chia rõ sự khác biệt giữa chứng cuồng các ấn phẩm mới - dòng thác lũ các đầu sách mới - với thị trường buôn bán trao đổi sách cổ đang lớn mạnh. Các nhà sưu tầm sách vẫn tiếp tục hoạt động bắt chập các cảnh báo khắp châu Âu chống lại việc mua và đọc sách bừa bãi. Động lực để sưu tầm sách thì muôn hình vạn trạng. Người sưu tập sách có nhiều lý do từ mưu cầu tri thức, sở thích riêng, vì mong muốn cải thiện bản thân và cộng đồng, nhu cầu giải quyết một vấn đề thực tiễn hay là để giải trí. Chúng có thể kết hợp với các hoàn cảnh khác như nhu cầu thể hiện uy tín, địa vị, niềm tự hào gia đình hay mong muốn bảo tồn và truyền lại bộ sưu tập cho người thân hoặc cho tổ chức hay cộng đồng mà người sưu tập sách yêu mến.

Nghiên cứu của David McMullen về lịch sử trí thức và thể chế Trung Quốc thời Trung đại cho ta biết rằng, nhiều người Trung Quốc từ thời Đường (618 - 907) đã lên tiếng phản nản vì có quá nhiều sách, nhưng vấn đề này dường như chỉ trở nên đậm nét hơn vào những năm cuối thời Minh (1368 - 1644), theo cách nào đó cộng hưởng với phương Tây cùng thời kỳ. Peter Burke đã chỉ ra sự tương đồng khi đối sánh việc biên soạn các bộ bách khoa toàn thư* ở Trung Quốc và châu Âu nhằm đáp ứng nhu cầu đọc giả đại chúng đối phó với sự phát triển nóng của ngành in trong thế kỷ XVI ^[10]. Như lời bạt của một trong những bộ bách khoa toàn thư nổi tiếng thời Minh viết năm 1599 đã đặt câu hỏi, “sách vở bây giờ nhiều vô cùng như biển nước, người ta làm sao mà đọc hết được?” trước khi đề xuất lời giải bằng cách cô đọng tất cả

thông tin một người cần biết trong một bộ sách 43 cuốn ^[11]. Nghiên cứu của Joseph McDermott về Trung Quốc thời sơ kỳ cận đại cũng cho thấy hiện tượng tương đồng với lịch sử châu Âu của Arm Blair, với nhiều ví dụ như của học giả Đường Thuận Chi 唐順之 (1507 - 1560), người Thường Châu (hạ lưu sông Dương Tử) phàn nàn rằng, sách vở viết và in giờ có quá nhiều. Vào cái thời mà ngay cả một tên bán thịt có tiền cũng có thể in được cáo phó đảng hoàng, một người cùng thời với họ Đường là Chúc Doãn Minh 祝允明 người Tô Châu thậm chí còn nói thẳng rằng, vì có quá nhiều sách vở tràn lan nên phải đốt bớt đi. Phải lưu ý là việc chúng ta biết nhiều hơn đến không gian hạ lưu châu thổ sông Dương Tử và nền văn hóa bác học của vùng này là nhờ vào các nghiên cứu thực hiện trên phạm vi địa phương. Và do đó, để phân biệt với các nghiên cứu phác thảo trước đây, các xu hướng nghiên cứu gần đây đã nhấn mạnh rằng chúng ta vẫn chưa có đủ khả năng để sử dụng các kết luận này bao quát cho toàn bộ Trung Quốc.

Hướng tới Thư mục học

Cùng với quá trình tan rã, tái phân phối các kho tàng sách cổ sau sự giải thể của các tu viện tại Anh và chiến tranh tôn giáo tại lục địa châu Âu, sự phát triển của thị trường đại chúng dành cho sách in đã giúp mở ra một thời đại mới cho việc sưu tầm và sở hữu các thủ bản cũng như sách in cổ. Nghiên cứu có tính kỹ thuật và chính xác về lịch sử của sách - và đặc biệt là hoạt động in ấn - bắt đầu được phát triển từ các ấn phẩm xuất hiện rải rác trong thế kỷ XVII, từ các sách hướng dẫn sưu tầm và sắp xếp sách cho đến các sách chỉ dẫn nghề in hay các nhóm tác phẩm mô tả những ngành nghề khác. Có thể lấy ví dụ trường hợp của Hieronymus Homschuch (1573 - 1616) là một thợ sửa

bản in và phối kiểm bản thảo ở Leipzig. Tại đây ông đã xuất bản cuốn *Orthotypographia* bằng tiếng Latinh vào năm 1608, là tập sách hướng dẫn kỹ thuật đầu tiên về nghề in. Là công cụ hỗ trợ cho những người sửa bản in khác, bản dịch tiếng Đức do Tobias Heidenreich thực hiện ra đời năm 1634 và được tái bản nhiều lần cho đến tận năm 1744. Cuốn sách có tính chất chỉ nam này bao gồm bảng các dấu sửa bài cho người biên tập, chỉ dẫn các cách bình trang và chọn mẫu chữ in - bản dịch tiếng Đức thậm chí còn in thêm các bài thơ ca ngợi nghề in ấn. Như Anthony Grafton đã nhận xét, bản thân các tranh khắc của Moses Thym đi kèm với bản in đầu tiên của Hornschuch đã xây dựng một mô tả hấp dẫn về hoạt động của một nhà in. Một cuốn sách chỉ nam khác là *Advis* của Gabriel Naudé* xuất bản tại Pháp năm 1627, được John Evelyn dịch sang tiếng Anh vào năm 1661, biên soạn dựa trên kinh nghiệm trong thời gian ông làm công việc sắp xếp cho thư viện Chánh án Tòa Tối cao Paris, trước khi trở thành thủ thư cho Hồng y Mazarin. Trong sách, Naudé bài bác việc đóng sách lộng lẫy vì ông cho rằng thật phù phiếm khi chỉ đánh giá sách qua trang bìa, nhưng quan trọng hơn, ông đưa ra các lời khuyên nên phân chia sách theo từng chủ đề riêng biệt và xây dựng các bộ danh mục tác giả. Nhiều bình luận khác cũng xuất hiện một cách tình cờ trong các tác phẩm lớn hơn. Ở Anh, một áp phích (*broadside*) của Richard Atkyns năm 1660, *The original and growth of printing* (Khởi nguyên và sự phát triển của nghề in) được bổ sung thêm một bài viết ca ngợi sự ra đời của kỹ thuật in ấn vào năm 1664, dù trong trường hợp này, tác giả viết để thỉnh cầu sự tự do khỏi kiểm soát của phường hội.

Riêng tại Anh thì cái “bí kíp và nghệ thuật” in ấn vẫn còn mang ít nhiều tính bí ẩn trong phần lớn thế kỷ XVII, bất chấp sự hiện diện của in ấn đang ngày một rõ nét trong cả xã hội cũng như trong cả trí tưởng tượng trong và sau

Nội chiến Anh. Kết quả, như Henry Woudhuysen gợi ý, là việc ta cần phải xem xét tính mới và mức độ phổ biến của bộ sách *Mechanick Exercises* của Joseph Moxon. Tập thứ hai của bộ sách này, xuất bản thành 24 số trải dài từ năm 1683 đến năm 1684 đã đưa ra một ghi chép chi tiết chưa từng có về kỹ thuật cắt chữ, đúc khuôn chữ và in ấn ^[12]. Thường được nêu ra như một hướng dẫn in ấn sớm và đầy đủ nhất trong bất kỳ ngôn ngữ nào, bộ *Mechanick Exercises* còn bao gồm bảng danh sách các dấu sửa bài đầu tiên bằng tiếng Anh cùng 28 trang của *Dictionary Alphabetically explaining the bstruse Words and Phrases that are used in Typography* (Từ điển xếp theo bảng chữ cái về các Thuật ngữ và Cụm từ khó sử dụng trong nghề in). Theo lời giới thiệu cho lần tái bản gần đây của hai biên tập viên là Herbert Davis và Harry Carter thì, Moxon “viết lại các tri thức khi nó đã trở thành thực hành truyền thống” ^[13], và như Woudhuysen tán dương thì, các phần khác nhau trong bộ sách của Moxon đã được trích dẫn gần 600 lần trong phiên bản điện tử của *Oxford English Dictionary* (Từ điển tiếng Anh Oxford). *Mechanick Exercises* là nguồn tài liệu đầu tiên sử dụng 36 khái niệm, như *frisket*, *kern*, *rounce*, *smoot* hay *unplanished*, và hơn thế nữa là gần 200 trường hợp từ sử dụng lần đầu tiên theo nghĩa chuyên ngành in ấn như *canon*, *fount*, *lower case* và *shank*. Cuốn sách của Moxon cũng bao gồm các minh họa chi tiết về quy trình làm sách, với phần mở đầu in hai tranh chân dung “cổ” của Laurens Costers* và Johannes Gutenberg - mặc dù trang in chân dung này thường bị mất trong nhiều bản sao còn tồn tại đến ngày nay do bị lấy ra để trưng bày trong các album của những người yêu quý sách (*bibliophile*).

Một nguyên nhân giải thích cho sự quan tâm hứng thú đến như vậy là việc cái gọi là “bí ẩn” về nghề in có liên quan mật thiết đến nguồn gốc của ngành in ấn - và do đó cái gọi là “lịch sử” bị đặt ngang với mâu thuẫn tranh chấp,

ngang với việc tạo lập và phá bỏ các huyền thoại. Các tranh luận nổ ra để giải quyết câu hỏi từ đâu và ai đã sáng tạo ra nghề in ở lục địa châu Âu và ở Anh: Đó là Gutenberg ở Mainz hay Coster ở Haarlem? Đó là William Caxton ở Westminster, Wynkyn de Worde hay Frederick Corsellis, một trong những thợ cả của Gutenberg, ở Oxford? Năm 1572, Tổng Giám mục Matthew Parker, người đã có công giải cứu rất nhiều thủ bản từ các tu viện cũ kỹ, cũng đặt ra mối nghi ngờ về vấn đề ai là người đầu tiên giới thiệu kỹ thuật in ấn vào châu Âu, vốn theo ông mới chỉ bắt đầu từ khoảng năm 1461. Trong vòng 20 năm sau đó, nhiều bản danh sách các thợ in vùng lục địa nổi tiếng ví như là tổ nghề in được lưu truyền khắp châu Âu. Những lời ca ngợi dành cho các nhân vật như Johann Froben, Christophe Plantin, Nicolas Jenson, Aldus Manutius, Lucantonio, Bernardo Giunti, Jodocus Badius, Johannes Oporinus, Robert và Henri Estienne và Franciscus Raphelengius được theo sau bởi tập hợp rất nhiều tranh chân dung tưởng tượng được khắc và lưu truyền rộng rãi trong thế kỷ XVII. Các tư liệu phổ thông về Gutenberg có thể được tính từ thời điểm xuất hiện ghi chép của Polydore Vergil (1470?-1555). Ông là tác giả câu chuyện về “Cuthenberghus”, được mô tả là một hiệp sĩ đã “tìm ra kỹ thuật in” và mực in. Theo Vergil, “Cuthenberghus” đã giải thích về tầm quan trọng của nghề thủ công này như sau: “Một người đàn ông có thể in ra số sách trong một ngày nhiều hơn hẳn so với một người có thể chép trong nhiều năm” (chép theo bản tóm tắt sách Vergil của Thomas Langley ra đời năm 1546). Khoảng một thế kỷ sau, Hieronymus Cardanus đã thốt lên lời ca ngợi đầu tiên dành cho sự khai sinh của kỷ nguyên hiện đại thông qua ba phát minh rồi sẽ được nhắc đi nhắc lại nhiều lần - thuốc súng, la bàn và in ấn.

Ở lục địa châu Âu, như Jacqueline Glomski mô tả, một nhà say mê sách là Bernhard von Mallinckrodt đã cho xuất bản một tập sách vào năm 1639 có

tên *De ortu et Progressu artis typographicae* (Về sự nổi lên và tiến bộ của nghề in ấn) mà để kỷ niệm cái ông cho là dấu mốc hai thế kỷ sau sự kiện phát minh kỹ thuật in hoạt bản ^[14]. Mục đích của Von Mallinckrodt là để bảo vệ việc coi Gutenberg là “ông tổ nghề in” chống lại những người ủng hộ Laurens Coster như Marcus Zuerius Boxhorn. Cuộc tranh luận này vẫn sẽ tiếp tục sau đó hơn hai thế kỷ. Từ Strasbourg, vào năm 1760, Jean-Daniel Schoepfl trong cuốn *Vindiciae typographicae* đã chính thức chứng thực vị trí lịch sử của Gutenberg nhờ vào các bản sao giấy tờ xử án khi Gutenberg sống ở thành phố này vào năm 1436. Hầu hết các tài liệu này đã bị mất sau vụ cháy thư viện thành Strasbourg vào năm 1870, khiến cho ngày nay chúng chỉ được biết đến qua trích đoạn trong sách của Schoepflin. Dù vậy, đến năm 1794, bác sĩ người Anh Thomas Cogan khi viết về thành phố Mainz trong tập du ký *The Rhine* (Sông Ranh) vẫn tuyên bố ủng hộ Coster người Hà Lan chứ không phải Gutenberg người địa phương cho phát minh kỹ thuật đúc chữ rời. Một lý do khác để ông ủng hộ Coster là vì theo ông người Anh đã “đánh cắp nghề in ấn này từ Hà Lan vào khoảng năm 1460” ^[15]. Trên thực tế thì việc là một người ủng hộ Coster hay Corsellis trong thế kỷ XVIII cũng gần giống như việc một người ủng hộ Bá tước Oxford trong các tranh cãi gần đây về tác giả thật sự của các vở kịch Shakespeare. Đây là một ví dụ chứng minh rằng tính thiếu minh xác vẫn luôn đi liền với bất kỳ diễn ngôn lịch sử nào về in ấn và xuất bản được viết ra. Nhưng tình hình này đã sớm thay đổi. Năm 1841, nhà văn người Anh Isaac D’Israeli vào lúc cuối đời đã đặt câu hỏi: “Tại sao một chuyện đơn giản như phát minh kỹ thuật in lại biến thành một trường thiên tiểu thuyết như vậy?”, mặc dầu ông cũng nhận thấy rằng có “vài khả năng là kỹ thuật này bắt nguồn từ Trung Quốc” ^[16].

Tuy nhiên, có thể nói rằng nghề in ấn và xuất bản đã vượt qua các rào cản ngôn ngữ và tộc người để tích lũy một lịch sử chung. John Fell và các đồng nghiệp của ông ở Oxford trong thập niên 1670 đã viết về “bộ phận cơ học trong in ấn” ^[17] - khi đó sự quan tâm đã hướng đến các loại máy móc trong quy trình làm sách. Bộ mẫu in tiếng Anh hoàn chỉnh đầu tiên còn tồn tại là bộ mẫu của Moxon năm 1669 được Samuel Pepys* sưu tầm. Những người yêu sách khác còn sưu tập các nhãn sách và tranh khắc chân dung các thợ in. Trong khi đó, sự phát triển mạnh của hoạt động sản xuất, lưu hành và mua bán sách trong thế kỷ XVIII còn khiến người ta quan tâm nhiều hơn nữa đến các ấn phẩm phụ đi kèm như danh mục hay các tờ in mẫu. Cuốn sách được viết vào khoảng năm 1680 của Alonso Victor de Paredes về lịch sử và chỉ dẫn cho thợ sắp chữ, *Institución y origen del arte de la imprenta y reglas generales para los componedores*, dường như chỉ được in một bản duy nhất “para que mi serviesse de memoria” (“để tôi tự giữ làm kỷ niệm”). Năm 1721, Johann Hemrich Gottfried Emesti xuất bản cuốn sách hướng dẫn thợ in được nhiều lời khen ngợi là *Die wol eingerichtete Buchdruckerei*. Tập sách này dù nhấn mạnh nhiều nhất vào vấn đề ngôn ngữ và bố cục, cũng bao gồm một bộ tiểu sử và chân dung của các thợ in châu Âu nổi tiếng cùng một vở kịch năm 1677 của Johann Rist về nghề in ấn, *Depositio cornuti typographic!*. Năm 1722, Johan Olaf Alnander đã xuất bản cuốn cẩm nang về nghề in ở Thụy Điển, *Historia artis typographicae in Svecia*, và một cuốn cẩm nang khác là *La Science pratique de l'imprimerie: Contenant des Très-faciles pour se Perfectionner dans cet Art* của Martin-Dominique xuất bản vào năm 1723 là tiền thân của hàng chục cuốn sách chỉ dẫn về nghề in xuất bản ở châu Âu trong khoảng 100 năm tiếp theo.

Với nhận thức lịch sử rõ nét hơn, năm 1745, Joseph Ames* đã phát hành *Catalogue of English printers, from the year 1471 to 1600; most of them at London* (Danh mục các thợ in Anh từ năm 1471 đến 1600; trong đó hầu hết sống ở London), qua đó cho thấy nhu cầu xây dựng một biên niên sử cho ngành in. Các bài viết tiếng Anh đầu tiên về lịch sử nghề in xuất hiện với hình minh họa đi kèm trong số đầu tiên của *Universal Magazine* năm 1747. Tuy vậy, chúng đã bị lu mờ bởi các bài viết và tranh khắc trong bộ *Encyclopedic* (Bách khoa Toàn thư)* nổi tiếng hơn và được tái bản thường xuyên hơn của Diderot và d'Alembert (1751-1772). Tranh khắc Pháp có thể kể đến *Imprimerie en lettres*, cùng các tranh minh họa cảnh thợ in và thợ sắp chữ làm việc trong nhà in, tranh cũng tả quá trình làm giấy và hoạt động liên quan. Trong những năm này, Pierre Simon Fournier xuất bản công trình còn dang dở *Manuel typographique* của ông (1764-1766), được David Pankow mô tả là “một trong những dấu mốc của lịch sử in ấn, không chỉ bởi cuốn sách cung cấp thông tin chi tiết về kỹ thuật và thực hành đúc chữ in mà bởi vì nó đã giới thiệu khái niệm về hệ thống điểm (*point-system*; hệ thống đo trong ngành in) cho cộng đồng in ấn” [18]. Đáng chú ý là Fournier chưa từng đọc hay đề cập đến Moxon. Việc xây dựng diễn ngôn lịch sử về sách giới hạn trong không gian quốc gia như thế này không có gì mới mẻ.

Tốc độ xuất bản gia tăng khắp châu Âu cũng làm dấy lên mối lo ngại về chứng cuồng sách cũng như báo động về sự suy đồi đạo đức và kích động bạo loạn gây ra bởi hoạt động in ấn không bị kiểm soát. Vấn đề này đã trở thành chủ đề cho các bài tiểu luận, thư từ, các bản đánh giá bao quát hơn về lịch sử và sự phát triển của nghề in ấn và xuất bản sách. Có thể kể đến tập sách tổng hợp *Typographical Antiquities: Being an Historical Account of Printing in England* (Thuật in ấn cổ xưa: Một ghi chép về lịch sử nghề in ở Anh) của

Ames xuất hiện năm 1749. Nội dung cuốn sách chủ yếu bao gồm chân dung của các tổ nghề in nổi tiếng tại Anh, trong đó giới thiệu chuyện kể vắn tắt về sự nghiệp của họ. Bản tổng hợp của Ames sau đó được William Herbert bổ sung từ năm 1785 đến 1790, nối tiếp bởi Thomas Frognall Dibdin, một nhà sưu tầm sách lớn kiêm nhà thư tịch học thời kỳ đầu, trong khoảng từ năm 1810 đến 1819. Tập sách là một trong nhiều tác phẩm châu Âu giai đoạn giữa và cuối thế kỷ XVIII bàn về kỹ thuật in ấn Sơ kỳ. Cuốn *The History of Printing in America* (Lịch sử ngành in ở Hoa Kỳ) của thợ in kiêm nhà ái quốc Isaiah Thomas xuất hiện năm 1810. Ấn bản lần thứ hai của cuốn sách phát hành năm 1874, bao gồm một danh mục các ấn phẩm của Hoa Kỳ trước năm 1776 và một bản tiểu sử về Thomas do cháu trai ông viết. Một tập sách chi tiết hơn mang tên *Manuale tipografico do Giambattista Bodoni* biên soạn được xuất bản sau khi ông mất tại Parma vào năm 1818, chín năm trước cuốn *Typographia* của Thomas Curson Hansard. Các sách lịch sử và sách có tính chất chỉ nam như trên đã khuyến khích nghiên cứu về ngành xuất bản sách trong quá khứ tại thời điểm ngành này đang có bước ngoặt phát triển, nhưng trọng tâm khảo cứu khi đó vẫn thiên về in ấn chứ chưa mở rộng ra các thủ bản chép tay hoặc xuất bản nói chung, tập trung mô tả vai trò các cá nhân thay vì các hệ thống tổ chức, và không mấy có những khảo sát xuyên biên giới.

Bối cảnh chính trị có ảnh hưởng rất lớn. Ames biên soạn bộ lịch sử ngành in của ông để tôn vinh “giai đoạn khi nước Anh rũ mình khỏi những tín điều mê muội và bước lên ngai vàng tự do, nơi đến nay Người vẫn ngự trị” [19] dù thực tế phần lớn trong số các thợ in sớm nhất tại Anh là người nước ngoài. Tương tự, một bản cáo phó trên báo in năm 1778 đã ca ngợi thợ đúc chữ tiên phong William Caslon bằng những lời lẽ như: “Nước Đại Anh mang ơn những tiến bộ trong thuật đúc chữ mà nó đã hưởng lợi nhiều hơn tất cả các

quốc gia khác trên hoàn cầu; một kỹ thuật hiển nhiên và cơ bản là rất quan trọng đối với một quốc gia vốn coi nền tự do báo chí là bản sắc vĩ đại và quang vinh của mình” [20]. Chúng ta sẽ bàn thêm ở chương tiếp theo về những diễn ngôn lịch sử thư tịch trong hoạt động in ấn và mua bán sách, vốn đã phát triển từ đầu thế kỷ XIX. Nhưng ta có thể nói ngay rằng, những nhận xét như trên đã đóng góp vào sự trưởng thành của tri thức học thuật và đại chúng về vai trò đóng góp của sách - chủ yếu là sách in ở châu Âu và Bắc Mỹ - cho các diễn ngôn về văn minh, đức tin, trí tuệ, khoa học và tiến bộ.

Các câu lạc bộ sưu tầm sách, một hệ quả của hiện tượng cuồng sách, nổi tiếng nhất có thể kể đến là Câu lạc bộ Roxburghe, thành lập vào tháng 6 năm 1812 sau buổi tiệc tối do Dibdin tổ chức vào đêm trước cuộc bán đấu giá thư viện nổi tiếng của Công tước Roxburghe. Một cuốn sách của thư viện này là bản in cuốn *Decameron* của Giovanni Boccaccio thuộc sở hữu của gia tộc Valdarfer năm 1471, khi đó được bán với mức giá kỷ lục 2.260 bảng, mức giá lớn không thể vượt qua cho đến khi Bernard Quaritch trả 4.950 bảng vào năm 1884 cho bản in năm 1459 của cuốn Thánh vịnh *Mainz Psalter*. Trong cùng năm đó, chủ nhà in người New York kiêm nhà sưu tập sách Robert Hoe và 8 người đam mê sách khác thành lập ra Câu lạc bộ Grolier, đặt theo tên một người yêu sách danh tiếng người Pháp thế kỷ XVI. Như Kristian Jensen lập luận, sự coi trọng của xã hội đối với sách cùng sự nổi lên của hoạt động mua bán sách cổ và sách hiếm đã tạo ra một thị trường đa dạng về mặt xã hội, trong đó các cuốn sách có giá trị không chỉ là nguồn thông tin văn bản mà còn là một dạng hàng hóa mang giá trị lịch sử giúp định hình lịch sử quốc gia-dân tộc. [21]

Vai trò mang tính dân tộc chủ nghĩa và đế quốc chủ nghĩa của sách và tạp chí định kỳ, cũng như của các tác giả và nhà báo viết ra chúng, tiếp tục được

củng cố bằng kỹ thuật in thạch bản (*lithography*) được phát minh năm 1796; và thông qua các thử nghiệm mới trong kỹ thuật in ấn, sắp chữ và làm giấy. Ở Đông Á và Ấn Độ, các công nghệ in ấn mới đã biến đổi hoạt động sản xuất sách về mặt vật lý - và cả nhận thức về thư tịch. Nhiều nhà in và người bán sách bấy giờ đã có thể khai thác truyền thống lịch sử xuất bản sách. Một ấn phẩm mang tính bước ngoặt ở Anh, và vẫn còn được tái bản cho đến ngày nay, là 9 tập bộ sách *The Literary Anecdotes of the Eighteenth Century* (Các giai thoại văn học thế kỷ XVIII) xuất bản năm 1812-1815 của John Nichols, bắt đầu từ hồi ký của thợ in William Bowyer năm 1782, và bộ *Illustrations of the Literary History of the Eighteenth Century* (Minh họa Lịch sử văn học thế kỷ XVIII) cũng của Nichols, xuất bản lần đầu năm 1817. Charles Henry Timperley, một thợ in kiêm nhà văn vùng Manchester, đã tổ chức một bài giảng đại chúng về kỹ thuật in ấn. Năm 1838, sau khi xuất bản một tập thơ về nghề in, Timperley cho xuất bản tiếp một cẩm nang in ấn. Một năm sau đó, cuốn *Dictionary of Printers and Printing, With the Progress of Literature, Ancient and Modern* (Từ điển về các Thợ in và Nghề in ấn, cùng sự tiến bộ của văn chương, Xưa và nay) của ông ra đời, sau này được tái bản vào năm 1842 kèm một tập cẩm nang dưới tên *Encyclopaedia of Literary and Typographical Anecdote* (Bách khoa toàn thư Giai thoại Văn học và In ấn). Năm 1845, Henry Stevens (sinh năm 1819 ở Vermont, Hoa Kỳ), đã đến London, nơi ông sưu tầm các sách cổ của Hoa Kỳ (*Americana*) cho Bảo tàng Anh, nhiều thư viện tại Hoa Kỳ và xuất bản cuốn *American Bibliographer* (Nhà thư tịch Hoa Kỳ), cùng thời điểm với người đồng hương William F. Poole (sinh năm 1821) là nhà tiên phong trong việc lập chỉ mục ấn phẩm định kỳ.

Mức độ quan tâm của đại chúng với hoạt động này có thể được đo lường qua việc xuất bản các hồi ký của những người bán sách vào giữa thế kỷ XIX, hay các chuyên luận về chủ đề sưu tập sách và lịch sử - và đặc biệt thông qua việc khơi lại mối quan tâm về Caxton cùng những nhân vật tiên phong trong lịch sử ngành in. Như David McKitterick nhận xét, khi dịp kỷ niệm 400 năm người thợ in này đặt chân đến Westminster (London) trùng với thời điểm chủ nghĩa dân tộc trỗi dậy ở Anh, thì “ngay cả Caxton cũng khó mà trốn thoát” [22]. Một trong số các bức tranh do Daniel Maclise khắc vào khoảng thập niên 1830 đã thể hiện cảnh Caxton dâng một bản in mẫu lên vua Anh Edward IV và hoàng gia. Khung cảnh lãng mạn, thuần hòa này từng được ưa chuộng đến mức nó được khắc lại nhiều lần mỗi dịp kỷ niệm Caxton vào các năm 1858 và 1877. Ở thời điểm đó đã có gần 25.000 khách đến dự triển lãm về Caxton tại South Kensington (Anh Quốc). Caxton đã trở thành một nhân vật biểu tượng của Đế quốc Anh, với các cuộc triển lãm kỷ niệm khác về ông được tổ chức tại nhiều thành phố khác nhau, được đưa tin hay dẫn lại trên các tờ báo và ấn phẩm mà người ta tìm đọc khắp đế quốc “nơi mặt trời không bao giờ lặn”*.

Những cuộc triển lãm này xuất hiện khoảng 16 năm sau khi William Blades cho ra mắt cuốn tiểu sử đậm chất anh hùng về Caxton và một khảo cứu đột phá về sự nghiệp in ấn của ông [23]. Dù Blades xem Ames và Dibdin là các nguồn tư liệu không khả tín, ông lại ca ngợi bộ sách của Moxon là bản chỉ dẫn sớm nhất về kỹ thuật in đúc chữ. Trong năm kỷ niệm Caxton, Henry Bradshaw khi xem xét lại tiểu sử Caxton đã mô tả ông không chỉ là một thợ in có đầu óc thực tiễn và một sử gia, mà còn là một con người thấm nhuần lòng tự tôn dân tộc. Năm 1885, “như một bài thực hành kỹ thuật in quang bản thạch (*photo-lithography*), Blades cho dịch in một vở kịch năm 1677 của Rist về

nghe in, bỏ sung nó vào bộ sưu tập các sách vở cổ, dù chỉ là tưởng tượng, tiêu biểu cho dân tộc tính. Đi cùng với đó, việc phủ nhận các bộ biên niên sử cũ cũng trở nên phổ biến. Vào năm 1896, William Blades trong cuốn *The Enemies of Books* (Kẻ thù của Sách) đã tố cáo Ames là một “kẻ báng bỏ sách” (*biblioclast*) vì đã tạo ra một “bảo tàng chứa toàn các trang bìa [bị xé rời]” lưu trữ ở Thư viện Anh. Nhiều nhà văn, nghệ sĩ và kiến trúc sư khác thời Victoria đã tỏ ra là những kẻ lão luyện trong việc phát minh ra các truyền thống và lèo lái diễn ngôn lịch sử để phục vụ lợi ích quốc gia-dân tộc và ý niệm tiên bộ. Như chúng ta sẽ thấy, đây là đặc điểm nổi bật trong các diễn ngôn lịch sử về hoạt động sản xuất sách.

MÔ TẢ, LIỆT KÊ VÀ MÔ HÌNH HÓA

Vào năm 1932, khi nhà thư tịch học người Anh Walter. W. Greg tuyên bố rằng “thư mục học (*bibliography*)*, hay là ngành nghiên cứu về sách, về cơ bản là khoa học về quá trình truyền tải các tài liệu văn học” [1], ông đã căn cứ vào sự phát triển trong suốt một thế kỷ của ngành mô tả thư mục. Thư mục học liệt kê (*Enumerative bibliography*; hay thư mục học hệ thống (*Systematic bibliography*)) hỗ trợ tập hợp các nhan đề có chia sẻ đặc điểm chung, tuy nhiên nó có hạn chế trong khả năng phân tích thư mục. Một ngành thư mục học phân tích phát triển đầy đủ hơn đã có thể chỉ ra bằng chứng về hoạt động sản xuất sách từ chính cuốn sách đó. Đầu năm 1818, William Upcott với công trình *Bibliographical Account of the Principal Works Relating to English Topography* (Ghi chép Thư mục các tác phẩm chính liên quan đến Địa hình học Anh Quốc) đã phát triển phương pháp nhận thức một cuốn sách dựa trên khía cạnh hiện vật. Dù vậy, để mô tả trọn vẹn hơn về thành phần vật lý của sách, chúng ta phải chờ đợi vai trò của Henry Bradshaw, thủ thư thư viện tại Đại học Cambridge từ năm 1867, và phương pháp mã hóa có hệ thống của ông về trình tự vật liệu trong quá trình sản xuất một cuốn sách.

Một công trình khác đóng vai trò bản lề cho việc đặt cuốn sách vật lý và hoạt động sản xuất sách vào vị trí trung tâm trong các nghiên cứu văn học là *Introduction to Bibliography for Literary Students* (Thư mục học nhập môn dành cho sinh viên ngành văn học) của R. B. McKerrow xuất bản năm 1927,

bắt đầu in thành từng kỳ trên tạp chí *The Library* trong các năm 1912-1913. Cuốn sách này đã báo hiệu sự ra đời của một trường phái khi đó được gọi là “thư mục học mới”. Theo Thomas Tanselle, “cái yếu tố mới... là việc lấy những thông tin vật lý có trong mỗi cuốn sách làm cơ sở để thử xác định các thành phần của công việc làm sách, phương pháp hiệu đính cùng các chi tiết khác trong lịch sử in ấn một cuốn sách, và chúng có liên hệ đến những quyết định biên tập tính chính xác của văn bản bên trong cuốn sách” (tác giả nhấn mạnh) [2]. Là một hướng mở rộng của thư mục học liệt kê, thư mục học phân tích nghiên cứu về sách như các đối tượng vật lý, quá trình sản xuất và kết quả thành văn của nó, và hành trình của đối tượng vật lý đó, từ bản thảo viết tay đến sách đã xuất bản, bao gồm cả giấy in và bìa sách. Nhiều nhà thư tịch học tiếp tục phân chia khái niệm này thành nhiều tiểu bộ phận trùng lặp nhau. Ta có:

1. Thư mục học mô tả (*descriptive bibliography*), đôi khi liên quan đến văn bản cơ sở đối chiếu (*copy-text*)* được tạo ra cho mỗi ấn bản mới thông qua việc vừa tra xét nhiều bản sao cụ thể, vừa mô tả trạng thái vật lý của bất kỳ bản sao nào khác hiện còn tồn tại, từ đó đưa ra các mô tả chi tiết về trạng thái vật lý của một cuốn sách, bao gồm cả định dạng, chữ in, giấy in và hình minh họa. Điều này đặc biệt cho phép phân biệt một phiên bản này với một phiên bản khác, cho phép xác định các bản sao từ mỗi ấn bản chính cũng như cho phép các phương tiện - được chọn và có thể xác định được - ghi lại các mô tả bản sao cụ thể với độ chính xác và tiết kiệm tối ưu. Cách ghi lại các nhan đề sách dài và phức tạp cùng nhiều khía cạnh khác của cuốn sách thường phát sinh nhiều vấn đề. Mỗi quốc gia khác nhau có những quy ước ghi chép khác nhau, nhưng mục đích cuối cùng là việc có một mô tả đối chiếu mang tính công thức và có thể nhận biết được, bao gồm thông tin về định dạng của

cuốn sách, số đăng ký hoặc trật tự các tay sách, số tờ sách. Thư mục học mô tả, cùng với các thể loại thư mục học khác, cung cấp một nền tảng thiết yếu cho mọi nghiên cứu về sách, dù nó thường được xem là công cụ trợ giúp dành riêng cho nhà nghiên cứu văn học, nhà biên mục, nhà sưu tầm và nhà buôn bán sách.

2. Thư mục học văn bản (*textual bibliography*) cũng phụ thuộc vào các kỹ thuật trong thư mục học phân tích và là một phương pháp giúp chúng ta hiểu biết về quá trình truyền tải văn bản từ tác giả sang ấn bản in hoặc nhiều ấn bản in, mô tả quá trình chính thức hóa một cuốn sách, được xuất bản ở dạng vật chất, bao gồm cả công đoạn viết, hiệu đính và tổng hợp, và theo truyền thống, cố gắng phục dựng văn bản chuẩn xác nhất (thường là bản in) với chủ đích của tác giả văn bản.

3. Thư mục học lịch sử (*historical bibliography*) giới thiệu các nguồn tài liệu nằm bên ngoài một cuốn sách và thường được đặt ở phần ghi chú (*notes*) trong thư mục học mô tả chính thống; nó mô tả lịch sử của quá trình các cá nhân và tổ chức tạo ra sách, cũng như quyền sở hữu và lai lịch của họ - về sau còn được mở rộng ra vấn đề bản quyền, kiểm duyệt và các vấn đề quản lý khác. Bởi vậy nên thư mục học lịch sử đôi khi được xem là khá tách biệt so với thư mục học phân tích. Nó cũng dự báo khả năng tiếp cận mạnh mẽ hơn, thậm chí mang tính xã hội học của “thư mục học” theo quan điểm của McKenzie và những người ủng hộ trường phái của ông.

Neil Harris đã tóm tắt một cách hữu ích những mô tả khái quát của Fredson Bowers khi ông sắp xếp lại các mối quan hệ giữa các tiểu bộ phận này:

[Nhà thư tịch học] bắt đầu công việc bằng cách tập hợp tất cả các thông tin liên quan đến chủ đề đã chọn (thư mục học liệt kê); họ tìm hiểu các bối

cảnh lịch sử, xã hội và kinh tế của một hay nhiều tác phẩm mà họ quan tâm (thư mục học lịch sử); họ nghiên cứu các cuốn sách vật lý để thu được thông tin về quá trình làm ra chúng (thư mục học phân tích); nếu công việc yêu cầu, họ cũng sẽ lập một báo cáo về chính những đặc điểm vật lý đó (thư mục học mô tả); và một lần nữa, nếu công việc yêu cầu, họ tiếp tục phân tích ý nghĩa của những kết quả có được để phục vụ cho việc truyền tải văn bản và san định thành một ấn bản biên tập (thư mục học văn bản) [3].

Các phương pháp mô tả sách tuy vậy cũng thay đổi với từng yêu cầu khác nhau. Rất lâu trước Upcott thì việc giải quyết các nan đề khác về trật tự, tính phân loại và cách thức truy cập thực tiễn đã thúc đẩy sự phát triển các hệ thống mã biên mục thư viện đa dạng. Hình thức thực hành này cũng có trước thời Naudé thế kỷ XVII, nhưng khi các phương pháp biên mục thư viện tại châu Âu và châu Mỹ - vẫn rất đa dạng vào cuối thế kỷ XVIII - được chia sẻ và mã hóa, thì chúng đã có thể hỗ trợ rất nhiều cho công tác mô tả thư tịch và nghiên cứu lai lịch thư tịch. Bộ tiêu chuẩn xuất hiện sớm nhất tại các nước nói tiếng Anh được cho là của Anthony Panizzi, vị quản thủ sách in nổi tiếng của Bảo tàng Anh. Bộ tiêu chuẩn này được xuất bản vào năm 1841, có 91 quy tắc và đã trở thành cơ sở cho công tác biên mục trong suốt 150 năm. Dù chính quyền Phổ cũng đề ra một bộ quy tắc biên mục cho các thư viện trong toàn vương quốc vào năm 1899, nhưng chúng ta dường như không thể tránh khỏi việc áp dụng điểm nhìn Anh-Mỹ khi bàn về lịch sử các bộ tiêu chuẩn kiểu này. Tại Hoa Kỳ, như David D. Hall đã gợi ý, việc quảng bá một “nền văn hóa học vấn” là kết quả của quá trình biên mục tài liệu chặt chẽ hơn đi cùng công tác nhận dạng thư mục, mà theo đó cũng làm thay đổi quy mô cũng như bản chất của hoạt động sưu tầm sách tư nhân. [4]

Để thể hiện mối quan hệ giữa biên mục thư viện và mô tả thư mục thì E. Gordon Duff, thủ thư đồng thời là nhà biên mục đầu tiên của Thư viện John Rylands* ở Manchester, đã mở rộng thư mục học mô tả bao gộp cả việc xem xét kỹ thuật đóng sách, và quan trọng hơn, việc “thu thập và mô tả các sách in cổ” [5]. Trong đó, ông chú ý đặc biệt đến trạng thái vật lý nguyên thủy và tính toàn vẹn, lai lịch cùng mô tả riêng từng ấn bản. Trọng tâm của phần lớn các mối quan tâm giai đoạn này vẫn là các sách *incunabulum* (hay số nhiều là *incunabula*), từ tiếng Latinh dùng để chỉ các áp phích và sách in ở châu Âu xuất hiện trước năm 1501. Cụm từ “prima typographicae incunabula” hay “thuở sơ sinh của in ấn” lần đầu tiên xuất hiện trong một tập *pamphlet* của von Mallinckrodt năm 1639. Ông cũng là người đầu tiên đặt mốc năm 1500 - vẫn được sử dụng đến tận ngày nay - làm mốc phân kỳ lịch sử sách.

Ngành thư mục học được phát triển ở Anh và Bắc Mỹ từ cuối thế kỷ XIX xác định cuốn sách theo nghĩa vượt ra ngoài các thông điệp truyền tải trong văn bản sách. Các nhà thư mục học mới đã chứng minh, tất cả văn bản đều có thể hiểu là các tạo phẩm có tương tác qua lại thông qua “vật trung gian” (*medium*) - thứ sau này người ta sử dụng để biểu thị đặc tính của cuốn sách - là sản phẩm của các can thiệp xã hội ngay cả khi chỉ giới hạn trong một kho dữ liệu hữu hạn các ấn bản kinh điển bằng tiếng Anh, trong khi đó nó lại làm giảm đi tầm quan trọng trong hoạt động tạo lập của *vô tận* văn bản. Tuy nhiên, nhận thức kể trên, đặc biệt là việc theo dõi các thông tin nằm ngoài cuốn sách vật lý cùng các cơ sở xuất bản chúng đã gợi ý cho các nhà nghiên cứu sau này mở rộng phạm vi quan tâm của mình. Do đó, cuốn *A Transcript of the Registers of the Company of Stationers of London; 1554-1640 A.D.* (Bản kê đăng ký các Công ty Văn phòng phẩm ở London; giai đoạn 1554-1640) của Edward Arber xuất bản lần đầu tiên năm 1875 đã mở ra một hướng nghiên

cứu dài lâu và tạo ra một nền tảng rộng lớn hơn nhiều cho thư mục học lịch sử. Nỗ lực của Arber đã truyền cảm hứng cho việc biên soạn các danh mục về thợ in và nhà in trong lịch sử cũng như cuốn sách *The Century of the English Book Trade* (Thế kỷ của ngành kinh doanh sách Anh Quốc) mà Duff soạn. Bộ từ điển của H. R. Plomer và những người khác đã bổ sung trong các mục từ tên riêng các thợ in, người bán sách và các nhân vật khác trong ngành sách ở Anh - những mục từ sau này sẽ được đưa vào trong bộ mục từ điện tử *British Book Trades Index* (Mục từ ngành kinh doanh sách Anh Quốc), cùng các ấn bản của phường hội Stationers' Company* và các bộ danh mục khác do Walter Greg, Eleanor Boswell và William A. Jackson hoàn thiện. Các công trình này trở thành tiền đề cho một loạt nghiên cứu mẫu mực, trong đó có nghiên cứu của D. F. McKenzie về hồ sơ của thợ học việc tại Stationers' Company. Các bộ từ điển của Duff và Plomer đã cung cấp các mô hình cho Mary Pollard và Charles Benson xây dựng các bộ chỉ dẫn phong phú về các nhà in và người bán sách ở Dublin (Ai-len). Khi hướng nghiên cứu điều tra này mở rộng phạm vi ra nhiều kho lưu trữ khác nhau, các mô hình trên cũng được sử dụng trong xây dựng địa chí lịch sử ngành kinh doanh sách.

Những bước phát triển vào cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX ở Đông Á tương đồng một cách ngạc nhiên với tình hình nghiên cứu thư tịch ở Anh khi đó. Dù có lẽ các tác giả Đông Á có hiểu biết rất hạn chế về tình hình phát triển tại Anh và châu Âu, nhưng chắc chắn rằng tầm nhìn kết hợp với niềm tự hào dân tộc tương tự đã khuyến khích hoạt động bảo tồn và biên mục các thư tịch đặt trong mối quan hệ với quốc ngữ, văn hiến học và văn học dân tộc. Mặc dù hiện nay các khoa, trường ngôn ngữ và văn học mới ở cả phương Tây lẫn phương Đông đã thúc đẩy việc nghiên cứu thư tịch học và văn hiến học, thư mục học mô tả theo phương pháp Anh-Mỹ vẫn còn xa lạ với giới nghiên

cứu Trung Quốc. Truyền thống kê biên sắp xếp sách vở ở Trung Quốc - đặc biệt là dựa theo phân kỳ các triều đại - đã có lịch sử gần 2.000 năm. Nó tồn tại cùng với khái niệm *bản bốn* từ thế kỷ XII, trong đó phân biệt các phiên bản của cùng một văn bản - thường là văn bản in - có nội dung cơ bản sai lệch không đáng kể. Tuy vậy, từ cuối thế kỷ XIX, các học giả Trung Quốc như Diệp Đức Huy 葉德輝 (sinh năm 1864) đã bắt đầu bổ sung các ghi chú về lịch sử sách và hoạt động sản xuất sách. Diệp Đức Huy tự đặt mình vào vị trí người bảo vệ các truyền thống Trung Quốc. Cho đến cuối đời, ông đã sưu tầm được khoảng 200.000 *quyển* (卷) sách hiếm và cũ của Trung Quốc [6]. Mặc dù được các học giả Trung Quốc ngưỡng mộ vì kiến thức truyền thống văn học uyên bác, Diệp Đức Huy là một người kiên quyết bảo vệ các thiết chế xã hội cũng như thể chế chính trị triều Thanh. Ông tin rằng Khổng giáo, dưới hình thức định hình bởi các luận giải mang tính chính trị hóa của thời đại ông sống, sẽ thống trị “các quốc gia văn minh khắp Đông Tây” bởi vì đó là hình thái mẫu mực trong “biểu hiện tối cao của lẽ phải, chẳng những hợp với Đạo Trời mà còn hợp với nhân tâm”* [7]. Diệp Đức Huy khẳng định tính vượt trội không thể chối cãi của văn hóa Trung Quốc, dù ông có thừa nhận rằng châu Âu và châu Mỹ đã sản sinh ra nhiều công nghệ hữu ích - qua đó cho thấy ông có lẽ cũng nhận thức được tình hình phát triển của lĩnh vực nghiên cứu thư tịch tại châu Âu khi đó.

Diệp Đức Huy từng là cố vấn thời kỳ đầu cho nhà từ điển học vĩ đại người Nhật Morohashi Tetsujirō 諸橋 轍次 soạn giả chính của bộ sách *Đại Hán-Hòa từ điển* (*Dai Kan-Wa jiten*; 大漢和辭典), hoàn thành năm 1943, với một tập đã xuất bản, tập thứ hai đang được in, trong khi các bộ chữ in cho 11 tập còn lại vẫn đang trong quá trình khắc thì đã bị thiêu hủy bởi bom đạn chiến tranh. Việc biên tập bộ từ điển này từ các bản thảo còn lại đòi hỏi thêm

10 năm nữa để thiết kế lại 50.000 ký tự trước khi in lại bằng kỹ thuật chế bản phim (*phototypesetting*; quang ảnh ấn) hiện đại. Bằng việc tìm cách giải cứu các tác phẩm của những bậc danh sĩ thời cổ đại, mục tiêu của Diệp Đức Huy là thiết lập cách phát âm, bố cục hình họa và ngữ nghĩa chính xác. Tất cả đã góp phần làm nên giá trị cho công trình thư tịch học của Diệp Đức Huy, từ việc xác thực và đính chính các văn bản cổ điển, cho đến khôi phục và tái lập bố cục các ấn bản chính thống. Công trình đáng chú ý nhất của Diệp Đức Huy là Thư lâm Thanh thoại (*Shulin qinghua*; 書林清話, 1911), mô tả chi tiết lịch sử thư tịch từ thời Đường - Tống (617-906) trở đi, với những nghiên cứu tỉ mỉ về tiêu chuẩn kỹ thuật, bảo quản và sưu tập, bước phát triển của thiết kế và công nghệ. Một công trình khác xuất bản cùng năm là Tàng thư Thập ước (*Ts'ang-shu Shih-yüeh*; 藏書十約). Một tác phẩm được xuất bản bằng tiếng Anh với nhan đề *The Bookman's Decalogue* của nhà Trung Quốc học tại Đại học Harvard là Achilles Fang, tập hợp những lời khuyên của Diệp Đức Huy về cách thức tìm mua sách hay các thủ bản, phục hồi và trưng bày. Tác phẩm cung cấp cho độc giả phương Tây một góc nhìn hiếm hoi vào truyền thống kết tinh của giới sưu tầm sách Trung Quốc cuối thời đại quân chủ. Joseph McDermott cho rằng, các sách của Diệp Đức Huy “một thế kỷ từ khi ra đời cho đến ngày nay vẫn còn nguyên giá trị, được xem như những công trình tham khảo quan trọng bậc nhất cho tất cả những ai có ý định nghiên cứu nghiêm túc lịch sử Trung Quốc” [8], giống như cách thức sách của McKerrow* và thậm chí cả Blades tiếp tục đóng vai trò là các công trình nhập môn thiết yếu với sinh viên ngành thư tịch học phương Tây.

Mặc dù làm việc trong các môi trường truyền thống khác nhau, những học giả tiên phong tại Đông Á vẫn là những người song hành, hoặc thậm chí có những giao cắt với các nhà sáng lập ngành thư mục học Anh-Mỹ. Từ thời

thanh niên, những nhà nghiên cứu này đã bắt đầu lập ra các bộ danh sách và phát triển các hình thức thư mục học liệt kê, tiêu biểu như: Arber (sinh năm 1836), Charles Evans (sinh năm 1850), Plomer (sinh năm 1856), Alfred W. Pollard (sinh năm 1859), Duff (sinh năm 1863), McKerrow (sinh năm 1872) và Greg (sinh năm 1875). Thế hệ các nhà thư tịch Trung Quốc cận đại trẻ tuổi có thể kể đến Nagasawa Kikuya 長澤規矩也 (sinh năm 1902), một nhà nghiên cứu văn học cổ điển Trung Quốc người Nhật, giảng viên Khoa Thư viện, đồng thời là một trong những học giả đầu ngành trong nghiên cứu thư tịch cổ Trung Quốc và kinh điển Hán văn in tại Nhật Bản. Cũng trong thời gian này, Tôn Điện Khởi 孫殿起 (1894-1958) biên soạn Thanh đại cấm thư chi kiến lục, 1644-1911 (Ghi chép về các sách cấm thời Thanh; 清代禁書知見錄) và Phiến thư ngẫu ký (*Fanshu ouji*; 販書偶記; Ghi chép ngẫu hứng của người bán sách), được coi là một nguồn tài liệu bổ trợ cho bộ Tứ khố Toàn thư Tổng mục (*Siku quanshu zongmu*; 四庫全書總目) thế kỷ XVIII. Phiến thư ngẫu ký được xuất bản lần đầu vào năm 1936 với các lần tái bản có cập nhật bổ sung vào năm 1959 và 1982. Phần lớn trong số 10.000 cuốn sách được liệt kê có niên đại từ cuối thời Thanh, hầu hết được bán tại nhà xuất bản riêng của họ Tôn là Thông học trai thư điểm (*Tongxuezhai shudian*; 通學齋書店). Mỗi mục từ được liệt kê phải đáp ứng yêu cầu rằng chúng phải tồn tại dưới dạng ấn bản đơn (*danyinben*; 單印本) nhưng Tôn Điện Khởi đã mở rộng phạm vi của điều kiện này để có thể tập hợp cả các sách được tìm thấy trong các tuyển tập hay thường được ghi lại trong một chỉ mục suu tầm. Ông chia bộ thư mục của mình thành bốn loại theo truyền thống kinh điển Nho gia - gồm Kinh (*jing* 經), Sử (*shi* 史), Tử (*zi* 子), Tập (*ji* 集). Trong mỗi loại, ông đã đưa ra quy định về nhan đề, khuôn khổ, tên tác giả và các phiên bản của mỗi cuốn sách, với ghi chú về nội dung. Thư mục bao gồm không chỉ sách in, mà cả bản thảo (*gaoben*; 稿本), bản sao (*chaoben*; 抄本) và bản hiệu đính

hay bản giáo (*jiaoben*; 校本). Nó cũng liệt kê các sách cấm và bị hủy (*jinhuishu*; 禁毀書), tiểu thuyết, văn chương lãng mạn, và cả các tập kịch.

Ở Anh và Hoa Kỳ cũng như ở châu Á, lợi ích quốc gia-dân tộc đóng vai trò như là bối cảnh cho các bước phát triển theo hướng mở rộng của ngành lịch sử sách vào cuối thế kỷ XIX. Như McKenzie đã lưu ý trong một chuyên luận kỷ niệm thì lịch sử về sách (*the history of books*), nếu không phải là “Lịch sử của sách” (*history of the book*), đã luôn là một phần trong hoạt động của Hiệp hội Thư tịch (*Bibliographical Society*), thành lập năm 1892 [9]. Những hiệp hội như vậy phát triển lên từ tiền thân là các câu lạc bộ văn chương và sưu tầm cổ vật. Hiệp hội Thư tịch Anh Quốc cùng Hiệp hội Thư tịch Edinburgh thành lập hai năm trước đó (1890) đã khuyến khích những nhận thức chung về lịch sử mối quan hệ giữa hoạt động viết, tái tạo và lưu hành văn bản qua thư mục học mô tả và thư mục học phân tích. Hiệp hội Thư tịch Hoa Kỳ được thành lập sau đó vào năm 1904. Theo lời tự giới thiệu, đây là “hiệp hội học thuật lâu đời nhất ở Bắc Mỹ dành cho nghiên cứu về sách và thủ bản như là những đối tượng vật lý”. Hiệp hội đã dành nhiều hỗ trợ cho những công trình quan trọng trong nghiên cứu đối chiếu các ấn bản khác nhau. Chúng được tóm tắt và mở rộng một cách xuất sắc trong công trình của Walter Greg xuất bản năm 1951 có nhan đề *The rationale of the copy-text* (Phân tích cơ sở của văn bản cơ sở đối chiếu) và sau đó là công trình của Fredson Bowers từ Hoa Kỳ. Bowers cũng là người sáng lập tạp chí *Studies in Bibliography* xuất bản thường niên kể từ những năm 1948 - 1949, đồng thời là tác giả của cuốn *Principles of Bibliographical Description* (Các nguyên tắc mô tả thư mục).

Các hiệp hội thư tịch tương tự nở rộ khắp nơi, tiêu biểu ở Glasgow (thành lập năm 1912), Oxford (1922), Canada (1946), ở Đại học Virginia (1947),

Cambridge (1949), Australia và New Zealand (1969). Với tư cách là tổ chức hỗ trợ những người yêu sách, các nhà sưu tầm, nhà bảo tồn, thủ thư, nhà nghiên cứu và giảng viên, các nhà in, nhà xuất bản, nhà bán sách cổ cùng các thành phần khác trong ngành sách, các hiệp hội thư tịch đã xây dựng được nhận thức bao quát và đa dạng về những vấn đề thư tịch học có thể giải quyết. Nội quy và sứ mệnh của hầu hết các hiệp hội này hiện nay đều chứa đựng khái niệm “lịch sử của sách” gắn với định hướng nghiên cứu thư tịch từ buổi ban đầu. Hoạt động nghiên cứu gồm các khảo sát về công nghệ, lao động, chuyên môn, quy trình cùng hoạt động sản xuất, phân phối và bảo quản sách - nổi bật lên với các khảo sát chuyên đề như, nghiên cứu tiên phong về kỹ thuật đóng bìa sách của G. D. Hobson và E. P. Goldschmidt, rồi nghiên cứu (vẫn rất kinh điển) về lịch sử hoạt động hiệu đính của Percy Simpson. Dù đã có các công trình về các nhà in và hồ sơ của phường hội Stationers' Company, không có nhiều sự quan tâm dành cho lịch sử của hoạt động bán sách ở Anh Quốc, ít nhất là cho đến khi một chuỗi các nghiên cứu về ngành kinh doanh sách ra đời - của Stanley Morison, Theodore Besterman, Graham Pollard và rất nhiều cá nhân khác.

Tại châu Âu, các hiệp hội dành cho người yêu sách như Société des bibliophiles thành lập năm 1820, và các Hiệp hội thư tịch như *La Società bibliografica italiana* (kể từ năm 2015 có thêm *Société bibliographique de France*) chia sẻ chung một số mục tiêu và thành viên, cũng như mối quan hệ dựa trên các ưu tiên và góc nhìn khác nhau về giá trị của sách ^[10]. Các hiệp hội này đặt ra nhiều trọng tâm nghiên cứu khác nhau với tư liệu in và tư liệu ghi chép, và bản thân hoạt động của từng hiệp hội cũng bị giới hạn theo địa lý. Các hệ thống, truyền thống khác nhau trong giáo dục đại học và tổ chức hiệp hội học thuật, hiệp hội địa phương, sử học và khảo cổ học có thể giúp ta

giải thích được sự khác biệt giữa các cộng đồng nghiên cứu thư tịch có tổ chức ở mỗi quốc gia, cũng như sự khác nhau trong mỗi quan tâm chính yếu của những người đam mê sách và tính chất hiệp hội mà họ tham gia.

Tại Pháp và Ý, các tạp chí chuyên ngành có ảnh hưởng như *Bulletin du bibliophile* và *La Bibliofilia* xuất bản công trình nghiên cứu và bình luận tương tự như các tạp chí *The Library*, *Papers of the Bibliographical Society of America*, *Script and Print*, *Papers of the Bibliographical Society of Canada* cùng các tạp chí, chuyên luận khoa học xuất bản bởi các hiệp hội thư tịch khác. Có ít tạp chí ở châu Âu lục địa được hỗ trợ bởi các hiệp hội thành viên lớn hơn, mặc dù Hiệp hội thư tịch quốc tế (*Association Internationale de bibliophilie*) có xuất bản các bài viết chuyên khảo đặc biệt và thường niên - tương tự hoạt động của các tổ chức thư viện chuyên nghiệp như Hiệp hội thư tịch Ý (*Associazione italiana biblioteche*). Sự bảo trợ từ những nhà xuất bản như Leo S. Olschki Editore với tờ *La Bibliofilia* đóng vai trò quan trọng hơn trong khi hàng loạt tạp chí cùng chương trình hoạt động khác trên thế giới được duy trì bởi các thư viện chuyên ngành, thư viện trường đại học, hiệp hội học thuật địa phương (hoặc, như trường hợp tờ *The Book Collector*, được bảo trợ bởi một nhóm độc giả trung thành và một biên tập viên làm việc không biết mệt mỏi). Một số tạp chí khác tổ chức nhiều thảo luận học thuật sôi nổi như *Revue française d'histoire du livre*, *Publishing History*, *Book History*, *Histoire et Civilisation du livre*, *Queerendo*, *Wen xian* (Văn hiến) 文献, và gần đây hơn là tạp chí *East Asian Publishing and Society* do Peter Komicki chủ biên. Tại Đức, ấn phẩm thường niên *Gutenberg-Jahrbuch* (ra đời từ năm 1926) được xuất bản bởi *Internationale Gutenberg-Gesellschaft* (Hiệp hội Gutenberg Quốc tế), với một giải thưởng Gutenberg thường niên do thành phố Leipzig trao tặng kể từ năm 1987, mô phỏng thể thức trao tặng huy

chương vàng của Hiệp hội Thư tịch Anh Quốc khởi đầu năm 1929. Tuy nhiên, đối với Martin Boghardt, sự thiếu vắng một hiệp hội thư tịch học thống nhất đã phần nào khiến cho nghiên cứu thư tịch ở nước Đức phát triển chậm chạp, bất chấp việc đã xuất hiện nhiều công trình nghiên cứu và một số bài viết có giá trị. Lý do theo Boghardt là vì “cộng đồng người đam mê sách quá cục bộ, các nhà nghiên cứu sách *incunabula* không dám vượt qua giới hạn của niên đại năm 1500, trong khi các nhà phê bình văn bản lại tự đóng khung chính mình trong một vài ấn bản cụ thể” ^[11].

Sự phân chia giữa các nghiên cứu sách in sơ khai và nghiên cứu thủ bản chép tay vẫn tiếp tục trên những phương diện khác, và cho dù phần lớn giới nghiên cứu gần đây đã thừa nhận vai trò của lịch sử lưu hành thủ bản chép tay hiện đại, nhưng các phương pháp nghiên cứu vẫn để lại một khoảng cách về chuyên môn. Sự phát triển của các nghiên cứu thủ bản chép tay sơ kỳ và hiện đại đã bổ sung cho những nghiên cứu mới về quá trình sản xuất giấy, đóng sách, về thư phòng, kỹ thuật lao động và kinh doanh, các quy trình sản xuất khác nhau, lịch sử của hoạt động mua bán và sưu tầm thủ bản, những hướng nghiên cứu đang có tương tác mạnh mẽ với sự phát triển của ngành lịch sử thư viện. Một số đóng góp nghiên cứu từ châu Âu và ngoài châu Âu cũng tìm được một nhóm nhỏ độc giả. Công trình nghiên cứu tiên phong của Johannes Pedersen về *Arabiske bog* (Sách tiếng Ả Rập), xuất bản ở Đan Mạch năm 1946; và cũng giống như nhiều cuốn sách phi Anh ngữ khác, phải đến năm 1984 nó mới được dịch sang tiếng Anh, thu hút nhiều sự chú ý. Một số nghiên cứu quan trọng khác, như công trình về lịch sử sách chiến lợi phẩm của Thụy Điển sau cuộc Chiến tranh Ba mươi năm, *Storhetstidens litterära krigsbyten* (xuất bản năm 1916 và 1920) của Otto Walde, thủ thư tại Uppsala, đến nay vẫn chờ người phiên dịch. Ở Nhật Bản, những nhà nghiên cứu thư tịch với các

công trình vượt ra ngoài nền tảng học thuật đầu thế kỷ XX như Chiyoji Nagatomo và Toshiyuki Suzuki đã tiếp thu từ công trình về lịch sử sách Nhật Bản của Peter Kornicki xuất bản năm 1998 viết bằng tiếng Anh, qua đó đã mở rộng phạm vi nghiên cứu về hình thức vật chất của sách cũng như mạng lưới truyền thông ở Nhật Bản thời Tiền Cận đại.

Nghiên cứu hiện đại về các bản thảo chép tay ở phương Tây đã phát triển từ đầu thế kỷ XX nhờ các công trình nghiên cứu và biên mục có tính khai mở của Falconer Madan đi liền với những cống hiến về cổ văn tự học của M. R. James, Sydney Cockerell, Neil Ker, Albinia de la Mare cùng nhiều người khác. Các công trình ban đầu của nhà cổ văn tự học kiêm giáo sư chuyên trách đầu tiên chuyên ngành tiếng Latinh Trung cổ tại Đức, Ludwig Traube (1861-1907) đã đóng góp phương pháp chia các thủ bản chép tay thành các họ nhóm dựa trên các lỗi ghi chép đặc trưng trong quá trình tự chép văn bản hay đọc chép. Hướng phân tích tiếp theo sẽ nhằm vào quá trình can thiệp chỉnh sửa trên chính các văn bản đó. Ở Anh, công trình hợp tác nghiên cứu của Ker từ những năm 1930 đã tìm kiếm bằng chứng xuất xứ của các sách thời Trung cổ và qua đó cổ động cho ý tưởng thành lập Bộ Ngữ liệu các thư mục thuộc thư viện Trung cổ ở Anh Quốc (*Corpus of British Medieval Library Catalogues*). Việc sử dụng cổ văn tự học để xác định niên đại, nguồn gốc xuất xứ cũng như lịch sử sở hữu một thủ bản chép tay - dù nó có giúp tái tạo hình thức ban đầu của văn bản hay không - cũng đóng góp cho nghiên cứu lịch sử văn bản, hoặc như Traube gọi là *Überlieferungsgeschichte*. Sự kết hợp giữa phê bình văn bản với cổ ngữ học trong hình thức nghiên cứu lịch sử văn học và lịch sử sách đặc biệt này vừa giúp chúng ta khám phá những con đường truyền tải văn bản thông qua các cộng đồng trong lịch sử đến ngày nay; vừa tăng cường hiểu biết chung về lịch sử học thuật và tư tưởng. Các bộ Thư

mục thủ bản chép tay có niên đại đã xác định và có thể xác định (*Catalogues of Dated and Datable Manuscripts*) được xây dựng nhờ vai trò của ủy ban cổ văn tự Latinh quốc tế (*Comité international de paleographie latine*; CIPL) - một hiệp hội toàn châu Âu có trụ sở tại Paris, được tài trợ trong những năm 1960 cùng với Hiệp hội cổ văn tự học quốc tế: Văn hóa, văn chương, xã hội (*Association paléographique Internationale: culture, écriture, société*; APICES). Đồng thời, việc các kho lưu trữ ở nhiều nơi trên thế giới áp dụng kỹ thuật số trong đối chiếu các thủ bản sao chép văn bản đã giúp đổi mới hoạt động nghiên cứu. Dự án Thư phòng Kỹ thuật số (*Digital Scriptorium*) tại Berkeley, California tập hợp một nhóm các thư viện và bảo tàng đã cung cấp quyền truy cập trực tuyến miễn phí vào kho lưu trữ hình ảnh các thủ bản thời Tiền Cận đại. Trong khi đó, thư viện Folger (Washington, D.C.) cũng đang có kế hoạch công khai kho lưu trữ số hóa thủ bản Sơ kỳ Cận đại trong dự án EMMO. Nhiều hình thức và công thức mô tả thư mục vẫn chưa bắt kịp thực tiễn nghiên cứu - vẫn bị thúc đẩy không chỉ bởi khảo sát kỹ thuật in nói chung mà còn là bởi kỹ thuật in dập trên khuôn nổi (*letterpress printing*) với kết cấu và sắp xếp vật lý của nó. Tuy nhiên, sự phát triển của hình thức khảo sát kỹ thuật số và các loại nguồn ghi chép thông tin đang thay đổi tình hình nghiên cứu thư mục học kỹ thuật số đối với các thủ bản chép tay.

Việc các nhà nghiên cứu sử dụng các công cụ hỗ trợ như máy đối chiếu Hinman (*Hinman Collator*) đã thúc đẩy nỗ lực xây dựng các công thức đối chiếu phức tạp hơn, tạo bước phát triển mới trong thư mục học phân tích, đặc biệt với các sách *incunabula* và sách in sơ khai. Được một học giả về Shakespeare là Charlton Hinman phát minh vào năm 1963, máy đối chiếu sẽ chiếu hình ảnh từ các trang sách cổ và đặt chúng nằm kề nhau để tìm ra điểm dị biệt giữa chúng. Máy đối chiếu sau này được tinh chỉnh và giảm kích thước

thành máy đối chiếu quang học di động của Carter Hailey (còn gọi là máy “Sao chôi Hailey”). Trong khi đó, các kỹ thuật chụp ảnh sơ khai từ năm 1839 đã cho phép làm rõ nét chữ viết bị mờ, và từ 1894, cho phép giải mã các *palimpsest** - các văn bản chép tay không chỉ khó đọc mà còn bị xóa và viết đè lên - nhờ đó trở thành các kỹ thuật quan trọng trong nghiên cứu thủ bản. Bức xạ cực tím (UV), sử dụng lần đầu tiên ở Đức vào năm 1914, tiếp tục cách mạng hóa hướng nghiên cứu này; sau đó đến việc khảo sát hình mờ (*watermark*), xơ giấy, mực, kỹ thuật in ấn, dấu vết khắc lại và định vị sản phẩm in mộc bản. Tuy nhiên, hiện nay phương pháp này đã được thay thế trong nhiều trường hợp bằng thiết bị hình ảnh siêu phổ. Thiết bị này kết hợp giữa chụp ảnh độ phân giải cao với hình ảnh đa phổ, cho phép điều chỉnh các chế độ ánh sáng có chọn lọc, chẳng hạn như lọc cách ly ánh sáng huỳnh quang trong kết hợp với bức xạ cực tím. Phương pháp này tạo điều kiện cho các khảo sát chi tiết chưa từng có với những đối tượng như giấy da, giấy papyrus, giấy thường, các loại xơ sợi và mực khác.

Những hình ảnh kỹ thuật số như bộ tài nguyên lưu trữ các công đoạn của việc đóng sách *Einbanddatenbank* (Ngân hàng Dữ liệu về kỹ thuật đóng sách Đức) giúp mở rộng hơn khả năng ghi lại thông tin của sách *incunabula* và sách in sơ khai, luôn đi cùng các phương tiện (vốn vẫn chưa phát huy hết tiềm năng) để ghi lại công đoạn và cấu hình trong kỹ thuật in thạch bản và in *intaglio*. Lịch sử thiết kế chữ in cũng như thiết kế và sắp xếp chữ in trên trang giấy - từ nghiên cứu tiên phong về “trình bày” của nhà thiết kế đồ họa Mỹ Douglas McMurtrie đến những kết quả khám phá gần đây của Roger Stoddard và Michael Twyman - giờ đây cũng có thể được hưởng lợi từ những dự án đối chiếu kỹ thuật số. Một khi đi đến cấp độ xa nhất, ta có thể nói không một bản sao nào của ngay cả một cuốn sách in với số lượng lớn lại có thể giống

hết những bản sao khác, hay như Bettina Wagner kết luận, “mỗi bản sao của một cuốn sách in sơ khai là một đối tượng riêng biệt, có các đặc điểm đặc thù giúp phân biệt nó với tất cả các bản sao khác của cùng đợt ấn hành” [12].

Nghiên cứu như vậy sẽ giúp mở rộng tính liệt kê đến một mô tả đầy đủ về các quy trình tạo ra sách, dù vô tình hay cố ý, đồng thời giúp ta xác định mục đích sử dụng chúng - và cung cấp cho ta bằng chứng về mục đích sử dụng đó. Chúng có thể là những thói quen đóng bìa sách mang dấu ấn cá nhân, dấu hiệu của chủ sở hữu hoặc những chú thích viết tay. Thư mục học liệt kê, đôi khi còn được gọi là “thư mục học hệ thống”, sẽ liệt kê thay vì mô tả các đối chiếu và đặc điểm của ấn bản cụ thể - dù trong những năm gần đây, các dự án liệt kê và tái tạo mở rộng cũng đã phát triển. Thư mục học lịch sử của một số thể loại cụ thể, như tiểu thuyết cuối thế kỷ XVIII - đầu thế kỷ XIX bao hàm các nguồn tư liệu giúp ta hiểu biết về số lượng in ấn, thời điểm xuất bản, bình luận đánh giá, xuất xứ của các bản sao còn tồn tại và bản quyền tác giả. Đóng vai trò quan trọng là các bình luận đánh giá sách và hồ sơ kinh doanh - chứ không phải thông tin quảng cáo hay danh mục xuất bản, vốn có thể bị sai lệch - giúp mang lại sự chi tiết và tính chắc chắn để hiểu một quá trình xuất bản các cuốn sách vốn không còn tồn tại và do đó không còn điều kiện để thực hiện một mô tả vật lý đầy đủ. Việc sử dụng các khái niệm mô tả đương đại như “tiểu thuyết”, rút ra từ các tiêu đề danh mục trong nhiều ấn phẩm định kỳ, cũng hỗ trợ sự phân định rõ ràng hơn về mặt lịch sử giữa các thể loại sách phổ thông và phi kinh điển.

Thư mục hồi cố và trắc lượng thư mục

Hoạt động đóng vai trò căn bản đối với việc xác định và nghiên cứu các ấn phẩm in trong quá khứ là việc xây dựng các thư mục nhan đề ngắn (*short-title catalogue*; STC) hồi cổ cấp độ quốc gia, trong đó giúp tạo ra một hồ sơ có tính hệ thống về sách in tồn tại trong các thư viện cũng như các bộ sưu tập khắp thế giới. Các bộ STC đầu tiên được lập cho các sách in ở Anh từ năm 1640 trở về trước có mục đích - như cần phải được nhắc lại - nhằm hỗ trợ cho nhận thức chi tiết về quá trình truyền tải các văn bản văn học Anh nổi tiếng, từ bản thảo đến bản in [13]. Tuy nhiên, về đại thể, các danh mục này thường bỏ qua trường hợp sách thất truyền hay những tác phẩm ngắn chỉ gói gọn trong một trang hoặc thậm chí ngắn hơn. Hạn chế này ảnh hưởng tương đối lớn đến nghiên cứu lịch sử sách vì nó tác động tiêu cực tới khả năng đánh giá lịch sử lưu hành - trong từng thời điểm xác định hay một giai đoạn lịch sử - của các văn bản cũ hơn từng tồn tại hay các thủ bản chép tay.

Các nghiên cứu thư tịch ở phương Tây thường được định hình trong khuôn khổ quốc gia-dân tộc, tương tự như ở Trung và Đông Âu, là khu vực trong những năm gần đây có nhiều trung tâm lưu trữ thư tịch được mở cửa hay thu hút nhiều sự chú ý. Việc đặt trọng tâm trong khuôn khổ quốc gia-dân tộc là có thể hiểu được nếu xét đến các lĩnh vực mang tính truyền thống hơn như văn chương và ngôn ngữ, hoặc xét trên các vấn đề thực tiễn từ tài trợ, nhân lực cho đến hỗ trợ từ thể chế và chuyên môn về ngôn ngữ. Dù vậy, khung nghiên cứu này vẫn bộc lộ một số vấn đề đối với giới sử học. Tuy in ấn thường bị đánh đồng với sự nổi lên của các ngôn ngữ bản địa, hoặc với các chiến dịch và phong trào phản kháng thúc đẩy sự hình thành nhà nước giai đoạn Sơ kỳ Cận đại, quốc gia theo nhiều cách vẫn là một đơn vị địa lý sai lệch trong nghiên cứu lịch sử in ấn. Đơn vị chính trị, không phải đơn vị ngôn ngữ, mới thường xuyên là nhân tố rõ ràng nhất thúc đẩy các bộ STC hồi cổ quy mô

quốc gia, dù thực tế là các sách vở lưu hành trong đơn vị chính trị đồ đã và vẫn là các hàng hóa trao đổi mang tính quốc tế.

Sự gia tăng ảnh hưởng của các dự án STC đã thúc đẩy mối quan tâm hướng đến các bộ sưu tập ở nhiều thư viện quốc gia và giúp thúc đẩy các khảo sát trắc lượng thư mục, hay kiểm đếm sách, trong khuôn khổ quốc gia. Một trong những mục tiêu chính của Hiệp hội Thư tịch Anh Quốc là hỗ trợ xây dựng các bộ hồ sơ được sắp xếp theo thứ tự về tất cả sách in tồn tại trước và trong năm 1640. Mục tiêu này có thể xem là mô phỏng hoạt động của các cơ quan di sản lớn thời Victoria như ủy ban Thủ bản Lịch sử (*Historical Manuscripts Commission*), Phòng trưng bày Quốc gia (*National Gallery*) hay Phòng trưng bày chân dung Quốc gia (*National Portrait Gallery*). Các ấn bản STC (đến mốc năm 1640) đầu tiên được xuất bản vào năm 1926 với vai trò chủ biên của A. W. Pollard và G. R. Redgrave, tiếp tục mở rộng đến mốc năm 1700 bởi Donald Wing trong giai đoạn từ 1945 đến 1951. Sự phát triển của các bộ STC trong suốt thế kỷ XX đã mang lại cơ sở vững chắc, đặc thù cho ngành thư mục học lịch sử đầy tham vọng - đặc biệt nhờ vào các công trình bổ sung của Wing và Katharine Pantzer. Họ là những người đã sửa đổi, bổ sung bộ STC cho đến năm 1640, qua đó cung cấp nhiều phụ lục lịch sử và phụ lục phái sinh, trong đó chứa đựng thông tin các địa điểm, nhà in và thương hiệu. Những phần mở rộng có thể kể đến như *Index of Printers and Publishers* (Chỉ mục các nhà in và nhà xuất bản) của Paul G. Morrison, bộ thư mục *British Newspapers and Periodicals, 1641-1700* (Báo chí và ấn phẩm định kỳ tại Anh Quốc giai đoạn 1641-1700) của Carolyn Nelson và M. Seccombe, cho đến *English Verse 1701-1750* (Thơ Anh Quốc giai đoạn 1701-1750) của David Foxon.

Các công tác khác có liên quan bao gồm việc in chi tiết chỉ dẫn, chỉ mục và sao chép các bộ lưu trữ từ hàng loạt nhà in cổ. Trong đó, đáng chú ý nhất là công trình biên tập và tái bản cuốn sổ cái của nhà in Bowyer ở London thế kỷ XVIII của Keith Maslen và John Lancaster (xuất bản năm 1991), và các công trình biên mục về sưu tập tài liệu đặc biệt như Bộ sưu tập Truyền đơn Nội chiến Anh của Thomason*, lưu giữ tại Thư viện Anh. Tại Hoa Kỳ, từ 1903 đến 1934, Charles Evans đã xuất bản một bộ STC mang tên *American Bibliography: A Chronological Dictionary of All Books, Pamphlets, and Periodical Publications Printed in the United States of America* (Thư mục Hoa Kỳ: Từ điển lịch đại của tất cả sách, pamphlet và ấn phẩm định kỳ in tại Hợp chúng quốc Hoa Kỳ). Kỳ vọng mô tả lại mọi ấn phẩm in tại các lãnh thổ ngày nay thuộc Hoa Kỳ giai đoạn từ 1639 đến 1820, công trình này cũng gợi lên một tranh luận về vấn đề có nên quy thuộc những lãnh thổ trước năm 1776 nào vào trong sách. Evans và Melvil Dewey cũng là những người sáng lập Hiệp hội Thư viện Hoa Kỳ (*American Library Association*). Các nghiên cứu về lịch sử in ấn giai đoạn này ở Hoa Kỳ cũng tiếp thu thành quả từ các công trình như *Descriptive Checklist of Book Catalogues Separately Printed in America 1693-1800* (Danh lục Mô tả các Danh mục Sách in riêng rẽ tại Hoa Kỳ giai đoạn 1693-1800) của Robert B. Winans (xuất bản 1981) và *American Library Book Catalogues, 1801-1875: A National Bibliography* (Các danh mục sách Thư viện Hoa Kỳ 1801-1875: Một Thư mục Quốc gia) của Robert Singerman (xuất bản 1996).

Ta sẽ xem xét kỹ hơn về các bộ STC và trắc lượng thư mục ở những phần phân sau, nhưng công sức khổng lồ cho việc biên soạn các thư mục hồi cổ và danh mục tài nguyên liên quan đã tạo ra một nền tảng và nguồn tư liệu không thể thiếu trong nghiên cứu lịch sử của sách. Dù nội dung các bộ STC bị hạn

ché trong các tác phẩm in và phần lớn số đó có dung lượng dài hơn một trang, chúng vẫn là một loại nguồn cung cấp tài nguyên thư tịch vô song, đồng thời là cơ sở cho nghiên cứu lịch sử trước mốc năm 1801. Nỗ lực biên mục nối tiếp cho các thư tịch Anh ngữ thế kỷ XIX hiện đang được tập trung trong công trình Thư mục nhan đề ngắn thế kỷ XIX (*Nineteenth-Century Short Title Catalogue*; NSTC). Dù bộ thư mục này mới chỉ giới hạn ở khối lưu trữ của 8 thư viện lớn, nó đã bắt đầu được chuyển đổi từ dạng in sang định dạng trực tuyến có đăng ký. Các công nghệ mới đã thay thế hình thức cũ, đem lại những khả năng tra cứu mới, mặc dù nó cũng phải giải quyết vấn đề không tương thích giữa các hệ thống biên mục đọc máy* khác nhau. Bộ Thư mục nhan đề ngắn thế kỷ XVIII (*Eighteenth Century Short Title Catalogue*), từng gọi tắt là ESTC, được phát hành thương mại trên CD-ROM vào năm 1992 trước khi chuyển lên định dạng trực tuyến 4 năm sau đó, với nội dung ban đầu bao gồm các tài liệu xác định thông qua Dự án In ấn Bắc Mỹ (*North American Imprints Project*) vốn bao quát hầu hết các niên đại cho đến mốc năm 1876. Cũng vào thời điểm này, Marcus McCorison, một trong những thủ thư nổi tiếng nhất ở Bắc Mỹ, vào năm 1991, đã lên tiếng đề nghị cộng đồng học thuật chào đón ngành “lịch sử sách”, dù cho ông đặc biệt nhấn mạnh vào vấn đề sưu tập, kho tài liệu nội sinh bảo tồn và một loại hình kinh tế dịch vụ:

Ta đại diện cho bóng ma của thư tịch quá khứ, kể nối dài các bản danh sách liệt kê khốn khổ, cho nhà sưu tầm cổ vật và nhà sưu tầm sách. Ta đến để hoan nghênh ngành lịch sử sách - một thứ lịch sử mang trong mình nhiệm vụ xây dựng lại các bộ sưu tập lớn từ thế hệ này sang thế hệ khác, bằng tài nguyên và tư liệu đặt nền móng cho một lĩnh vực nghiên cứu, thậm chí từ trước khi đề tài đó ra đời; một thứ lịch sử biên soạn các hồ sơ ghi chép và mô tả đầu ra của từng nhà in hay nhà xuất bản... một thứ lịch sử khi đi theo

đúng lý tưởng... [sẽ cung cấp] dữ liệu cơ sở mà tất cả nhà nghiên cứu văn học, nghiên cứu lịch sử kinh tế, các nhà thư tịch khác hay mọi học giả đều phải trả công để sử dụng. ^[14]

Sau vài năm, bộ ESTC đầu tiên này đã được sáp nhập vào một công trình tham vọng hơn là bộ Thư mục nhan đề ngắn Anh ngữ (*English Short Title Catalogue*), rất may có cùng tên viết tắt. Bộ thư mục mới đã chỉnh sửa và hoàn thiện lại các bộ STC từng được xuất bản trước đây. Hiện nay, với việc cho phép tìm kiếm trực tuyến, nội dung bộ ESTC mới cũng tổng hợp các loại sách in, pamphlet, báo chí, ấn phẩm nhiều kỳ và một số loại tạp bản* khác, được in dưới mọi loại ngôn ngữ trong giai đoạn trước năm 1801 tại Quần đảo Anh, các thuộc địa Bắc Mỹ và Hợp chúng quốc Hoa Kỳ (giai đoạn 1776-1800), Canada và các lãnh thổ do đế chế Anh quản lý trước năm 1801. Để minh họa cho việc mở rộng phạm vi nội dung này của bộ ESTC mới, chúng tôi cần phải lưu ý rằng, nó bao gồm mọi đơn vị được in ở bất kỳ nơi nào trên thế giới, với toàn bộ hay một phần nội dung văn bản bằng tiếng Anh, các phương ngữ khác trong tiếng Anh hoặc bằng bất kỳ ngôn ngữ nào trong trường hợp nhận sai là xuất bản tại Anh hay các lãnh thổ thuộc Anh. Bộ tài nguyên được nâng cấp kể trên do đó sẽ chứa đựng, giả sử, một ấn phẩm nào đó viết bằng tiếng Bồ Đào Nha in tại Ấn Độ, bằng tiếng Đức in tại Bắc Mỹ, bằng tiếng Gael in tại Scotland và bằng tiếng Pháp in tại cả Pháp và Hà Lan. Phạm vi này bao gồm các bộ atlas và các văn bản in khắc, dù không tập hợp bản khắc nhạc, bản đồ và tranh khắc rời, ngoại trừ các đơn vị khắc đã được liệt kê trong các bộ STC trước đó. Một số loại ấn phẩm quảng cáo, như các tờ bài hát (*slip-song*)* và tờ rơi vận động bầu cử hiện cũng bao gồm trong bộ thư mục, nhưng loại trừ các đơn vị ấn phẩm nhỏ như thẻ trò chơi, tem nhãn,

thư mời, nhãn sách, tiền, tờ quảng cáo kịch, tờ chương trình hòa nhạc và sân khấu, thẻ bài, tờ trò chơi hay tờ câu đố.

Câu hỏi và thách thức mà các bộ STC được thiết kế để giải quyết do đó đã thay đổi. Về mặt kỹ thuật chúng bắt đầu như các bộ thư mục liệt kê, các thư mục ngày nay đã phát triển qua ESTC để có tính mô tả cao hơn. Các tiêu đề đã không còn “ngắn” nữa, và các đầu mục giờ có thể cung cấp thông tin về vị trí lưu giữ bản sao, ghi chú chi tiết hơn về lịch sử, và thậm chí cung cấp cả các liên kết từ đầu mục đơn lẻ tới các nguồn tài nguyên và trang web khác. Dự án xây dựng Thư mục nhan đề ngắn sách incunabula (*Incunabula Short Title Catalogue*; hay ISTC), phối hợp với Thư viện Anh, ghi lại khoảng 30.400 ấn bản được in trong 50 năm đầu tiên áp dụng kỹ thuật in dẹt tại châu Âu, nhưng loại trừ tài liệu được in hoàn toàn từ bản mộc hay tranh khắc. Thông tin về mỗi đơn vị bao gồm tên tác giả, nhan đề ngắn, ngôn ngữ văn bản, tên nhà in, địa điểm và thời điểm in, định dạng. Vị trí của các bản sao được xác nhận bởi các thư viện trên toàn thế giới và đường liên kết được cung cấp tới các bản sao kỹ thuật số trực tuyến và bộ thư mục sách incunabula trực tuyến khác như *Gesamtkatalog der Wiegendrucke* (Thư mục sách incunabula liên kết) hay *Bayerische Staatsbibliothek Inkunabelkatalog* (Thư mục sách incunabula tại Thư viện bang Bayern).

Đáng chú ý là tất cả các bộ STC này đang giúp giới nghiên cứu hiệu chỉnh lại nhận thức về độ hiếm của các đầu sách và ấn bản liên quan. Toàn bộ nỗ lực chuyên môn được tăng cường của một thế hệ các nhà thư tịch lịch sử mới đã cung cấp những hồ sơ lịch sử rõ nét hơn về số liệu in ấn mỗi đầu sách, qua đó - nếu bỏ qua hạn chế của nó - góp phần bạch hóa dần dần sự mơ hồ trong vấn đề thời điểm cũng như chiều kích của ấn phẩm. Tuy nhiên, vẫn tồn tại nhiều khoảng trống. Nhiều chủ đề cụ thể khác như phát hành báo chí, danh

sách đặt mua dài hạn, đấu giá nội bộ (*trade sale*)* hay tình hình sản xuất, phân phối sách chapbook* và các tạp bản đại chúng khác vẫn đặt ra nhiều câu hỏi trong nghiên cứu. Dù các tư liệu như bộ chỉ mục khổng lồ liệt kê trong sổ cái của nhà in William Bowyer và con trai vào thế kỷ XVIII có thể giúp cho việc ước lượng trở nên ít rủi ro hơn [15], song việc tính toán chính xác số lượng bản in là bất khả. Chúng ta phải chấp nhận thực tế rằng, trong hầu hết trường hợp, tỷ lệ “sống sót” của sách vượt quá xa khả năng tính toán; và rằng nhà nghiên cứu sẽ chỉ có thể ước đoán được số lượng bản in của phần lớn những lần ấn hành nhờ các thông tin liên quan từ một vài sổ cái và thư từ làm ăn còn sót lại. Một thất bại nghiêm trọng của phần lớn các bộ STC tại châu Âu hiện nay là việc chúng loại trừ hình thức ấn phẩm tờ đơn (*single-leaf*) sơ khai (là loại tài liệu một trang được in trên cả hai mặt, chẳng hạn như một tờ ballad) và thậm chí là các *chapbook* 24 trang in trên một tấm giấy đơn gấp lại. Những bản ballad, tập *chapbook* và nhiều loại tạp bản đáng chú ý khác đã từng được lưu hành với số lượng hàng chục nghìn đầu bản in trên khắp châu Âu lục địa.

Ở góc độ tích cực hơn thì dự án ESTC cũng khuyến khích nỗ lực xây dựng các bộ thư mục hồi cổ ở những nơi khác trên thế giới, ngay cả khi chúng có thể mang nặng thiên kiến quốc gia-dân tộc. Bộ Thư mục nhan đề ngắn Hà Lan giai đoạn 1540-1800 (STCN) phiên bản trực tuyến chứa các mô tả thư mục của tất cả sách vở còn tồn tại xuất bản trên lãnh thổ Hà Lan hay bằng tiếng Hà Lan ở nước ngoài trong giai đoạn nói trên. STCN cũng bổ sung về nội dung cho bộ *Short Title Catalogue Vlaanderen* (Thư mục nhan đề ngắn vùng Flanders; STCV) vốn bao quát các tài liệu tiếng Hà Lan được in từ năm 1601 đến năm 1700 còn tồn tại trong địa giới vùng Flanders thuộc Bỉ*, kể cả Brussels. Trong giai đoạn thứ hai, dự án thư mục sẽ bổ sung cả các ấn phẩm

từ vùng Flanders nhưng được in bằng các ngôn ngữ khác ngoài tiếng Hà Lan - trong đó đặc biệt có tiếng Latinh, tiếng Tây Ban Nha và tiếng Pháp. Một lần nữa, các nhan đề không còn “ngắn” nữa. Các dự án STC khác cũng đang tiếp tục được triển khai tại Pháp và Đức, nhưng hiện bị giới hạn bởi phạm vi lịch đại cũng như số lượng các bộ sưu tập được liệt kê. Trong đó, bộ *Catalogue Collectif de France* (Thư mục Tổng hợp Pháp; CCFr), có thể truy cập qua trang web của Thư viện Quốc gia Pháp (*Bibliothèque nationale de France*), có tiến bộ hơn về nội dung nhưng lại bị giới hạn trong các bản in trước 1701. Tương tự là trường hợp hai bộ *Verzeichnis der im deutschen Sprachraum erschienenen Drucke des 16./17. Jahrhunderts* (Thư mục các Sách in tại các vùng nói tiếng Đức Thế kỷ XVI và Thế kỷ XVII; gọi tắt lần lượt là VD16 và VD17), hiện đã được mở rộng đến bộ VD18 (tới năm 1800), được triển khai từ năm 2009.

Hiện nay vẫn chưa có một bộ công cụ để truy cập và mang tính toàn diện để xác định nhan đề các sách tập và pamphlet có nguồn gốc từ các vùng lãnh thổ từng thuộc Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha hoặc Ý. Thư viện Quốc gia Tây Ban Nha (*Biblioteca Nacional de España*) là đơn vị đứng ra thành lập một bộ STC trực tuyến cho các ấn phẩm tiếng Tây Ban Nha trong thế kỷ XV và XVI. Một dự án khác cũng đang được triển khai tại Ý là *Censimento nazionale delle edizioni Italiane del XVI secolo* (Điều tra toàn quốc các sách in tiếng Ý thế kỷ XVI; hay EDIT 16), một sáng kiến trực tuyến của Ban thử nghiệm thư mục hồi cổ (*Labouratorio per la bibliografia retrospettiva*) trực thuộc Viện nghiên cứu biên mục thống nhất trung ương (*Istituto Centrale per il Catalogo Unico*; ICCU). Ngoài ra, Trung tâm nghiên cứu Lịch sử truyền thông thuộc Đại học Dublin cũng đang thực hiện Dự án Sách Iberia (*The Iberia Book Project*), một công trình biên mục tất cả các đầu sách in

bằng tiếng Tây Ban Nha và tiếng Bồ Đào Nha, hoặc in tại Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Mexico và Peru trong giai đoạn từ năm 1472-1700. Dự án Thư mục nhan đề ngắn phổ quát (*Universal Short-Title Catalogue*; USTC) của Đại học St Andrews tập hợp 52.000 đầu mục ấn phẩm xuất bản trước năm 1601 và dự án đã tài trợ cho một số dự án bổ trợ khác trong đó có *Trench Vernacular Books: Books Published in the French Language before 1601* (Sách bản ngữ Pháp: Sách xuất bản bằng tiếng Pháp trước năm 1601) (khởi động năm 2007). Một trong những chủ biên của dự án này, Alexander Wilkinson, cũng đã biên soạn một bộ danh mục tái lập các nhan đề sách hiện không còn tồn tại. Một hình thức thư mục khác có quy mô rộng hơn, dù ít tinh chỉnh hơn là trang mạng có tên *Gabriel* (*Gateway and Bridge to Europe's National Libraries* - Cánh cửa và con đường kết nối các Thư viện quốc gia châu Âu) do Trung tâm thư viện máy tính trực tuyến (*Online Computer Library Center*; OCLC) và dịch vụ *The European Library* (Thư viện châu Âu) thành lập từ năm 1997. Gabriel cho phép người truy cập tìm kiếm 200 triệu đầu mục ấn phẩm thuộc 48 thư viện quốc gia và thư viện nghiên cứu toàn châu Âu. Ngoài ra chúng ta còn có trang *Heritage of the Printed Book Database* (Cơ sở dữ liệu Di sản sách in), trước đây được gọi là *Hand Press Book Database* (Cơ sở dữ liệu Sách in Thủ công), tập hợp trong một file các thư mục ấn phẩm in của châu Âu giai đoạn khoảng năm 1455-1830 đang lưu giữ tại các thư viện nghiên cứu lớn tại châu Âu và Bắc Mỹ.

Các nghiên cứu qua thư mục với các thủ bản hiện còn, chẳng hạn như các tập trong bộ *Index of English Literary Manuscripts 1800-1900* (Chỉ mục các bản thảo văn học Anh giai đoạn 1800-1900), cũng đối mặt với nhiều khó khăn hơn trong vấn đề tuyển chọn và định nghĩa. Mặc dù vậy, các dự án lớn vẫn có tác dụng khuyến khích nghiên cứu mới, chẳng hạn như *Catalogue of*

English Literary Manuscripts 1450-1700 (Thư mục các bản thảo văn học Anh 1450-1700) đặt tại Senate House, Đại học London, cung cấp một bộ dữ liệu trực tuyến về các nguồn bản thảo của trên 200 tác giả lớn của Anh trong giai đoạn 1450-1700. Một số trang mạng truy cập tự do khác có kết hợp việc số hóa hình ảnh của tất cả các trang tài liệu - đơn cử như mạng *Gallica* của Thư viện Quốc gia Pháp. *Gallica* hiện hỗ trợ công nghệ nhận dạng ký tự quang học (*optical character recognition*; OCR) cho việc đọc các bản thảo viết tay trong số 250.000 đầu mục ấn phẩm xuất bản sau năm 1500 mà trang này cho phép truy cập. Qua đó, máy tính có khả năng quét nhận dạng điểm ảnh (*pixel*) một cuốn sách và chuyển chúng thành ký tự tìm kiếm và chỉnh sửa được. Trung tâm Số hóa Munich (*Münchener Digitalisierungs Zentrum*; MDZ) hiện đang lưu trữ hơn 900.000 đầu tài liệu trực tuyến. Ngày càng có nhiều trang web lưu trữ thủ bản số hóa có tính tương tác ngày càng cao hiện còn bao gồm Cơ sở dữ liệu các thủ bản đã biến mất Mandragore (*Mandragore, base des manuscrits enluminés*) dành cho các sách thời Trung cổ, và Thư viện Parker trên mạng (*Parker Library on the Web*) hoàn thiện năm 2009. Dự án Thư viện số Wren (*The Wren Digital Library*) tiếp tục được triển khai tại Trường Trinity thuộc Đại học Cambridge, Anh. Ở những nơi khác, cũng có nhiều nỗ lực và dự án tài trợ lớn hỗ trợ sự phát triển các dự án số hóa đầy tham vọng tương tự.

Sự tương phản lớn nhất của thư mục hồi cổ tại châu Á, đặc biệt là Trung Quốc, không chỉ thể hiện ở lịch sử phát triển khác biệt so với châu Âu, mà chính ở tỷ lệ tồn tại thấp của các sách xuất bản từ giữa thế kỷ XIX trở về trước. Theo ước tính chi tiết nhất có được, có khoảng 277.000 đầu sách Trung Quốc trước năm 1912 hiện còn tồn tại và ở Nhật Bản là khoảng 400.000 đầu sách xuất bản trước năm 1868 (dù con số này không tính đến các

văn bản Hán văn phi kinh điển ở cả hai nước). Để so sánh, Eltjo Buringh và Jan Luiten van Zanden tính toán rằng, có hơn 1,7 triệu đầu sách in khác nhau ở châu Âu trước năm 1801 hiện còn tồn tại. Sự chênh lệch này rất ấn tượng, dù cũng phải lưu ý rằng các phương pháp ước lượng vẫn có rất nhiều nhược điểm và biến số. David McKitterick và những người khác đã phê phán nặng nề cơ sở tính toán số liệu của châu Âu ^[16], mặt khác số lượng đầu sách tại châu Á thấp không chỉ do bị hủy hoại hay điều kiện bảo quản kém hơn, mà còn bởi sự khác biệt trong thực hành thư mục và phương pháp xếp gộp nhiều ấn bản trong cùng một đề mục thư tịch. Để so sánh, con số 400.000 đầu sách của Nhật Bản trước 1868 còn tồn tại đã bằng khoảng hai phần ba toàn bộ số bản in hiện còn trên lãnh thổ Trung Quốc - vốn rộng hơn và có lịch sử lâu đời hơn nhiều - gợi ý rằng có rất nhiều sách vở Trung Quốc đã bị mất, chưa được biên mục hoặc đơn giản là không được biên mục. Hầu hết các đầu sách Trung Quốc được xuất bản bằng một ngôn ngữ duy nhất và phát hành trên lãnh thổ rộng lớn hơn nhiều khu vực Tây Âu đa ngôn ngữ. Do đó, một đầu sách được in nhiều lần ở Trung Quốc sẽ có số bản in lớn hơn nhiều so với bất kỳ đầu sách tương ứng nào viết bằng một ngôn ngữ châu Âu.

Một lưu ý nữa liên quan đến liệt kê phái sinh. Việc phụ thuộc vào tính toán các hạng mục tiêu đề đòi hỏi sự chừng mực, như những người ủng hộ phương pháp truy vấn thư mục thống kê đã nhiều lần chứng minh, từ Daniel Mornet năm 1910 (sẽ thảo luận trong phần tiếp theo) cho đến Michael Suarez trong phần giới thiệu tổng hợp tập 5 của bộ *The Cambridge History of the Book in Britain* (Lịch sử Cambridge về sách tại Anh) vào 90 năm sau. Đã có những cảnh báo nghiêm khắc được đưa ra với việc áp dụng phương pháp thống kê, nhưng không phải ai cũng chú ý đến chúng. Chẳng hạn, sự mở rộng của ngành sách có thể được minh họa bởi sự gia tăng số lượng đầu sách hoặc

ấn bản đơn được xuất bản, nhưng việc ước tính con số này thường đi liền với việc bỏ qua số lượng các bản in khác nhau của mỗi lần ấn hành, cũng như bỏ qua số liệu từ các loại giao dịch khác như sách nhập khẩu và sách cũ - vốn diễn ra liên tục. Nhiều biểu đồ thể hiện sự biến thiên số liệu xuất bản đầu ra, trên thực tế, chỉ dựa trên tính toán số lượng đầu sách chứ không thể hiện được khối lượng sản xuất thực - vì số lượng bản in mỗi đầu sách có thể dao động từ trên 10.000 bản (như Kinh Thánh và các sách nguyện), cho đến mức phổ biến hơn từ 500 đến 750 bản (như các sách tiểu thuyết). Bởi vậy nên, chỉ khi ta có các tài liệu cho biết số lượng bản in (sẽ thảo luận sau) thì ta mới có được các ước lượng về quy mô sản xuất ấn phẩm. Thực tế thì chỉ có một số ít đầu sách còn lưu lại số liệu trong các kiểu tài liệu như vậy. Hầu hết sổ sách ghi chép đã bị mất. Hơn nữa, kể cả khi ta có thể tạo ra một lát cắt số liệu về tất cả sách và tạp chí lưu hành trong bất kỳ năm nào, lát cắt đó cũng sẽ cho thấy một sự pha trộn giữa sách mới với sách cũ, sách nhập khẩu với sách nội địa, sách có đóng bìa hay không đóng bìa, không đầy đủ và đã bị hư hại.

Nguy hiểm không kém là việc sử dụng các bộ phận cấu thành trong STC để xây dựng các diễn ngôn lịch sử cụ thể. Dù ESTC có liệt kê thông tin của ấn bản, song các đầu mục truy cập của sách được xuất bản và in bởi những nhóm hợp doanh lớn thường không thống kê đầy đủ tất cả các nhà xuất bản cũng như nhà bán sách khác có nêu tên trong ấn bản gốc. ESTC sau khi liệt kê khoảng 5 cái tên nhà bán sách đầu tiên có liên quan, sẽ chỉ ghi thêm số lượng các đơn vị làm sách “khác” còn lại. Chẳng hạn như ấn bản niên đại 1790-1791 của cuốn *The Lives of the Most Eminent English Poets* (Cuộc đời của các nhà thơ Anh tiêu biểu nhất) của tác giả Samuel Johnson, sau khi ESTC nhập tên của 5 nhà sách liên kết xuất bản đầu tiên, ta chỉ nhận được thông tin kèm theo một ghi chú “và 35 đơn vị xuất bản khác”. Vào thời điểm tôi viết cuốn sách

này, có gần 3.000 đầu mục trong ESTC vẫn bỏ trống tên các đơn vị xuất bản chỉ với một ghi chú giản đơn “và các đơn vị khác” như vậy. Ở đây, cách thức liệt kê của ESTC cũng bị phức tạp hóa bởi các thay đổi chế độ hiển thị, do đó những tìm kiếm không giới hạn phải mở rộng ra chế độ “danh sách” đầy đủ thì mới hiển thị tất cả các đầu mục thư mục. Thêm vào đó, việc một số danh sách tên đơn vị xuất bản, đặc biệt trong các sách trước năm 1700, còn bao gồm cả tên những người viết lời tựa sách tiếp tục làm phức tạp hóa vấn đề. Hệ quả là, tìm kiếm từ khóa để xác định tên đơn vị xuất bản cũng cho ra tên tuổi không liên quan khác, được liệt kê chỉ nhằm mục đích quảng cáo như tên đơn vị xuất bản tiền nhiệm của đơn vị mới chẳng hạn.

Bỏ qua vấn đề cần cẩn trọng khi sử dụng các bộ STC, những tiến bộ trong kỹ thuật sao chụp, quét (*scan*) và số hóa đã biến các bộ thư mục này thành bộ phóng để nhà nghiên cứu khai thác các nguồn tư liệu thư tịch mới, và qua hai bước, cung cấp một số lượng lớn hình ảnh trực tuyến, cơ sở dữ liệu có tính năng tìm kiếm và siêu dữ liệu (*metadata*). Bước đầu tiên bao gồm việc chụp ảnh, chụp vi phiếu (*microfiche*) sau đó là scan và tạo bản sao văn bản số hóa, mặc dù phần nhiều văn bản được scan từ ảnh chụp gốc và điều này vẫn thường được chấp nhận trong khuôn khổ hướng dẫn STC. Tác động của các nguồn tài nguyên này có thể rất lớn. Dưới sự điều phối của Hiệp hội cổ vật Hoa Kỳ (*American Antiquarian Society*; AAS), các ấn phẩm liệt kê trong công trình *American Bibliography* của Evans đã được sao chụp và số hóa trong chương trình *Readex Microprint-AAS Early American Imprints*. Tất cả các đầu mục thư mục của Evans giai đoạn 1640-1800, ngoại trừ phần lớn đầu mục giai đoạn 1801-1819 do Shaw-Shoemaker bổ sung về sau, hiện cũng đã được gộp trong ESTC. Dù bản thân các bản sao số hóa văn bản không thể thay thế được việc nghiên cứu bản gốc vật lý hoặc thậm chí là các ghi chép cụ

thể về từng bản sao của phương pháp đối sánh thư mục tinh vi, nhưng các hình ảnh này tạo điều kiện truy cập chưa từng có và mang tính so sánh với các ấn bản hiếm, đôi khi là độc nhất vô nhị, nằm rải rác trên thế giới. Có lẽ chỉ riêng hai bộ sưu tập trực tuyến phải sinh quan trọng nhất là Sưu tập sách Anh ngữ cổ trực tuyến (*Early English Books Online*; EEBO) và Bộ sưu tập thế kỷ XVIII trực tuyến (*Eighteenth Century Collections Online*; ECCO) đã có thể thay thế hàng trăm cuộn vi phim.

Scan số hóa cũng bao gồm cả công nghệ OCR - một công cụ tiên tiến và thường khó xử lý hiệu quả. Dựa vào công nghệ này, tính năng tìm kiếm đã xuất hiện trong ECCO. EEBO, dù đang tiến hành nhiều thử nghiệm công nghệ “đọc” ảnh gốc, vẫn chưa có tính năng này. Công nghệ tìm kiếm cũng đối mặt với một số trở ngại như việc nhầm lẫn khi nhận dạng chữ “f” thấp và chữ “s” dài*, hay vấn đề trong việc xác định đúng chữ in bị hỏng nét, bị lem mực hay mắc các lỗi khác. Dù vậy, tính năng tìm kiếm các từ và cụm từ khóa hiện đại như ECCO lại hỗ trợ tốt cho việc khai thác văn bản (*text-mining*) và nghiên cứu cách thức sử dụng ngôn ngữ, đơn cử như nghiên cứu của Peter de Bolla về lịch sử định nghĩa khái niệm “nhân quyền” trong thế kỷ XVIII. Mặt khác, phương pháp triển khai thống kê lại chứa đựng nhiều hạn chế như của Franco Moretti về vô số hướng hành trình của tiểu thuyết châu Âu*, hợp nhất dưới khái niệm ông gọi là “đọc từ xa” (*distant reading*), hoàn toàn thuộc về trường phái nghiên cứu nhân văn số thức cấp tiến. Phương pháp này thúc đẩy trách lượng thư mục tiến gần hơn tới phê bình tính toán (*computational criticism*) - trong đó sử dụng truy vấn bằng máy tính với hàng nghìn văn bản để phát hiện ra các hình mẫu và cấu trúc văn học ngầm ẩn trong nền văn học thế giới. Bởi vậy nó cũng rất dễ bị phê phán bởi phê bình phương pháp luận.

Các bộ lọc văn bản được hỗ trợ bằng công nghệ số khác còn có thể theo dõi từng bộ sưu tập sách đơn có quy mô lớn hoặc so sánh các yếu tố cụ thể trong các bộ sưu tập như bản mộc, thơ ballad hoặc thể loại văn học. Việc này đặt ra vấn đề về quyền truy cập, chi phí đăng ký, tính bảo mật và minh bạch, nhưng các câu hỏi lớn hơn vẫn xoay quanh vấn đề phương pháp và việc làm sao để tránh đặt quá nhiều kỳ vọng vào nhầm chỗ. Trong số hàng loạt dự án hợp tác quy mô rộng lớn hơn, Thư viện số *HathiTrust* đang phát triển các cơ sở nghiên cứu để “tạo điều kiện truy cập tính toán hiện đại tới nguồn tư liệu tri thức nhân loại kỹ thuật số đang ngày càng mở rộng”. Cùng lúc đó, *Google Books* đã scan khoảng 30 triệu cuốn sách với nhiều mức độ tiếp cận khác nhau tùy điều kiện bản quyền, thương mại và các vấn đề khác, trong khi với hướng phát triển siêu dữ liệu phái sinh chúng ta có thể kể đến công cụ tìm kiếm *Ngram* do Google phát triển từ năm 2010, cho phép truy vấn các văn bản số hóa xuất bản từ năm 1800, được lưu trữ tại hơn mười thư viện đại học khác nhau. Tìm kiếm các từ hoặc các cụm từ khóa sẽ “cho ra kết quả là mức độ phổ biến của chúng trong hàng triệu cuốn sách, và 450 triệu từ bỗng nhiên có thể được truy cập chỉ bằng vài lần nhấp chuột” ^[17]. Kết quả có được thường có tính “giải trí” hơn là nghiên cứu lịch sử sách nghiêm túc, nhưng các kết quả này cũng có thể mang tính chất gợi mở.

Các giới hạn nghiêm túc hơn mang tính ngôn ngữ, hình thái và địa lý. Hầu như không bộ dữ liệu nào tại châu Á có thể so sánh với ECCO - tương tự là ở Trung và Nam Mỹ, châu Phi, Trung và Đông Âu. Với các công cụ tìm kiếm và thư mục bắt đầu mở rộng ra ngoài phạm vi châu Âu, những dự án hợp tác quốc tế về thư viện số có thể kể đến như dự án hợp tác Pháp-Nhật và Pháp-Trung, hay Dự án Đôn Hoàng Quốc tế (*International Dunhuang Project*; IDP) tập hợp nhiều nguồn tư liệu từ các bản viết tay, tranh vẽ, hiện vật vải dệt

và các tạo tác mỹ thuật từ Đôn Hoàng và các địa điểm khảo cổ khác dọc Con đường Tơ lụa qua Trung Á. Dự án Thư viện số thế giới (*World Digital Library*) được UNESCO cho ra mắt vào năm 2007 cùng công thông tin di sản số Europeana cung cấp khả năng truy cập vào hơn 53 triệu đầu mục sao ảnh kỹ thuật số (một phần hoặc toàn bộ) của 3.300 thư viện, kho lưu trữ, bảo tàng và bộ sưu tập nghe nhìn (cho đến hiện tại). Các nhà sử học về sách in trước thế kỷ XIX thực tế nhận được nhiều quan tâm hơn các nhà nghiên cứu sách in thế kỷ và XIX và XX. Lý do vì số lượng ấn phẩm tương đối ít của các giai đoạn trước khiến chúng dễ sắp xếp hơn vào các bộ STC, cũng như xử lý sao chụp và số hóa dễ hơn (với điều kiện ta tạm bỏ qua vấn đề phương pháp). Sự mất cân bằng nghiêm trọng về điều kiện nghiên cứu giữa các giai đoạn như trên xuất hiện bởi sự sai lầm trong cách chọn mốc phân kỳ lịch sử: chẳng hạn mốc 1640 tại Anh, hoặc thậm chí là mốc 1700 và 1801. Cũng cần phải khẳng định lại rằng, nhận thức thông qua STC về tình hình xuất bản sách và việc truy vấn các văn bản sao chụp, số hóa và có thể tìm kiếm, thực ra liên hệ đến nền sản xuất mới, chứ không phải là lịch sử của các sách đang lưu hành hay có thể tham vấn được bất cứ lúc nào. Không những hầu hết các thư mục này đều không thể cho biết mức độ phổ biến của mỗi đầu sách từ số lượng bản in đến phản ứng của độc giả, mà về bản chất, nó còn ưu tiên các ấn phẩm mới vượt lên trên các ấn phẩm khác cũng từng được lưu hành trong quá khứ (có thể suy luận được nếu không định lượng được qua các nguồn khác).

Viễn cảnh và Dự án mới

Thách thức đến từ sự phân biệt trong nghiên cứu sử học giữa các văn bản được xuất bản và văn bản được lưu hành không có gì mới. Những đóng góp

trước đây trong lịch sử của sách bắt nguồn từ việc khám phá câu hỏi phức tạp bậc nhất trong nghiên cứu lịch sử Pháp: rằng đâu là nguyên nhân của cuộc Cách mạng? Dù chưa được đánh giá đầy đủ vào thời điểm đó, nhưng từ các nghiên cứu đầu thế kỷ XX về thư viện và văn học đại chúng Pháp thế kỷ XVIII - trong đó đáng chú ý là các sách *bibliothèques bleues* ^[18] - các nhà nghiên cứu đã xây dựng phương pháp luận và các vấn đề nghiên cứu mà sau này sẽ làm thay đổi các lĩnh vực lịch sử văn hóa và lịch sử tư tưởng. Các công trình của Daniel Mornet, Marc Bloch, Lucien Febvre và sau này là Robert Mandrou và những người khác, nhiều người trong số này là các nhà nghiên cứu lịch sử xã hội, kinh tế và văn hóa thuộc Trường phái Biên niên (*Annales*), đã phát triển các định hướng và một ngành *bibliologie* rộng mở cho những nghiên cứu rộng lớn hơn về mặt khái niệm. Tại đây, trắc lượng thư mục được phát triển từ phương pháp liệt kê và thống kê, vốn áp dụng để tìm cách giải đáp câu hỏi rằng cuộc Cách mạng Pháp có ý nghĩa gì đối với giới bình dân đồng thời là độc giả, mặc dù truyền thống thư tịch học và xã hội học, cũng như truyền thống nghiên cứu “histoire du livre” (lịch sử của sách) phong phú này của người Pháp đã không được độc giả Anh ngữ biết đến trong một thời gian dài.

Mornet chủ yếu nghiên cứu lịch sử văn chương thế kỷ XVIII, với một bài báo chuyên đề xuất bản vào năm 1910, sau đó được phát triển thành một công trình nổi tiếng hơn là Nguồn gốc tư tưởng của Cách mạng Pháp 1715-1787 (*The Intellectual Origins of the French Revolution 1715-1787*) xuất bản năm 1933. Trong nỗ lực xác định những gì đã *thực sự* được đọc, Mornet xem xét câu hỏi về nguồn gốc tư tưởng và ý thức hệ của Cách mạng bằng việc phân tích 712 bộ danh mục thư viện tư nhân được mang đầu giá từ năm 1750 đến năm 1780 hiện đang lưu giữ tại thư viện thành phố Toulouse. (Các vấn đề

phát sinh từ cách tiếp cận này sẽ được đánh giá lại trong Chương 5.) Mornet đã xây dựng các bảng thống kê chi tiết đến nỗi có thể khiến các nhà sử học thời đại Khai sáng cảm thấy kinh ngạc, bởi vì ông không chỉ đơn giản phục hồi các tác phẩm bị lãng quên - từng là các tựa sách được đọc nhiều nhất - từ bộ sưu tập của khoảng 500 thư viện hiện đại, mà còn bởi ông đã tìm ra trong số 20.000 cuốn sách được khảo sát chỉ duy nhất một bản in *Khế ước xã hội* của Jean-Jacques Rousseau. Nhưng ở đây có một vấn đề mà tất cả các nhà nghiên cứu lịch sử của sách cần phải hiểu, đó là phương pháp loại suy của Mornet cũng bị phê phán vì đã không tính đến việc các quy định kiểm duyệt loại bỏ nhiều đầu sách tranh cãi ra khỏi danh sách đầu giá sách và danh mục ông nghiên cứu. Kể cả vậy thì, như lời của Robert Darnton: “Kết luận dường như là hiển nhiên: cái cuốn sách mà hậu thế sau này tôn vinh là Kinh Thánh của Cách mạng Pháp đã hầu như không được đọc chút nào trước năm 1789” [19].

Những đóng góp nghiên cứu từ Pháp và châu Âu lục địa; định hướng đặc trưng nghiêng về lý thuyết và trắc lượng thư mục của họ tương phản với truyền thống thư mục học và nghiên cứu thực nghiệm lâu đời của thế giới Anh-Mỹ, trong đó tận dụng bộ thư mục hồi cổ quốc gia của Anh kết hợp với thư mục học phân tích, thư mục học văn bản cùng việc nhấn mạnh vào điều kiện kinh tế và vật chất trong “lịch sử sách”. Nhưng tư duy mới cũng đã xuất phát từ những thách thức của cả nghiên cứu đầu tiên theo điểm nhìn liên quốc gia và những nỗ lực quốc gia cấp tiến trong lịch sử của sách. Từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, theo sau Mornet và các nhà nghiên cứu khác, hai cột mốc nghiên cứu lịch sử nhưng cũng đầy thách thức đã làm thay đổi nhận thức về sách thời Sơ kỳ Cận đại trong bối cảnh lịch sử khoa học, xã hội, chính trị và tư tưởng châu Âu nói chung. Năm 1958, Henri-Jean Martin và Lucien

Febvre trong công trình *L'Apparition du livre* đã lập một niên biểu để cho thấy tốc độ đáng kinh ngạc của quá trình áp dụng kỹ thuật in ấn ở châu Âu đến từng thị trấn, tổ chức tôn giáo và trường đại học. Nỗ lực đáng nể này, từng bước chậm chạp ảnh hưởng đến phương pháp luận nghiên cứu của những thập kỷ tiếp theo, một phần dựa vào các kết luận liệt kê bao quát và ngầm củng cố ý tưởng rằng, kỷ nguyên in ấn đầu tiên đã tạo ra sự khác biệt (*otherness*) cũng như sự cự tuyệt (*abandonment*) đối với văn hóa chép tay (nhận thức này đã bị các học giả sau này phê phán). Hai mươi năm sau, ngay sau khi *L'Apparition du livre* lần đầu xuất hiện bằng tiếng Anh với tiêu đề *The Coming of the Book* (Sự xuất hiện của sách), Elizabeth Eisenstein* đã mở rộng triệt để tự sự về tác động hiện đại hóa này của kỹ thuật in ấn bằng cách lập luận rằng, báo in thế kỷ XVI đã kích thích một cuộc cách mạng trí tuệ, khoa học, chính trị, và tôn giáo. Lịch sử của sách, về căn bản - và với một số người, nhất thiết - liên quan đến quá trình chuyển giao tri thức, nhưng vấn đề tác động lịch sử của in ấn đã được nâng tầm lên thành một uy thế sử học đặc biệt. Luận điểm của Eisenstein dựa trên ba mệnh đề chính: thứ nhất, báo in đã cách mạng hóa trước tiên là khối lượng sản xuất văn bản; thứ hai là tốc độ sản sinh văn bản; và thứ ba là bản chất của chính văn bản. Khối lượng in ấn rõ ràng lớn hơn nhiều so với sản lượng văn bản đầu ra từ việc chép tay, cũng như tốc độ nhanh của quy trình in ấn cho phép văn bản phổ biến nhanh hơn và thúc đẩy tranh luận hiệu quả hơn và thường xuyên có tính kích động hơn.

Những lập luận như vậy dựa vào việc coi trọng sức mạnh tạo nên biến đổi bước ngoặt của công nghệ in và do đó thường bị dán nhãn là “công nghệ quyết định luận”. Mệnh đề thứ ba trong luận điểm của Eisenstein bị xem là mang tính bao quát và gây tranh cãi nhất. Theo Eisenstein và những người ủng hộ bà - thường tham gia một cách khéo léo - chính năng lực sản xuất của kỹ thuật in

ấn tác động đến cuộc cách mạng hệ thống truyền thông được gây ra bởi tính chất cố định văn bản đặc biệt, qua đó mang lại một quyền lực mới cho con chữ in và tính chắc chắn mới cho các cuộc tranh luận. Luận điểm không hề vô ích ở đây là một độc giả ở Praha cũng có thể đọc và thảo luận một văn bản gần tương tự với nội dung ấn bản một độc giả ở Lisbon sở hữu. Văn bản đã không còn bị biến dạng vì phong cách và kỹ năng của người sao chép, và tính thiếu xác thực - dù có hay không - của văn bản đã không còn nữa. Sự phụ thuộc vào giao tiếp truyền khẩu đã được giảm bớt bởi một “bước chuyển hệ thống truyền thông”, trong đó các dấu hiệu và hình ảnh được mã hóa và tạo ra cái mà Eisenstein gọi là “văn hóa in ấn”. Khái niệm này của Elizabeth Eisenstein đã trở nên phổ biến dù bà không phải người đầu tiên nhắc đến nó. Mâu thuẫn dễ thấy nhất của lập luận này trước hết nằm ở các bản sao in sách và đặc biệt là các sản phẩm chữ in dập đầu tiên: chúng không thực sự thống nhất và có sự khác biệt lớn giữa từng ấn bản riêng lẻ với nhau; đồng thời, các bản sao của cùng một lần in - thậm chí trong cùng một bản sao - đều được các độc giả đọc hiểu rất không giống nhau.

Sẽ còn nhiều vấn đề để tranh luận về “văn hóa in ấn” trong cuốn sách này, nhưng khái niệm “cách mạng in ấn” được đề cao ở đây thực ra là cuộc cách mạng của quá trình chuẩn hóa, quá trình xác định ngôn ngữ, quá trình dịch thuật sang các ngôn ngữ bản địa và sự hồi sinh của nghiên cứu cổ điển và của ngôn ngữ cổ đại. Có lẽ có ảnh hưởng nhất là việc các kỹ thuật và các ngành sản xuất mới đã đóng góp cho thành công của quá trình biên dịch Kinh Thánh từ tiếng Latinh ra các ngôn ngữ của giới bình dân nam nữ. Kỹ nghệ qua đó tương tác với các xung lực mới nổi lên trong tôn giáo, chính trị và khoa học để tạo ra - từ số lượng rất nhiều ấn phẩm phong phú - các ấn phẩm đại chúng và ấn phẩm chuyên môn, bao gồm các tiểu luận thần học Luther và thần học

Calvin, các chuyên luận về Copernicus và các bản in tác phẩm của Pliny, Galen và Aristotle. Như sẽ thảo luận trong các chương tiếp theo, rất phù hợp là phần lớn các diễn ngôn lịch sử xã hội chi tiết, hay là diễn ngôn “lịch sử vi mô” (*microhistory**, đặt ra câu hỏi nhấn mạnh vào “tính cố định” (*fixity*) của những văn bản in này, và trả lời câu hỏi đó thông qua phương pháp đánh giá trải nghiệm đọc. Bất chấp việc công nghệ in ấn hiển nhiên cho phép sao chép văn bản diễn ra nhanh hơn, với số lượng lớn hơn và với tính ổn định kỹ thuật chưa từng có, một văn bản sẽ không thực sự mang ý nghĩa cho đến khi nó được đọc. Theo cách hiểu này, một văn bản là một đối tượng văn hóa có tính chất không ổn định.

Trong giai đoạn giữa thời điểm ra đời *L'Apparition du livre* và luận đề của Eisenstein, sự quan tâm và trình độ chuyên môn ngành lịch sử của sách tiếp tục phát triển sâu hơn nhờ vào sự hỗ trợ của các hiệp hội thư tịch cũng như nhờ vào ảnh hưởng gia tăng và sự cởi mở của các dự án, ấn phẩm và tạp chí của các hiệp hội này. Hiệp hội Lịch sử In ấn được thành lập tại London vào năm 1964, theo sau là việc thành lập Hiệp hội Lịch sử In ấn Hoa Kỳ. Rất nhiều bảo tàng chuyên đề lịch sử in ấn được mở ra tại Châu Âu, Bắc Mỹ và nhiều nơi khác trên thế giới. Đó là những nguồn tài nguyên học thuật cũng như nguồn cảm hứng cho sự quan tâm của công chúng. Các nhà máy giấy đã đóng cửa hay tái thiết một phần cũng mở cửa chào đón du khách và sinh viên, khuyến khích nhiều nhóm đối tượng cùng tham gia, học tập và nghiên cứu (bảng 1).

Cùng với vai trò của các thư viện và các sáng kiến văn hóa tư nhân và nhà nước, các bảo tàng trong giai đoạn đầu đã báo hiệu cho sự xuất hiện các trung tâm và viện nghiên cứu lịch sử của sách trong các trường đại học cũng như mối quan tâm tương tác ngày càng lớn của công chúng với lịch sử phương

tiện truyền thông - dù hiện tượng này sẽ sớm bị lu mờ bởi sự xuất hiện của công nghệ số. Năm 1977, Daniel Boorstin, khi đó là thủ thư tại Thư viện Quốc hội Hoa Kỳ, đã chính thức thành lập một Trung tâm Sách nhằm mục tiêu quảng bá sách, văn hóa đọc viết, thư viện và các nghiên cứu lịch sử thuộc nhiều hướng chuyên ngành, và chọn John Y. Cole là Giám đốc sáng lập. Kể từ năm 1984, Trung tâm đã hỗ trợ việc thành lập các trung tâm sách chi nhánh ở tất cả 50 tiểu bang, với nhiều hoạt động đa dạng. Các trung tâm khác với quy mô lớn nhỏ khác nhau được thành lập ở nhiều nơi sau đó (bảng 2). Từ những năm 1980, các tổ chức nghiên cứu lâu đời cũng bắt đầu quan tâm đến các phát triển mới trong ngành lịch sử của sách, thông qua việc tổ chức các bài giảng, mở các vị trí nghiên cứu mới, xuất bản ấn phẩm và tổ chức các trường hè và hội thảo chuyên đề. Ví dụ, Hiệp hội cổ học Hoa Kỳ ở Worcester, Massachusetts vào năm 1983 đã tổ chức Chương trình Lịch sử sách trong văn hóa Hoa Kỳ, được tiếp nối bởi các sáng kiến tương tự của Thư viện William Andrew Clark tại Đại học California - Los Angeles (UCLA) và Trung tâm Harry Ransom tại Đại học Texas - Austin.

Bảng 1. Các bảo tàng về nghề in, giấy và các chủ đề có liên quan

<i>Các bảo tàng in ấn tiêu biểu</i>	
Bảo tàng Plantin-Moretus, Antwerp, Bỉ	1877
Gutenberg-Museum (Bảo tàng Gutenberg), Mainz, Đức	1900
Musée de l’Imprimerie (Bảo tàng In ấn), Lyon, Pháp	1963

Museo Bodoniano (Bảo tàng Bodoniano), Parma, Ý	1963
Bảo tàng In Melbourne, Footscray, bang Victoria, Australia; trước đây là Công ty In Australia	1977
Bảo tàng In ấn, Haverhill, bang Massachusetts, Hoa Kỳ	1978
Bogtrykmuseet (Bảo tàng In ấn), Esbjerg, Đan Mạch	1979
Mediemuseet (Bảo tàng Phương tiện truyền thông), Odense, Đan Mạch; trước là Danmarks Grafske Museum (Bảo tàng Đồ họa Đan Mạch)	1984
Casa da xilogravura (Bảo tàng Mộc bản), Campos do Jordão, Brazil	1987
Musée des arts et métiers du livre (Bảo tàng Kỹ thuật và Nghề làm sách), Montolieu, Aude, Pháp	1989
Xưởng in Robert Smail, Innerleithen, Scotland	1990
Bảo tàng Ấn loát cổ Cheongju 청주고인쇄박물관, Unchon-dong, Cheongju, Hàn Quốc Type Museum (Bảo tàng Chữ in), Oval, London, 1992-2006; hiện nay là Type Archive (Thư viện Chữ in) số hóa	1992
Bảo tàng Nghề in xưa Crandall, Provo, bang Utah, Hoa Kỳ	1994
Bảo tàng In Quốc gia, Dublin, Ai-len	1996
Bảo tàng Ấn loát Trung Quốc 中国印刷博物馆 Địa khu Hoàng Thôn, Quận Đại Hưng, Bắc Kinh, Trung Quốc	1996
Bảo tàng Ấn loát 印刷博物館 Bunkyo-ku, Tokyo, Nhật Bản	2000
Bảo tàng và Xưởng in Genadendal, Nam Phi; từng hoạt động trong giai đoạn 1857-2002	2004

Mουσείων Τυπογραφίας (Bảo tàng In ấn), Souda, Hy Lạp	2005
Eesti Trükimuseum (Bảo tàng In Estonia), Tartu, Estonia	2010
<i>Ngoài ra còn có trên 100 bảo tàng là thành viên của Hiệp hội các Bảo tàng In ấn châu Âu</i>	
Một số xưởng giấy và bảo tàng giấy tiêu biểu	
Museo della Carta (Bảo tàng Giấy), Amalfi, Ý	1971
Baseler Papiermühle (Xưởng giấy Basel), Basel, Thụy Sĩ	1980
Museo della Carta e della Filigrana (Bảo tàng Giấy và Hình mờ), Fabriano, Ý	1985
Bảo tàng Giấy Hàn Quốc (Hàn chỉ) Jeonju 전주한지박물관, Hàn Quốc; trước đây là Bảo tàng Giấy Hansol	1989
Moulin à Papier de Brousses (Xưởng giấy Brousses), Brousses-et-Villaret, Aude, Pháp	1994
Bảo tàng Giấy Thụ Hỏa 樹火紀念紙博物館 Đài Bắc, Đài Loan	1995
Osterreichisches Papiermachermuseum (Bảo tàng Nghề làm giấy Áo), Laakirchen-Steyrermühl, Áo	1997
Museu do Papel Terras de Santa Maria (Bảo tàng Giấy của vùng Santa Maria), Porto, Bồ Đào Nha	2001
İbrahim Müteferrika Kağıt Müzesi (Bảo tàng In ấn İbrahim Müteferrika), Yalova, Thổ Nhĩ Kỳ	2013
Một số bảo tàng khác có liên quan	
Deutsches Schreibmaschinen museum (Bảo tàng Máy chữ Đức), Bayreuth, Đức	1934

Museo de artes gráficas (Bảo tàng kỹ thuật đồ họa), Bogota, Colombia	1964
The American Bookbinders Museum (Bảo tàng Thợ đóng sách Hoa Kỳ), San Francisco, Hoa Kỳ	2008

Bảng 2. Các trung tâm nghiên cứu lịch sử sách

Center for the Book (Trung tâm Sách), Thư viện Quốc hội, Washington D.C., Hoa Kỳ	1977
cùng các Trung tâm liên kết tại các tiểu bang	1984
Cambridge Project for the Book Trust (Dự án hỗ trợ Quỹ Sách Cambridge), Cambridge, Anh (tổ chức hội thảo và xuất bản ấn phẩm)	1990
Centre for Manuscript and Print Studies (Trung tâm Nghiên cứu Thủ bản và Ấn bản), Institute of Advanced Studies (Viện Nghiên cứu Tiên tiến), Đại học London, Anh	1994
Scottish Centre for the Book (Trung tâm Sách Scotland), Đại học Napier, Edinburgh, Scotland, Anh	1995
Centre for the History of the Book (Trung tâm nghiên cứu Lịch sử Sách), Đại học Edinburgh, Scotland, Anh	1995
Leiden Centre for the Book (Trung tâm Sách Leiden), Đại học Leiden, Hà Lan	1997
Institut d'Histoire du Livre (Viện Lịch sử Sách), École Nationale Supérieure des Sciences de l'Information et des Bibliothèques (Trường Quốc gia Cao cấp về Khoa học thông tin và thư tịch học), Lyon, Pháp	2001

Centre for the Study of the Book (Trung tâm Nghiên cứu về Sách), Đại học Oxford, Anh	2002
Center for the Study of Books and Media (Trung tâm Nghiên cứu Sách và Truyền thông), Đại học Princeton, Hoa Kỳ	2002
Centre for Material Texts (Trung tâm nghiên cứu Văn bản vật chất), Đại học Cambridge, Anh	2009

Một trong những mạng lưới phát triển nghiên cứu lịch sử của sách hiệu quả nhất là Hiệp hội Lịch sử Quyền tác giả, Văn hóa đọc và Xuất bản (*Society for the History of Authorship, Reading and Publishing*; SHARP). Tổ chức lần đầu tiên vào năm 1991 với tư cách là một hiệp hội quốc tế và với tư cách là một cộng đồng thảo luận trực tuyến kể từ năm 1992, SHARP đã khuyến khích sự tham gia của nghiên cứu liên ngành trên quy mô lớn hơn thông qua việc tổ chức các hội thảo quốc tế hàng năm và khuyến khích các “tiểu ban” liên đới quảng bá các nghiên cứu lịch sử của sách tại các chương trình gặp gỡ và tuyển dụng trong lĩnh vực khoa học nhân văn như Hiệp hội Ngôn ngữ Hiện đại, Hiệp hội Sử học Hoa Kỳ, Hiệp hội Quốc tế (và Hoa Kỳ) nghiên cứu thế kỷ XVIII, và Hiệp hội Nghiên cứu thời Phục Hưng Hoa Kỳ. SHARP cũng xây dựng một kho lưu trữ nội dung các thảo luận trực tuyến của cộng đồng các học giả và những người đam mê nghiên cứu trên toàn thế giới. Việc các hoạt động cốt lõi của SHARP tập trung vào sách in và có định hướng Bắc Mỹ đã khiến hiệp hội này trong nhiều năm ít được biết đến ở các nước không nói tiếng Anh, nhưng gần đây Hiệp hội đã bắt đầu tiếp cận với các học giả châu Âu lục địa và châu Á, với việc thúc đẩy các tiểu ban khu vực Australasia và Nam Mỹ. Trong khi đó, các trung tâm sách khác - dù không hẳn không hướng đến sử học - trên thực tế tập trung nhiều hơn vào các

chủ đề liên quan đến chính trị và văn hóa đương đại. Thư viện Quốc gia Nam Phi ở Pretoria là một ví dụ. Thư viện này hỗ trợ thành lập một trung tâm nhằm “cổ vũ tầm quan trọng của văn hóa đọc, viết và xuất bản vì sự phát triển và kiến thiết quốc gia”, trong khi lịch sử của sách ở châu Phi lại đang là trọng tâm của rất nhiều nghiên cứu so sánh có tính mới và tiên phong.

Hầu hết các phân khoa nghiên cứu thư tịch cổ có sự phát triển tách biệt với các trung tâm nghiên cứu sách, với một số còn có lịch sử phát triển lâu đời hơn. Ngoài ý nghĩa sư phạm và học thuật, các phân khoa này cùng các hội thảo mùa hè và các khóa học chuyên đề đã hỗ trợ rất nhiều trong việc phá vỡ ranh giới giữa các quốc gia cũng như giữa các chuyên ngành. Phân khoa Thư tịch cổ do Terry Belanger thành lập tại Đại học Columbia năm 1983 - trực thuộc Đại học Virginia năm 1992 - đã đi tiên phong trong tổ chức các khóa học thư mục học chuyên ngành có liên kết. Mô hình này được mô phỏng thành công tại các phân khoa khác ở London, Edinburgh, UCLA, Lyon và đôi khi là ở New Zealand và Australia. Quan trọng là, các phân khoa này, cùng với các hội thảo tổ chức thường xuyên tại các trường đại học như Pennsylvania, Harvard, Princeton, Yale (Thư viện Beinecke), Stanford và các trường khác (bao gồm ở Washington, Paris và London), đã mở rộng phạm vi địa lý, thời gian và tính liên ngành trong nghiên cứu về thư mục học, sưu tầm thư tịch, và nghiên cứu về sách. Các chương trình đào tạo chính quy có cấp bằng về lịch sử của sách hiện đã xuất hiện tại hơn 40 trường đại học trên toàn thế giới, nhờ đó mở rộng ảnh hưởng của các khoa nghiên cứu thư tịch và qua đó các khoa này tổ chức nhiều hoạt động hợp tác với các thư viện, các bảo tàng, các phòng trưng bày và các khoa khoa học nhân văn tại các trường đại học. Nhiều đơn vị đã đăng cai hoặc liên kết với các triển lãm sách hay triển lãm lịch sử sách cùng các chương trình bài giảng thư mục học. Một số các bài giảng dưới

dây có ảnh hưởng lớn và trường tồn, với sự tham gia của nhiều học giả* được tài trợ (bảng 3).

Bảng 3. Các chuỗi bài giảng quốc tế về thư mục học và lịch sử của sách

Chuỗi bài giảng Sandars (và vị trí Phó Giáo sư thỉnh giảng) về Thư mục học, Đại học Cambridge, Anh	1895
Chuỗi bài giảng A. S. W. Rosenbach về Thư mục học, Đại học Pennsylvania, Hoa Kỳ	1931
Chuỗi bài giảng J. P. R. Lyell (và vị trí Phó giáo sư thỉnh giảng) về Thư mục học, Đại học Oxford, Anh	1952
Chuỗi bài giảng James Russell Wiggins về Lịch sử của Sách trong Văn hóa Hoa Kỳ, Hiệp hội cổ học Hoa Kỳ, Worcester, Massachusetts, Hoa Kỳ	1983
Chuỗi bài giảng Panizzi, Thư viện Anh, London, Anh	1985
Chuỗi bài giảng McKenzie, Đại học Oxford, Anh	1996
Chuỗi bài giảng Kenneth Karmiole về Lịch sử ngành kinh doanh Sách, Thư viện Clark, Đại học California - Los Angeles, Hoa Kỳ	2004

Quá trình thúc đẩy chuyên môn hóa trong học thuật, thông qua hoạt động của các phân khoa nghiên cứu thư tịch cùng các chương trình nghiên cứu lịch sử của sách, cũng đem đến các trao đổi mang tính xây dựng giữa các tiếp cận phương pháp luận khác nhau, ngay cả giữa những người có xu hướng bài bác nhau như là “nhà lý thuyết” (không có thực tiễn) hay là “nhà nghiên cứu cổ vật” (không có phương pháp). Sự tiến bộ trong lĩnh vực thư mục học, như là kỹ thuật đối chiếu và mã hóa, quy tắc biên mục quốc tế và nghiên cứu chữ ký, mi trang (*mise-en-page*), hay khung trang trí chữ cái đầu chương sách (*factotum*)* [20]... tồn tại song song với các quy ước ngôn ngữ và học thuật khác nhau vốn thường không tương thích với nhau. Các cách giải nghĩa khác nhau với các thuật ngữ, ví dụ như từ *typography** hay *jobbing printing**, cùng khó khăn khi biên dịch giữa các ngôn ngữ khác nhau vẫn đang tồn tại. Các dự án khác cũng thúc đẩy hướng nghiên cứu lịch sử tác giả, về xuất bản và tiếp nhận, trong đó nổi bật nhất là các công trình nghiên cứu nhiều tập và nhiều tác giả về lịch sử sách ở Pháp, Anh, Hoa Kỳ, Canada, Scotland, Australia và Ai-len, sẽ được liệt kê riêng ở cuối phần Danh mục tài liệu tham khảo trong cuốn sách này [21].

Các bộ sách lịch sử quốc gia nhiều tập là những thành tựu có tính dự báo, là kết tinh của các cuộc thảo luận và hợp tác nghiên cứu quan trọng. Các tập sách này chứa nhiều bài tiểu luận rất có giá trị, nhưng chúng cũng thể hiện các khung hình lịch sử khác nhau và sự phân biệt trong nghiên cứu lịch sử thư tịch và thư mục học giữa từng quốc gia châu Âu nói riêng và phương Tây nói chung - trong khi mà nếu xét về nhiều mặt thì quốc gia là cách phân chia đơn

vị địa lý không phù hợp và sai lệch cho những nghiên cứu đó. Như đã lưu ý, các bộ STC ở một số nước tiên tiến hơn so với các nước khác, với hệ quả là làm gia tăng các thành kiến quốc gia, nhưng cho dù đơn vị chính trị (chứ không phải lúc nào cũng là ngôn ngữ) vẫn là đối tượng chính yếu thúc đẩy việc xây dựng các bộ thư mục hồi cố quốc gia, thì sách lưu hành trong đơn vị đó đã và đang là một loại hàng hóa có tính quốc tế.

Bất kỳ bộ lịch sử quốc gia nào về sách và in ấn cũng cần phải là một diễn ngôn lịch sử về hoạt động trao đổi sách trong và ngoài nền thương mại sách, các cuốn sách khác nhau đang lưu hành và được đọc ở bất cứ thời điểm nào, tại bất cứ địa điểm nào in hay bán chúng đầu tiên. Ngay cả việc xác định xuất xứ cũng chịu ảnh hưởng tiêu cực bởi sự hỗn loạn trong bản thân các thư tịch. Ví dụ, các bản in của nhiều thư tịch ghi rằng chúng được in ở Hà Lan trong khi thực tế không phải như vậy, trong khi nhiều ấn bản *thực sự* được in ở Hà Lan thì lại ghi rằng chúng được in ở Pháp hay Đức hay nơi khác. Nhưng một vấn đề lớn hơn nữa là quá trình di chuyển của sách và hoạt động in ấn. Ở đây thì việc đối sánh tương đồng với các diễn ngôn lịch sử giao lưu thư tín đóng vai trò rất hữu ích (chúng ta sẽ trở lại vấn đề mối quan hệ giữa ghi chép và in ấn sau trong sách). Các dự án khôi phục dấu vết hoạt động thư tín như *Electronic Enlightenment* (Khai sáng điện tử) của Đại học Oxford cung cấp những hỗ trợ vô giá và mang tính khai mở đối với các hợp tác nghiên cứu lịch sử của sách đang diễn ra về hoạt động lưu hành sách xuyên quốc gia. Dự án dẫn đầu bởi Otto Lankhorst này có nhiệm vụ, ví dụ, theo dõi các điểm đến của các sách từ Hà Lan - Amsterdam và La Haye - đến Nga và Đông Âu, hay từ các mối liên kết Đức kết nối với St Petersburg và các thành thị vùng Baltic [22].

Việc phân tích trên quy mô lớn hơn về hoạt động phân phối sách, cũng như hoạt động tiếp nhận và đọc sách sẽ cung cấp cho ta một phương tiện quan trọng để vượt qua giới hạn quốc gia trong nghiên cứu lịch sử của sách và, trong phần còn lại của cuốn sách này, mang đến một góc nhìn rộng hơn về sự phát triển của ngành lịch sử của sách từ những năm 1980. Ngay khi mối quan tâm mới tới khuynh hướng nghiên cứu toàn cầu hoặc xuyên quốc gia nổi lên, một vấn đề cốt lõi khác cũng xuất hiện, đó là nghiên cứu về hoạt động truyền tải văn bản, về việc làm thế nào để trách lượng thư mục có thể chuyển đổi từ hoạt động xem xét từ hoạt động sản xuất sang hoạt động lưu thông. Phân phối sách là một trong những cơ chế trong trao đổi văn hóa, bao gồm cả việc tạo ra và phá bỏ các ranh giới cho ngôn ngữ viết và in, ngôn ngữ dân tộc hay ngôn ngữ khác. Phân phối kéo theo sự đối đầu và hiểu sai cũng như sự hợp tác và thấu hiểu. Tuy nhiên, trong khoảng 30 năm qua thì một xu hướng nghiên cứu thư mục học lịch sử với quy mô bao quát hơn đã truyền cảm hứng cho hàng chục nghiên cứu về hoạt động truyền bá văn bản trong cộng đồng học giả xuyên quốc gia (*republic of letters*) giai đoạn Sơ kỳ Cận đại, hay một không gian văn bản đại chúng, khoa học, tôn giáo và học thuật trong phạm vi châu Âu, xuyên Đại Tây Dương, xuyên các đại dương hay bao phủ toàn cầu thời kỳ Cận hiện đại. Một phương diện không thể tránh khỏi của hướng nghiên cứu này là cách điểm nhìn của nó đóng khung trong phương pháp mô hình hóa các tác nhân truyền thông khác nhau - vốn được áp dụng rộng rãi - vay mượn nhiều từ phương pháp nghiên cứu truyền thông. Lời kêu gọi nổi tiếng của Marshall McLuhan xem “phương tiện truyền thông là thông điệp” (*medium as the message*) được phát triển từ luận điểm của Innes và chịu ảnh hưởng nhiều từ phân tích của Walter Ong về tác động văn hóa-giáo dục của bước chuyển từ truyền khẩu sang thành văn [23]. McLuhan trong hai công trình có tên

Gutenberg's Galaxy (Thiên hà của Gutenberg; xuất bản năm 1962) và *Understanding Media* (Hiểu về truyền thông; xuất bản năm 1964), cùng các công trình khác, trở nên nổi tiếng và gây tranh cãi khi đã mở rộng lý thuyết truyền thông qua việc liên kết các thay đổi công nghệ - từ ký tự viết tay và in ấn đến số hóa điện tử - với sự thay đổi trong tổ chức nhận thức và từ đó dẫn đến thay đổi đời sống xã hội. Theo ông dự đoán, điều này cũng bao gồm “sự phụ thuộc lẫn nhau mang tính điện tử” trong “ngôi làng toàn cầu”.

Mạch và Biểu đồ

Nhiều công trình nền tảng trong nghiên cứu lịch sử của sách có kết hợp các sơ đồ minh họa. Khi những nghiên cứu trường hợp về lưu trữ học, thư mục học phát triển và đóng góp vào diễn ngôn lịch sử rộng hơn về tác giả, sản xuất và xuất bản sách, các câu hỏi rộng hơn cũng đòi hỏi phải có câu trả lời. Liệu chúng ta có thể phát triển các mô hình giải thích, hoặc chí ít là những chỉ dẫn hữu ích cho các mối quan hệ lịch sử phức tạp giữa các tác nhân có liên quan khác nhau? Điểm hấp dẫn đặc biệt của mô hình như vậy là khả năng vượt qua các ranh giới chuyên ngành truyền thống, dự báo những nhận định rộng hơn cho chính đối tượng nghiên cứu trong lịch sử của sách.

Hơn một thập kỷ sau phát biểu của McLuhan, Robert Darnton đã đề xuất “mô hình mạch truyền thông” (*communications Circuit model*) mà sau này sẽ có ảnh hưởng lớn lao. Như ông giải thích, mô hình này giả định “các sách in thường đi qua một vòng đời gần tương tự nhau”, và mục tiêu của ông là chỉ ra “làm thế nào để kết hợp các phân đoạn rời rạc của vòng đời sách in vào trong một cơ cấu khái niệm duy nhất” [24].

Các phân đoạn ông đã xác định trong quá trình sản xuất, lưu hành và tiếp nhận văn bản cũng giúp định nghĩa nên mối quan hệ lịch sử giữa con người như là trung gian của các thực hành và giao tiếp trong thương mại sách. Sự điều chỉnh sau này do Nicolas Barker và Thomas Adams thực hiện liên quan tới mô hình lưu thông ý tưởng thúc đẩy bởi vật chất, về cơ bản, đã thu hút thêm nhiều nghiên cứu về điểm giao với hoạt động bảo tồn sách, thư mục học văn bản và thư mục học mô tả, với quá trình lưu thông thường xuyên của sách cũ và hoạt động phát triển và khai thác thư viện. Các nhà thư tịch học, theo như Barker và Adams, đã phản ứng trước đề xuất của Darnton “với sự hứng thú và lo lắng lẫn lộn”, trong khi nhắc lại quan điểm của McKenzie rằng “nhiệm vụ thiết yếu của nhà thư tịch là thiết lập các dữ kiện về quá trình truyền tải một văn bản cụ thể” [25]. Tuy nhiên, như chúng ta sẽ thấy, việc diễn giải lịch sử hoạt động đọc trên thực tế mới là thách thức lớn nhất và quan trọng nhất trong mô hình các phân đoạn mạch.

Nhìn chung, phương pháp mô hình hóa dựa trên tác nhân (*agent-based modelling*; AGM) như trên đã có ảnh hưởng lớn đến cách khái niệm hóa ban đầu về lịch sử của sách dưới tư cách một ngành nghiên cứu, mặc dù các mô hình luôn có tính ngẫu nhiên và có thể dễ thay đổi hơn là mang tính định hướng. Giống như Darnton là người đầu tiên thừa nhận, mô hình không là gì khác ngoài công cụ phục vụ cho hướng tư duy mới, dù công cụ này giúp tổ chức ý tưởng, trực tiếp hỗ trợ cho quá trình diễn giải lưu trữ và cứ liệu và khuyến khích xây dựng các khái niệm hóa khác có tính táo bạo và khiêu khích. Vì vậy mà Peter McDonald đã đưa ra một mô hình khác từ góc độ nghiên cứu văn học, trong đó tìm cách tinh chỉnh lại mô hình mạch dựa trên chức năng (*functions-based Circuit*) của Darnton và đào sâu kiến thức của chúng ta về văn hóa văn học trong lịch sử. Trong đó, McDonald đi vào các đề xuất rộng

hơn của nhà xã hội học Pierre Bourdieu, người vốn say mê với lý thuyết các phương thức tái sản xuất văn hóa và coi mỗi lĩnh vực văn học như là một mô hình xã hội thu nhỏ, đại diện cho cấu trúc và quy luật vận động của chính xã hội đó. Mô hình của McDonald, sử dụng các đường nối đơn giản thay vì các mô hình đồ họa, đã tái cấu trúc thứ gọi là “tiền đề” của văn bản vốn được định hình mạnh mẽ bởi nhà xuất bản, thị trường và kể cả tác giả [26]. Một giao điểm khác có thể tìm thấy trong khái niệm “habitus”* của Bourdieu, hay là hiện thân vật lý của vốn văn hóa, hình thành bởi những thói quen và kỹ năng có gốc rễ sâu xa từ kinh nghiệm sống.

Mô hình của McDonald cho thấy rõ giá trị của việc tương tác với các cấu trúc lý thuyết. Trong khi đó, các mô hình khác cố gắng mô tả, làm rõ các tác nhân gây phức tạp thêm cho hệ thống các mạch tối giản đó. Những người khác như Elizabeth Le Roux đã vay mượn các mô hình từ khoa học chính trị và xã hội học khi nghiên cứu về tình hình xuất bản khi đặt dưới sự kiểm soát ngặt nghèo bởi yếu tố bên ngoài, mà cụ thể ở đây là các nhà xuất bản đại học Nam Phi dưới thời kỳ Apartheid. Các cách thức mô hình hóa dựa nhiều hơn vào toán học, hay là phương pháp hồi quy bình phương tối thiểu (*least square regression*) giúp kiểm thử độ mạnh (*robustness*) của mối quan hệ giữa các biến khác nhau trong các phương trình hàm cầu (*demand equation*) đơn giản được xây dựng nhằm truy vấn lịch sử thị trường sách. Các cách này sau cùng chịu phụ thuộc nhiều vào bản chất thường là đáng ngờ của các số liệu lịch sử kinh tế được nhập vào trong quá trình tính toán. Có lẽ mô hình kinh tế đơn giản nhất trong tất cả các mô hình là của William St Clair, trong đó nhấn mạnh vào việc giảm phân ngạch (*tranche down*), hoặc phân chia hoạt động tài chính thành các mức độ rủi ro và lợi nhuận khác nhau, qua đó giải thích các ưu tiên trong xuất bản sách dưới chế độ độc quyền ở Anh vào thế kỷ XVIII.

Ông gắn liền vấn đề này với việc phê phán cách mà Darnton đã bỏ qua những độc giả mục tiêu, cũng như việc các ưu tiên của độc giả đã có ảnh hưởng ra sao tới lựa chọn của các nhà in và nhà kinh doanh sách. St Clair đã công khai bày tỏ sự bất bình về việc mô hình của ông hiện đang được các nhà nghiên cứu văn học và sử học kinh tế chấp nhận nhiều hơn là các nhà thư tịch và nhà nghiên cứu lịch sử của sách. Nhưng quả thực, tất cả các mô hình, dù có hấp dẫn đến đâu đi chăng nữa, vẫn đã và sẽ luôn phải chịu những phản đối từ phía các học giả vốn có nhiều hiểu biết hơn về các sắc thái trong nghiên cứu mô tả và tái cấu trúc thư mục. Để nhắc lại một lần nữa, mặc dù những mô hình hiện tại đã khuyến khích nỗ lực đặt ra nhiều vấn đề mới - bao gồm các vùng và địa điểm sản xuất (vấn đề “ở đâu” đã được thảo luận nhiều trong cuốn sách này) - chúng cũng cho thấy rõ các giới hạn của mình. Theo đó, chúng chỉ tập trung vào trường hợp châu Âu và châu Mỹ cũng như chỉ được áp dụng với các giai đoạn lịch sử từ sau thời Sơ kỳ Cận đại - và thường chỉ áp dụng với tác phẩm in. Hầu hết các mô hình hiện có đang cản trở nhận thức của chúng ta về mối quan hệ giữa các hình thức sản xuất, phân phối với thị trường vốn rất đa dạng ở những nơi khác nhau trên thế giới, đặc biệt là châu Á và Trung Quốc thời Sơ kỳ Cận đại, cũng như tất cả các khu vực trên thế giới cổ đại và hiện đại.

Mặc dù vậy, khía cạnh thú vị nhất trong việc sử dụng các biểu đồ giải thích như vậy là tình trạng mâu thuẫn hệ quả giữa mô hình hóa với lý thuyết đã khuyến khích các nhà nghiên cứu khác tìm đến cảm hứng mới và phương pháp mới. Việc William Warner và một số nhà nghiên cứu áp dụng lý thuyết chủ thể-mạng lưới (*actor-network theory*; ANT)*, trong đó coi các đối tượng là một phần của những mạng lưới xã hội và vẽ ra sơ đồ mối quan hệ giữa các vật chất (hay “vật”) với các khái niệm. Qua đó, họ đã làm mới mô tả - trong một số nghiên cứu trường hợp cụ thể - mối quan hệ giữa chủ thể truyền thông

và đối tượng truyền thông. Trong khi đó, Fiona Black và Bertrum MacDonald lại áp dụng Hệ thống thông tin địa lý (*Geographic Information System; GIS*) nhằm chồng lớp các dữ liệu sách thuộc nhiều dạng thức lên trên các thông tin địa lý. Phương pháp này đã truyền cảm hứng cho nhiều nhà nghiên cứu tìm hiểu, áp dụng loại ứng dụng kỹ thuật số hỗ trợ này vào công việc mô hình hóa lịch sử của sách. Phương pháp mô hình hóa rất tinh vi của Michael Werner và Bénédicte Zimmermann hướng lịch sử của sách đến trường phái lịch sử đan chéo hay *histoire croisée*, qua đó nhắc nhở chúng ta biết rằng, nguồn tài nguyên dữ liệu và tài liệu lưu trữ khác nhau, cũng như tiếp cận nhiều ngành nền tảng khác nhau sẽ khuyến khích hình thành các mô hình khác nhau. Vì sau cùng, những người sáng tạo và xét lại các mô hình nghiên cứu lịch sử của sách vẫn là các nhà nghiên cứu làm việc trong các trung tâm lưu trữ - từ *Société typographique de Neuchâtel*, các bộ sưu tập đặc biệt của Thư viện Anh, đến các sổ cái kinh doanh của nhà in, sổ đăng ký kho vận, hồ sơ thợ học việc của phường hội Stationers' Company tại London, các bộ hồ sơ thuế dân sự và hồ sơ công chứng ở London, Paris cùng nhiều bộ tư liệu lưu trữ khác.

Cũng không nên bỏ qua một vấn đề nữa. Mặc dù không được công nhận trực tiếp trong các mô hình này, các kiểu hình (*typology*) của chúng [tức các mô hình] đã được định hình bởi sự phát triển trong ngành nghiên cứu truyền thông từ cuối những năm 40 của thế kỷ XX. Sự phát triển của nghiên cứu truyền thông đại chúng, song song với sự nổi lên của phim ảnh, truyền hình và truyền thông kỹ thuật số, đã cho chúng ta thấy rằng, truyền thông là khuôn đúc chính định hình xã hội. Vấn đề này được tóm tắt rõ nhất trong tập sách hướng dẫn *Mass Communication Theory* (Lý thuyết Truyền thông đại chúng) của Denis McQuail. Là một tập sách rất hữu ích cho sinh viên nghiên cứu về lịch sử của sách, McQuail đặc biệt nhấn mạnh đến khó khăn trong việc xác định

các ứng dụng truyền thông cụ thể cùng các vấn đề khác trong nỗ lực tìm hiểu sự tiếp nhận đối với bất kỳ phương tiện truyền thông cụ thể nào.

Đầu những năm 1980, McQuail và Sven Windahl xuất bản chuyên khảo có tên *Communication Models* (Các mô hình truyền thông), qua đó phổ biến rộng rãi cho độc giả hàn lâm các mô hình truyền thông của Claude Shannon. Mô hình này, được Warren Weaver phổ biến, tích hợp với các ý tưởng về nguồn thông tin, thông điệp, nguồn phát, kênh, đầu thu và điểm đích, lỗi, giải mã hay phiên dịch, và nhiều khái niệm khác. Đồng thời - trong khi các mô hình của Shannon-Weaver thường bị chê bai vì đã bỏ qua bối cảnh nhân văn và lịch sử - thì George Gerbner, khi đó đứng đầu Trường Truyền thông và Báo chí Annenberg đang ngày càng có nhiều ảnh hưởng tại Đại học Pennsylvania (Hoa Kỳ), lại phát triển thành công lý thuyết truyền thông cho phép tích hợp được các ngành học khác nhau. Đây là một vấn đề gặp rất nhiều thách thức, bao gồm việc vẽ sơ đồ các mô hình tương đối cụ thể về văn hóa và kinh tế lên các mô hình “hệ thống thế giới” (*world-system*) vĩ mô và tham vọng hơn. Trong số đó, nổi tiếng nhất là mô hình được phát triển bởi Immanuel Wallerstein*. Mô hình này nhấn mạnh vào các đế chế thế giới và các nền kinh tế thế giới, phân chia thế giới thành một bên là các quốc gia cốt lõi có trình độ kỹ năng cao, cường độ khai thác vốn cao cùng vị thế và ảnh hưởng lớn, còn bên kia là các quốc gia ngoại vi và bán ngoại vi, có cường độ khai thác lao động cao và có trình độ kỹ năng thấp hơn. Bản sắc và mối quan hệ giữa hai nhóm quốc gia này thay đổi theo thành tựu của các cuộc cách mạng giao thông và quá trình tăng cường tiềm lực kinh tế. Bản thân quá trình phát triển mở rộng trên quy mô toàn cầu của sách, tự nó đòi hỏi phải thành lập mô hình mới để qua đó làm rõ, trong nhiều biến số, quá trình phân công lao

động quốc tế, các hệ thống kinh tế và đế quốc đã dựa vào các tập đoàn xuất bản toàn cầu và có vốn hóa cao ra sao.

Tiền thân thực sự của các mô hình truyền thông về sau này là công trình của nhà khoa học chính trị người Hoa Kỳ Harold Dwight Lasswell. Ông là một học giả dám vượt qua các giới hạn đơn ngành và qua đó dự đoán được bản chất vận động liên ngành của lịch sử sách. Lasswell đã đề xuất 5 câu hỏi quan trọng về truyền thông và sự chuyển tải của nó: “Ai?”, “Nói gì?”, “Qua kênh nào?”, “Cho ai?”, “Với hiệu ứng gì?”. Chúng là các câu hỏi truy vấn nhận thức lịch sử về truyền thông, trong đó bao gồm cả văn bản vật chất. Xuất hiện lần đầu tiên vào năm 1948, mô hình 5 câu hỏi truyền thông của Lasswell đã dẫn đến sự chú ý trong nghiên cứu truyền thông về việc xác định các hiệu ứng. Trọng tâm của mô hình này được chia nhỏ theo từng yếu tố truyền thông: Câu hỏi “ai?” đề cập đến chủ thể truyền thông, tức là người tạo ra thông điệp; Câu hỏi “cái gì?” đề cập đến nội dung của thông điệp; Câu hỏi “kênh nào?” đề cập đến phương tiện truyền dẫn; Câu hỏi “cho ai?” đề cập đến cá nhân tiếp nhận đơn lẻ hay đám đông khán giả của truyền thông đại chúng; Câu hỏi “với hiệu ứng gì?” đề cập đến kết quả/đầu ra của thông điệp. Sự vận động của dòng thông điệp diễn ra theo hướng từ chủ thể truyền thông đến khán giả. Mặc dù mô hình này chỉ đại diện cho dòng vận động truyền thông một chiều, vấn đề “hiệu ứng” cũng bao hàm phản hồi trong quan hệ công chúng.

Một người cùng thời với Lasswell là Paul Lazarsfeld đã đi xa hơn trong việc củng cố trọng tâm lý thuyết về hiệu ứng truyền thông. Trong khi đó, Gerbner mở rộng mô hình của Lasswell để tập trung vào “sự chú ý vào nhận thức cũng như phản ứng của đối tượng tiếp nhận và hệ quả của quá trình truyền thông”. Năm 1958, Richard Braddock đề xuất mở rộng mô hình này để bổ sung hai yếu tố từng bị bỏ qua trước đây: “vì mục đích gì?” và “trong

những hoàn cảnh nào?”. Tuy vậy, vẫn có những chỉ trích cho rằng: mô hình Lasswell chỉ chú ý đến các yếu tố then chốt trong quá trình truyền thông đại chúng mà không liên kết các yếu tố này lại với nhau một cách cụ thể hay có ý thức về tính chất vận động tích cực của quá trình đó. Nhưng với việc hoàn thiện dần lý thuyết này trong giai đoạn sau, Lasswell, Richard Braddock và những người khác đã tạo ra nền tảng cho một hướng phê bình so sánh, cho phép dễ dàng tóm tắt các loại nguồn có sẵn nhằm trả lời - trong các khoảng thời gian khác nhau - các câu hỏi lớn khác nhau vốn tạo thành nền tảng cho các lý thuyết về lịch sử của sách.

Chúng ta sẽ tiếp tục bàn trong hai chương cuối, hai câu hỏi cuối cùng trong số các câu hỏi của Lasswell, được xem là hai câu hỏi thách thức nhất khi bàn về “sách”. Giải quyết câu hỏi “Cho ai?” (nhân dạng của độc giả) đã là một vấn đề rất nan giải. Trong đó, nó đòi hỏi - trong số nhiều vấn đề khác - việc trắc lượng trình độ văn hóa cùng những hạn chế của điều kiện kinh tế vốn ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận với sách và ấn phẩm, vốn có thể có khoảng cách lớn như các giới hạn kỹ năng đọc và hiểu. Một vấn đề khác lớn hơn là cơ sở bằng chứng khi trả lời câu hỏi “với hiệu ứng gì?”, nhằm khẳng định và làm rõ tại sao việc đọc diễn ra cũng như nó đã diễn ra như thế nào. Các câu hỏi về khả năng, năng khiếu đọc sẽ có liên quan đến các yếu tố như tuổi tác, giới tính, hoàn cảnh xã hội và kinh tế, môi trường, thậm chí cả ánh sáng và tư thế. Nhưng mặt khác, lịch sử của thực hành đọc cũng đòi hỏi nhà nghiên cứu phải tìm hiểu về động lực đọc sách. Như nhiều nghiên cứu về lịch sử của sách đã lập luận một cách tích cực và rất thường xuyên, người tiêu dùng luôn tái gặp gỡ các văn bản; và qua đó, về cơ bản tái tạo các văn bản đó qua nhiều cách đọc khác nhau của bản thân mình. Những sự khác biệt trong quá trình diễn giải không chỉ được hình thành giữa những người khác nhau mang các

giới tính khác nhau hay sở hữu năng lực khác nhau - vốn có thể là do trí thông minh, giáo dục, kỹ năng hay sự khích lệ - mà sự khác biệt đó còn hình thành bởi cùng một người khi người đó tái gặp gỡ văn bản vào những dịp khác nhau, ở các độ tuổi khác nhau hoặc vì những lý do khác nhau.

AI, CÁI GÌ VÀ NHƯ THẾ NÀO?

Việc đặt các câu hỏi về “ai”, “cái gì” và “như thế nào” đã củng cố sự phát triển đáng kinh ngạc trong ngành lịch sử của sách hơn 30 năm qua. Tuy nhiên, điều quan trọng là những câu hỏi này đã được đặt ra trong mối quan hệ qua lại để đảm bảo rằng, các tác nhân (*agent*) và hành động (*agency*)* có vai trò xác lập, kiểm soát hoạt động sản xuất và truyền tải sẽ không bị phân tích biệt lập. Những người đặt câu hỏi thận trọng, vốn thường chống lại cách xưng danh “nhà nghiên cứu lịch sử của sách”, bảo đảm rằng trọng tâm của nghiên cứu không bị tách rời khỏi hoàn cảnh lịch sử của sản xuất, lưu thông, sử dụng, dù cho trọng tâm đó là việc xác định tác giả và chú thích biên tập hay việc phục hồi chủ ý sáng tác của tác giả, quá trình kiểm duyệt và vi phạm bản quyền, hoặc các quy trình biên mục của một thư viện cổ.

Trong quá trình làm công tác phục hồi văn bản cơ sở đối chiếu của nhà in hay thành lập văn bản cơ sở cho một bản in “lý tưởng” của tác phẩm, phục vụ công tác phê bình văn học, một số ít đã bỏ qua các khả năng mới mẻ cho phép chúng ta có thể hiểu được bối cảnh lịch sử của quá trình sản xuất và tái tạo văn bản. Donald F. McKenzie và Jerome J. McGann là hai nhà nghiên cứu có ảnh hưởng nhất trong số những người - bằng nhiều cách khác nhau - tìm cách xem xét lại bằng chứng liên hệ đến văn bản vật lý, từ thành phần, trình bày bản in và hình thức vật chất, cho đến hoàn cảnh xã hội, kinh tế và chính trị đằng sau quá trình xuất bản văn bản. Có thể lấy một ví dụ là quá trình

McKenzie xây dựng ấn bản biên tập hoàn chỉnh đầu tiên dành cho các công trình của William Congreve*. Trong hoàn cảnh bản thảo gốc của mọi tác phẩm quan trọng do Congreve sáng tác đều không còn, McKenzie đã mô phỏng lại chủ ý của nhà viết kịch bằng việc phân tích chặt chẽ và nghiêm ngặt những bản in đầu tiên, kết hợp với nhiều tư liệu lịch sử thuộc nhiều lĩnh vực. Phương pháp của McKenzie đã truyền cảm hứng cho xu hướng xét lại thư tịch, trong đó không chỉ tập trung vào việc phục hồi các thực hành của những người ghi chép và nhà in, mà còn phục hồi ý nghĩa của văn bản được đặt trong bối cảnh đặc thù cho phép chúng được xuất bản, truyền tải và tiếp nhận. Các công trình sau này của McKenzie tiếp tục phát triển hướng nghiên cứu tiên phong trước đó. Trong các công trình đó, ông phục hồi được cứ liệu chứng minh việc thanh toán cho các thợ sắp chữ và thợ in, cũng như xác định được rằng hình thức in ấn đồng thời - hay là việc sử dụng cùng lúc nhiều máy in và thậm chí nhiều nhà in để có thể hoàn thành một ấn bản - đã được thực hành phổ biến ngay từ giai đoạn Sơ kỳ Cận đại. Hướng nghiên cứu này không chỉ củng cố vai trò quan trọng của tài liệu lưu trữ như là một công cụ hỗ trợ cần thiết trong nghiên cứu cuốn sách vật chất, mà còn phát triển lập luận rằng, mọi văn bản đều chịu các hình thức can thiệp vốn không thể và không nên bị loại bỏ bởi các quy trình biên tập hiện đại.

Những góc nhìn mới mẻ này đem lại phương tiện giúp khái niệm hóa quá trình thay đổi theo thời gian: sự thay đổi của vật liệu, của những người tham gia, của các kỹ thuật khác nhau, của quá trình vận chuyển, thu nhận và phản hồi. Việc theo đuổi một chương trình nghiên cứu có tính khoa học lịch sử hơn về các hành động/năng lực chủ thể (*agency*) và quan hệ nhân quả hiển nhiên thôi thúc nhà nghiên cứu đặt ra câu hỏi mới về điều kiện kinh tế trong sản xuất, cung ứng và đầu tư. Trong đó, đáng chú ý có bao gồm việc bảo vệ sở

hữu tác phẩm bằng bản quyền cùng các biện pháp kiểm soát khác như, thanh kiểm tra nội bộ phòng hội chẳng hạn. Ví dụ, làm thế nào mà quá trình mở rộng và thu hẹp trong xuất bản lại có liên quan đến sự bảo trợ, thị trường hay điều kiện phân phối, liên quan đến sự can thiệp giám sát bên ngoài dưới hình thức kiểm duyệt trước và sau xuất bản, cấp phép cùng các biện pháp trừng phạt chính trị và tư pháp đối với nội dung tác phẩm?

Vào thập niên cuối cùng của thế kỷ XX, nhiều nhà nghiên cứu thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau - đa phần trong số đó không bị ràng buộc bởi các khoa, đơn vị nghiên cứu thuộc đại học - đã bắt đầu xem xét cái mà ngày nay gọi là các câu hỏi về “lịch sử thư tịch”. Chúng được đặt trong mối tương quan với các tác giả, người ghi chép, nhà in và nhà xuất bản tài trợ, cũng như với nhiều loại sản phẩm khác nhau từ xa xỉ và danh tiếng cho đến rẻ tiền hay tạm bợ, bản viết tay hay bản in, tờ rơi, báo chí cho đến các ấn phẩm định kỳ. Nghiên cứu về các nhà phân phối, từ thương nhân, người bán sách cho đến các thủ thư và người cho vay vốn, luôn đi kèm với nghiên cứu về sự can thiệp của phòng hội và nhà nước, sự kiểm duyệt, đặc quyền cùng các vấn đề về bản quyền và vi phạm bản quyền.

Kết quả này là một sự tái đánh giá mạnh mẽ về vấn đề thế nào là sách và sách đã có vai trò gì, qua đó hướng tới một chương trình nghiên cứu mới phong phú, đa dạng. David D. Hall và Hugh Amory đã đóng vai trò tiên phong trong hướng nghiên cứu mới về tôn giáo và xuất bản phẩm vùng New England giai đoạn sơ khởi. Trong khi đó, Anthony Grafton và Ian Maclean là những nhà nghiên cứu đã tạo ra bước ngoặt trong nghiên cứu lịch sử tư tưởng và xã hội về học thuật và giáo dục giai đoạn Sơ kỳ Cận đại. Tại Đức, nhiều nhà nghiên cứu văn học đã tập hợp quanh ngành *Sozialgeschichte der deutschen Literatur* (Lịch sử xã hội về văn chương Đức), trong đó chủ yếu

nghiên cứu về quá trình ra đời và tiếp nhận các sách bán chạy (*bestseller*) cũng như các tác phẩm văn chương phê bình. Phần Danh mục tài liệu tham khảo cuối sách này cũng gợi ý cho bạn đọc những công trình tiêu biểu đã giúp hồi sinh ngành nghiên cứu lịch sử xuất bản thời kỳ Khai sáng tại Pháp và Đức. Với vô số công trình đã công bố đó, các tác giả đã đánh giá lại quyền lực và tính bất ổn định của hoạt động quản lý ấn phẩm và thông tin, viết lại lịch sử xã hội của ấn phẩm rẻ tiền, nghề bán dạo, chính trị và tinh thần mộ đạo bình dân (*popular piety*), xây dựng lại hiểu biết của chúng ta về quyền tác giả tác phẩm trong mối quan hệ với xuất bản, ấn phẩm, lưu hành bản thảo viết tay cũng như công việc bảo quản. Một số nhà nghiên cứu khác mở rộng hướng nghiên cứu này đến các hoạt động liên quan tới bản quyền, kiểm duyệt, lịch sử chính trị và xã hội của tin tức, nghề làm báo, báo chí và tạp chí.

Ở một góc nhìn mới, các khía cạnh cấu thành ngành kinh doanh sách nhận được sự quan tâm, xem xét từ rất nhiều nhóm nghiên cứu hoạt động xuất bản tại cả địa phương lẫn khu vực đô thị. Hướng nghiên cứu về hoạt động sản xuất và tiếp nhận sách trong thế kỷ XX có phạm vi trải rộng, từ sự nổi lên của các tập đoàn đa quốc gia và các đầu sách bán chạy, cho đến nghiên cứu xã hội học truyền thông điện tử cùng với vô số góc nhìn khác. Một số nhà nghiên cứu khác lại tìm hiểu các vấn đề như, điều kiện kinh tế nền tảng trong thực hành xuất bản thời đại Georgia* và thời đại Victoria*, đồng thời đào sâu nghiên cứu lịch sử hoạt động in ấn, thúc đẩy việc nghiên cứu thư mục trong xuất bản Kinh Thánh cũng như phát triển khái niệm có tính sáng tạo về hoạt động giao dịch giữa nhà sản xuất, nhà tài trợ và người tiếp nhận. Những đánh giá mới về các tuyển tập văn học đi kèm việc đánh giá lại về các hình thức truyền thông trong quá khứ, đặt bên cạnh những đóng góp đa dạng của phụ nữ trong hoạt động viết lách, đánh giá, xuất bản và giao dịch sách. Mặc dù các hoạt động

hợp tác nghiên cứu như vậy tập trung nhiều hơn đến ấn phẩm, có nhiều học giả về châu Âu thời Trung cổ vẫn xuất bản hàng loạt công trình có ảnh hưởng nhằm tái định vị hoạt động tạo lập thủ bản chép tay và cổ ngữ học trong các thông số lịch sử rộng hơn; trong khi một số nhà nghiên cứu khác đã làm hồi sinh ngành nghiên cứu sách *incunabula*.

Đa phần hoạt động kể trên đã mở rộng hoặc tái định hình các nghiên cứu cũ, vốn từng là thành tố cơ hữu trong chương trình học tại các trường đại học. Nó bao gồm những khám phá mới về vấn đề trình độ đọc viết và thực hành đọc viết của tầng lớp lao động, qua đó đánh giá lại từ công trình quan yếu xuất bản vào năm 1957 của Richard D. Altick là *The English Common Reader* (Độc giả bình dân Anh), cho tới cố gắng điều tra của Peter Blayney, xét lại nhiều công trình nghiên cứu, trong đó đáng kể có công trình của Cyprian Blagden về lịch sử phường hội Stationers' Company. Một số nghiên cứu cũng đóng góp vào một hướng diễn giải thư mục rất khác biệt so với quan điểm nổi tiếng và tưởng như không thể bị phủ nhận của Ian Watt về “sự trỗi dậy của tiểu thuyết”*, bao gồm cả các nhánh của lý thuyết này phát triển tại Bắc Mỹ. Cũng trên lát cắt nghiên cứu rộng lớn, một thế hệ mới của các nhà thư mục học lịch sử đã xem xét lại lịch sử chính trị, kinh tế và xã hội của hoạt động xuất bản và tái bản ở Hoa Kỳ. Một nhóm các học giả phân tán trong nhiều ngành thuộc nhiều lĩnh vực đã cùng nhau hoàn thiện hướng nghiên cứu về các nhà xuất bản cũng như quan hệ của nhà xuất bản với tác giả, lịch sử các doanh nghiệp in ấn và lịch sử những sản phẩm in ấn quan trọng khác như sách chép nhạc, truyện thơ, sách *chapbook*, sách thiếu nhi, bản đồ, tranh in và bản nhạc. Những thứ này đang hợp lại với nhau, thay thế nhiều công trình khảo cứu tiêu chuẩn cũ như bộ *English Books and Readers* (Sách và độc giả Anh) gồm ba tập của H. S. Bennett, xuất bản trong thời gian từ 1952-1970.

Điều đáng chú ý ở đây là sự đa dạng trong hình thức và tiếp cận nghiên cứu, cũng như là các mảng giao thoa nghiên cứu chủ chốt. Peter Komicki là một trong những học giả tiên phong mang hiểu biết về lịch sử sách của Nhật Bản đến với thế giới Anh ngữ - với cái nhìn so sánh sắc sảo. Qua những góc nhìn mới mẻ về lịch sử xuất bản và tiếp nhận văn bản, James Secord và những nhà nghiên cứu khác đã tạo ra dấu ấn mới lên nhận thức về lịch sử khoa học. Những diễn ngôn lịch sử mới về kỹ thuật khắc kẽm, in tinh khắc (*intaglio*) và khắc ảnh trên bản kẽm (*photogravure*) đã góp phần hình thành nên những hiểu biết mới về thực hành làm bản đồ, thực hành xuất bản, tiếp nhận ký âm và bản nhạc, minh họa sách, tạp chí và báo giấy. Các nhà lưu trữ và các chuyên gia thư viện tận tụy đã đổi mới triệt để quan điểm nghiên cứu lịch sử thư viện và sưu tầm sách, hỗ trợ cho đóng góp tiên phong của các công trình nghiên cứu nhiều tập trong khuôn khổ quốc gia. Đóng góp của Michael Twyman và những người khác cho nghiên cứu về ngành in và in thạch bản cũng như đóng góp của John Bidwell cùng cộng sự cho nghiên cứu về lịch sử của giấy đã củng cố những tiến bộ này. Đáng chú ý, các nhà nghiên cứu và nhà bảo tồn như Nicholas Pickwoad hay Mirjam Foot đã khiến thúc đẩy nhận thức rằng, bìa sách và kỹ thuật đóng sách là một phần không thể thiếu trong lịch sử của sách chứ chỉ không dừng lại là một thú chơi đơn thuần hay một phần của lịch sử nghệ thuật và sưu tầm sách.

Bên cạnh đó, các nhà sử học và xã hội học khác cũng phản hồi nghiên cứu này thông qua nhiều hội thảo lớn hay các nghiên cứu lịch sử nổi bật bàn về hoạt động xuất bản, truyền thông hiện đại, mạng lưới thông tin xuyên đại dương, hoạt động xuất bản các ấn phẩm tín ngưỡng và tôn giáo, dẫn đầu bởi Asa Briggs, Jean-Yves Mollier, John Thompson, Christopher Bayly và Bernard Bailyn cùng nhiều người khác. Cùng với hàng loạt nghiên cứu khác

vốn có ảnh hưởng to lớn của mình, Peter Burke, Roger Chartier và Daniel Roche cũng tổ chức những hội thảo mà bằng nhiều phương thức đã hướng đến đề tài lịch sử xã hội của tri thức.

Các nhà nghiên cứu với danh sách dài công trình kể trên dù có nhiều điểm nhấn và cách tiếp cận khác nhau, song lại cùng chia sẻ những mục tiêu chung. Gần như tuyệt đại đa số giới nghiên cứu này đến từ Anh, Pháp và Bắc Mỹ - họ cũng có kết nối độc lập với giới học giả ở những khu vực khác và bản thân họ thường được đào tạo trong các truyền thống thư tịch học và nghiên cứu bảo tồn khác nhau. Tuy nhiên, từ một thập kỷ trở lại đây, đã xuất hiện một khối lượng lớn công trình nghiên cứu gồm các chuyên khảo, tiểu luận của giới nghiên cứu đến từ châu Đại Dương - tiếp thu xuất sắc truyền thống nghiên cứu thư tịch Anh và Pháp, hay từ Nga và Trung Âu. Tiếp nối thành tựu đó là những công trình đáng chú ý từ Ấn Độ, Mexico, Brazil, Nhật Bản và Nam Phi. Bên cạnh đó, hiện nay cũng nổi lên xu hướng trao đổi học thuật với các nhà sử học và các nhà nghiên cứu văn học Trung Quốc và những khu vực khác tại châu Á. Cho đến thập niên 2010, đã có rất nhiều chuyên khảo và bài báo khoa học xuất bản hàng năm với các tác giả và nhà xuất bản ít nhiều gắn bó với chuyên ngành lịch sử của sách. Phần lớn nghiên cứu trong số này vẫn đặt mối quan tâm vào châu Âu và Bắc Mỹ hoặc xoay quanh kỷ nguyên in ấn, tuy nhiên ngày càng có nhiều hơn sự chú ý đến lịch sử thế kỷ XX cũng như vấn đề tương tác giữa bản thảo viết tay và bản in. Như các chương trước đã làm rõ, việc mở rộng phạm vi địa lý của các đề tài nghiên cứu cũng như việc nghiên cứu sâu hơn các hình thức sách cổ thường đòi hỏi việc đặt lại câu hỏi nghiên cứu cơ bản về sự ra đời cũng như mối quan hệ giữa các đối tượng vật chất, nhà sản xuất và phương thức truyền tải của chúng.

Đặc điểm tiến bộ nhất trong các nghiên cứu lịch sử mới kể trên là việc kết hợp nhiều nguồn tư liệu khác nhau với các kỹ năng đặc biệt cho phép nhà nghiên cứu xác định các loại bằng chứng tư liệu mới - phần lớn trong số đó cũng yêu cầu nhà nghiên cứu phải có kỹ thuật mới cùng sự thận trọng khi diễn giải. Việc truy vấn văn bản kết hợp với phân tích mở rộng cận văn bản và tài liệu - hay là việc xem xét biến thể cổ ngữ và thủ bản chép tay, trang trí sách (*illumination*), đánh dấu (*rubrication*), phụ lục, chú thích, chỉ mục, dàn trang, minh họa và thiết kế phong chữ, cùng với hình thức, kỹ thuật đóng sách hay nói rộng hơn là các yếu tố vật lý của văn bản. Tuy vậy, việc khai thác rộng hơn các bằng chứng ngoại văn bản, đặc biệt là nghiên cứu xuất xứ, cũng đã đem lại nhiều thành quả có giá trị.

Các diễn ngôn mới về lịch sử thư tịch châu Âu thời Trung cổ đã phân tích nhiều vấn đề thiết yếu về những thay đổi trong hoạt động xuất bản sách, đặc biệt là phân công lao động và sự tham gia của nhiều dạng thợ thủ công khác nhau làm việc với cùng một sản phẩm. Việc sao chép, hay là việc chuyển một văn bản từ bản mẫu ra bản sao (*apograph*) hoặc bản chép và bắt chước lại nội dung, phong cách chữ viết, bố cục trang là một số công đoạn trong quá trình làm ra một cuốn sách. Tuy nhiên, điều này khác với khái niệm hiện đại và tính chính xác của bản mô phỏng hoặc bản nguyên tạo. Ở châu Âu lục địa, thuật ngữ *diplomatic* (theo nghĩa cũ dùng để chỉ “văn kiện chính thức”) bao trùm lên toàn bộ các khía cạnh của tài liệu và hồ sơ, không ngoại trừ cả nghiên cứu về tính chính xác của công việc sao chép. Khái niệm *Codicology* (hay “Khoa nghiên cứu bản thảo chép tay”) đã được áp dụng rộng rãi trên tất cả các phương diện liên quan tới sách chép tay bên cạnh ngành nghiên cứu thủ bút viết tay, dù ở những khu vực nói tiếng Đức thì khái niệm *Handschriftenkunde* lại được sử dụng phổ biến hơn. Tại Anh Quốc và Hoa

Kỳ, *Codicology* có định nghĩa bao quát hơn. Nghiên cứu về chữ viết tay - hoặc cổ ngữ học theo chiều kích hàn lâm - được kết hợp như một thành tố trong nghiên cứu về dạng sách *codex*, về phương pháp viết, sửa chữa hiệu đính, chú thích, đánh dấu, đóng sách, dán nhãn sở hữu, các hình thức bổ sung khác nhau và xuất xứ, vốn bao gồm cả hoạt động kinh doanh và biên mục sách.

Việc khôi phục lại các lỗi sao chép hay sửa chữa trong các thủ bản chép tay và các bản in cổ cho ta biết nhiều điều về thói quen đọc viết trong quá khứ. Tuy nhiên, tình trạng tàn nát của nhiều bản thảo và bản in còn tồn tại có thể gây bối rối cho nhà nghiên cứu, do đó việc phân loại và ghi chép là rất cần thiết. Tạp chí *Revue d'histoire ecclésiastique* đã thực hiện công việc này từ năm 1900 và với tạp chí *Scriptorium* là từ năm 1946. *Medioevo Latino*, một thư mục xuất bản thường niên kể từ năm 1978, hiện đã chuyển sang hình thức trực tuyến, tập trung vào các văn bản viết bằng tiếng Latinh có niên điểm từ năm 457 đến khoảng đầu thế kỷ XVI. Việc nghiên cứu về mặt kỹ thuật đối với những sách *codex* cổ còn tồn tại, đa phần trong số đó ở trong tình trạng bảo quản kém và rời rạc, đòi hỏi phải kết hợp nhiều tri thức, phương pháp chuyên ngành rất khác nhau. Hàng loạt tiến bộ mới trong nghiên cứu cổ ngữ học Hy Lạp và Byzantine đã cho phép phục hồi lịch sử truyền tải văn bản thông qua các phương pháp phân loại mới và đối sánh kỹ thuật số. Chẳng hạn, nhiều thủ bản tiếng Hy Lạp hiện lưu trữ tại Paris đã có thể được truy cập qua cổng *Gallica*; trong khi cơ sở dữ liệu *Pinakes* đặt tại Paris do Centre National de la Recherche Scientifique (Trung tâm nghiên cứu khoa học quốc gia; CNRS) hỗ trợ có tính năng giúp người đọc so sánh các bản số hóa mới của sách *codex* vốn đang được lưu trữ tại nhiều địa điểm rải rác trên khắp thế giới. Dự án *Digita Vaticana Onlus* khởi động năm 2013 với mục tiêu số hóa

80.000 thủ bản cùng bản thảo hiện lưu giữ trong Thư viện Vatican là một trong số nhiều dự án số hóa đang được tiến hành trên toàn thế giới.

Tại Anh, việc xác định thủ bút viết tay thuộc các giai đoạn muộn cũng được tạo điều kiện nhờ vào vai trò các bộ sưu tập tài liệu trực tuyến như *Late Medieval English Scribes* (Văn bản chép tay Anh giai đoạn Hậu kỳ Trung cổ), một bộ thư mục bao gồm tất cả văn bản viết tay trong các thủ bản tác phẩm của năm tác giả Anh ngữ lớn thời Trung cổ. Heather Wolfe và Daniel Bellingradt trong các nghiên cứu của mình đã đánh giá lại tính sẵn có của giấy ở châu Âu thời Trung cổ và Sơ kỳ Cận đại, trong khi Alexandra Gillespie cùng các đồng sự khác lại điều tra lịch sử sản xuất những bộ *Sammelbände* (loại sách kết hợp hai hay nhiều tác phẩm trong cùng một tập sách). Các cuộc tranh luận vẫn đang tiếp tục xoay quanh vấn đề phân nhóm và tái gộp nhóm với các loại sách trong thời kỳ *incunabula* và trong giai đoạn đầu thế kỷ XVI, đồng thời cũng xuất hiện thảo luận về việc phong trào cuồng sưu tầm sách cuối thế kỷ XVI đã tập hợp hay hủy hoại những gì. Việc đánh giá sự mất mát một lần nữa lại có vai trò quan trọng. Rosamond McKitterick cùng một số nhà nghiên cứu tìm cách liên hệ các bộ thư mục thư viện châu Âu giai đoạn Sơ kỳ Trung cổ với vấn đề tổ chức sắp xếp tri thức. Trong khi đó, dự án *British* của Richard Sharpe về các thư mục thư viện Anh Quốc thời Trung cổ lại tiếp tục mở rộng những công trình của Ker, qua đó cho phép xuất bản các thư mục thư viện và danh sách các đầu sách được xác định là còn tồn tại trong các cơ quan tổ chức trên đảo Anh thời Trung cổ. Nỗ lực đó đã làm sáng tỏ phạm vi, lĩnh vực, trình độ của các tác giả và tác phẩm được lưu hành đương thời. Công trình của ông, *Handlist of the Latin Writers of Great Britain and Ireland before 1540* (Danh sách các tác gia Latinh tại Anh và

Ai-len trước năm 1540) cũng được xây dựng dựa trên sự hiểu biết về các nhà biên mục sách thế kỷ XVI và XVII.

Trong các nghiên cứu này, bằng việc sử dụng một khối lượng lớn tài liệu lưu trữ - cả cổ xưa lẫn hiện đại - thuộc nhiều thể loại, vấn đề “ai” ở đây đã không chỉ liên quan đến danh tính của các nhà sản xuất sách khác nhau, mà còn là liên quan tới cả những người chủ trương tác phẩm hay tác giả tác phẩm. Các diễn ngôn lịch sử của sách gần đây đã xem xét lại hoạt động sản xuất thủ bản, mối quan hệ giữa tác giả - nhà xuất bản, tính ẩn danh (rõ ràng và thường thuộc về phạm trù *livres sans auteurs*) và danh tính của tác giả, hoạt động dịch thuật và dịch giả, quá trình chuyên môn hóa cùng nhiều khía cạnh khác về bối cảnh lịch sử của quyền tác giả [1]. Sự ra đời ý tưởng về quyền tác giả xuất phát từ các bối cảnh lịch sử rộng lớn hơn. Việc xác định sự tồn tại của nhiều tác giả phổ biến nhưng không được công nhận chính thống đã thách thức cách định nghĩa về Văn học (với chữ V viết hoa để nhấn mạnh hay phê phán). Cùng với các nghiên cứu mới về các vấn đề trong văn hóa viết tay, bản quyền, tự xuất bản, cơ chế đăng ký mua sách và nhuận bút, nó đã góp phần đánh giá lại cách định nghĩa thế nào là một nhà văn. Các so sánh từ Trung Quốc cũng mời gọi đặt ra những nghi vấn mới về vấn đề tác giả và độc giả. Nhiều tác gia Đông Á đã tự tham gia quá trình sản xuất, phát hành tác phẩm của họ qua hình thức xuất bản tại gia (gia khắc; *jiake* 家刻) đến một quy mô mà châu Âu giai đoạn Sơ kỳ Cận đại và Cận đại không thể so sánh được. Các tác gia cổ Đông Á cũng thường mang danh tính tập thể, theo nghĩa các văn bản được liên kết với nhau và chỉ đề tên một tác giả. Tuy nhiên, các thực hành này tại Trung Quốc theo nhiều cách cũng tương đồng với hình thức phát tạng các bản chép tay cá nhân tại phương Tây, hay về sau này là hình thức xuất bản tự bỏ vốn để “in riêng cho tác giả”, và ngày nay là hình thức tự xuất bản số hóa.

Mặt khác, kỳ vọng về độc giả của các tác gia Đông Á cũng rất khác nhau - cũng như có xu hướng giao thoa theo những cách đặc biệt theo yếu tố giới tính.

Thư từ và ghi chép cá nhân của các tác giả, các bộ thư mục sách và thư viện, quảng cáo của các nhà xuất bản, chỉ dẫn in ấn, hồ sơ đấu giá cùng nhiều ví dụ khác, có thể xác định được trong các bộ thư mục nền tảng đôi khi đến từng tác giả hay thể loại chính. Tuy vậy, ngành nghiên cứu lịch sử của sách vẫn đòi hỏi giới nghiên cứu phải đào sâu khám phá kho lưu trữ, thực hiện các công việc điều tra và tư duy phi tuyến tính (*lateral thinking*) - vốn là công việc phù hợp hơn với các nhà sử học áp dụng nghiên cứu theo hướng thực nghiệm. Thêm vào đó, các hệ thống truy xuất lưu trữ mới có thể đóng một vai trò quan trọng. Với nhà nghiên cứu, những hồ sơ có giá trị nhất nhưng thường khó nắm bắt nhất chính là các hồ sơ của doanh nghiệp. Trong đó, chúng liệt kê chính xác mọi chi phí sản xuất - về vật tư, nhân công - và về thời gian, tính toán giá thành chi tiết; qua đó một hồ sơ kinh doanh khác, đôi khi mang tính phụ trợ, lại có thể được dùng để tính lương thưởng. Kể từ giai đoạn Sơ kỳ Cận đại, loại hồ sơ thứ hai này thường rất hiếm khi còn tồn tại đến ngày nay. Việc xác định và diễn giải một số lượng lớn các tài liệu lưu trữ khác nhau - đôi khi là tài sản công khai, đôi khi lại thuộc về tư nhân - đã và đang hỗ trợ sự tiến triển trong ngành lịch sử của sách. Những bằng chứng có thể trích từ hồ sơ kinh doanh và sổ cái, hồ sơ học việc, hồ sơ chứng thực, giấy tờ pháp lý, công chứng, hồ sơ cảnh sát và tòa án, văn bản nhà nước, nghị viện hay chính quyền địa phương, hồ sơ tờ khai hải quan và vận chuyển, hồ sơ thuế và điều tra dân số, hồ sơ bảo hiểm, cho thuê cùng các loại hồ sơ tài sản khác và nhiều hơn nữa. Các loại hồ sơ này - đặc biệt là hồ sơ đặc thù đại diện cho các cá nhân, quy trình và địa điểm liên quan, tiếp tục đề cao kỹ năng của nhà

ngiên cứu trong việc khôi phục hoạt động lịch sử - giải quyết các vấn đề “ai”, “cái gì”, “như thế nào”, cũng như câu hỏi “ở đâu” và “vì sao”.

Kinh tế học

Câu hỏi “ai”, “cái gì” và “như thế nào” đặt ra trong lĩnh vực lịch sử của sách, xét tới cùng sẽ không thể giải quyết được nếu không chạm tới các vấn đề về chi phí vật tư và chi phí lao động, thời gian in ấn, doanh thu và giá cả. Mục tiêu này vượt ra ngoài những diễn ngôn lịch sử tôn vinh các đơn vị xuất bản đơn lẻ, trở thành một diễn ngôn lịch sử nghiêm túc hơn về nền kinh tế của những nhà sản xuất và người tiêu thụ tri thức (vốn không phải lúc nào cũng là người mua). Nghiên cứu lịch sử của sách thông qua tiếp cận kinh tế đòi hỏi phải phục hồi các hồ sơ hoạt động kinh doanh. Đây là một nhiệm vụ đầy trở ngại bởi những hồ sơ đó có thể đã mất hoặc khó có thể tiếp cận dễ dàng. Những công ty hiện đại dường như cung cấp nguồn tư liệu lưu trữ phong phú hơn cho các nghiên cứu kiểu này; tuy nhiên, họ cũng thường đòi hỏi nhà nghiên cứu phải xây dựng mô hình bù trừ sáng tạo để có thể giải thích cho các dữ liệu không thể phục hồi. Việc ứng dụng lịch sử kinh tế đã và đang là một hướng đi chưa thu hút được nhiều sự quan tâm trong hầu hết các diễn ngôn lịch sử của sách, mặc dù đã có tiến bộ đáng kể trong thống kê và diễn giải số liệu thống kê. Những phân tích về các đơn vị kinh doanh đơn lẻ của Aileen Fyfe, Jean-Yves Mollier và của nhiều người khác vẫn chủ yếu dựa trên nghiên cứu tư liệu lưu trữ. Trong khi đó, William St Clair đưa ra đề xuất về việc mô hình hóa một ngành “kinh tế chính trị học về hoạt động đọc” dựa trên đánh giá lâu dài về sản xuất, giá cả và dữ liệu người tiêu dùng đặt trong tương quan với các cơ chế bảo vệ sở hữu trí tuệ. Tuy nhiên, tại Trung Quốc, Nhật Bản

cùng một số khu vực khác trên thế giới thời Tiền Cận đại, việc sản xuất và xuất bản sách phi thương mại hay sách tư nhân đã từng chiếm ưu thế, và điều này lại thách thức chúng ta phải hiểu thấu đáo về các giả định kinh tế khác nhau có thể sử dụng để giải thích cách thức các nhóm và tác giả nội địa có thể tài trợ cho hoạt động sản xuất sách, truyền tải văn bản. Ngay cả trong thời Cổ đại, việc thay thế giấy papyrus truyền thống, bằng sáp và giấy da bằng giấy hiện đại (làm từ bột gỗ), trên thực tế đều là kết quả của những cân nhắc về mặt kinh tế.

Đặc biệt, từ tiếp cận so sánh, nhiều vấn đề kinh tế đòi hỏi nhà nghiên cứu phải chú ý. Trong số các mảng đề tài còn ít được chú trọng, nổi bật lên là yếu tố kinh tế trong hệ thống bảo trợ kín và chi phí cộng gộp trong sản xuất sách thời Trung cổ. Một mảng đề tài khác cũng đang được tranh luận nhiều hơn lại xoay quanh tình trạng thiếu năng lực cung ứng của các nhà in giai đoạn Sơ kỳ Cận đại, và về sự căn chỉnh đúng hoặc sai nguồn lực sản xuất trong tương quan với nhu cầu của thị trường. Như sẽ được thảo luận thêm trong cuốn sách này, các nghiên cứu tiếp theo sẽ cần phải đánh giá nghiêm túc vấn đề cung và cầu trong hoạt động in ấn những ấn phẩm không phải là sách. Một vài tư liệu như các tập hồ sơ kinh doanh, sổ cái và thư từ của một số đơn vị xuất bản và in ấn lớn của châu Âu đương thời vẫn còn được lưu trữ một cách kỳ diệu qua nhiều thế hệ. Những bộ tài liệu lưu trữ này bao gồm tài liệu của dòng họ Cromberger ở Seville vào đầu thế kỷ XVI, của nhà Plantin-Moretus ở Antwerp từ năm 1555 đến năm 1876, của dòng họ Luchtman tại Amsterdam, của Strahan và John Murray I ở London vào thế kỷ XVIII. Các bộ lưu trữ của nhiều thế kỷ sau đó có thể kể đến là lưu trữ của nhà xuất bản Macmillans, Longmans và sau này là của nhà Murray, đi cùng với rất nhiều tài liệu của các đơn vị xuất bản và in ấn khác được lưu giữ tại Đại học Reading cùng một số

kho lưu trữ tư nhân có thể tiếp cận, truy cập được ở khắp châu Âu và châu Mỹ. Do khối lượng đồ sộ của chúng, những hồ sơ này sẽ hưởng lợi từ việc áp dụng hệ thống tìm kiếm biên mục trực tuyến mới. Ví dụ, các sổ cái và giấy tờ của nhà Plantin-Moretus, hiện được lưu trữ trong những giá đỡ có chiều dài tổng cộng lên tới 113 mét, hiện đã có thể được tiếp cận thông qua bản kiểm kê năm 1926 của Jan Denucé, và hiện nay thì việc xây dựng danh mục kiểm kê cũng như truy cập trực tuyến đang trong tiến trình thực hiện.

Việc nghiên cứu trắc lượng thư mục về thực hành sản xuất đại trà trong thế kỷ XIX và thế kỷ XX còn gặp nhiều thách thức hơn nữa, dù là trên quy mô xuyên quốc gia hay được chia nhỏ thành từng lĩnh vực cụ thể. Hướng nghiên cứu này được khởi xướng bởi Simon Eliot, Alistair McCleery, Alexis Weedon và nhiều người khác. Như John Thompson và Eva Hemmungs Wirtén đã chứng minh theo những cách khác nhau, việc phục hồi cũng như giải thích tính phức tạp và mức độ biến đổi chứa đựng đầy thử thách. Cuộc cách mạng in ấn nổ ra khi kỹ thuật in đúc chì (in bằng khuôn đúc chữ kim loại*) ra đời, việc tự động hóa các công đoạn cắt lỗ và đúc chữ và cơ giới hóa việc sắp chữ in, trong đó có thể kể đến hai kỹ thuật in *Linotype* và in *Monotype*, đã có tác dụng thúc đẩy làn sóng xuất bản và phát hành sách với số lượng cực lớn với giá rẻ đi cùng sự phát triển mạnh mẽ trong lĩnh vực sản xuất báo và ấn phẩm định kỳ. Tính đến năm 1890 chẳng hạn, đã có khoảng 650 đầu ấn phẩm và 500 tờ báo được xuất bản chỉ riêng ở thành phố London. Một số vấn đề rộng hơn về kinh doanh được đề cập đến trong nghiên cứu lịch sử của sách gồm tài chính, lịch sử lao động và giao thông, qua đó đưa ra vấn đề so sánh cụ thể giữa các thời kỳ và các xã hội khác nhau. Những diễn ngôn lịch sử mới hiện đang hướng vào việc tìm hiểu hậu quả của những thỏa thuận thương mại quốc tế cùng các thương vụ sáp nhập, ví như sự kiện Bertelsmann mua lại hai

nhà xuất bản là Random House và Penguin, hay chính sách xuất bản xuyên quốc gia của các công ty đa quốc gia như Reed International, Pearson, hay Springer Verlag. Công trình danh tiếng của Thompson có tên *Merchants of Culture* (Những thương nhân của nền văn hóa), là một nghiên cứu về hoạt động kinh doanh xuất bản hiện đại, đã khéo léo bỏ qua việc không thể tiếp cận kho tài liệu lưu trữ về kinh doanh bằng một đánh giá có nền tảng dựa trên 280 cuộc phỏng vấn.

Quan điểm toàn cầu cũng đòi hỏi phải có các cách tiếp cận mới. Tính phổ biến của hình thức xuất bản phi thương mại đặc trưng ở Đông Á thời Tiền Cận đại đối chọi lại quan niệm phương Tây gắn việc mở rộng hoạt động in ấn với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản. Qua đó, nó cũng gợi ý việc nhà nghiên cứu cần tái tạo các mệnh đề của Jürgen Habermas* và quan điểm gắn việc mở rộng thị trường xuất bản với việc biểu đạt công khai các quan điểm riêng về những vấn đề chung. Ở Trung Quốc, Triều Tiên và Nhật Bản, chính phủ, các tổ chức tôn giáo, các cá nhân, các gia đình và các nhà xuất bản thương mại đều tham gia tài trợ cho hoạt động sản xuất sách. Nền kinh tế đang vận hành với các chiến lược công nghệ khác nhau nhằm đáp ứng các loại nhu cầu và bảo trợ khác nhau này cũng thể hiện những nét tương phản có tính chỉ dẫn so với mô hình phương Tây. Điểm nhìn so sánh này đang làm sáng tỏ nhiều vấn đề mới. Theo Beth McKillop nhận xét thì, dù việc sử dụng kỹ thuật in hoạt bản tại Hàn Quốc và Trung Quốc trông có vẻ vụng về và không hiệu quả đối với người châu Âu, nhưng bản thân người Đông Á cũng có quan điểm tiêu cực tương tự đối với kỹ thuật đúc chữ in hoạt bản của châu Âu. Quy trình in ấn kiểu phương Tây đòi hỏi phải có vốn đầu tư và chi phí vận hành lớn, và việc nó sử dụng các con chữ in giới hạn trong 26 chữ cái sẽ không thích ứng được với hệ thống hơn 50.000 ký tự chữ Hán.

Cách tiếp cận so sánh kiểu này khuyến khích việc đặt ra nhiều câu hỏi lớn về hiệu quả sản xuất, quy trình nhân bản, quy mô độc giả, nhận thức chủ quan về công nghệ và tiến bộ. Dưới triều Tống, kể từ năm 960, Trung Quốc đã duy trì được đà phát triển bùng nổ của kỹ thuật in mộc bản, thể hiện qua sự phổ biến ngày càng rộng rãi của các văn bản có giá thành rẻ hơn. Và cho đến thời điểm nhà in xuất hiện ở các thị trấn và thành phố châu Âu, hầu hết sách in ở Trung Quốc đều có giá thành rẻ hơn và được phân phối rộng rãi hơn cả về phương diện xã hội lẫn phương diện địa lý. Kỹ thuật in bằng chữ chì đúc rời và giấy của phương Tây có giá thành cao hơn so với in mộc bản ở Trung Quốc, nơi mà lao động giá rẻ trong gia đình cũng là một nhân tố khiến chi phí giảm hơn nữa. Do đó, vấn đề hiệu quả kỹ thuật trong hoạt động in ấn giai đoạn sớm ở châu Âu cần phải được kiểm chứng bởi các diễn ngôn lịch sử mới về thực hành của các nhà in. Trong đó, chúng cần nhấn mạnh vấn đề hao tổn chi phí và thời gian trong hoạt động đúc chữ, sắp chữ, và lặp lại quy trình này trong quá trình tạo ra các ấn bản nối tiếp của cùng một cuốn sách. Những nghiên cứu so sánh các thực hành in ấn tại châu Á thời Sơ kỳ Cận đại cùng với các thực hành in khắc gỗ tinh vi và có thể hiệu chỉnh được của Trung Quốc, Triều Tiên và Nhật Bản sẽ rất bổ ích, đặc biệt trong việc tìm hiểu sự tương tác giữa yếu tố thương mại với yếu tố tri thức, giữa hoạt động sản xuất ở đô thị và phân phối ở nông thôn.

Kỹ thuật in mộc bản không lan truyền nhanh chóng ở khu vực Đông Á như cách kỹ thuật in dập đã lan truyền tại châu Âu giai đoạn Sơ kỳ Cận đại. Tuy nhiên, từ thế kỷ XVII, in mộc bản bắt đầu nở rộ ở cả vùng nông thôn lẫn thành thị Đông Á - được thực hiện hầu hết bởi các chủ nhà xuất bản tư nhân đến từ nhiều hoàn cảnh xuất thân đa dạng. Trong đó, cả chủ thể nhà nước lẫn tư nhân đều tham gia vào quá trình đặt ra các tiêu chuẩn xuất bản, kể cả chất lượng

giấy, trình bày thư pháp cũng như việc biên tập. Các tiêu chuẩn này thường cao hơn nhiều so với những nhà xuất bản thương mại ở châu Âu. Các thầy dạy cùng học trò Trung Quốc cũng tham gia vào các hoạt động xuất bản thương mại, mặc dù một số người không coi hoạt động xuất bản toàn thời gian là một công việc danh giá. Ngược lại, vào thế kỷ XVII và thế kỷ XVIII, nhiều nhà sưu tập đã cố gắng tự xuất bản những ấn bản in lại các tựa sách hiếm và nổi tiếng trong bộ sưu tập của họ.

Phân phối cũng có vai trò quan trọng tương tự đối với cả xuất bản phi thương mại và xuất bản thương mại. Tuy nhiên, nó sẽ bao hàm các động lực ban đầu và hệ quả khác nhau. In ấn thương mại tại Trung Quốc phát triển trong khoảng 200 năm sau thời điểm nghề in xuất hiện lần đầu, tức là vào đầu thế kỷ VII. Cũng giống như tại châu Âu, nghiên cứu về ấn phẩm phi thương mại và hoạt động xuất bản tư nhân đặt ra các vấn đề đặc quyền về tác động của văn bản, hay về cách độc giả có thể phản ứng với văn bản, trong đó cách thức phân phối sẽ được xác định theo danh tính của người tiếp nhận. Trong tương quan so sánh, hoạt động phân phối trong in ấn và xuất bản thương mại có thể quyết định sự sống còn về khía cạnh kinh tế của người sản xuất khởi xưởng trên nền móng một thị trường không ổn định. Trong cả hai trường hợp thì việc phổ biến ấn phẩm đều đóng vai trò rất quan trọng, song chúng có thể tuân theo các định hướng kinh tế (*economic imperative*) khác nhau. Như Ian Maclean nhận xét về ngành sách ở châu Âu thời Sơ kỳ Cận đại (và đáng chú ý rằng, đây là quan điểm của một học giả thường sống trong nghèo khó), lợi nhuận thu được không nhất thiết tương xứng với thặng dư tiền tệ hoặc việc mở rộng kinh doanh. Chúng ta cần phải cải tiến thường xuyên các mô hình thế kỷ XX vốn ưu tiên các chiến lược kinh doanh và kinh tế học trọng cung hơn là các mối quan tâm có thực khác từng tồn tại trong giai đoạn Sơ kỳ Cận đại. Ví dụ, nhà

ngiên cứu cũng cần quan tâm hơn tới các tổ chức học thuật và tri thức vốn phụ thuộc vào một số hình thức bảo trợ, trợ cấp và kinh doanh thương mại vốn được thúc đẩy bởi các đối tượng mục tiêu xã hội, chính trị và tư tưởng.

Những chân trời mở rộng

Một thách thức hiển nhiên và hấp dẫn là việc mở rộng diện tìm kiếm ra các nguồn tư liệu mới, nhờ đó mà có khả năng giúp chúng ta nhận thức tốt hơn về hoạt động sản xuất, truyền tải và tiếp nhận sách ở các khu vực khác trên thế giới - nơi mà lĩnh vực nghiên cứu về thư tịch nói chung dường như bị bỏ quên, đôi khi với khoảng cách hàng thế kỷ. Sự hiểu biết về các loại sách, thư tịch mà ở phương Tây thường được xem là có định dạng vật liệu bất thường, hiện cũng đang bị giới hạn bởi các rào cản ngôn ngữ. Chỉ ít chúng ta có thể tận dụng các công cụ tái tạo kỹ thuật số mới và thực hiện các so sánh văn bản từ xa, mặc dù việc kiểm tra vật lý trực tiếp vẫn sẽ luôn là điều kiện tiên quyết (*sine qua non*) cho bất kỳ diễn giải chuẩn mực nào.

Hướng nghiên cứu so sánh đầy mạo hiểm như vậy mới chỉ tồn tại ở dạng phôi thai, nhưng chúng cung cấp cơ hội để chúng ta liên hệ với các khái niệm rộng hơn và đặt ra các câu hỏi khác nhau trên nhiều lĩnh vực nghiên cứu đa dạng. Thử đưa ra một ví dụ nổi bật: hiện tượng mà Joseph McDermott gọi là “sự bùng nổ của nghiên cứu bằng Hán ngữ và phi-Hán ngữ” về thư tịch chữ Hán tại đế chế Trung Hoa sau thế kỷ X đã có tác động mang tính bước ngoặt đến tình hình nghiên cứu về quá trình hình thành các kinh điển, văn hóa viết tay, truyền tải văn bản và quá trình kiến tạo tri thức mới. Nghiên cứu mới khai thác các thể mạnh truyền thống trong thư mục học ở Trung Quốc và xem xét lại một loạt câu hỏi về vấn đề sản xuất (in mộc bản cũng như in hoạt bản),

phân phối (mua, tặng, cho mượn và thậm chí trộm cắp), và tiêu thụ sách (các hình thức thực hành đọc, thư viện công cộng và tư nhân, người sưu tập). Như cách mà Christopher Reed và McDermott đã lập luận, hoàn cảnh kinh tế, văn hóa và công nghệ giúp giải thích việc người Trung Quốc trong suốt một thiên niên kỷ ưu tiên hình thức in mộc bản - vốn đơn giản hơn và có tính di động cao hơn, và từ sau phát minh năm 1796 của tác giả và diễn viên người Đức Alois Senefelder, là việc dùng phương pháp in thạch bản thay vì phương pháp in hoạt bản và in dập trên khuôn nổi [2]. Nhưng bản thân ý nghĩa được truyền tải trong các văn bản này ở châu Á - được sản xuất dưới nhiều hình thức - cũng thường xuyên thay đổi. Về điều này thì Cynthia Brokaw từng nhấn mạnh, chúng ta phải đặt ra câu hỏi về cách “cuốn sách” được hiểu trong quá khứ. Cho đến trước thế kỷ XX, đa số sách vở Trung Quốc chỉ tổng hợp các trích đoạn - thường không ghi nguồn - được lấy từ các văn bản khác, hoặc là các trích đoạn bị xóa hay được trao đổi trong các bản in mới của cùng một tựa sách. Phong cách “tái bản” liên tục này tạo lập lại sự hiểu biết của chúng ta về quyền tác giả và phá vỡ sự vững chắc của các quan niệm về sách ở phương Tây [3].

Những câu hỏi tương tự có thể được đặt ra về hoạt động sản xuất văn bản chữ Sanskrit ở Ấn Độ, vốn đã được nghiên cứu ở châu Âu từ thế kỷ XVII nhưng hiện nay đang lại trở thành đối tượng quan tâm của học giới, đặc biệt là các trung tâm nghiên cứu tại Đức. Sự thành công của kỹ thuật in thạch bản ở Ấn Độ từ giữa thế kỷ XIX, như Graham Shaw đã chỉ ra, đòi hỏi phải đặt ra thêm nhiều câu hỏi về yếu tố kinh tế. Ở Trung Quốc vài thập kỷ sau đó, quy mô xuất bản bằng kỹ thuật in thạch bản đã vượt qua cả số lượng đầu ấn phẩm xuất bản bằng kỹ thuật in khắc gỗ của các nhà in Trung Quốc cũng như các đầu ấn phẩm tương tự in bằng kỹ thuật in dập của các nhà truyền giáo phương Tây.

Tiếp sau đó, từ những năm 80 của thế kỷ XIX, kỹ thuật in thạch bản lại bị thách thức bởi sự xuất hiện của máy in dập cải tiến, qua đó thúc đẩy sản xuất hàng loạt lên quy mô lớn hơn. Vấn đề cần được xem xét ở đây là sự sẵn có cũng như khả năng tiếp cận với những loại tư liệu nguồn vốn đã có tác động thay đổi tình hình nghiên cứu lịch sử về sách ở phương Tây. Tuy nhiên, nỗ lực hiểu biết sâu sắc hơn với vấn đề “cái gì” và “ai” - nếu ta tạm thời chưa bao gộp vấn đề “như thế nào” - đang có sự tiến bộ, nhất là trong các nghiên cứu về thể loại và quyền tác giả. Những gì hiện nay chúng ta coi là lãng kính lịch sử sách đã được thể hiện trong nhiều nghiên cứu của giới nghiên cứu từ châu Âu và Bắc Mỹ về các tác giả nữ và chủ nhà in nữ ở Trung Quốc. Có thể kể đến nghiên cứu của Susan Mann về sự nghiệp biên tập và xuất bản của những nhân vật phụ nữ như Uẩn Châu (Yun Zhu, 惲珠) (1771-1818)*, và nghiên cứu của Ellen Widmer tìm hiểu về một dòng liên kết Bắc Kinh - Hàng Châu của các tác giả nữ.

Việc định nghĩa lại những gì đã được in, khi nào và ở đâu, và việc tìm hiểu những hệ quả đa dạng từ sự nổi lên của ngành in - cũng như của các bước tiến công nghệ từ in thạch bản đến các kỹ thuật kế thừa - là thành tựu trung tâm và có giá trị lâu dài nhất trong nghiên cứu kể từ khi Febvre và Martin xây dựng phương pháp sơ đồ hóa. Những thành tựu này cũng giúp sửa đổi góc nhìn chính thống trước đây do S. H. Steinberg đưa ra năm 1959 về “500 năm lịch sử ngành in”, ngay cả khi nó đã được cập nhật bởi John Trevitt ^[4]. Sự hiểu biết rõ hơn về vai trò của nhà in cũng đã mở đường cho rất nhiều các công trình nghiên cứu lịch sử truyền thống ngôn ngữ bản địa, sự đa dạng ngôn ngữ, chuyển đổi chính trị, tôn giáo và kinh tế, đặc biệt là các cuộc cách mạng ở châu Âu, phong trào Cải cách tôn giáo, và ít phổ biến hơn là quá trình bành trướng thương mại, tài chính và công nghiệp. Việc áp dụng kỹ thuật in typographic

cho văn tự Hebrew xuất hiện đầu tiên ở Đế chế Ottoman năm 1493 và ở Maroc vào năm 1515. Chữ in cho văn tự Armenia ra đời năm 1567 ở Constantinople* và ở Iran năm 1638. Chữ in văn tự Syriac* và Ả Rập đã được dùng để in cuốn sách tiếng Ả Rập đầu tiên ở Trung Đông vào năm 1610 tại Li-băng. Sách viết bằng tiếng Hy Lạp được in lần đầu ở Constantinople vào năm 1627. Bảng 4 dưới đây cung cấp một danh sách chọn lọc về thời điểm xuất hiện của máy in và chữ in kiểu châu Âu ở các thị trấn và thành phố khác nhau, bao gồm cả nhiều nơi bên ngoài châu Âu. Kỹ thuật in chữ in rời dưới nhiều hình thức khác nhau đã xuất hiện ở các đô thị Đông Á hơn hai thế kỷ trước năm 1452, trong khi máy in và chữ in Bắc Mỹ đóng vai trò mở đầu ngành in ở các địa điểm như Hawaii vào năm 1821, Liberia năm 1826 và Oregon năm 1853.

Bảng 4. Các ấn bản in bằng chữ in đúc kim loại được biết đến sớm nhất ở châu Âu, Bắc Mỹ và ở một số thành phố, thị trấn khác trên thế giới

Mainz (Đức)	Trước 1452	Vinius (Lít-va)	1543
Bamberg (Đức)	Trước 1457	Moscow (Nga)	1553
Roma (Ý)	1465	Constantinople	1567
Basel (Thụy Sĩ)	Trước 1468	Peru	1581
Venice (Ý)	1468	Cambridge, Massachusetts (Hoa Kỳ)	1638

Paris (Pháp)	1470	Philadelphia (Hoa Kỳ)	1685
Milan (Ý)	1470	Madras (Ấn Độ)	1772
Seville (Tây Ban Nha)	Trước 1472	Buenos Aires (Argentina)	1780
Lyon (Pháp)	1473	Bombay (Ấn Độ)	1792
Krakow (Ba Lan)	1473	Cape Town (Nam Phi)	1795
Westminster (London, Anh)	1475	Sydney (Australia)	1802
Antwerp (Bỉ)	1481	Brazil	1808
Stockholm (Thụy Điển)	1483	Tehran (Iran)	1820
Istanbul (Thổ Nhĩ Kỳ)	1493	New Zealand	1835
Thessaloniki (Hy Lạp)	1515		
Mexico City (Mexico)	1539		

Nghiên cứu lịch sử châu Âu giai đoạn Sơ kỳ Cận đại đã tiếp thu các phương pháp nghiên cứu thư mục mới với đường nét quen thuộc. Đến khoảng năm 1480, các nhà in đã xuất hiện tại ít nhất 121 thị trấn và thành phố trên khắp châu Âu. số lượng thị trấn có nhà in tăng lên khoảng 270 vào năm 1500 (trong đó đã gộp hầu hết các trung tâm nằm liền kề nhau). Jean Francois Gilmont ước tính tổng lượng xuất bản sách *incunabula* trước năm 1501 vào khoảng 30.000 đầu sách với khoảng 9 triệu cuốn sách được in ra. Các nhà in ở các lãnh thổ khu vực Baltic là một trong nhiều ví dụ về những chủ thể góp phần định hình ngôn ngữ qua thiết kế và tạo lập mẫu chữ in. Phần lớn hoạt động này được dẫn dắt bởi quá trình dịch thuật và xuất bản Kinh Thánh. Việc thợ in di cư ra nước ngoài cũng có vai trò quan trọng. Nikolajs Mollīns, thợ in danh tiếng đầu tiên ở Riga (Latvia ngày nay) đã di chuyển từ Antwerp, tương tự như trường hợp người tiếp nối Caxton tại Anh là de Worde vốn cũng xuất thân là người Flanders (thuộc Bỉ ngày nay). Tất cả các thợ in giai đoạn đầu này đã giúp chuẩn hóa các phương ngữ và phát triển ngôn ngữ viết thông qua hoạt động in ấn.

Như quan sát của Lotte Hellenga thì: “Trong các văn bản sử dụng ngôn ngữ bản địa được viết vào thời Trung cổ (và cả sau này nữa), người ta có thể nhận thấy ngay các đặc điểm văn bản liên quan đến quá trình sử dụng một ngôn ngữ cụ thể, vốn sẽ thể hiện bản sắc của ngôn ngữ đó dưới dạng đồ họa. Chúng tạo ra ảnh hưởng mạnh mẽ gần bằng bản thân ngôn ngữ đó” [5]. Bản sắc đó phân làm hai nhánh khi một mặt, hoạt động in ấn cung cấp một sự thay thế cho các hình thức chép tay đang tồn tại, nhưng mặt khác (để phản biện lại phê phán của Eisenstein), trong quá trình chuẩn hóa ngôn ngữ viết, hoạt động in ấn còn giúp hạn chế sự sai biệt. Kỹ thuật in thạch bản, và có lẽ đóng vai trò lớn

hơn nữa là kỹ thuật in đúc chì vào đầu thế kỷ XIX đã mang đến những thay đổi rất lớn. Một bản Kinh Tân Ước tiếng Syriac đã được in bằng kỹ thuật in đúc chì ở Hà Lan vào đầu thế kỷ XVIII, như Timperley đã ghi nhận là vào năm 1839. Tuy nhiên, trong phần lớn trường hợp thì các quy ước về kiểu chữ in đã được xác định, và chất lượng in đúc chì lại được đánh giá bởi độ chính xác trong việc sao chép các mẫu chữ quen thuộc đã có sẵn. Kỹ thuật in thạch bản tỏ ra đặc biệt thành công trong việc in ấn các ngôn ngữ Nam Á. So sánh với châu Âu, nơi nó thường bị gạt ra ngoài lề, kỹ thuật in thạch bản trở thành một công nghệ in ấn chủ đạo tại châu Á, qua đó cho phép dân chủ hóa ở một mức độ nhất định hoạt động in ấn. Các đầu sách thuộc chủ đề thần học được xuất bản thường xuyên nhất, tiếp theo là sách giáo khoa và sách văn học.

Nghiên cứu về kỹ thuật in thạch bản cũng có liên hệ đến lịch sử của sách ở các nước thuộc thế giới Hồi giáo. Dù khu vực này có truyền thống in ấn rất đặc trưng và giàu có, các học giả hàng đầu như Sheila Blair và Jonathan Bloom từ lâu vẫn kêu gọi cần phải phát triển nhiều hơn các nghiên cứu so sánh với bên ngoài. Những cuốn sách đầu tiên viết bằng chữ Ả Rập in bằng chữ in đúc là do những người ngoại đạo (không theo đạo Hồi) ở Venice làm ra vào năm 1514 - và bản thân bản in Kinh Qu'ran đầu tiên đã được thực hiện tại đây vào năm 1537. Văn bản Qu'ran chép bằng chữ *ḥijāzī* đã được chuẩn hóa sau khi Nhà tiên tri Muhammad qua đời vào năm 632, nhưng nỗ lực đầu tiên in bằng khuôn chữ rời không thành công về mặt thương mại này của người Venice cũng bộc lộ nhiều nhược điểm in ấn khiến cho phần lớn văn bản không thể đọc được ra nghĩa. Người ta sẽ phải chờ đến năm 1694 mới có nỗ lực tiếp theo để in một ấn bản đầy đủ bộ Thánh thư này tại Hamburg. Tuy vậy, kỹ thuật in thạch bản lại trở thành kỹ thuật in phổ biến ở các cộng đồng Hồi giáo châu Á vào thế kỷ XIX, vì nó đảm bảo việc sao chép văn bản với số lượng

lớn và chính xác hơn, vốn được coi là yếu tố chuẩn mực tạo ra thẩm quyền cho văn bản. Kỹ thuật in thạch bản cũng cho phép đọc chữ in dễ dàng hơn đối với các loại văn tự Ả Rập và Ấn Độ so với chữ in đúc kiểu châu Âu. Giống như các dạng chữ Hy Lạp và La Mã, chữ Ả Rập được viết bằng các ký hiệu đại diện cho từng chữ cái và có thể được điều chỉnh để thích hợp cho những ngôn ngữ liên quan bằng cách thêm các dấu phụ vào 18 tự vị của nó.

Ba Tư thậm chí còn không ủng hộ việc áp dụng kỹ thuật in mộc bản hoặc in hoạt bản cho đến đầu thế kỷ XIX. Vào năm 1819, xưởng in nhà nước đầu tiên của thế giới Hồi giáo thành lập ở Cairo. Các nhà in thương mại cũng được phép thành lập vào cuối thế kỷ XIX, dù ngay từ khi đó đã bị quản lý rất chặt chẽ. Kinh Qu'ran chép tay hiển nhiên đòi hỏi chi phí rất cao để hoàn thiện, trong đó mỗi bản có thể sử dụng tới 18m² giấy da cho toàn bộ văn bản dài khoảng 75.000 từ - tương đương với độ dài của Kinh Tân Ước. Các thủ bản chép tay này được đóng trong các hộp sách, dù tiến bộ trong kỹ thuật làm giấy đã giúp làm giảm giá thành tại ít nhất một số khu vực trong thế giới Hồi giáo từ thế kỷ X. Nghề họa sư làm sách phát triển rực rỡ ở Ba Tư thời Trung cổ, trong đó các thợ chép sách được giới cầm quyền sủng ái và đặt hàng chế tác những bản sách cao cấp, làm ra các bộ sưu tập sách đặc biệt hoa mỹ để phục vụ cho các nhà cai trị triều Mughal ở miền bắc Ấn Độ từ giữa thế kỷ XVI đến giữa thế kỷ XIX. Mặc dù vậy, phần lớn sách được sản xuất ra ở các nước Hồi giáo thực ra có hình thức thô sơ hơn nhiều so với các sách cung đình hay sách dùng cho cầu nguyện hàng ngày. Ví dụ, các bản chép tay Kinh Qu'ran ở vùng Hạ Sahara - Tây Phi cho đến thế kỷ XIX vẫn chỉ là những tập giấy rời rạc được bọc trong một túi da có trang trí. Do đó một lần nữa, kỹ thuật in thạch bản đã giúp làm giảm chi phí sản xuất và dần dần thay thế cho sách chép tay bất chấp sự phản kháng văn hóa. Nhưng sau cùng thì chính sự

chuyển đổi sang kỹ thuật in dập nổi cơ giới hóa trong thế kỷ XX đã tạo nên một cuộc cách mạng cuối cùng trong việc sản xuất hàng loạt, lưu thông và sự gia tăng số lượng bản dịch Kinh Qu'ran. Để lấy ví dụ, cuốn Thánh thư này của đạo Hồi từng là sản phẩm chủ đạo của nhà in đầu tiên thành lập tại Bahrain năm 1913, nhưng chúng ta nhận ra một lần nữa rằng chúng cũng đi kèm với việc in vô số sách *pamphlet* giải nghĩa nội dung.

Một chân trời nghiên cứu sâu rộng hơn đã phát triển với định hướng nghiên cứu vi mô để lập bản đồ nơi chốn và không gian trong hoạt động sản xuất và truyền tải sách. Việc đặt câu hỏi cho vấn đề “ở đâu” vốn từng bị bỏ mặc sẽ khuyến khích việc xem xét địa điểm trong mối quan hệ không chỉ với yếu tố địa vật lý mà còn với ký ức và truyền thống của địa điểm đó. Lý thuyết chủ thể - mạng lưới đã được William Warner và những người khác áp dụng một cách hiệu quả để xác định các tương tác qua trung gian trên các khoảng cách rất khác nhau. Một mạng lưới được thực hiện: Hiệu ứng của các sắp xếp cụ thể giữa chủ thể và người phê phán. Diễn ngôn lịch sử như vậy có thể liên quan đến nhiều cộng đồng khác nhau và mở rộng từ nghiên cứu về sự dịch chuyển truyền thông và tri thức-truyền khẩu (*oral-literacy*) đến sự chú ý tỉ mỉ để khôi phục lại lịch sử của hiệu sách thương mại, người bán sách và ngành kinh doanh sách - rồi đến không gian đọc, được xem xét trong chương 5. Ở các thị trấn và cộng đồng tại châu Âu và Bắc Mỹ, địa điểm bán và mượn sách hay ấn phẩm định kỳ được đặt trong mối liên hệ với ý tưởng về không gian, địa hình văn hóa và với vai trò của cửa hàng trong thế giới thanh lịch thượng lưu và bình dân đại chúng. Một nghiên cứu đáng chú ý sẽ dựa trên tư liệu về hồ sơ cho thuê, bảo hiểm, chứng thực di chúc và các loại hồ sơ tài sản khác, cùng tư liệu về thuế, hải quan, pháp lý, tòa án và giấy tờ của chính quyền địa phương. Trong quá trình xác định các địa điểm buôn bán sách, ý niệm về một

bookscape cũng được phát triển, kết hợp giữa nơi chốn, không gian và ký ức để diễn giải lại đặc thù của các khu phố thương mại [6]. Nghiên cứu như vậy sẽ tiếp tục kích thích suy nghĩ về lưu trữ và hồ sơ cùng các cách khai thác mới để phác dựng lịch sử của hoạt động sản xuất và giao dịch sách.

Kiểm soát: Bản quyền, kiểm duyệt và lưu hành

Một câu hỏi không thể thiếu trong lịch sử của sách đặt ra từ thời cổ đại là: Các loại hình kiểm soát khác nhau, được thực hiện bởi các tác nhân khác nhau đã ảnh hưởng ra sao đến hoạt động sản xuất và phổ biến sách. Hầu hết tác giả đầu tiên của một cuốn sách và văn bản trong sách không thể nào giám sát được các tác động của cuốn sách hoặc hưởng lợi từ thành công của cuốn sách đó. Sự “thoát ly” của văn bản khỏi tầm kiểm soát của tác giả và những người chi tiền cho việc xuất bản thách thức các quan điểm đã được chấp nhận về quyền tác giả; đồng thời điều đó cũng đòi hỏi phải có hiểu biết lịch sử mới về vấn đề: lợi nhuận từ “tài sản văn học”, và các quá trình mà nhờ đó sự hình thành một kinh điển văn chương có liên hệ đến sự tự do sẵn có của một số đầu sách nhất định dưới mọi hình thức khác nhau. Bước “thoát ly” cuối cùng của văn bản thậm chí còn mang tính căn bản hơn: những diễn giải đa dạng mang tính cá nhân của độc giả với văn bản cùng tác động của hành động đọc lên chính các độc giả đó. Chính cái uy lực to lớn của những cuốn sách không bị kiểm soát đó đã đặt chúng trong thế đối đầu trực tiếp với tất cả - nhà nước, nhà thờ và kể cả những người bảo trợ ban đầu - những người e sợ hàng loạt hậu quả mà nó đem lại. Đa số nghiên cứu xuất sắc nhất về lịch sử của sách trong thời gian gần đây đã đào sâu tìm hiểu về vai trò của các thợ ghi chép, thợ in, chủ cơ sở xuất bản, về những cách thức lưu hành sách cũng như

phương thức áp đặt những biện pháp kiểm soát khác nhau trong các giai đoạn bất ổn, nội chiến hay cách mạng chính trị và xung đột tôn giáo.

Ở những nơi không có luật pháp hay biện pháp giúp xác định quyền sở hữu trí tuệ, như ở La Mã cổ đại chẳng hạn, và trên thực tế là trên phần lớn thế giới thời kỳ Tiền Cận đại, không có cách thức thống nhất nào để xác định trạng thái ban đầu của văn bản. Ở Trung Quốc cuối thời Minh, việc nói lòng kiểm duyệt của triều đình cùng sự thiếu vắng các lợi ích liên quan đến bản quyền cho tác giả và các cơ sở xuất bản đã dẫn đến việc bất cứ ai cũng có thể tự in lại và phát hành sách. Tuy nhiên, hành trình truy cầu quyền sở hữu trí tuệ và quyền kinh doanh, tập trung trong vấn đề bản quyền, sẽ tiếp tục là một chủ đề rộng lớn, nhiều tiềm năng trong nghiên cứu lịch sử của sách. Sự tồn tại hay thiếu vắng luật bản quyền là một phần không thể tách rời đối với nghiên cứu lịch sử kinh tế và chính trị của hoạt động xuất bản, đồng thời là một vấn đề có tác động liên hệ đến thế giới ngày hôm nay, từ vi phạm bản quyền kỹ thuật số, quyền lực của mạng internet cho đến tin giả. Các nghiên cứu khai mở về lịch sử bản quyền trong thế giới Anh-Mỹ của James Barnes, Mark Rose và John Feather thể hiện một sự nhạy bén với sự thay đổi đương đại trong quan hệ giữa nhà xuất bản và tác giả, tương tự với cách mà nghiên cứu xuất sắc của Adrian Johns bàn luận về nạn ăn cắp bản quyền và các cuộc “chiến tranh sở hữu trí tuệ” như một phản ứng trước vấn đề thời sự nóng bỏng hiện nay.

Sự phản ứng trước những mối đe dọa hiện nay đối với quyền tự do ngôn luận cũng thúc đẩy nhiều diễn ngôn lịch sử về hoạt động kiểm soát trong lĩnh vực xuất bản (theo nghĩa rộng), sách, nội dung báo chí và hoạt động phân phối bởi thẩm quyền nằm bên ngoài chúng, cũng như về lịch sử sự xé rào kiểm duyệt, sản xuất và lưu hành các tác phẩm lậu (*samizdat literature*). Các phản ứng như thế đối với nỗ lực kiểm soát của các thiết chế chính trị và tôn

giáo đã làm sinh động thêm những nghiên cứu quan trọng về lịch sử của sách trên khắp thế giới, đặc biệt khi xét sự đối lập trong các diễn ngôn lịch sử kiểm duyệt. Chẳng hạn, các triều đình quân chủ Trung Quốc và Triều Tiên từng có tác động định hình rất lớn đến nền văn hóa sách của mỗi nước bằng cả việc tài trợ lẫn kiểm duyệt hoạt động sản xuất văn bản. Ngược lại, cho đến thời Cận đại, có vẻ các chính quyền tại Nhật Bản hầu như vẫn bỏ mặc, không xem xét các giá trị chính trị và ảnh hưởng gây ra bởi hoạt động in ấn. Tương tự như vậy, tại châu Âu thời Sơ kỳ Cận đại, các diễn giải lịch sử về tác động của các công nghệ mới tới hoạt động sản xuất sách thường bị bẻ cong rất nhiều từ việc nhận thức cả những can thiệp trực tiếp của nhà thờ và nhà nước lẫn những hình thức kiểm soát và trị an gián tiếp hơn. Ở Anh, phường hội xuất bản chính là Stationers' Company được trao quyền tự quản lý ngành của mình. Quyền lực này tất yếu xung đột với lợi ích kinh tế của các thành viên quyền lực nhất trong phường hội. Ở những nước khác như Pháp chẳng hạn, việc thiết lập một hệ thống cấp phép tiền xuất bản (*pre-publication*) đặc quyền có nghĩa là việc kiểm duyệt sẽ nằm trong quy trình thẩm định chất lượng tác phẩm được nhà nước bảo trợ. Vấn đề này đang được phát triển bởi các nghiên cứu của Elizabeth Armstrong với thời kỳ Phục Hưng tại Pháp hay của Anne Goldgar về “học thuật không phải phép” (*impolite learning*) thời Khai sáng, cũng như của Robert Darnton về lịch sử kiểm duyệt tại Ấn Độ thời thuộc Anh, nơi tòa án không chỉ can thiệp vào việc quyết định nội dung mà cả các vấn đề định tính của tài liệu được xuất bản.

Các nhà sử học cũng nghiên cứu cả những hành vi vi phạm hoặc lách qua hệ thống kiểm duyệt, ví dụ như hàng loạt bằng chứng về sự phản kháng chống lại Danh mục ấn phẩm dị giáo bị cấm đoán của Giáo hoàng. Xuất hiện lần đầu tiên năm 1529 ở Vùng Đất thấp (lúc đó thuộc Giáo hội Công giáo La Mã)*,

bản danh mục khét tiếng của Giáo hoàng mang tên *Index Librorum Prohibitorum** được ban hành chính thức tại Rome vào năm 1559 và tồn tại cho đến khi bị bãi bỏ vào năm 1966. Các điều tra tương tự đã được thực hiện với các hồ sơ cấp phép địa phương, như giấy phép do Thượng Hội đồng Brabant* cấp cho nhà Moretus để xuất bản Kinh Thánh và các sách phụng vụ khác. Nội dung giấy phép và đặc quyền xuất bản thường được in ở mặt trước hoặc mặt sau của cuốn sách. Tuy nhiên, những thông tin chi tiết về các thách thức pháp lý, xung đột pháp lý và các thỏa thuận đòi hỏi quá trình tìm kiếm tư liệu cần mẫn, ví dụ như trong các nghiên cứu của Ronan Deazley và H. Tomás Gomez-Arostegui tại Anh. Đối lập với hiện tượng như đã trình bày tại phương Tây, nghiên cứu về lịch sử hoạt động kiểm duyệt ở Trung Quốc của Trần Học Lâm (Cha Hok-lam; 陳學霖) lại mô tả nhiều biện pháp tác động từ trên xuống của triều đình trung ương thời Tống, Nguyên, Minh nhằm cấm đoán việc in ấn, vận chuyển lịch và các sách vở nhạy cảm khác, cũng như yêu cầu quan chức địa phương phải sàng lọc tất cả các bản thảo cá nhân trước khi cho phép xuất bản.

Sự mở rộng các diễn ngôn lịch sử như vậy sẽ phụ thuộc vào việc nghiên cứu đánh giá cẩn thận các nguồn tư liệu địa phương. Trong khi đó, để có thể diễn giải hoạt động kiểm duyệt trên quy mô lớn của nhà nước như diễn ra dưới triều Thanh - nhất là các cuộc thanh trừng văn chương (văn tự ngục) đầy khắc nghiệt dưới triều Khang Hy, Ung Chính và Càn Long cuối thế kỷ XVII - đòi hỏi việc nghiên cứu các kho lưu trữ tư liệu quan phương cũng như một sự hiểu biết nhất định về động lực chính xác ẩn đằng sau các quyết nghị và hành động của chính quyền. Sự kiểm soát có tính áp bức không kém từ phía nhà nước và nhà thờ cũng diễn ra tại Nga, nhưng như Timothy Brook gợi ý, lãnh thổ rộng lớn của Trung Quốc cùng bản chất lưu động và thường khó nắm bắt

của kỹ thuật in mộc bản đã giúp đảm bảo việc trốn tránh sự áp chế chính quyền diễn ra một cách thường xuyên. Một nghiên cứu khác về Ấn Độ cũng cho thấy, Đạo luật năm 1835 của chính quyền thực dân Anh nới rộng quyền sở hữu máy in cho người Ấn Độ đã tạo điều kiện cho kỹ thuật in thạch bản - vốn dễ sử dụng và có giá thành rẻ hơn so với kỹ thuật in dập - được những người không chuyên khai thác, và nhiều người trong đó đã từng theo nghề chép thủ bản. Những thực hành như vậy cũng né tránh được sự kiểm soát từ các đạo luật và quy định khác, tạo điều kiện cho sự phát triển của thông tin và đa dạng hóa quan điểm nằm ngoài sự kiểm soát của bất kỳ chính quyền châu Âu nào, kể cả khi đó lần sau này.

Theo những cách này, lịch sử của hoạt động lưu hành ấn phẩm trở thành một phần không thể tách rời trong mọi diễn ngôn lịch sử của sách trên toàn thế giới, cả thời cổ đại lẫn thời Hiện đại. Nó đóng vai trò trung gian cần thiết, kết nối các khía cạnh sản xuất, nỗ lực kiểm soát và tiếp nhận, cũng như - với tư cách một tiến trình tiếp diễn - vượt qua các múi giờ và các vùng địa lý. Hoạt động lưu hành vừa đảm bảo sự phân bổ theo không gian, vừa đảm bảo sự vận chuyển có thể tiếp diễn trong nhiều năm và nhiều thế kỷ. Hệ quả là, nó tạo ra sự không đồng đều về mặt thời gian khi sách xuất hiện trên các kệ sách nhỏ cũng như tại các thư viện lớn, đồng thời tạo ra hiện tượng di chuyển sách qua nhiều năm hay nhiều thế kỷ sau lần xuất bản đầu tiên. Vai trò trung gian kết nối này có thể mang nhiều hình thức khác nữa, từ phân phối tư nhân, bán sách thương mại đến việc cho mượn sách của thư viện và các tổ chức khác. Nó cũng sẽ gây biến động và làm phức tạp hóa khả năng “sống sót” của sách qua thời gian, khiến cho nhiều nghiên cứu lịch sử sẽ luôn phải đi vào việc phục dựng quá trình phân phối và mức độ phổ biến của các đầu sách trong lịch sử. cần lưu ý là nghiên cứu này sẽ không chỉ đơn giản bao hàm việc phục hồi các

ấn bản đầu tiên hoặc thời điểm xuất hiện của chúng, mà còn chứa đựng quá trình lưu hành kế tiếp của các ấn bản đó và các ấn bản về sau với tư cách là sách second-hand, sách được trao đổi thường xuyên hoặc kể cả sách lậu.

Lịch sử di chuyển của sách đã rất phức tạp và biến hóa dù chỉ xét trong phạm vi châu Âu, châu Mỹ hay hoạt động vận tải xuyên đại dương. Trong khi đó, tại những địa điểm khác, các yếu tố phức tạp về thể chế, văn hóa, chính trị, kinh tế, địa hình và khí hậu cũng nên được tính đến, như cách mà Nelly Hanna, Geoffrey Roper cùng một số nhà nghiên cứu khác đã chỉ ra trong trường hợp của khu vực Trung Đông.

Bước ngoặt trong ngành kinh doanh sách quốc tế và quốc gia trên quy mô lớn đã đến cùng với việc giảm bớt các hạn chế trong hoạt động tổ chức phân phối cuối thế kỷ XVII, biến đổi căn bản trong giao thông vận tải hay cách thức tổ chức tài chính mới giúp gia tăng liên kết với các hình thái xã hội và trung tâm đô thị mới. Đến nửa sau thế kỷ XVIII, ảnh hưởng này đã được tiếp nhận tại gần như mọi nơi thuộc châu Âu. Đặc biệt, như Graham Pollard và Albert Ehrman đã chỉ ra trong nghiên cứu của họ, các danh mục sách bán* được phát hành và sử dụng bởi cả các nhà bán buôn và bán lẻ đã trở thành phương tiện chính để thông báo và quảng bá cho các nhà bán sách. Một lịch sử của sách có tính xuyên quốc gia và toàn cầu cũng không chỉ giới hạn trong nghiên cứu mối quan hệ quốc tế hoặc mối quan hệ trung tâm-ngoại vi, mà bao gồm cả các cách thức độc giả ở nước ngoài có thể gây ảnh hưởng đến các nhà xuất bản và người viết ở trong nước hay ngược lại. Thêm nữa, bất kỳ khảo sát nào về thương mại in ấn cũng phải công nhận một thực tế rằng, bán hàng không phải là phương thức phân phối duy nhất. Trong các giai đoạn khi mà phần lớn thị trường sách nói chung xoay quanh các bộ sưu tập sách đồ sộ, thì sách đôi khi được lưu chuyển trong vai trò quà biếu, làm tốt thí trong các xung đột tôn giáo

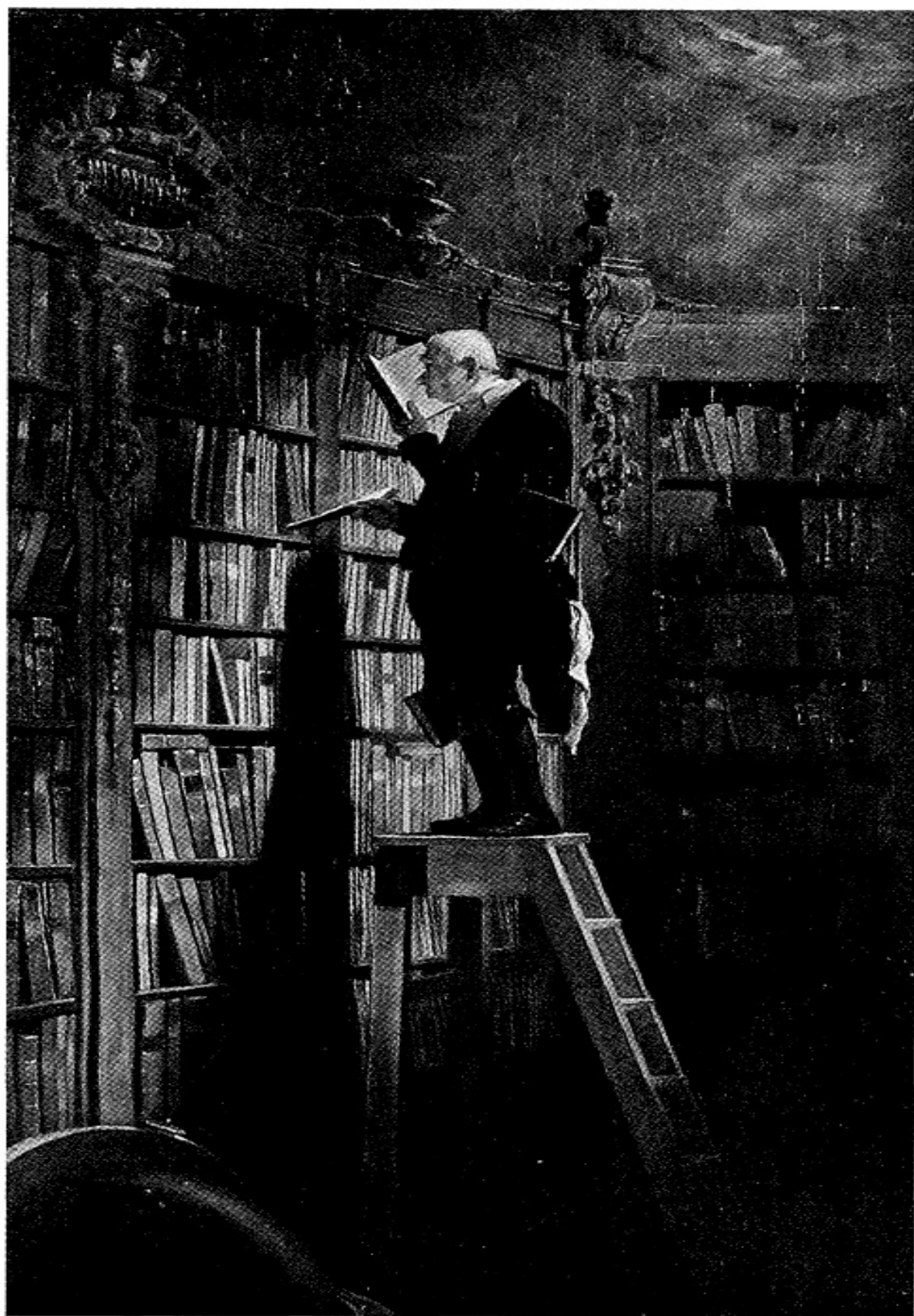
hay chiến lợi phẩm chiến tranh. Tại châu Âu, cuộc Tái Chinh phục (*Reconquista*)*, sự nổi lên của đế chế Ottoman, phong trào Cải cách tôn giáo và Phản Cải cách tôn giáo, cùng nạn cướp bóc trong Chiến tranh Ba mươi năm (1618 - 1648) đã tạo ra những biến động lớn đối với thị trường sách. Các cuộc cách mạng diễn ra vào cuối thế kỷ XVIII và giữa thế kỷ XIX cũng làm mới lại hoạt động trao đổi sách và thủ bản cổ. Chính sách Thế tục hóa (*Säkularisation*)* dưới thời Hoàng đế Joseph II* và Napoleon đã buộc các tu viện phải tự giải tán tài sản và di chuyển vô số thùng sách vượt qua các dãy núi ở phía Tây châu Âu, xuôi theo dòng Danube và Rhine - đồng thời, cũng có rất nhiều ví dụ tương tự khác về hiện tượng tái phân phối sách trên quy mô lớn.

Một lợi ích vô giá nữa của nghiên cứu lịch sử lưu hành sách là việc nó giúp phá bỏ các quan điểm dân tộc chủ nghĩa, các ranh giới và đường biên kiến tạo sai lầm vốn tác động tiêu cực đến quá trình biên soạn lịch sử sách, đặc biệt với một số công trình lịch sử của sách nhiều tập tại Anh, Scotland, Hoa Kỳ cùng nhiều bộ sách khác [7]. Các cuộc thám hiểm khoa học, sự bảo trợ của hoàng gia, các ấn phẩm truyền giáo, sách nhập khẩu và hoạt động tập hợp, phân phối và cung cấp tin tức đều là một phần trong lịch sử này. Tuy nhiên, một khi xem xét từ góc độ đọc sách của cá nhân, hoạt động lưu hành sách chắc chắn sẽ không bị hạn chế trong các ấn phẩm mới viết hoặc in, hoặc ấn phẩm chỉ có xuất xứ từ khu vực hay quốc gia nơi người đọc cư trú. Các nghiên cứu như của Robert Darnton, Laurence Fontaine và Jeffrey Freedman đã chứng minh tầm quan trọng của sự lưu chuyển có tính quốc tế và xuyên biên giới của sách, mở rộng dưới góc độ phân tích phân bố địa lý của sách, trong hướng nghiên cứu về các kết nối và đối sánh Đông-Tây đang nổi lên. Darnton khởi đầu bằng việc tìm hiểu trong các nguồn tài liệu đặc biệt của một

nhà sách ở Thụy Sĩ, *Société typographique de Neuchatel* (STN), và hành trình di chuyển của 220 đầu sách mà nhà sách này xuất bản trong giai đoạn 1769-1794, phần lớn số đó là các sách giả và sách cấm bán rất chạy tại Pháp. Fontaine theo dõi hành trình của những người bán dạo dưới tư cách là một loại kênh tin tức và giao tiếp. Ông lập luận rằng, việc bán dạo các loại hàng hóa mới như sách, đồng hồ và thuốc lá từ thế kỷ XVI đã củng cố nền kinh tế châu Âu. Hiện nay, dự án kỹ thuật số “Ngành kinh doanh sách của Pháp ở châu Âu thời kỳ Khai sáng” (*French Book Trade in Enlightenment Europe*; FBTEE) đã tiếp tục phát triển việc khai thác tiềm năng của nghiên cứu STN và phương pháp bản đồ hóa mà nó áp dụng với các hoạt động sản xuất, tiếp thị, phổ biến, quản lý chính sách, tiếp nhận sách vở và ý tưởng.

Các tài liệu hồ sơ giúp nhà nghiên cứu xây dựng lại các mạng lưới phân phối sách - ở cấp độ địa phương, xuyên quốc gia và xuyên đại dương - thường rất đa dạng và rời rạc. Ví dụ, hồ sơ hàng lưu kho và hồ sơ doanh số là một loại manh mối rất hỗn tạp hoặc thiếu tập trung để nhà nghiên cứu có thể nhận thức về số lượng giao dịch khổng lồ sách niên giám và sách *chapbook*. Thị trường sách *second-hand* - giờ đây chỉ nhận biết được qua các danh mục bán hàng và quảng cáo còn sót lại - bao gồm các đầu sách cổ quý hiếm cùng cả các đầu sách thừa bỏ và sách phổ thông giá rẻ. Đối với những nhà đam mê sưu tầm sách giàu có, việc thuê các nhà buôn sách hay đại lý trung gian trở thành việc không thể không làm. Một thị trường sách cũ ngày càng sôi động và được tổ chức hệ thống đã trở thành thực tế vào cuối thế kỷ XVII. Khoảng trước năm 1650, nếu các chương trình đấu giá sách và các tủ sách cũ dường như chưa diễn ra phổ biến, thì sau đó đã nhanh chóng gia tăng về cả quy mô lẫn tần suất. Chỉ số ít các nhà đấu giá tiên phong rao bán kho sách của chính mình; hầu hết số còn lại là những người bán hộ/bán giúp người khác qua một

thỏa thuận phân chia hoa hồng tương đối hào phóng. Nghiên cứu lịch sử về thái độ nhiệt tình dành cho sách tập cũ trong giai đoạn Sơ kỳ Cận đại đã bị lu mờ bởi xu hướng mới nghiên cứu về thị trường trao đổi và mua bán các sách *incunabula** và các sách hiếm thuộc loại ấn bản đầu tiên vốn phát triển rất mạnh vào cuối thế kỷ XVIII - đầu thế kỷ XIX. Quy mô của cuộc cách mạng sưu tầm sách cổ và sách hiếm ở giai đoạn sau đã lấn át sự tồn tại của những người đam mê sách thế kỷ XVII, nhưng các nhà nghiên cứu cũng cần thiết phải đánh giá giai đoạn trước đó, xét trong bối cảnh một nền sản xuất sách tương đối nhỏ nhưng đang phát triển từng bước, trong một kết cấu kinh tế còn hạn chế và thu nhập khả dụng còn tương đối khiêm tốn. Dẫu vậy, giai đoạn này vẫn cho ra đời một số bộ sưu tập sách ngoạn mục (Hình 5).



Một nhà sưu tầm sách đang chăm chú cho bộ sưu tập lớn của mình, Carl Spitzweg minh họa vào năm 1850

Cũng trong những giai đoạn này, quá trình phân phối các đầu sách mới, cũ và nhập khẩu đã được mở rộng qua vai trò của thư viện tư nhân, câu lạc bộ sách, chương trình đăng ký đọc, các hội nhóm tranh biện, các cộng đồng tôn giáo và, từ đầu thế kỷ XIX là các trung tâm bổ túc văn hóa cho người lao động (*mechanics' institute*)*. Ít nhất từ đầu thế kỷ XVIII, các quán cà phê ở London, sau đó là Paris và các thành phố lớn khác ở châu Âu đã bắt đầu giúp khách hàng đặt mua báo chí. Ở các thị trấn vùng nông thôn, nhiều hội tranh biện xây dựng các kho sách riêng. Tất cả các xu hướng này đã lan tỏa thành công tới hàng loạt thị trấn vùng thuộc địa và các khu định cư từ Bắc Mỹ, vùng Ca-ri-bê, Nam Mỹ cho đến Ấn Độ và vùng Viễn Đông. Hoạt động truyền bá sách vờ từ châu Âu đến các thuộc địa và sau đó là giữa các nhà xuất bản ở châu Âu, châu Mỹ và khắp thế giới đã nảy nở, cộng hưởng cùng sự gia tăng các tuyến đường và công nghệ vận tải biển, với sự ra đời của tàu thủy động cơ hơi nước, các cơ chế tín dụng quốc tế và kỹ thuật điện báo trong thế kỷ XIX. Tương tự, mạng lưới hạ tầng đường sắt, tài chính ngân hàng và thương mại cũng làm thay đổi nhanh chóng hoạt động phân phối nội địa. Ngược lại, mạng lưới phân phối sách rộng khắp tồn tại trong nhiều thế kỷ ở Trung Quốc và Ấn Độ thời Tiền Cận đại phát triển trên nền tảng các cơ sở sản xuất nằm bên ngoài những trung tâm đô thị lớn, nhờ vào tính đơn giản và di động của các công cụ và công nghệ cơ bản trong kỹ thuật in mộc bản.

Thư viện

Các diễn ngôn lịch sử hoạt động sưu tầm, thu thập sách và lịch sử thư viện đã trải qua những quá trình xét lại đáng chú ý trong vài năm gần đây, xem xét lại bằng chứng về quá trình sử dụng, nhận thức, đặc biệt là thiết kế, tận dụng không gian thư viện cùng việc tổ chức và phân loại kho lưu trữ của thư viện. Roger Chartier với công trình *L'Ordre des livres* và những đóng góp khác của ông cho các tạp chí chuyên ngành như *Library and Information History*, *Library Quarterly* và *Libraries and Culture* (hiện có tên mới là *Information and Culture*) đã mở rộng đáng kể cơ sở của một khái niệm vốn thường bị hạn chế. Các phân tích lịch sử có tính tiên phong của Paul Kaufman tại Anh hay của Bernhard Fabian, Paul Raabe tại Đức đã được Alistair Black, Kenneth Carpenter, David McKitterick cùng nhiều nhà nghiên cứu khác mở rộng. Như David Pearson đã chứng minh, nghiên cứu về xuất xứ - vốn từng bị bỏ quên - có đóng góp rất lớn trong nghiên cứu lịch sử thư viện: bởi vì, nếu không có tiến bộ trong việc xác định lịch sử sở hữu, trao đổi và biên mục sách, chúng ta sẽ mất đi một khía cạnh thiết yếu để nhận thức về quá trình lưu hành và quy mô ảnh hưởng của sách [8]. Ý nghĩa của thư viện - cũng là tiêu đề của một tuyển tập tiểu luận do Alice Crawford biên tập - sẽ tiếp tục gây ảnh hưởng khi mà tính chất vật chất của sách đang liên tục thay đổi, cũng như ảnh hưởng đến quá trình chúng ta thiết kế lại các không gian bảo quản sách và không gian đọc chung. Đây cũng là vấn đề sẽ tiếp tục được triển khai trong chương 5.

Các thư viện, dù cổ điển hay hiện đại, thường xuyên đầu tư (tiền bạc, thời gian và công sức) để cải thiện công tác bảo quản, giám sát, tích lũy và tiếp cận sách. Tuy nhiên - mở rộng vấn đề tôi đưa ra ở cuối chương 1 - các thư viện cũng có thể góp phần vào quá trình tan rã của các bộ sưu tập sách cũ hay quá trình tái cấu trúc các thư mục ban đầu. Quá trình tích lũy mang tính vật lý

của sách cổ thành các bộ sưu tập hay giấy vụn thải loại đã báo hiệu cho sự ra đời của các thư viện; nhưng hầu hết các tổ hợp lưu trữ đều có những cuốn sách được bảo vệ đặc biệt, bị tách khỏi quy trình kiểm tra thông thường, hay là bị chôn vùi - thay vì bị tiêu hủy - trong các nghi lễ thiêng liêng. Điều này dẫn lối cho chúng ta hiểu về lịch sử của một kho tàng cổ xưa thuộc loại này - bị chôn vùi trong phế tích cung điện Nineveh (Kuyunjik, Iraq ngày nay) - bao gồm hơn 30.000 bảng chữ hình nêm và các mảnh khắc về các chủ đề lịch sử, thư từ, pháp lý, bói toán, y học, văn học và từ vựng. Được cho là thư viện của Ashurbanipal, vua của Assyria (trị vì khoảng 668-630 TCN)*, kho tàng này được quảng bá như thư viện hoàng gia lâu đời nhất còn tồn tại trên thế giới. Hiện nay, nó trở thành trung tâm của một chương trình nghiên cứu và truy cập mở quy mô lớn nhất kể từ khi được tái phát hiện vào năm 1850. Năm 2002, Thư viện Anh đã hợp tác cùng Đại học Mosul (Iraq) để thành lập Dự án Thư viện Ashurbanipal, sử dụng công nghệ kỹ thuật số để giới thiệu cho những độc giả tương lai nội dung của kho tàng sách cổ này. Những chiến lợi phẩm có tính chất quan liêu nhà nước, tôn giáo và văn hóa như vậy là một phần bản chất của một nhà nước quân sự có nhu cầu kiểm soát, nếu không phải là kiểm duyệt, đối với một số hình thức tri thức có giá trị đảm bảo sự thành công cho đế chế.

Thư viện, việc tích lũy sách và ý niệm về ghi chép thông tin bằng sách vở phải đối mặt với các hiện tượng trái ngược ở nhiều nơi khác nhau trên thế giới. Các chuyên gia về văn hóa Ấn Độ và Nam Á sơ kỳ đã nhấn mạnh rằng, chính niềm tin vào hiệu quả tinh thần của hình thức truyền khẩu cùng quy trình ghi nhớ phức tạp đã giải thích lý do vì sao các vị đạo sư tiên khởi truyền giảng nội dung trong *Kinh Veda* (Vệ-đa), *Sutra* (Tu-đa-la) và *Jaina* (Kỳ-na)* đã nhất mực từ chối việc bảo tồn văn bản dưới dạng chữ viết. Chính bộ sử thi

vĩ đại của Ấn Độ *Mahabharata* đã đuổi rửa “những kẻ chép kinh Veda” cùng những tên bán sách kinh và những kẻ phát âm sai kinh văn phải xuống địa ngục. Tuy nhiên, từ khoảng thế kỷ IX, giới tinh hoa Ấn Độ giáo, Phật giáo và Kỳ Na giáo đã bắt đầu chấp nhận tính tiện ích của dạng ghi chép thành văn. Cuộc tranh luận về nội dung giáo lý của Đức Phật cùng sự suy yếu của truyền thống truyền khẩu sau một nạn đói lớn* được xem là hai lý do để cả tín đồ Phật giáo và Kỳ Na giáo bắt đầu làm ra các sách ghi chép giáo lý và lưu trữ chúng. Sau đó, vào cuối thế kỷ XII, khi quân đội Hồi giáo của Muhammad Ghuri* phá hủy các đền thờ, tu viện và toàn bộ thành thị miền bắc Ấn Độ, các tín đồ Vệ Đà cũng bắt đầu chép lại Kinh Veda thành văn bản để bảo tồn. Ở Ấn Độ giai đoạn Tiền Cận đại, các bộ sưu tập thủ bản được tập hợp trong thư viện hoàng gia, bổ sung thêm bởi các dự án xuất bản lớn do hoàng gia bảo trợ và các thư xưởng thực hiện, ví dụ như trong các trung tâm tu hành tại Nalanda và Vikramasila (Bengal, Ấn Độ ngày nay). Trong số các thư viện được thành lập có 21 thư viện do vua Kumarapala (quân vương của xứ Gujarat, 1143-1172)* xây dựng tại các “kho tàng tri thức” của Kỳ Na giáo và các tu viện Phật giáo khác.

Những tác phẩm như vậy được xem là báu vật được bảo vệ, giống như những bảng đất sét nung trong thư viện Ashurbanipal cổ đại, vốn sinh ra không dành cho việc mượn hay tham khảo công khai. Nếu như ta có thể hình dung chính xác động cơ của việc tích trữ các kho sách này, ta sẽ thấy được hiện tượng chủ động đàn áp và phá hủy tác phẩm đã diễn ra như thế nào. Sự tàn phá này có thể nảy sinh từ những cuộc tranh giành quyền lực và trả đũa hay sự xâm lăng của các chế độ hay kẻ thù đối địch - qua đó, một lần nữa nhấn mạnh tầm quan trọng của việc các nhà nghiên cứu lịch sử sách công nhận vai trò của sự mất mát. Tương tự như vậy, liên quan đến hiện tượng tiêu hủy

thông qua chôn cất có chủ ý là các *genizah* גניזה, một từ trong tiếng Do Thái dùng để chỉ “kho tàng”, biến đổi một không gian tách biệt trở thành một loại phòng thuộc khuôn viên các giáo đường hay nghĩa trang Do Thái. Các *genizah* thường được sử dụng làm chỗ tạm thời cất chứa các loại sách và giấy tờ có nội dung tôn giáo viết bằng chữ Do Thái, đã cũ nát hoặc bị thải bỏ, trước khi chúng được đem đi chôn cất đằng hoàng ở nghĩa trang. Mặc dù vẫn có những bất đồng lớn trong nghiên cứu, chúng ta vẫn có thể tin rằng *Các Cuộn sách Biển Chết* - hầu hết là các văn bản liên quan tới Do Thái giáo, soạn bằng tiếng Hebrew cùng các bản dịch tiếng Hy Lạp và Aramaic - từng được lưu giữ qua nhiều thế hệ như một *genizah* các văn bản tôn giáo cũ, thiêng liêng đến mức không ai được phép tiêu hủy chúng. Các kho tàng tương tự được phát hiện tại Qubbah (Lybia) hay lăng mộ trong Đại Thánh đường Hồi giáo Damascus (Syria) đã tiết lộ rằng, các nền văn hóa cổ xưa có mang theo những cội rễ ngôn ngữ. Sự tồn tại của dạng thư tịch bất thường và được tái sử dụng thường xuyên này cung cấp điểm nhìn sâu sắc, rất có giá trị về trạng thái đơn thuần và thường nhật của đời sống. Tuy nhiên, tỷ lệ hư hại khác nhau của vật liệu vẫn đặt ra nhiều vấn đề chưa có lời giải đáp. Nó nhắc nhở chúng ta rằng, những bằng chứng thông tin mà sách cung cấp cho các nhà nghiên cứu vẫn luôn mang tính thách thức và không bao giờ dễ xác quyết.

Trong khi đó, nghiên cứu về các thư viện phương Tây lại đặc biệt phong phú về nội dung. Những nghiên cứu này khám phá nhiều khía cạnh khác nhau của hệ thống thư viện từ thư viện tư nhân, thư viện vì mục đích thương mại đến thư viện công cộng cũng như các cơ sở thư viện của giáo hội, cơ quan tổ chức nhà nước hay đại học, vốn ra đời để thay thế vai trò của các thư viện tư viện thời Trung cổ - đôi khi là chiếm đoạt sách của các tu viện đó trong thời kỳ Cải cách tôn giáo và Khai sáng. Công trình tiên phong của Sears Jayne nỗ

lực xác định thư mục, sổ sách kế toán kho lưu trữ, quyên góp và hộ gia đình hay của các nhà bán sách gần đây đã được mở rộng bởi một dự án mang tên “Các thư viện tư nhân tại Anh thời kỳ Phục Hưng” (*Private Libraries in Renaissance England*; PLRE). Những cách thức tích trữ hay trưng bày sách khác nhau sẽ thách thức cách chúng ta vận dụng khái niệm “riêng tư” (*private*) trong các hoạt động đó. Việc có nhiều loại không gian khác nhau có thể sử dụng để lưu giữ và khai thác sách cũng đặt ra vấn đề với khái niệm “thư viện”. Ở thời kỳ này cũng như các giai đoạn vẻ vang về sau của niềm say mê sách vở, việc đặt một hay nhiều bộ sưu tập sách tại nơi ở hay lưu chuyển giữa nhiều khu vực sinh sống đòi hỏi nhà nghiên cứu phải suy nghĩ bao quát hơn về mối quan hệ giữa sách, chủ sở hữu sách và gia đình của họ. Cho đến giữa thế kỷ XIX, ngay tại châu Âu và hệ thống thuộc địa của nó, các thư viện thực sự mang tính công cộng rất hiếm tồn tại và luôn luôn bị hạn chế theo nhiều cách.

Cũng tính đến thời điểm giữa thế kỷ XIX, tại Trung Quốc, thư viện công cộng không hề tồn tại. Thực tế lịch sử cho thấy, chia sẻ kiến thức qua các bộ sưu tập sách không phải là hoạt động phổ biến. Điều này tạo cơ hội cho các nhà sử học về sách có thể đặt ra những câu hỏi nghiên cứu mang tính so sánh, đồng thời giải thích lý do tại sao hoạt động thu thập và chia sẻ sách lại trở nên phổ biến trong giới có học thức ở châu Âu giai đoạn từ năm 1500 đến năm 1850. Hướng nghiên cứu điều tra như vậy cũng sẽ gợi ý thêm cho chúng ta về những hình thức hỗ trợ xã hội khác nhau dành cho tri thức khoa học tự nhiên và nhân văn ở cả châu Âu lẫn Trung Quốc. Một lịch sử toàn cầu có tính so sánh về thư viện sẽ làm gia tăng hiểu biết về hoạt động sáng tạo và lưu chuyển tri thức, cũng như buộc ta phải suy ngẫm lại vấn đề “sách trong xã

hội” - về hoạt động thu nhận, về các quan điểm ý tưởng, về giá trị, về tính chất kinh điển, hay về cách thức một nền văn hóa sách có thể là.

Cảnh báo và nguyên tắc

Việc khôi phục và trả lời cho câu hỏi “cái gì” thách thức một số nguyên tắc có sẵn, bổ sung thêm cho ý tưởng thế nào là một cuốn sách “kinh điển” (*canon*) đồng thời, khuyến khích một sự chọn lọc rõ ràng hơn trong các phân tích mô tả của chúng ta về tác động của sách, mà trong đó việc sử dụng sai khái niệm “văn hóa in ấn” (*print culture*) là một ví dụ điển hình. Như đã thảo luận từ phần trước, chúng ta xem xét lại vấn đề thế nào là một kinh điển văn học thông qua hiểu biết mới về những gì đã được xuất bản, lưu hành cũng như được giới phê bình đón nhận tích cực tại mọi thời điểm trong lịch sử. Xu hướng nở rộ gần đây là nhiều nghiên cứu tìm hiểu về thủ bản thời Trung cổ không phải của các “tác gia kinh điển”. Qua đó, chúng phá vỡ những ranh giới trong nghiên cứu văn học Anh và Pháp thời Trung cổ nói riêng. Những công trình như vậy góp phần vào việc đặt ra câu hỏi với các tác phẩm kinh điển đã được ghi nhận nhưng vốn cũng đang bị lung lay địa vị, nhờ việc xác định một tác phẩm kinh điển thông qua tỷ lệ tái bản, quy mô của các lần in ấn cùng sự vận động của chúng bên trong thị trường sách cũ. Danh sách thư mục trích dẫn từ các ấn phẩm thường niên, kể cả các trích dẫn phê bình, cũng giúp xác nhận sự tồn tại của những đầu sách đã tuyệt bản qua thời gian. Có một sự rạn nứt nhất định giữa hai nhóm nhà nghiên cứu: giữa những người tin rằng lịch sử của sách đang phá vỡ rào cản giữa các tác phẩm có giá trị với các tác phẩm tầm thường nhưng phổ biến, và những người (vì nhiều lý do có thể giải thích được) chống lại thái độ mập mờ giữa một bên là chuẩn mực phê bình và

bên kia là định kiến. Điểm yếu xuất hiện khi khái niệm “văn học” bị áp dụng vội vàng hoặc không nhất quán trong nghiên cứu lịch sử của sách.

Các diễn ngôn lịch sử tiểu thuyết châu Âu đặc biệt dễ gặp phải thách thức kể trên, khi có một số nhà nghiên cứu chưa thực sự quan tâm đến hình thức văn học, và đáng chú ý là “chủ nghĩa hiện thực hình thức” (*formal realism*) và “các phương thức tự sự” (*narrative procedures*) mà Ian Watt đã đề cao như là những đặc điểm đặc trưng của tiểu thuyết. Có thể xây dựng một diễn ngôn lịch sử, trong đó khám phá lịch sử quá trình nắm bắt tính hấp dẫn của các loại ấn phẩm này và xu thế kinh doanh đương thời cho phép quảng bá loại sản phẩm được định danh khi đó là “tiểu thuyết”. Vấn đề này trở thành một câu hỏi để thảo luận: Liệu một nhà sử học văn hóa có thể đề cập đến các quá trình sáng tác “tiểu thuyết” thế này như là “văn học” hay không? Thách thức để chúng ta hiểu về con đường mà những tác phẩm vĩ đại ra đời đôi khi không tương thích với mối quan tâm của nhiều nhà sử học văn hóa nghiên cứu các chủ đề lịch sử rộng hơn như hoạt động in ấn, xuất bản, phổ biến và tiếp nhận ấn phẩm. Brean Hammond, tiếp nối Clifford Siskin, định nghĩa văn học là “tác phẩm viết chuyên nghiệp có tính tưởng tượng”, trong đó ông lấy xuất phát điểm là các nhà văn tài năng và di sản văn học trường tồn của họ [9]. Nhiều nhà nghiên cứu tỏ ra quan tâm dè dặt đến hướng tiếp cận lịch sử thương mại rộng hơn đối với lịch sử sách và tiểu thuyết - dù đây thực ra là vấn đề liên quan nhiều hơn đến lựa chọn cá nhân. Như George Justice viết: “Tôi tiếp thu ý của Siskin trong việc sử dụng khái niệm “Văn học” viết hoa để mô tả một địa hạt văn hóa được củng cố chắc chắn trong quá trình các nhà văn đương đại tiếp cận, thao túng và tận dụng công nghệ in ấn trong thị trường văn chương” [10]. Tuy nhiên, tiến bộ thương mại và công nghệ không chỉ kéo theo sự nổi lên của hoạt động sáng tác tiểu thuyết và dịch thuật, mà còn đem lại

những bước phát triển đáng ngạc nhiên trong cách con người đánh giá các tác phẩm đó. Trong cuốn *The Function of Criticism* (Chức năng của phê bình), Terry Eagleton viết về [vấn đề phê bình] đầu thế kỷ XVIII:

Phê bình ở đây chưa hẳn có tính chất “văn học” bằng có tính chất “văn hóa”: việc xem xét, đánh giá các văn bản văn học nhìn chung chỉ là một bộ phận phụ nằm bên lề xu thế lớn hơn của việc tìm hiểu các vấn đề như: thái độ của chủ nhân đối với người hầu cùng những quy tắc tinh thần hào hiệp của các quý ông; địa vị phụ nữ và tình cảm gia đình; sự trong sáng của ngôn ngữ Anh; đặc điểm tình cảm vợ chồng; tâm lý học về các loại cảm xúc và các quy tắc vệ sinh chung ^[11].

Một cảnh báo khác nữa liên quan đến thuật ngữ “văn hóa in ấn”, một cụm từ hữu ích để tóm gọn lại các đề xuất có liên đới với nhau nhưng thường mới chỉ được trao đổi chung chung chứ chưa thấu đáo. Tác động lịch sử của kỹ thuật in ấn được xem là một phần nằm trong một diễn ngôn lịch sử rộng lớn hơn về hoạt động giao tiếp của con người. Theo đó, bản chất của “sự được in ấn” (*printedness*) bao trùm nhiều lĩnh vực hoạt động đời sống, mà trong đó, in ấn đóng vai trò khuếch đại, thúc đẩy và thậm chí chuyển đổi các thực hành và hành vi hiện có, không biệt lập mà nằm trong mối quan hệ liên kết với các hành động/năng lực chủ thể (*agency*) và thực hành khác. Một dẫn chứng đáng chú ý là Bảo tàng Ấn loát Tokyo - một bảo tàng xuất sắc về đề tài in ấn - đã khuyến khích các “nghiên cứu về văn hóa in ấn” (*study of printing culture*) hơn là bản thân “nền văn hóa in ấn” (*print culture*). Và như Harold Love đã nói trước đây: “Văn hóa in ấn”, được cấu hình hóa như một trạng thái ý thức độc lập với sự linh hoạt cá nhân, là một loại thực thể siêu nhiên, và giống như các loại thực thể siêu nhiên khác, nó khiến chúng ta cảm thấy bị câu thúc phải thỉnh cầu tới trong những lúc bối rối” ^[12]. Nicolas Barker thậm chí còn nhận

xét thẳng thừng hơn nữa: “Cứ mỗi khi người ta nói đến ‘văn hóa in ấn’, tôi lại ước mình vớ được khẩu súng lục” ^[13].

Vấn đề đầu tiên cần chỉ ra là, “văn hóa in ấn” không chỉ đơn giản là vấn đề về sách, hay thậm chí là cả sách, ấn phẩm định kỳ và báo. Nó bao hàm tất cả các sản phẩm của nhà in và ấn phẩm trong phạm vi ý nghĩa rộng nhất của từ này, trong mối liên hệ với văn bản và hình, ảnh, bao gồm cả bản đồ, biểu đồ và các ấn phẩm khác in khác. Trên hết, dù việc in vật hay việc in ấn sản phẩm không liên quan đến sách đã được chứng minh là nguồn thu tài chính chủ yếu của đại đa số các nhà in, về cơ bản nó vẫn bị các nhà sử học nghiên cứu về “văn hóa in ấn” bỏ qua. Có hai diễn ngôn lịch sử lớn ngầm ẩn trong vấn đề này: một là lịch sử in vật trong nhà in, hai là lịch sử in vật trong quá trình biến đổi kinh tế và xã hội. Như Daniel Roche, Peter Stallybrass và những người khác đã chỉ ra, sự ra đời của hàng loạt loại ấn phẩm bán-in ấn (*part-printed*) như biểu mẫu, tài liệu, vé, chứng chỉ và “giấy trống” đã kéo theo một quá trình phát triển liên tục, sáng tạo và rất linh hoạt. Nghiên cứu về chủ đề này do đó sẽ rất hấp dẫn dù không đơn giản, và nhờ đó cung cấp một góc nhìn mới mẻ trong nỗ lực tìm hiểu về quá trình cấu thành thế giới hiện đại. Các nhà sử học nghiên cứu “văn hóa in ấn” cũng nên tìm đọc các ví dụ được trích dẫn bởi Paul Needham và Clive Griffin về hiện trạng mất mát của số lượng cực lớn các bản in giấy xá tội* được đặt hàng ở các nhà in lớn tại châu Âu. Tuy nhiên, có đầy đủ lý do để giả định rằng thậm chí có một sự mất mát - hay đúng hơn là chôn vùi - còn lớn hơn với các tài liệu lưu trữ và những hồ sơ liên quan đến hoạt động in các ấn phẩm vật dùng trong giao dịch tài chính và thương mại.

Vấn đề thứ hai là các sản phẩm in ấn nhỏ lẻ tiếp tục thách thức ranh giới giữa cái được in và cái được viết. Tính “thâm quyền” mà bấy lâu nay được

coi là đặc tính đơn nhất thuộc về văn bản in (vốn thay thế văn bản chép tay) hiện cần được xem xét lại, khi ta tính đến thực tế là các mẫu giấy tờ in sẵn khoảng trống chỉ được chấp nhận là có thẩm quyền khi có dấu viết tay hoặc chữ ký viết trên đó, kể cả là giấy chứng nhận kết hôn hay tờ khai bảo hiểm. Hoạt động in vật của nhà in đã thay đổi hoàn toàn hoạt động sản xuất, hình thức vật chất cũng như hoạt động tiếp nhận tri thức hàng ngày, định hình lại thế giới cá nhân riêng tư và các mối quan hệ con người. Các cá nhân cùng các nhóm bị ràng buộc, được giải phóng và được phân biệt thông qua việc điền vào những mẫu đơn in sẵn để xác nhận sự thấu hiểu lẫn nhau và nghĩa vụ của các bên, dù mối quan hệ giữa cái được viết và cái được in cũng đã định hình lại hình dung của chúng ta về “sự được in ấn”.

Hợp nhất với quan điểm này, Peter Beale và Harold Love đã lập luận đầy thuyết phục về sự thất bại của các nhà sử học nghiên cứu hoạt động in ấn tại châu Âu trong việc nhận biết quá trình lưu hành liên tục của các thủ bản viết tay giai đoạn Sơ kỳ Cận đại và Cận hiện đại. Gần đây hơn, Margaret Ezell, Alexandra Gillespie và Daniel Wakelin là các nhà nghiên cứu đã kêu gọi đào sâu hơn việc khám phá sự phát triển của hoạt động in ấn song hành với sự phát triển trong hoạt động sản xuất thủ bản viết tay, bởi vì văn hóa thủ bản vẫn tồn tại rất mạnh mẽ ở Trung Quốc ngay cả sau khi kỹ thuật in mộc bản được phổ biến rộng rãi. Trong bối cảnh này, khái niệm “văn hóa in ấn” cũng ảnh hưởng đến những vấn đề trở lực và có tầm quan trọng trong nghiên cứu. Trong đó, một số học giả Trung Quốc đáng chú ý như Tiền Tồn Huấn (Tsien Tsuen-hsuei; 錢存訓) đã chỉ ra rằng, thay vì tạo ra một cuộc cách mạng in ấn ở Trung Quốc, sự xuất hiện của kỹ thuật in ấn lại chỉ giúp củng cố nền văn hóa nặng tính sách vở đã tồn tại từ trước, đồng thời tăng cường khả năng kiểm soát của nhà nước bằng cách khuyến khích việc phục tùng tính chính thống của nhà nước.

Tương tự như vậy, ở những vùng đất thuộc thế giới Hồi giáo, sự tôn trọng dành cho sách chép tay cũng như việc đề cao giá trị của thư pháp trong quá trình chép lại Kinh Qu'ran và các bộ thánh thư khác đã làm trì hoãn việc chấp nhận sách in, cho dù việc in mộc bản các cuộn giấy và bùa hộ mệnh đã phát triển từ thời Trung cổ. Người Do Thái và người theo Kitô giáo cư trú trong các vùng lãnh thổ thuộc đế chế Ottoman cũng bắt đầu tổ chức hoạt động in ấn từ khoảng sau năm 1500, và sớm nhận ra những lợi thế của việc phổ biến hóa ấn phẩm nhanh hơn. Một người Hungary cải đạo tên Ibrahim Müteferrika là người Hồi giáo đầu tiên thành lập một nhà in tại Istanbul năm 1727, nhưng việc thư pháp tiếp tục được tôn trọng vẫn đảm bảo rằng các thủ bản viết tay luôn mang giá trị cao quý; ở châu Á nói chung, các nhà sưu tầm sách phụ thuộc vào các thợ chép chữ trong việc cung cấp các cuốn sách quan trọng mà họ thiếu, trong khi các học giả và học trò nghèo thường tự chép lại các tác phẩm họ không đủ tiền mua. Giống như các thợ chép sách của các nhóm tôn giáo khác, các Phật tử sao chép kinh sách để thể hiện đức tin của họ. Các thợ thủ công ở làng quê, thầy lang và thầy địa lý cũng sử dụng bí kíp chép tay để lưu giữ bí quyết nghề nghiệp của mình. Kinh sách của các tôn giáo phổ biến thường tồn tại ở dạng thủ bản viết tay cũng vì các tôn giáo này muốn hạn chế lưu hành và giữ bí mật các bộ kinh sách đó.

Sự thất bại về cơ bản của hoạt động in ấn tại các thuộc địa của người phương Tây ở châu Á trước nửa cuối thế kỷ XIX từ lâu đã là câu hỏi khó có lời giải đáp, nếu xét trên việc kỹ thuật in dập đã được các giáo sĩ Dòng Tên (*Jesuit*; SJ) đưa đến Tiểu lục địa Ấn Độ vào năm 1556. Các nhà sử học Ấn Độ hiện đại cho rằng, in ấn bị từ chối vì sự chống đối từ hệ thống độc quyền của giới ký lục (*bazaar writers*)*, thực hành tôn giáo và giới cai trị địa phương, cùng các khó khăn mà các thợ in thạch bản gặp phải khi khắc in chữ

Ba Tư cũng như rất nhiều các loại văn tự khác. Christopher Bayly, trong một nghiên cứu đột phá về đề tài mối quan hệ giữa đế chế và thông tin, đã tiếp thu ý tưởng - ban đầu là với trường hợp miền bắc Ấn Độ - về sự tồn tại của một “ecumene”*, khái niệm được ông dùng để mô tả các cộng đồng thống nhất có chung tư tưởng và hệ thống giao tiếp. Đó là một thế giới, trong đó các văn bản viết tay truyền đạt những thảo luận về chính trị và tôn giáo, quyền lợi và nghĩa vụ, củng cố thực hành đọc bằng lời (truyền khẩu) truyền thống. Các đối tượng tham gia thảo luận bao gồm cả những khán giả không biết chữ lẫn “có nhận thức đọc viết” (*literacy-aware*) với cả “những ông hàng thịt, gái bán hoa, thương gia tại các chợ và nghệ nhân thủ công”. Như Ajay Skaria, Mark Frost cùng những người khác đã chỉ ra, cuộc tranh luận về văn hóa và chính trị có trước thời đại in ấn tiếp tục tồn tại cùng một loạt công nghệ in ấn trong thời đại của chủ nghĩa dân tộc. Đóng vai trò tinh luyện lại khái niệm “chủ nghĩa tư bản in ấn” (*print capitalism*) được học giả Benedict Anderson* sử dụng khi giải nghĩa những cộng đồng tưởng tượng, khái niệm “ecumene” thể hiện một trật tự thông tin có hiệu quả cao. Trong đó, phương tiện truyền thông văn bản viết tay được đặt ở vị trí chiến lược giúp củng cố một nền văn hóa giao tiếp truyền khẩu mạnh mẽ. Kết luận của nó đã khuyến khích nhiều nhà sử học nghiên cứu lịch sử của sách phải tạm dừng lại và suy ngẫm nghiêm túc về vấn đề: Trong vai trò một động lực biến đổi, hoạt động in ấn tự thân nó là một thành tố dư thừa, và điều này chỉ thay đổi ở một giai đoạn rất muộn về sau dưới sự cai trị của chủ nghĩa thực dân.

HOẠT ĐỘNG ĐỌC

Chúng ta tiếp tục bàn đến chiều kích quan trọng nhất và thách thức nhất trong lịch sử của sách cũng như nhận thức cụ thể về việc đọc. Vào cuối những năm 1980, Jon Klancher tuyên bố rằng, “độc giả” vẫn là một “ân số ít được xem xét đến nhất trong kho tàng lịch sử và phê bình văn hóa” ^[1]. Tuy nhiên, lịch sử của sách đang ngày càng làm sâu sắc thêm nghiên cứu về độc giả cùng cách họ tiếp nhận sách thông qua việc đặt câu hỏi không chỉ về những ai là người đọc sách và họ đọc những gì, mà cả về thời gian mọi người đọc sách, nơi họ đọc sách và trên hết, tại sao họ đọc sách và họ đọc sách như thế nào.

Nghiên cứu về việc tiếp nhận sách và thực hành đọc, tương ứng với câu hỏi thứ tư và thứ năm của Lasswell, “hướng đến ai?” và “với tác động gì?”, đã mở rộng hơn những chân trời* của lịch sử xã hội và lịch sử tư tưởng. Một nghiên cứu về hoạt động đọc sẽ góp phần vào nhận thức của chúng ta trong việc hiểu về cách các cá nhân trong quá khứ suy nghĩ và phản ứng với thế giới xung quanh họ - nhìn chung là một thứ *histoire des mentalités* (lịch sử tinh thần). Dù nghiên cứu thư mục vẫn đóng vai trò không thể thiếu giúp chúng ta hiểu được sự ra đời, sự phân bố cũng như tiềm năng tạo ra biến đổi của văn bản vật chất, song xét đến cùng thì, lịch sử của sách vẫn thuộc về lĩnh vực của các nhà sử học khi nó chú trọng đến lịch sử của những cách thức các cá nhân trong quá khứ đã đọc sách, chịu ảnh hưởng bởi hay hành động theo những gì mình đọc được, hay tham dự vào các thực hành và các nghi lễ có sự

tham gia của sách. Bằng cách tìm hiểu quá trình tiếp nhận các dạng thức vật chất khác nhau của sách và của các văn bản trong đó, lịch sử của sách quan tâm một cách chính đáng đến việc khôi phục ký ức, hành vi và trải nghiệm của con người trong quá khứ.

Việc khôi phục các hoạt động tiếp nhận văn bản của cá nhân trong lịch sử phải dựa vào các phương thức nghiên cứu liên văn bản và ngoại văn bản. Những hướng đi này rất phong phú. Các nghiên cứu về đối tượng độc giả dự kiến (hay độc giả mục tiêu) trong hình dung của tác giả cũng tương tự với lý thuyết tiếp nhận vốn đặt cơ sở trong ý tưởng về đối tượng độc giả tồn tại ngầm ẩn trong văn bản. Những nghiên cứu khác lại liên quan đến các khía cạnh vật chất của văn bản - bao gồm từ hình thái học, quy phạm chính tả, kỹ thuật in, cách thức trình bày minh họa, dàn trang và các thiết kế khác, đến những thủ bút bình luận thường là nguệch ngoạc của độc giả (hay “ghi chú bên lề”; *marginalia*) cùng những dấu hiệu khác của việc sử dụng sách. Một sự am hiểu dù tiêu tiết nhưng có giá trị về năng lực đọc, về phương pháp sư phạm cũng như hiện tượng học của các quá trình nhận thức thường xuất phát từ việc điều tra nhiều loại tư liệu lịch sử khác nhau. Bổ sung vào nỗ lực đó, các nhà sử học nghiên cứu lịch sử của sách tiếp tục khám phá những biểu hiện thực hành đọc sách đương đại cùng những hệ quả sinh ra từ đó - qua các bài viết, bản vẽ hay ở thời hiện đại là bản quay phim và bản ghi âm. Một số bằng chứng được ghi lại này có thể có chủ ý, một số lại ngẫu nhiên tự phát, một số được các nhà quan sát tạo ra, số khác lại đến từ chính độc giả.

Có nhiều vấn đề chưa được biết đến - đặc biệt là trong những giai đoạn trước khi xuất hiện bất kỳ nỗ lực nghiên cứu nào về lịch sử sự đọc. Những gì chúng ta có thể nói được về sự đọc từ các văn bản chữ hình nôm, hay thậm chí từ các bảng sáp La Mã dường như cực kỳ hạn chế; mặc dù một vài

phương thức nghiên cứu [thu thập tư liệu] nhắc đến ở trên, ví dụ, qua một số ghi chép ngẫu nhiên về việc đọc đến minh họa việc đọc trong các bức tranh tường, tranh vẽ hoặc văn bản có minh họa, hoàn toàn có thể áp dụng được cho các tư liệu thời Trung cổ và Tiền Cận đại. Nhưng chúng vẫn chưa lấp đầy được những khoảng trống. Thậm chí ý kiến cho rằng, việc dập văn bản từ các ký tự trên bia đá hay các công trình chạm khắc ở vùng Trung Mỹ thuộc nền văn minh Mesoamerica hay Nam Á chẳng hạn, đã đẩy lên nghi vấn về việc liệu những bản dập này có thực sự được “đọc” hay không, hay nó chỉ đơn thuần được sử dụng theo giá trị biểu tượng, như để xua đuổi ma quỷ hoặc kỷ niệm việc hành hương đến thánh địa. Dựa trên truyền thống truyền khẩu, việc đọc các dây *kipu* như một loại công cụ hỗ trợ ghi nhớ ở khu vực Trung và Nam Mỹ còn cho thấy sự tương đồng với hiện tượng ghi nhớ trong lịch sử in ấn và quá trình phát triển các xuất bản phẩm công cụ, hỗ trợ cho hoạt động ghi nhớ - vốn được hình thức hóa ở những nơi khác trên thế giới.

Giới nghiên cứu văn học đã tranh luận về việc những cách tiếp cận bằng lịch sử văn học và thuyết sử luận (*historicism*)* đã thiếu quan tâm thế nào tới chính sự tương tác giữa văn bản và ngoại cảnh, cũng như lý do vì sao vấn đề này lại trở nên quan trọng. Robert Hume đã nhấn mạnh rằng, ý nghĩa của các văn bản “chỉ khởi phát từ nơi độc giả hoặc khán giả” và ông cảnh báo, một mặt, về sự tương tác đáng thất vọng giữa lịch sử văn hóa với lý thuyết hồi đáp độc giả (*reader-response theory*)*; mặt khác, về việc thiếu cân nhắc vấn đề độc giả cũng như tiếp nhận từ phía những người được tuyên xưng như là sử gia văn học. David Simpson cũng đề xuất việc quay trở lại với những thành tố cơ bản trong nghiên cứu lịch sử để cải thiện phương pháp diễn giải văn bản theo hướng sử luận. Sau cùng, Hume kết luận rằng, “các nhà sử luận

(*historicist*) cần phải tập trung vào việc xây dựng một mô hình phức tạp từ cứ liệu bối cảnh [lịch sử] chứ không chỉ là cứ liệu văn học” [2].

Tất cả những vấn đề này nói dễ hơn làm, và đặc biệt là khi các diễn ngôn lịch sử về sách đang phải theo đuổi các chân trời thời gian cũng như địa lý mới đầy thách thức. Năm 1984, Janice Radway đã cách mạng hóa lịch sử các thực hành đọc bằng nghiên cứu của bà về phản ứng của độc giả vùng New England (Hoa Kỳ) đối với các tiểu thuyết lãng mạn phổ biến. Radway mang đến nhận thức mới mẻ đối với ý niệm về “tính phổ biến”, vận dụng các kỹ thuật nghiên cứu lịch sử truyền miệng (*oral history*) để hiểu thêm về những thói quen đọc cá nhân cùng phản hồi độc giả với các tự sự văn học. Bà lập luận rằng, tiểu thuyết lãng mạn là “sản phẩm cuối cùng của một quá trình vật chất và xã hội rất phức tạp và thông qua nhiều đối thoại. Trong đó, các nhà văn, những người trung gian đại diện xuất bản, các nhân viên xuất bản, biên tập viên cùng hàng trăm con người khác tham gia vào hoạt động sản xuất, phân phối và tiêu thụ sách đều là các đối tượng liên đới”. Radway còn tiến xa hơn khi kết luận rằng, “sự đọc không phải là một quá trình tự giác hay tạo ra giá trị, trong đó [độc giả] hợp tác với tác giả, mà là một hoạt động khám phá, trong đó họ [...] tự nguyện chấp nhận mà không nghi ngờ tính chính xác của tất cả tuyên bố về tính cách của một nhân vật hay ý nghĩa của một sự kiện [3]. Những bằng chứng tư liệu như vậy không hề có sẵn với phần lớn các nhà sử học khi giải quyết câu hỏi về những đối tượng tiếp nhận văn bản nay đã qua đời, bất kể việc có nhiều nguồn tư liệu khác nhau - dù gián tiếp hay không đầy đủ - đã có sẵn. Xa hơn, nghiên cứu của Radway còn giúp cảnh báo chống lại việc đưa ra giả định dễ dãi về ý nghĩa của sự tiếp nhận văn bản. Các nhà sử học muốn phục hồi sự đa dạng của các trải nghiệm đọc trong quá khứ sẽ phải đối mặt với công tác xác định và so sánh các địa điểm đọc, năng lực đọc, thói

quen đọc cũng như nhận thức của riêng độc giả về cả nội dung lẫn lý do họ đọc.

Khi đặt sang một bên những khó khăn về cứ liệu và diễn giải, những người lạc quan có thể vạch ra các mục tiêu đầy tham vọng. Một trong những người ủng hộ sáng tạo nhất cho ngành lịch sử văn hóa là Michel de Certeau* tin rằng, các nhà sử học dường như quan tâm nhiều hơn đến việc tính toán mối tương quan giữa các đối tượng được đọc, các nhóm xã hội và địa điểm thường lui tới, hơn là phân tích động cơ thôi thúc sự đọc, các phương thức và hiện tượng học của sự đọc. Vấn đề quan trọng được nghiên cứu kế tiếp nhấn mạnh là, văn bản không kiểm soát được sự phản hồi; mà ngược lại, phản hồi xuất phát từ cảnh huống xã hội, nơi bao trùm mọi văn bản với một sự bất định nhất định thay vì một sự chuẩn xác có thể dự đoán trước. Theo hướng này, những diễn ngôn lịch sử về độc giả và sự đọc đã được biến đổi nhờ các nghiên cứu. Thay vì hướng đến xác định số lượng độc giả và loại hình độc giả, ước tính trình độ đọc viết hay các loại hình văn bản được đọc, các diễn ngôn hướng đến nhận thức các loại thực hành đọc, bản chất của sự đọc và trải nghiệm cá nhân của độc giả. Sự chú ý trước đây dành cho người tiếp nhận và người được tiếp nhận nay đã dịch chuyển sang các quy trình tiếp nhận, sang phân tích các phương án đọc và năng lực đọc trong quá khứ.

Về mặt lý thuyết, vấn đề cộng đồng độc giả trong quá khứ và hiện tại cũng có thể được khái niệm hóa không chỉ dưới tư cách là tập hợp các loại hình độc giả, mà là sự tích lũy của nhiều cách thức đọc độc đáo, và do vậy là toàn bộ các cách đọc khác nhau của cùng một văn bản. Một tập hợp các kinh nghiệm trong quá khứ như vậy hiển nhiên là không thể khôi phục được về mặt lịch sử và không thể được áp dụng với lịch sử của sách trong thực tiễn, nhất là với chiều kích toàn cầu của ngành này. Tuy nhiên, một dự phóng như vậy

rất hữu ích trong việc khuyến khích chúng ta, trước hết phải suy nghĩ cẩn thận về cách tiếp cận để hiểu trải nghiệm tiếp nhận một loại văn bản cụ thể, và thứ hai, để điều tra các loại bằng chứng mà lịch sử mới về hoạt động tiếp nhận và hoạt động đọc này có thể dựa vào. Theo nhiều cách, việc bối cảnh hóa từng trường hợp sẽ song hành với các điều chỉnh thực hành phê phán văn bản và thư tịch đã thảo luận trước đó. Sự theo đuổi thực hành đọc được gắn trong từng trường hợp cụ thể, trong nghiên cứu vi mô cũng như trong cả thách thức về mặt lưu trữ và diễn giải. Theo các phê bình có tính chất bổ trợ khác, những phương thức tiếp nhận văn bản khác nhau phụ thuộc vào cả hiện tượng học các hành vi đọc lẫn những phương tiện văn hóa được kiến tạo để tiếp nhận và hiểu những gì đã đọc. Cụ thể, Paul Ricoeur xem xét việc làm thế nào độc giả văn bản và hình ảnh chiếm hữu cách hình dung về một thế giới, trong khi đó, việc xây dựng “các cộng đồng diễn giải văn bản” (*interpretive communities*, sử dụng cách viết *interpretive* trong tiếng Anh-Mỹ thay vì *interpretative*) trở thành một điều kiện tiên quyết (*sine qua non*) của nhiều diễn ngôn lịch sử về tiếp nhận văn bản cuối thế kỷ XX. Vấn đề đó lần đầu tiên được đề xuất dưới tư cách là một sự hiện diện mang tính tu từ, trong-văn-bản khi Stanley Fish gợi ý về một tổng hòa của các quy ước đọc, trước khi Roger Chartier bổ sung thêm tính chất lịch sử cho ý niệm về các cộng đồng diễn giải (*interpretive communities*), được hiểu là các nhóm độc giả cùng chia sẻ một phong cách đọc và một phương thức diễn giải văn bản xác định. Lời kêu gọi của Robert Hume về việc nghiên cứu “các nhóm hồi đáp độc giả lịch sử” tương đồng rõ nét với quan điểm này, và theo cách nói của ông, là “một dạng sử luận hóa quan điểm của Stanley Fish” ^[4]. Tương tự như vậy là hướng tiếp cận do Hans Robert Jauss* và các cộng sự tại Đại học Konstanz (CHLB Đức) đề xuất trong việc tìm hiểu “chân trời chờ đợi” (*Erwartungshorizont*) - một hệ quy chiếu mà trong đó, một tác phẩm được tạo ra và được tiếp nhận.

Việc giải mã trải nghiệm đọc này - trong đó, độc giả trên thực tế kiến tạo văn bản thay vì chỉ đơn thuần tiếp nhận văn bản - bao gồm việc nghiên cứu các không gian đọc đa dạng, các mẫu hình thể hiện khác nhau (ví dụ như việc đọc thành tiếng của cá nhân hay cộng đồng, cùng những tác động đa chiều đối với khán giả và người tham gia). Các văn bản khuyến khích nuôi dưỡng những ý nghĩa không định sẵn, trên thực tế vốn là các quy tắc nhận thức được đặt ra và kích hoạt bởi chính mỗi độc giả.

Xác định độc giả

Hầu hết nghiên cứu lịch sử với đối tượng là độc giả đều khởi đầu bằng câu hỏi “cái gì”, hay là việc xác định các tư liệu có liên quan, dù chúng có là bảng chữ hình nôm, báo in hay truyện tranh. Các sách đặc bản (*bespoke books*), hay các sách được đặt làm riêng cho một khách hàng cụ thể, đa phần sẽ phản ánh rõ ràng những loại hình độc giả cụ thể. Tuy nhiên, ngay cả trong những trường hợp như thế, như các nghiên cứu về thời kỳ Trung cổ và thời kỳ Cổ điển gần đây đã chỉ ra, có vẻ quá dễ dàng khi đưa ra những giả định sai lầm về những người thực sự đọc các văn bản đặc biệt kiểu này. Khi hoạt động xuất bản được thương mại hóa và tập trung vào thị trường hơn, người ta cũng bắt đầu xây dựng định nghĩa về độc giả dựa trên loại văn bản mà họ đọc - hoặc người ta tin là họ đọc. Ta có thể định nghĩa một giới độc giả như vậy qua nội dung tác phẩm hoặc rộng hơn là thể loại hay hình thức tác phẩm mà họ tiếp nhận. Cũng có thể khu biệt một giới độc giả vào một tác giả hay một thể loại nhất định, hoặc định nghĩa theo thể thức ấn bản và hình thức vật lý của tác phẩm. Mặt khác, xét về lịch sử của hoạt động đọc, sự tương phản giữa nền xuất bản châu Á và châu Âu cũng chứa đựng những hàm nghĩa sâu sắc.

Khác biệt căn bản về cấu trúc của hoạt động xuất bản sách giữa hai khu vực - trong đó, hầu hết các sách ở châu Á thời Tiền Cận đại tồn tại dưới dạng các bản sao chép cá nhân được làm riêng - đã khiến cho một số chiến lược nghiên cứu dựa-trên-kinh-doanh-sách trở nên sai lệch, thậm chí là thừa thãi.

Cách tiếp cận xa hơn là đi vào quá trình các nhà văn và đội ngũ biên tập viên kiến tạo nhiều nhóm độc giả, được cụ thể hóa hoặc hàm ẩn trong văn bản, trong các lời quảng cáo, danh mục sách bán (*catalogue*) cùng các loại văn bản tương tự khác. Nhiều tác giả và người biên soạn cũng cố gắng phục vụ đa dạng các đối tượng độc giả dù công khai hay ngầm ẩn. Những tuyên bố rằng, các nhóm độc giả mục tiêu của sách cũng lâu đời như chính những cuốn sách - từ các bảng đất sét đến giấy *papyrus* - và việc tìm hiểu về các nhóm này sẽ đóng góp quan trọng vào nghiên cứu bối cảnh của các thủ bản thời Trung cổ. Một vài dòng thông tin ngắn gọn ghi ở tờ cuối sách (*colophon*), ở trang bìa hoặc phần lời tựa, hay đáng chú ý hơn là bước tiến của sản phẩm sách phục vụ xu hướng thị trường thay thế các sản phẩm đặc bản dành riêng cho người đọc và người xem đã xác định trước, đã làm nảy sinh rất nhiều mối quan tâm và phát ngôn hướng đến độc giả mục tiêu.

Vào cuối thế kỷ XVII, các nhà in và nhà kinh doanh sách tại châu Âu đã tạo ra nhiều cách xác định độc giả cực kỳ chi tiết. Người ta bắt đầu soạn ra những danh sách dài các độc giả tiềm năng xác định dựa trên giới tính, tuổi tác, nghề nghiệp, sở thích, địa vị, kỹ năng hoặc năng lực chuyên môn. Dường như vì sự tràn lan của tư liệu mà đã không có nhiều nghiên cứu hướng sự chú ý tới các loại hình độc giả được ghi danh trên văn bản kiểu đó, mặc dù tiến bộ trong việc lập biên mục và truy xuất điện tử hoàn toàn cho phép thực hiện các nghiên cứu như vậy. Phổ biến hơn, nghiên cứu về kiểu độc giả dự kiến được xác định rõ đến như vậy sẽ bị gắn chặt với những diễn ngôn lịch sử có

phạm vi rộng lớn về các nhóm xã hội, kinh tế hoặc chính trị mà rõ ràng chính là đối tượng độc giả các ấn phẩm này hướng đến. Minh chứng cho nhận định trên trải dài từ ghi chép của tác giả trên trang tiêu đề đến những lời bình phẩm đánh giá thoáng qua nhất, đòi hỏi nhà nghiên cứu phải chú ý đến hoàn cảnh sáng tác và xuất bản, cũng như phải nhạy cảm với những lời văn mỉa mai - vốn là một công cụ tu từ và đầy uyên áo được người viết sử dụng tự do nhưng lại không cho là quan trọng. Một vài hoạt động xây dựng nhóm độc giả của tác giả đã xác nhận bản dạng của nhóm, dựa theo tính chất hoạt động hoặc thành phần của nhóm đó, trong khi một số cấu trúc khác chẳng khác nào những tập hợp giả định.

Tìm hiểu về hoạt động sản xuất và phân phối sản phẩm in ấn có một truyền thống nghiên cứu lịch sử mạnh mẽ hơn nhiều, trong đó nó cung cấp cho chúng ta các chỉ số chung về quá trình biến đổi của . các nhóm độc giả. Vô số diễn ngôn lịch sử về nền thương mại sản xuất chapbook, áp phích, nhật báo, sách dài kỳ (part-issue)* tiểu thuyết và tạp chí, đã củng cố các giả định về số lượng, giới tính, tuổi tác và những dạng người đọc khác. Lấy ví dụ, sự gia tăng số lượng độc giả nữ cùng các đánh giá bên trong những nhóm độc giả này, đã được suy luận dựa trên cơ sở sự gia tăng hoạt động xuất bản sách và các tạp chí định kỳ thiết kế dành riêng cho phụ nữ. Các dẫn chứng có thể kể đến là tờ *Ladies Mercury* phát hành lần đầu ở London vào năm 1693, tờ *Ladies' Magazine* và ấn phẩm “chị em” với nó có cùng tiêu đề phát hành ở Hoa Kỳ từ năm 1792, hay tạp chí *Bibliothek der Frauenfrage* nổi tiếng của Đức phát hành từ năm 1888.

Hiểu biết về thực hành đọc thông qua những gì đã được đọc như vậy đòi hỏi chúng ta phải xác định được tính phổ biến đương thời của văn bản, thay vì chỉ nghiên cứu một số văn bản chọn lọc theo tiêu chí hiện đại về tính kinh

điền hoặc phương pháp suy nghiệm; và trong trường hợp này thì các bộ thư mục STC cùng các chỉ số của tạp chí định kỳ đã cung cấp các chỉ số vô giá về số đầu sách được xuất bản. Tuy nhiên, chính việc sử dụng các nguồn tài nguyên kể trên để đánh giá loại hình độc giả đã nhắc chúng ta phải nhớ rằng, việc nghiên cứu thị trường và quá trình lưu hành sách đòi hỏi phải xây dựng cách khảo sát riêng, khác với những khảo sát về số liệu sản xuất các đầu sách mới, đặc biệt là với các ấn phẩm định kỳ. Ở châu Âu, quy mô xuất bản không đều nhau theo từng ấn phẩm đã ảnh hưởng đáng kể đến tính phổ biến tương đối của từng đầu sách. Trong khi đó, số lượng bản thảo viết tay vẫn tăng mạnh trong kỷ nguyên in ấn. Chẳng hạn, sự đa dạng và rộng mở của thị trường sách cũ (*second-hand book*), đặc biệt là trong các thế kỷ XVI - XVII, cùng với sách nhập khẩu đã từng là nền tảng chủ yếu cho thị trường sách học thuật viết bằng tiếng Anh. Hơn hết, khả năng tiếp cận với việc đọc đòi hỏi nhiều yếu tố hơn là việc chỉ đơn thuần mua các sản phẩm mới.

Tự thân các văn bản cũng đã ảnh hưởng đến cách con người suy nghĩ về họ đã đọc hoặc sẽ đọc ra sao, cùng những hậu quả nào sẽ đi liền với nỗ lực đó của họ. Như Kathryn Sutherland* đã viết, “cách chúng ta đọc (từ trang giấy hoặc màn hình điện tử, từ điện thoại thông minh hoặc iPad, từ đoạn trích hoặc toàn văn) sẽ mang đến hệ quả với điều chúng ta hiểu được từ những gì chúng ta đọc và những gì chúng ta viết. Sự thay đổi các mô hình xuất bản đã gây tác động lớn đến tất cả chúng ta” [5]. Có thể lấy ví dụ, trải qua hàng trăm năm thống trị của nền xuất bản dựa trên in ấn thủ công, mức độ nhạy cảm của người đọc đối với việc phân loại độc giả và hình thức đọc cũng đã gia tăng. Quá trình sản xuất/tạo lập văn bản nhanh chóng hơn đã kéo theo sự nhân rộng các dạng văn bản nhánh nhỏ hơn trong mọi thể loại văn chương. Sự gia tăng tính di động của văn bản lại kéo theo tình trạng gia tăng cùng sự hấp dẫn lớn

hơn của những không gian dành riêng cho việc đọc ấn phẩm in - đặc biệt là dành cho các sự kiện đọc chia sẻ theo nhóm và chính thống. Kết quả là, quá trình này đã củng cố việc xác định các nhóm đọc theo chủ đích, trong đó định hình nhiều nhóm tôn giáo, nhóm nghề nghiệp hoặc nhóm đơn giới tính. Các nhóm đọc này lựa chọn những loại sách cụ thể và theo đuổi các hoạt động đọc đặc trưng. Hiện nay đang có vô vàn loại hình văn bản tồn tại nhằm đáp ứng yêu cầu của các nhóm này. Trên thực tế, mỗi cá nhân tác giả, biên tập viên, nhà biên kịch hoặc nhà biên soạn đều cố gắng áp đặt một cách hiểu về văn bản cụ thể. Các hình thức đọc ở những địa điểm mới và hình thái nhóm đọc mới đã được điều chỉnh, ở các mức độ khác nhau, bởi các hình thức mới của kỹ thuật nhấn mạnh trong văn bản và cách thể hiện định hướng tinh tế. Những đánh giá phê bình đã đề xuất các giao thức đọc và cố gắng điều chỉnh các thực hành đọc. Chu trình tuần hoàn của văn bản trở nên nhanh hơn, nổi bật là với báo và tạp chí, đã nâng cao tầm quan trọng đối với tốc độ đọc được một sự kiện hay thông báo cùng thời điểm đọc được văn bản trong ngày.

Vài thế kỷ trước đó, cộng đồng độc giả và hoạt động đọc sách ở châu Âu đã gia tăng theo cấp số nhân cùng với sự phát triển của nền thương mại vận chuyển, hệ thống bán lẻ cấp địa phương, các quán cà phê, câu lạc bộ sách và thư viện. Người ta được tặng sách hoặc được thừa kế sách, họ cũng mua sách trực tiếp, và điều này là hệ quả của việc đăng ký làm thành viên thường xuyên hay mượn sách từ các bộ sưu tập sách cá nhân hoặc thương mại. Các ghi chép hàng lưu kho hoặc danh mục bán hàng của nhiều hiệu sách, và từ cuối thế kỷ XVII là hoạt động đấu giá sách, đã cung cấp cho chúng ta những hiểu biết sơ bộ về thị hiếu đọc sách. Những bản danh sách hữu ích nhất cho thấy số lượng từng tựa sách đã bán hoặc còn tồn lại trong kho. Nghiên cứu về từng quán cà phê tư nhân giai đoạn sơ kỳ cùng các ấn phẩm tạp chí, sách thuộc sở hữu của

quán đang mở ra những nghiên cứu mới về lịch sử của người đọc, như nghiên cứu của Markman Ellis về các sách *pamphlet* trong quán cà phê chẳng hạn. Tuy vậy, đối với hàng trăm quán cà phê sau này, nơi mà chủ quán phải mượn ấn phẩm định kỳ từ các hội nhóm tranh biện hoặc thư viện, có rất ít ý kiến đồng thuận trong việc đề xuất con số thích hợp để ước tính lượng độc giả đã sử dụng ấn phẩm báo chí và các dạng văn bản được chia sẻ khác. Các chương trình đăng ký mua sách định kì đã trở nên đặc biệt phổ biến ở Anh và Pháp từ cuối thế kỷ XVII và chúng cho phép thu tiền đặt cọc của người đọc sách như một hình thức góp vốn để trang trải chi phí xuất bản. Hầu hết các sách xuất bản thông qua việc đóng góp kiểu này sẽ in kèm theo danh sách những người ủng hộ, bao gồm thông tin về giới tính, lời đề tặng và trong nhiều trường hợp có cả địa chỉ, thậm chí nghề nghiệp. Nhưng các danh sách kiểu này cần phải được xử lý thận trọng. Do không có công cụ để xác thực độ chính xác từ các danh sách đó, có không ít khoản đóng góp công khai lại dành vào những tác phẩm chuyên ngành đặc biệt hoặc dành tặng các tác giả nghèo khó. Tương tự như một vài hồ sơ kinh doanh còn tồn tại đến ngày nay, danh sách đóng góp xuất bản không cho chúng ta biết điều gì chính xác về động cơ mua bán hoặc trao đổi cũng như cách thức các cuốn sách đã được đọc.

Nhìn chung, chúng ta cần chiêm nghiệm rằng, vào giữa thế kỷ XIX, số người đọc cũng như mượn sách nói chung và dạng sách bỏ túi *pamphlet* nói riêng không chỉ tăng lên mà còn tạo ra tác động có phạm vi rộng lớn, đó là nhờ việc sở hữu các bộ sưu tập sách tư nhân cũng như hoạt động cho độc giả đăng ký mượn sách của thư viện. Tác động mạnh mẽ hơn được tạo ra thông qua sự phát triển của hệ thống thư viện công cộng và thư viện của các câu lạc bộ dành cho người lao động cùng những tổ chức tương tự. Ở một số nơi, hệ thống thư viện công cộng đã kế thừa hiệu quả những nền tảng từ thư viện cấp

thị trấn vốn dĩ chứa đựng nhiều hạn chế. Về sau, việc các thư viện tham gia vào guồng quay thương mại cũng góp phần phổ biến việc đọc, dù cho nhiều thư viện và câu lạc bộ đọc sách như vậy thường đòi hỏi chi phí hội viên tương đối đắt đỏ. Đã có nhiều người được tiếp cận những tác phẩm văn chương mới chỉ nhờ vào việc mượn sách từ các thư viện kể trên.

Do tính vô hình của độc giả trong hầu hết các ấn phẩm, các cửa hàng sách và thậm chí cả hồ sơ thư viện, một chiến lược nghiên cứu lấy người đọc làm trung tâm càng trở nên cần thiết hơn. Khái niệm “độc giả nguy cơ” (*at-risk readerships*) [6] có thể được xây dựng dựa theo các đặc điểm đã biết của độc giả tiềm năng cũng như khả năng sở hữu được sách của họ. Trong trường hợp của các xã hội thời cổ đại, việc áp dụng chiến lược nghiên cứu kể trên có tính may rủi rất cao, nhưng theo những cách khác nhau, chúng vẫn có thể đem lại kết quả khi áp dụng vào nghiên cứu các xã hội châu Âu và châu Á thời Trung đại. Nhiều nghiên cứu cố gắng định lượng trình độ đọc viết của dân cư dựa trên những bằng chứng thu thập được về kỹ năng viết. Tuy vậy, ngay cả ở châu Âu thời Sơ kỳ Cận đại và Cận đại, việc thu thập dữ liệu về khả năng đọc viết thông qua các cuộc điều tra dân số trong những trường hợp đặc biệt, qua những bản di chúc, giấy đăng ký kết hôn hoặc các tài liệu chính thức khác đều rất khó khăn. Lý do không chỉ là bởi nó đòi hỏi các loại hình tư liệu vô cùng đặc biệt, mà còn vì sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các kỹ năng đọc và viết vốn không thể dễ dàng nhận ra. Tuy vậy, hoạt động đọc, dù được đặc trưng hóa theo cách nào, luôn được coi là một thực hành phổ biến hơn so với hoạt động viết. Nhiều người không biết viết, hoặc không cảm thấy có lý do nào để phải ký vào các giấy tờ chính thức (nhất là khi chồng của họ đã làm chứng) chắc hẳn vẫn sở hữu những kỹ năng đọc cơ bản. Dù vậy, bằng chứng về năng lực

viết nhìn chung là cơ sở để phân loại trình độ đọc viết theo độ tuổi, giới tính, địa vị xã hội, tài sản, nghề nghiệp, tôn giáo, nhóm ngôn ngữ hoặc nơi cư trú.

Các loại hình kỹ năng đọc khác nhau xuất phát từ các điều kiện sư phạm, phương pháp giảng dạy cùng các ảnh hưởng rộng hơn về tiếp cận và thụ đắc văn bản. Như Stephen Orgel đã chỉ ra, có thể thấy thoáng qua một số nỗ lực đặc biệt của các giáo viên thời Trung cổ và Sơ kỳ Cận đại từ hàng loạt ghi chú bên lề hiếm hoi của những cuốn sách giáo khoa, sách vỡ lòng, Kinh Thánh và sách nguyện. Những động lực tôn giáo hay thế tục đã trở thành trọng tâm của nhiều cuộc tranh luận, nhưng đối với một số người, thương mại chứ không phải tôn giáo mới đóng vai trò là động lực chính để con người ta tìm cách nâng cao trình độ đọc viết. Chắc chắn, những tác phẩm tiên phong trong việc sử dụng các con số cũng như lịch sử về “tư duy định lượng” (*quantitative thought*) đã nêu ra gợi ý cụ thể, đồng thời thách thức sự phân cực đơn giản giữa có trình độ đọc viết và không có trình độ đọc viết, giữa khả năng đọc viết nhiều ngôn ngữ khác nhau với khả năng đọc viết phương ngữ trong cùng một độc giả. Tốt hơn là chúng ta nên ghi nhận sự tồn tại của nhiều hình thức biết đọc biết viết khác nhau (*literacies*) hơn là chỉ thừa nhận một (*literacy*). Chúng ta cần phải suy nghĩ lại việc đánh giá hoạt động đọc, không phải bằng cách xem rằng có bao nhiêu người đang đọc các văn bản, thậm chí là một văn bản cụ thể, cũng không phải bằng cách xem xét các trường hợp khác biệt ngẫu nhiên về giới tính, tuổi tác, sự giàu có, nghề nghiệp, nền tảng tôn giáo và giáo dục. Chúng ta cần phải xem xét cách chúng ta phân loại những cách thức khác nhau mà mọi người áp dụng để đọc hoặc lựa chọn đọc. Các nguồn lực xã hội và văn hóa của mỗi độc giả cụ thể không chỉ dựa trên hoàn cảnh kinh tế mà còn bao gồm các đặc điểm về năng khiếu, quan điểm, thái độ và ý định.

Nghiên cứu trường hợp về sự biến đổi của hoạt động đọc ở nước Nga là một ví dụ rõ ràng về sự tương tác của các yếu tố phong phú kể trên. Như công trình nghiên cứu của Gary Marker đã chỉ ra, nhà in lần đầu tiên xuất hiện tại Sa quốc Muscovy* (Nga) vào cuối những năm 1550, nhưng nó đã sa sút nhanh chóng dưới sự kiểm soát của nhà nước vốn được Giáo hội Chính thống Nga hậu thuẫn; do đó đến cuối thế kỷ XVIII, chỉ có một nhà xuất bản lớn được thành lập ở Moscow. Các nhà in về sau được đưa về Nga từ nước ngoài nhờ vào chính sách hiện đại hóa của các đời quân vương Nga. Tuy vậy, hoạt động này vẫn bị bó hẹp bởi nhu cầu hạn chế tại một đất nước lạc hậu, bảo thủ, có trình độ đọc viết phát triển thấp kém. Trong toàn bộ thế kỷ XVII, ngành in ấn tại Nga sản xuất ra không tới 500 đầu sách, mỗi đầu sách thường chỉ phát hành khoảng từ 1.200 đến 2.400 bản. Tuy nhiên, việc nhà nước in phổ biến các bảng chữ cái và sách vỡ lòng vào thế kỷ XX đã trở thành chủ đề của những diễn ngôn lịch sử được bối cảnh hóa do Vadim Volkov và một số tác giả khác biên soạn. Vấn đề nghiên cứu của họ là chất lượng trình độ đọc viết, đặc biệt đặt trong mối liên hệ với hiểu biết về số học cũng như hàng loạt vấn đề đánh giá khác, vốn thách thức bất kỳ khái niệm giản đơn nào về thế nào là “trình độ đọc viết” của một xã hội. Ấn Độ đặt ra một thách thức thậm chí lớn hơn nữa bởi việc khó quy gán tỷ lệ biết đọc biết viết thấp trường tồn tới một lý do cụ thể. Lý do không hẳn chỉ nằm ở chi phí xuất bản đắt đỏ, hay bởi các thực hành truyền thống của việc thầy giáo chỉ truyền lại sách riêng cho học trò qua nhiều thế hệ, mà còn vì sự tồn tại của nhiều truyền thống văn bản khác nhau. Có thể kể ra đầu tiên là bước tiến đáng kinh ngạc của kỹ thuật in thạch bản và hoạt động xuất bản thủ công bằng hàng chục ngôn ngữ bản địa vào thế kỷ XIX.

Từ rất sớm, hạn chế trong hoạt động vận hành, thu mua cũng như sức mua còn lớn hơn cả hạn chế trong việc phổ cập khả năng đọc viết. Những tính toán trên diện rộng về chi phí sản xuất sách cho thấy sự hạn chế này thể hiện mạnh mẽ đối với những độc giả thuộc nhóm “nguy cơ”. Giá cả của sách vẫn luôn là hạn chế lớn ở phương Tây trong giai đoạn sau, khi nó đã có các nền kinh tế thị trường phát triển hơn. Tại châu Âu giai đoạn Sơ kỳ Cận đại, sau đó là cả châu Âu và châu Mỹ trong suốt thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX, nhiều công nhân và người làm công vốn đã có thể tự hào về khả năng đọc khiếm tốn của bản thân lại thường bị ngăn cản trong việc đọc nhiều hơn - nhất là những tác phẩm mới - vì túi tiền ít ỏi của mình. Giải pháp cho vấn đề này đến từ sự phát triển của các tổ chức in ấn giá rẻ, cụ thể là các tổ chức từ thiện tôn giáo và có ảnh hưởng lớn hơn cả là các hội đoàn truyền giáo; cùng với đó là các tổ chức tham gia vào hoạt động phân phối sách. Những nghiên cứu về các tổ chức như vậy ở Anh vào đầu thế kỷ XIX, ở Hoa Kỳ trước Nội chiến, ở Trung Âu giai đoạn giữa hai cuộc chiến tranh thế giới, ở Nam Phi giai đoạn Cận hiện đại, và ở những giai đoạn khác còn cho phép xác định những sự phân chia khác nữa trong các nhóm độc giả mục tiêu và độc giả “nguy cơ” căn cứ theo giới tính, sắc tộc và độ tuổi.

Những ghi chép kinh doanh và các khoản vay cung cấp các mô tả chi tiết về khách hàng đóng vai trò quan trọng trong việc nghiên cứu các diễn ngôn lịch sử về hoạt động đọc của cá nhân. Ghi chép trong hiệu sách thường là về những khách hàng ngẫu nhiên nhiều hơn so với ghi chép của các thư viện - cũng sẽ góp phần làm sáng tỏ vấn đề hơn. Các sổ cái ghi chép hoạt động kinh doanh của gia đình Clay, cụ thể ở đây là John Clay, người kinh doanh sách tại thị trấn Daventry (Anh), đã được nhắc đến trong một cuộc tranh luận giữa Jan Fergus và John Feather về hoạt động kinh doanh sách viết bằng tiếng Anh cấp

độ địa phương và độc giả của hoạt động kinh doanh đó trong thế kỷ XVIII. Trong ghi chép kinh doanh cá nhân, người ta chú ý nhiều hơn cả đến các sổ cái còn tồn tại đến nay của hiệu sách Hookham and Carpenter* vào cuối thế kỷ XVIII ở London; nhưng các bản ghi chép kinh doanh như vậy là rất hiếm, và ở những nơi có thể tìm thấy sự hiện diện của chúng, các mẫu phẩm thu được thường không nhiều. Các hồ sơ tương tự hiện còn ghi chép việc mượn sách bao gồm hồ sơ thư viện Vatican từ thế kỷ XV cho đến các hồ sơ của vô số thư viện nhà thờ trong suốt thế kỷ XVIII và XIX. Trong số các thư viện cho phép đăng ký mượn ấn phẩm nổi tiếng khác, có 77 sổ cái ghi chép của Hiệp hội Thư viện Bristol giai đoạn 1773-1857 vẫn còn tồn tại, trong đó 5 tập sớm nhất đã ghi nhận 900 đầu sách được rút ra cho mượn 13.467 lần trong giai đoạn 1773-1784. Vậy nhưng, khối lượng mượn sách như vậy là rất đơn lẻ. Dẫn chứng cho sự đơn lẻ này là các hồ sơ lưu hành ấn phẩm còn đang tồn tại trong các viện đại học và trường đại học, chẳng hạn như: thư viện Bodleian ở Đại học Oxford năm 1647, thư viện của Đại học Tartu ở Estonia giai đoạn 1692-1707, thư viện công cộng Lyon ở Pháp giai đoạn 1899-1911, rất nhiều thư viện của hội đoàn và thư viện cho phép đăng ký đọc/ mượn đọc xuất hiện ở Bắc Mỹ từ cuối thế kỷ XVIII và trong thế kỷ XIX; chưa kể các sổ đăng ký mượn sách rất nhỏ và rời rạc như của thư viện giáo xứ Witham vùng Essex (Anh) từ khoảng năm 1751. Cơ sở dữ liệu tìm kiếm có tên *What Middletown Read* (Middletown đọc gì) đã được xây dựng trên cơ sở hồ sơ lưu hành tư liệu của Thư viện công cộng Muncie bang Indiana (Hoa Kỳ), nơi tài liệu chứa đựng thông tin của hầu như mọi cuốn sách được mượn cũng như những người đã mượn sách trong giai đoạn 1891-1902. *The Dissenting Academies Project* là dự án tập hợp một cơ sở dữ liệu cho phép tìm kiếm trực tuyến các ghi chép về việc mượn-trả sách của sinh viên và giảng viên trong khoảng thời gian từ năm 1720 đến năm 1860. Tuy nhiên, đặc điểm đáng chú ý nhất của các

ghi chép đó là sự tồn tại của chúng thường rất ngẫu nhiên và bao quát một khoảng thời gian rất ngắn. Một số hình thức thư viện nhất định có thể so sánh được với nhau, nhưng không có một kiểu loại thư viện nào có tính đại diện cả, kể cả nó có tồn tại hay không tồn tại những ghi chép về việc sử dụng sách.

Phương pháp xác định độc giả dễ thấy hơn nhưng phức tạp hơn là thông qua bằng chứng trực tiếp thể hiện quyền sở hữu cá nhân đối với sách, trải dài từ các ghi chép cá nhân đến danh mục sách được thống kê sau khi chủ sở hữu qua đời. Tuy vậy, danh mục sách được thực hiện khi chủ sở hữu còn sống hoặc sau khi họ đã qua đời thường rất chung chung, đôi khi chỉ liệt kê số lượng sách chứ không liệt kê các đầu sách cụ thể. Thêm nữa, chúng vẫn không thể cho ta biết chắc chắn rằng liệu những cuốn sách đó đã bao giờ từng được đọc và ai đã thực sự đọc chúng. Chúng ta có thể tìm thấy những bằng chứng về vấn đề đó khi nó được đề cập đến trong nhật ký, thư từ hay bài luận. Cho dù có liên quan đến các nguồn tài liệu khác hay không, các nguồn tham khảo này thường được sử dụng để suy đoán về quá trình lưu hành sách cũng như sự gia tăng nói chung của số lượng người đọc. Vấn đề khó khăn hơn cả trong trường hợp này là, tất cả hồi ký của cá nhân độc giả cũng như các nhà quan sát đương thời đều khản thiết đặt ra các câu hỏi về tính chất chủ quan của ghi chép cá nhân. Như sẽ được thảo luận dưới đây, chúng ta trước hết phải đặt câu hỏi rằng, tại sao người ta lại viết ra những hồi ký hoặc các quan sát kể trên, và chúng ta sẽ phải tập trung chú ý đến tính chất cực kỳ kém tin cậy của việc gọi lại ký ức cá nhân cùng sự tư biện. Cách thức rõ ràng nhất để kiểm soát hạn chế kể trên là tập hợp nhiều các nghiên cứu trường hợp phong phú về các độc giả, đồng thời sử dụng ghi chép cá nhân - bất kể là của độc giả hay người quan sát độc giả - kết hợp với các bằng chứng và nhiều cách tiếp cận khác. Thông qua những công trình nghiên cứu so sánh như vậy, nghiên cứu về

lịch sử của hoạt động đọc sẽ được kết nối tốt hơn với bằng chứng về hoạt động sử dụng sách mà độc giả thực sự để lại. Thách thức tiếp theo qua đó sẽ là việc bắc cầu diễn giải từ những gì chúng ta biết về các hoàn cảnh mà một văn bản đã được đọc đến chỗ xác lập một hiểu biết thấu đáo về các quá trình tiếp nhận văn bản.

Khôi phục các thực hành đọc

Với tư cách là một diễn trình tinh thần, đọc là quá trình diễn giải các ký hiệu được viết hoặc in cùng nhiều điều khác mang tính cá nhân cao độ và chịu sự điều chỉnh của điều kiện văn hóa. Các kỹ năng đọc không tách rời lẫn nhau. Những cách thức đọc một bức hình, một tòa nhà hoặc thậm chí một cảnh quan đều có thể chuyển giao cho nhau và có tính tích lũy. Trong các tình huống khác nhau cũng như trong so sánh đơn giản và trực tiếp, sự đa dạng về kiểu cách in ấn hoặc đánh dấu, kiểu chữ và bố cục trang có thể khơi gợi những phản ứng rất khác biệt đối với cùng một ký hiệu và từ ngữ. Các phản hồi cũng có sự khác biệt giữa các hình thức truyền thông, dù nhiều vấn đề vẫn chưa được khám phá đầy đủ. Chẳng hạn, trong kỷ nguyên in ấn, mối quan hệ giữa việc đọc các con chữ in với chữ viết tay thường ẩn chứa nhiều vấn đề. Có vô vàn ý kiến khác nhau về cả tính rạch ròi lẫn tính chùng chèo của độc giả đã được đưa ra dựa theo mức độ phổ biến của kiểu chữ *black-letter* (“chữ đen”; còn được biết đến như là chữ Gô-tích, chữ nhỏ Gô-tích (*Gothic minuscule*), hay *textura*, được sử dụng khắp Tây Âu từ giữa thế kỷ XII), nối tiếp bởi chữ *roman* và các kiểu chữ in khác xuất hiện từ thế kỷ XVII và thế kỷ XVIII. Ngoài ra còn có nhiều điểm tương tác khác từ các thí nghiệm chữ in

giả viết tay cho đến việc sao chép kiểu chữ in kỳ công trong các thủ bản chép tay hay nhãn sách đơn giản.

Nỗ lực phân biệt các loại thực hành đọc đã đưa đến nhiều kết luận táo bạo và có giá trị. Một số người đã chỉ ra việc thực hành đọc to thành tiếng tập thể đã được thay thế bởi đọc trong yên lặng và nhập tâm, điều này là một sự phản tư và là một tác nhân tạo ra thay đổi. Paul Saenger nhận xét rằng, chiến thắng của phương cách đọc thầm vào cuối thế kỷ XV là kết quả lịch sử phát triển lâu dài của thực hành viết có phân tách từ ngữ, cùng việc khuyến khích đề cao sự riêng tư và trạng thái biệt lập*. Với trường hợp các sách in và ấn phẩm định kỳ phổ biến sau đó ba thế kỷ, Rolf Engelsing ghi nhận một sự dịch chuyển từ thực hành đọc sâu sang thực hành đọc rộng. Ông đưa ra một lập luận có ảnh hưởng rằng, khi các loại tài liệu in trở nên đa dạng, ngày càng phổ biến, nó tạo nên hệ quả là thực hành đọc đã bớt rộng hơn, có tính chọn lọc và chiết trung hơn.

Trong một nghiên cứu tương tự, Anne McLaren cũng gợi ý rằng, một thực hành đọc và cộng đồng đọc có tính phản hồi hơn, tốc độ nhanh hơn và chọn lọc hơn đã nảy nở tại Trung Hoa vào giai đoạn cuối thời Minh (thế kỷ XVI) trong quá trình phản hồi với các thể loại sách mới. Bà lập luận là, góc nhìn mới về sự đọc dần xuất hiện ở những nơi mà thực hành “đọc sâu” các Kinh điển Nho giáo trở nên tương phản với việc đọc các loại sách vở bình dân hơn. Giống như lập luận của Engelsing, đề xuất này được đưa ra dựa trên bằng chứng thư tịch, như việc các sách toàn thư và ấn phẩm tương tự khuyến khích sự đọc (*du*; 讀) - “đọc” nghiêm cẩn, “sâu sắc” dành cho các Kinh điển Nho giáo; đối lập với *khán* (*kan*; 看) - nghĩa là “nhìn”, “xem” - chỉ phù hợp với các tác phẩm bình dân như tiểu thuyết chương hồi, hí kịch và các tác phẩm giả tưởng khác (bắt đầu xuất hiện dưới dạng ấn bản với số lượng lớn từ

cuối thế kỷ XVI). Chính sự ra đời của các loại văn bản này đã kiến tạo nên một diễn ngôn mới về thực hành đọc dựa trên “việc đọc rộng, không liên tục một văn bản hấp dẫn, dễ tiếp cận, mang một thông điệp có tính thực tiễn hay quy phạm rõ ràng” [7]. Tuy vậy, đọc thuộc lòng vẫn là một thực hành phổ biến - điều này có thể được đặt trong thế đối sánh với các biến đổi tương tự tại châu Âu; trong khi các thực hành xoay quanh khái niệm *lãm* (lan; 覽), hay việc “ngắm” tranh ảnh nghệ thuật, cũng mở ra những hướng đi mới rất cần thiết cho các nghiên cứu so sánh. Hướng phân tích lịch sử những cách tiếp cận thực hành đọc khác nhau ở châu Á do đó vẫn còn rất nhiều dư địa phát triển.

Việc “học”, như cả McLaren và Daniel Gardner cùng nhấn mạnh, bao gồm một quá trình học bài và trả bài liên tục, căng thẳng nhằm mục đích buộc học sinh biết tự làm chủ nội dung văn bản. Nhà tư tưởng Trung Hoa cuối thế kỷ XII là Chu Hy 朱熹 đã đưa phương pháp học thuộc lòng thành nền tảng của đức dục, đồng thời áp dụng nó đối với việc đọc mọi Kinh điển Nho gia. Theo đó, Chu Hy bổ sung các lời bình giải vào giữa các đoạn văn để mở rộng ý nghĩa cho văn bản - phương pháp này đã được các thế hệ Nho sĩ về sau làm theo*, tạo thành một hình thức đọc và học “ngắt quãng” có tính quy ước. Lối bình giải này cho phép những người san định sách, tác giả cũng như độc giả liên tục định hình và tái định hình ý nghĩa của văn bản. Nhưng mặt khác, có thể nói hệ quả tương tự cũng xảy ra khi văn bản chịu các thay đổi nội dung có chủ đích và tinh vi hơn trong quá trình liên tục sao chép qua nhiều thế kỷ. Sự tương tác có tính đối thoại này với văn bản giúp định hình diễn giải của độc giả theo cách gần tương tự như việc đọc để rồi nhắc lại nội dung từ các công cụ ghi văn bản tại châu Âu thời Trung cổ và Sơ kỳ Cận đại đã làm. Tương tự các nhà sư phạm ở châu Âu giai đoạn cổ điển và Trung cổ, cho đến khi nhà

Thanh sụp đổ, các thầy dạy học Trung Hoa vẫn yêu cầu học trò của mình phải đọc thuộc lòng sách vở kinh điển trước khi bắt đầu được học về ý nghĩa của chúng.

Việc giải mã các ghi chú bên lề sẽ cho nhà nghiên cứu hiểu chính xác về cách các văn bản, cả viết và in, liên hệ với thực hành viết, chú thích, hiệu đính, nhấn mạnh, tranh luận của độc giả - là những trường hợp mà trong đó thực hành đọc tương tác tích cực, đôi khi là đối đầu với cuốn sách. Hướng nghiên cứu này hiện đạt được nhiều tiến bộ tại châu Âu và châu Mỹ hơn là tại châu Á, mặc dù một nghiên cứu gần đây về các bình luận nặc danh viết đề lên các trang sách *Luận ngữ* của Khổng Tử thời kỳ Cách mạng Văn hóa đã ít nhiều giành được sự quan tâm của học giới. Những bằng chứng này, vốn thường ngẫu nhiên và không đầy đủ như tình trạng các sách cổ còn lại đến nay, đã giúp củng cố tính bất ổn hay tính phức tạp của quá trình đọc, do đó gây ra sự đọc hiểu sai hay phản ứng không mong đợi từ phía người đọc. Nó cũng làm nổi bật các động lực - lý thuyết “trao đổi - hồi ứng trong thực hành đọc” (hay lý thuyết giao dịch trong thực hành đọc; *transactional reading*)* được mở rộng một cách sáng tạo bởi nghiên cứu của Anthony Grafton và Lisa Jardine. Nghiên cứu của hai người tìm hiểu về các ghi chú bên lề của nhà văn Gabriel Harvey nhằm phục dựng lịch trình đọc bản in sách *Livy* năm 1555 của ông trong thời gian từ đầu thập niên 70 đến thập niên 90 thế kỷ XVI [8]. Kế thừa thành tựu nghiên cứu của Grafton, William Sherman và các học giả khác đã tiếp nối và làm phong phú thêm hướng nghiên cứu phục dựng hoạt động đọc lịch sử, trong đó các trải nghiệm đọc đơn lẻ cũng có giá trị chứng minh sự tương đồng giữa độc giả và thực hành đọc với các quy ước chú thích và phép chuyển nghĩa (*trope*). Những ghi chú bên lề sách thường rất khó để có thể giải mã. Có thể dẫn chứng, Stephen Orgel* khi khai thác bộ sưu tập

sách có chứa các chú thích cuối thời Trung cổ và Sơ kỳ Cận đại của mình đã phải vật lộn với những dòng chữ nhỏ, nguệch ngoạc khó đọc, những chữ ghi tắt khó hiểu bằng tiếng Latinh, các dòng suy nghĩ viết bằng phương ngữ và phương âm cổ [9]. Cũng giống như Grafton, ông làm như vậy để tìm ra những nhận thức mới về việc đọc giả cá nhân đã thu hoạch được những gì từ sách vở, họ phản ứng với những đoạn văn cụ thể ra sao và họ đã đọc sai hoặc giải thích sai văn bản như thế nào. Orgel còn xem xét vai trò trung gian và chất lượng của thực hành sư phạm lịch sử dựa trên một ghi chép đặc biệt về một giáo viên cố tình lọc bỏ các đoạn văn đề cập đến tình yêu đồng tính trong thơ của Virgil, chống lại nỗ lực biện minh từ phía những nhà nhân văn chủ nghĩa đương thời với điều khi đó được xem là không thể chấp nhận được.

Việc sử dụng sách hiển nhiên không tương đương với hiện tượng được gọi chung là thực hành đọc. Việc khám phá thực hành đọc trong lịch sử bị phức tạp hóa bởi các hoạt động có tính nghi thức cho một đối tượng nào đó, trong đó việc đọc chỉ được ngầm định mà không được thực hiện bởi chủ thể. Đôi khi, các cá nhân và các tổ chức mua sách vì lý do không liên quan lắm đến việc đọc. Sách có thể không được đọc vì nó đại diện cho đức tin, sự tôn trọng hay tinh thần đoàn kết, có tầm quan trọng đối với sự hiện diện về mặt chính trị và xã hội hay nghi lễ tôn giáo. Như đã lưu ý, người Nhật Bản lần đầu tiếp xúc với in ấn thông qua các ấn phẩm gọi là “hanga”, một loại hình tranh khắc gỗ có liên hệ mật thiết đến niềm tin, cảm xúc và lời cầu khẩn; trong đó, việc tụng kinh trở thành một phần trong quy trình sản xuất và sử dụng mang tính nghi thức vì vai trò của pháp sư nhằm mục đích ngăn ngừa tai ương có ý nghĩa quan trọng hơn bất kỳ thực hành đọc nào. Một ví dụ khác nữa là hành động hôn lên Kinh Thánh ở châu Âu trong giai đoạn từ Sơ kỳ Cận đại đến Cận đại, được cho là mang lại quyền năng hay sự bảo trợ như một thứ bùa hộ mệnh.

Các cử chỉ khác như đặt Kinh Thánh vào hai lòng bàn tay, đặt lên gối, hay thậm chí là đưa rước trang trọng trên một cây gậy dài, dường như trái ngược với việc David Cressy xem người Anh là “không cảm tính, có thái độ thực dụng với những cuốn sách bình thường” [10].

Từ vấn đề trên, những diễn ngôn lịch sử về “xuất bản” hay là việc ấn hành một văn bản trên bất kỳ phương tiện truyền tải nào sẽ phải tạo điều kiện cho một diễn giải rất rộng về các chức năng xã hội có chủ đích, thậm chí là trước khi xem xét đến các chức năng không có chủ đích khác. Sản lượng đầu ra tăng chóng mặt của sách in từ cuối thế kỷ XVIII qua thế kỷ XX không chỉ liên quan tới sự tăng mới số lượng người mua và - như ta tạm công nhận, các độc giả - mà còn tới từ sự gia tăng sức mua từ phía những người mua cũ. Nhu cầu của các thư viện, của tư nhân và cơ quan tổ chức mở ra tiềm năng lớn hơn cho việc thu thập các đầu sách chưa được đọc, một hiện tượng thường bị bỏ qua trong các nghiên cứu liên hệ giữa độc giả với tổng sản lượng sách, tuy vậy lại cung cấp một diễn ngôn lịch sử văn hóa khác về hoạt động tích lũy sách và của thẩm quyền mang tính biểu trưng. Từ cuối thế kỷ XVII, sự ngưỡng mộ mang tính thế tục hơn với sách bắt đầu trở nên phổ biến ở các địa điểm mới trên khắp thế giới, dù chúng ta có thể không nhận ra ngay hiện tượng này. Sự thành lập các thư viện tư nhân và công cộng, các bộ sưu tập gia đình và các chương trình lạc quyền truyền giáo cho thấy rõ nét sự hiện diện của những ý tưởng mới về sách như là hội tụ của tri thức, địa vị và sự tuân phục tập thể, dù có thể hiện ra ngoài hoặc không. Với bước phát triển mới về nhận thức này, khái niệm “sự đọc” đã tách biệt khỏi ý nghĩa sùng kính giản đơn, kể cả khi xét trên khái niệm sinh lý học. Có thể lấy ví dụ qua các tác động y tế của việc đọc quá nhiều (*excessive-reading*) hoặc quá ít (*ill-reading*), cho đến

cách tiếp thu thông tin đúng và tiếp cận đến hiện tượng mà ngày nay chúng ta thường gọi là nạn ngập ấn phẩm (*deluge of print*)*.

Theo đó, người ta cũng nêu ra những giả định mới về tính lâu dài và quyền uy của ấn phẩm, và nhiều độc giả đã tự phân loại tài liệu của mình theo hoạt động và mục đích người đọc. Cụ thể, thư từ trao đổi giúp ghi lại cách thức độc giả nhìn nhận chính mình trong các nhóm tìm kiếm hướng dẫn thực hành, kết nối với đời sống học thuật hoặc tận hiến cho tôn giáo; những độc giả chỉ quan tâm tới lĩnh vực giải trí là những độc giả mong muốn phát triển bản thân; hoặc một kiểu độc giả khác, những người bước đầu chú tâm tới “sự khám phá” lại một mục theo đuổi nhiều tự truyện của tầng lớp lao động. Yếu tố thời điểm và địa điểm cũng xuất hiện. Sự phân chia cộng đồng độc giả thành cộng đồng buổi tối hay buổi sáng có liên hệ rõ nhất ở báo chí châu Âu - vốn sử dụng cách phân chia này lần đầu tiên vào thế kỷ XVIII - nhưng nó cũng thể hiện ở các tác phẩm tín ngưỡng cụ thể hay các hình thức thực hành với sách vở khác.

Theo những cách này, khác biệt giữa thực hành đọc công khai với thực hành đọc riêng tư mang tính cơ bản và đa dạng hơn nhiều so với mức các nghiên cứu trước đây từng khẳng định. Hệ quả là, nó ảnh hưởng trực tiếp đến các chiến lược đọc cụ thể. Các nhà nghiên cứu đã xác định những khó khăn nảy sinh từ ghi chép chủ quan về việc đọc, song nhiều người trong số họ vẫn cố gắng xác định các góc nhìn chung nhất thông qua những lời tự thuật về việc đọc được tích lũy lại theo thời gian. Những nghiên cứu theo hướng này, có thể kể đến phân tích tiên phong của Margaret Spufford về 141 cuốn tự truyện liên quan tới đời sống tâm linh trong thế kỷ XVII, hay khảo sát của David Vincent về các tự truyện của 142 độc giả thuộc tầng lớp lao động ở Anh vào thế kỷ XIX, hay ước tính ngoại suy trên phạm vi lớn của Jonathan Rose về đời sống

tri thức của các độc giả trong cùng giai đoạn. Sự kết hợp của một lượng lớn các loại ghi chép khác nhau đã góp phần làm mở rộng hồ sơ lịch sử thực hành đọc, chẳng hạn như nghiên cứu của Paul Benhamou về *cabinets des lectures* - hay thư phòng - và việc phục hồi lịch sử thực hành đọc trong các hiệp hội thư viện người Mỹ gốc Phi của Elizabeth McHenry, cũng như nghiên cứu đầy uy lực của Richard Sher và Mark Towsey với trường hợp Anh và Bắc Mỹ thời kỳ Khai sáng.

Khi sáng kiến Cơ sở dữ liệu trải nghiệm đọc (*Reading Experience Database*; RED) khởi động, người ta có thể đọc những phần nhất định của cuốn sách; việc đọc theo sê-ri hoặc đọc ngắt quãng có thể theo những dòng khác nhau xuyên suốt một văn bản vào những dịp khác nhau. Khi đó con số độc giả và khán thính giả tham gia vào hoạt động đọc có thể thay đổi theo địa điểm hoặc theo mùa, đồng thời có thể xuất hiện nhiều biến cách như đọc to hoặc đọc thầm, giữa đám đông hoặc trong cô độc. Hiện nay, RED đang giữ hơn 30.000 tư liệu viết tay hoặc in ấn về “quá trình tương tác với văn bản chép tay hoặc in được lưu trữ - vốn nằm ngoài yếu tố sở hữu văn bản” của các công dân Anh cũng như du khách viếng thăm quần đảo Anh từ năm 1450 đến năm 1945. RED cũng đã nhân rộng các sáng kiến cơ sở dữ liệu tương tự ở Australia, Canada, Hà Lan và New Zealand. Tất cả nỗ lực này gợi ý rằng, khi ngày càng nhiều sách được lưu hành thì địa điểm đọc càng có nhiều ý nghĩa hơn. Một nơi làm việc hoặc nơi cư trú ổn định lâu dài của một độc giả được đặt trong sự đối lập với việc đọc ở vùng nông thôn, trên đường đi chiến dịch, tại trường đua ngựa, trong nhà thờ, trên kiệu, trong nhà vệ sinh hay trong tiệm hớt tóc. Trong một dẫn chứng đặc sắc, nghiên cứu của Bill Bell về hoạt động đọc trên boong tàu nêu ra một diễn ngôn lịch sử cho thấy địa điểm và mục đích đóng vai trò quyết định đặc biệt đối với trải nghiệm đọc.

Do đó, thực hành đọc có thể được đánh giá từ những chính bằng chứng thể hiện sự biến đổi trong sắp đặt hoạt động đọc. Khi nhìn vào những ghi chép lịch sử, sự bố trí sắp đặt vật lý cùng phản ứng của độc giả, hay cái được gọi là “*la posturologie de la lecture*”*, có thể cung cấp thêm manh mối về trải nghiệm đọc của độc giả. Sự phong phú đến kỳ lạ và thú vị của những thứ đồ nội thất phục vụ việc đọc còn được thể hiện trong chuyên khảo tuyệt vời có tên *Die Kunst des Lesens* (Nghệ thuật của sự đọc) của Eva-Maria Hanebutt-Benz. Chúng ta có thể nghiên cứu được nhiều vấn đề về không gian dành cho thực hành đọc, bất kể đó là phòng ngủ rộng rãi, phòng khách lụp xụp hay phòng ở đơn giản; ta có thể học từ nhật ký và bình luận đương thời, các ghi chép đấu giá tài sản và ghi chép thương mại khác, đến các tranh minh họa, tranh vẽ và tranh in mô tả hoạt động đọc. Cách một cuốn sách được bảo quản hay sắp xếp có thể gợi ý cho chúng ta biết rằng, cuốn sách đó đã từng là đối tượng được yêu quý hay dè bủ, nổi loạn hay quyền uy, phát tán hay lưu giữ, là vật trang trí hay chỉ là công cụ thông tin. Vòng sách (*book wheel*) (đôi khi được gọi là vòng đọc (*reading wheel*) là một công cụ có từ thời Trung cổ, dùng để chỉ một giá đỡ sách có thể quay luân phiên theo phương thẳng đứng cho phép độc giả đọc được nhiều sách nặng mà không phải di chuyển) đã được thay thế bằng một tập hợp rất lớn các công cụ hỗ trợ chuyên dụng để sử dụng và trưng bày sách. Các ý tưởng về thực hành đọc và mục đích đọc đã được thể hiện qua ghế đọc, giá đỡ sách, bàn đọc sách, *print-rack**, thang [để tìm sách trên các giá sách cao], giá sách xoay, quả địa cầu, các bức tượng bán thân và các tạp phẩm, đi cùng với thiết kế thực tế của kệ sách, cửa sổ, trần nhà, kệ âm tường hoặc không gian trước đây được bao bọc bởi các kệ *book press* (là một loại kệ sách đơn vừa dùng để trữ sách, vừa để đọc trên phần nóc kệ được làm nghiêng). Trong những năm gần đây, việc thay thế các

thư viện công cộng bằng các “trung tâm sáng tạo” và sự nổi lên của các không gian chia sẻ *makerspace* (đôi khi được gọi là *hackerspaces*; *hackspaces*; *fablabs*)* đã góp phần thay đổi các khái niệm về địa điểm để mọi người gặp gỡ nhau, chia sẻ các nguồn tài nguyên và tri thức phục vụ việc học tập, sáng tạo và phát minh. Các hình thức không gian mới này thực sự thách thức các khái niệm lâu nay về vai trò của thư viện như là không gian khảo sát, tra cứu, tìm mượn tư liệu; đặc biệt là hình ảnh về thư viện công cộng như là một không gian tách biệt, yên tĩnh, đặc quyền, có trang thiết bị khang trang và được tài trợ.

Những sự thay đổi về bố trí các loại hình không gian đọc đã đưa đến những thông điệp cụ thể, thường là có tính chính trị về hoạt động sử dụng sách. Được lập nên như những ngôi đền tôn vinh văn hóa tri thức, các thư viện lớn làm sâu sắc thêm căng thẳng giữa một bên là thực hành đọc như một hoạt động độc quyền và đầy tính đặc quyền với bên kia là thực hành đọc như một sự khai sáng đại chúng.

Những bức tranh trên tường và trên trần, những bức tượng bán thân, những tủ sách hoành tráng và đồ nội thất tuyệt đẹp tạo nên khung cảnh thư viện của một quý ông thời Khai sáng. Đối với nhiều người, đó là một kho lưu trữ kiến thức nhưng cũng là một sự khẳng định về tính toàn hảo của Con người và một dấu ấn chắc chắn về sự tiến bộ của thành tựu nhân loại. Xây dựng dựa theo cảm quan sưu tầm sách vở trong thời kỳ Lãng mạn chủ nghĩa, thư viện tư nhân đóng vai trò như một nơi khép kín dành cho sự suy ngẫm, một địa hạt đối ngược hoàn toàn với trạng thái tự nhiên của con người, vốn là những kẻ mù chữ nguyên thủy ở bên ngoài ranh giới của những điền trang tư hữu. Quan điểm hoàn toàn đối lập với ý tưởng này giờ đây được thể hiện trong chương trình hoạt động dành cho các thư viện công cộng vào cuối thế kỷ XIX, trong

thế kỷ XX, thậm chí còn rõ nét hơn trong thời đại kỹ thuật số. Dù cảm quan của kỷ nguyên hiện đại - thể hiện tính dân chủ, cởi mở, linh hoạt, phi chính thức và phản hồi nhanh với các công nghệ mới và có tính nhất thời - cảm quan này vẫn có tính áp đặt vào độc giả (hay đúng hơn là “khách hàng”).

Nhận thức của độc giả về hoạt động đọc có thể đa chiều và tương đối khác biệt so với những gì được văn bản đọc dự liệu. Nghiên cứu của Robert DeMaria về tác gia Samuel Johnson trong tư cách một độc giả đã tìm hiểu về việc một cá nhân có ảnh hưởng sẽ nhận thức việc áp dụng các hình thái đọc khác nhau ra sao và việc anh ta tuân thủ theo các nhóm đọc khác nhau như thế nào. Dù Johnson từng viết rằng, ông “đọc như một gã người Thổ khi bị cuốn sách làm cho xúc động sâu sắc”, và ông cũng tự phân tách được ít nhất bốn lối đọc khác nhau của bản thân: “đọc chú tâm nghiên cứu” có viết ghi chú cẩn thận, “đọc kỹ”, “đọc hiếu kỳ” và “đọc thường” hay đọc lướt qua ^[11].

Tiềm năng nghiên cứu về vấn đề này trên phạm vi rộng hơn là rất rõ ràng. Các bình luận đương thời về cách thức đúng sai trong tiếp cận sách và ấn phẩm vừa bổ sung vừa mâu thuẫn với trải nghiệm của độc giả cá nhân. Các báo cáo này phê bình độc giả đã chọn những nơi không phù hợp để đọc hoặc đọc sai, đọc quá nhanh, đọc một cách vô cảm hoặc đọc quá nhiều. Thực hành đọc có chia sẻ, các nhóm đọc và đọc có tổ chức, như trong nhà thờ hay khi học vẹt trên lớp, đều là các vấn đề cần phải được tìm hiểu thêm.

Xét đến cùng thì, những khám phá như vậy bị chi phối vào khả năng các bằng chứng rời rạc còn tồn tại, nhưng thách thức ở đây là cố gắng hài hòa quan hệ giữa văn bản với độc giả. Điều này liên quan đến lịch sử của năng lực đọc so sánh, nhận thức các kiểu chữ, của những thay đổi về hình thức của sách cũng như minh chứng về biến đổi trong nguồn lực của độc giả. Lịch sử của việc diễn giải ý nghĩa các văn bản đòi hỏi cần phải xem xét cách độc giả

đổi diện và chiếm lĩnh ý nghĩa các văn bản đó. Trên hết, những nỗ lực để hiểu độc giả cá nhân trong lịch sử như vậy có thể trùng khớp với các quan điểm duy tiến bộ* về mục đích và tác động của việc đọc. Đối với ngay cả de Certeau, ở tác phẩm bàn về vấn đề giải lãnh thổ hóa (*deteritorializing*)* trong thực hành đọc cho độc giả, cũng nhấn mạnh đến tính ưu việt của người đọc giả tĩnh lặng, hiện đại hóa và nội tâm hóa. Lịch sử của thực hành đọc, tự nó hiển nhiên không phải một diễn ngôn lịch sử của tiến bộ và khai sáng, hay của một diễn trình đi lên từ mông muội và dã man đến dân chủ, nhân văn và phẩm hạnh. Thực hành đọc chưa chắc mang đến sự khai phóng và có khi lại là một sự giam cầm. Chúng ta phải đặt câu hỏi rằng, thực hành đọc truyền cảm hứng gì và nó chứa đựng hạn chế gì. Câu hỏi này đòi hỏi một sự tiếp nhận tư liệu với tư duy cởi mở. Đối với nhiều nhà quan sát trong quá khứ, năng lực đọc viết từng được xem là không phù hợp với nhiều nhóm xã hội. Người ta từng tin rằng, biết đọc biết viết sẽ dẫn tới sự đồi bại hay tư tưởng lật đổ, dù các nhà sử học xã hội đã quá sẵn sàng để cười nhạo và khinh miệt điều đó. Những quan điểm đầy châm biếm như vậy có thể can dự và gây cản trở, vừa làm nổi bật quá mức vừa hạ thấp quá mức các hạn chế trong cách mà con người quá khứ mô tả thế giới của họ. Tương tự như vậy, ta cũng cần phải hướng sự chú ý nghiêm túc vào ngôn ngữ của những người mô tả đời sống vật chất và tinh thần phong phú, vốn sinh ra từ niềm ham mê chữ nghĩa cũng như tình yêu họ dành cho sách vở. Như lời một tác giả nhật ký đã khiêm tốn tự nhận, đó là việc “bị hấp hồn bởi chữ nghĩa”. Qua đó, nhà nghiên cứu cần phải chú ý tránh vội vàng phủ nhận khả năng nhận thức bản thân của độc giả. Thực hành đọc vẫn là tác nhân chính tạo ra sự đa dạng xã hội và văn hóa, hái ngược với diễn ngôn lịch sử về các dạng thức và mẫu hình trao đổi phổ biến.

Mặc dù định hướng của các cộng đồng diễn giải lịch sử đã tăng cường cũng như khuyến khích việc nghiên cứu về trải nghiệm đọc được phác họa thông qua những lời chứng cá nhân, việc mở rộng khía cạnh “như thế nào” lại đặt ra các câu hỏi mới về thẩm quyền của những nghiên cứu trường hợp như vậy. Ngành nghiên cứu châu Âu và nghiên cứu lịch sử Sơ kỳ Cận đại đã dẫn dắt hướng đi này. Vô số ấn bản hay ghi chép thuật lại lời kể của các nghệ nhân biết đọc viết ở thời Sơ kỳ Cận đại đã góp phần tái tạo một vũ trụ tinh thần, vốn dựa trên lời kể về các trải nghiệm đọc (hoặc đọc sai) văn bản theo các mức độ khác nhau. Các nghiên cứu đáng chú ý đã khám phá một cách chính xác làm thế nào việc đọc có thể diễn giải các văn bản, khiến việc in ấn và trao đổi sách có thể trở nên nguy hiểm cũng như mang tính khai mở. Một nghiên cứu có tầm ảnh hưởng đặc biệt là nghiên cứu tiên phong tiếp cận dạng lịch sử vi mô của Carlo Ginzburg về phiên tòa xét xử Domenico Scandella*, thợ xay xát ở Friuli - Ý vào cuối thế kỷ XVI xoay quanh những cuốn sách ông này đã đọc [12]. Từ các tài liệu lưu trữ về Tòa án dị giáo (*Inquisition*) ở thành phố Udine (Đông Bắc Ý), Scandella hay còn gọi là “Menocchio” nổi bật lên như một vị anh hùng thế kỷ XX trong thiên ký sự pháp đình kinh điển của Ginzburg. Là nguồn cảm hứng cho hàng loạt nghiên cứu tương tự, Ginzburg mời gọi chúng ta tìm hiểu về vai trò truyền thông của ấn phẩm, giữa một bên là các văn bản được tiếp nhận ngẫu nhiên và thường không hoàn chỉnh với bên kia là một thợ thủ công biết đọc viết không đầy đủ, hay đúng hơn, có trình độ đọc viết tốt một cách kỳ lạ sống ở thời Sơ kỳ Cận đại. Tuy vậy, những cuộc chạm trán được ghi lại hoặc hồi ký như vậy, dù rất hiệu quả trong việc phục hồi các trạng thái tinh thần trong quá khứ với tất cả sự sinh động và khí chất của chúng, lại thường xuyên phủ bóng lên những hệ quả rộng hơn của “sự được in ấn” trong xã hội, chính trị và kinh tế.

Những diễn ngôn lịch sử vi mô dựa trên trải nghiệm đọc cung cấp cho chúng ta những tài liệu phong phú, song tính khác biệt của chúng đã làm nảy sinh các vấn đề về tính đại diện. Làm thế nào chúng ta có thể, theo lời của Roger Chartier, “sắp xếp cái đa nguyên vốn không thể phân biệt được này của các hành động cá nhân theo các thông lệ chung?” ^[13]. Một câu trả lời ngầm định trong các nghiên cứu gần đây là, hạ thấp tầm quan trọng của tính đồng nhất trên phạm vi rộng và thay vào đó tập trung vào sự khác biệt về chất của trải nghiệm. Nghiên cứu về phạm vi biến đổi của trải nghiệm đọc cá nhân đòi hỏi xem xét lại việc nhấn mạnh vào tính điển hình của những cá nhân có để lại ghi chép viết tay và vẫn còn tồn tại đến nay nhờ vào hoàn cảnh độc nhất cùng may mắn. Diễn ngôn lịch sử mới về thực hành đọc được đặt trên nền tảng của ý niệm cho rằng văn bản không tồn tại cho đến khi người đọc cung cấp ý nghĩa cho chúng, phủ nhận sự phân chia ngặt nghèo giữa người biết chữ và người mù chữ. Thay vào đó, nó chấp nhận nhiều cách hiểu khác nhau về năng lực đọc viết cũng như những cách thức khác nhau để suy ngẫm và xem xét lại cùng một văn bản. Vấn đề ở đây là có nhiều cách thức thực hành đọc khác nhau cũng như nhiều cách để độc giả tin rằng họ được trao quyền thông qua thực hành đọc, dù thực hành đọc đó được thực hiện trực tiếp giữa cá nhân với văn bản hay thông qua hoạt động cộng đồng hay nghi lễ.

HỆ QUẢ

Có rất nhiều khái niệm mới bằng tiếng Pháp trong cuốn sách này - *livres sans frontieres*, *livres sans auteurs* và *livres sans speecheurs*. Chúng có thể khiến chúng ta tự hỏi liệu có cuốn sách nào vừa xuất hiện tự do ở mọi nơi, không có tác giả và cũng chẳng có độc giả. Lẽ tất nhiên là một khi những cuốn sách được sản xuất ra bởi năng lực chủ thể của con người, chúng có thể bị bỏ mặc hoặc bị cất đi mà chẳng ai đọc tới. Người ta sẽ can thiệp nhằm đảm bảo việc bảo quản sách ở mức cơ bản; song nếu mọi thứ chỉ có vậy thì hệ quả là chúng ta sẽ chỉ có các *livres* và các *histoires* chứ không thể có lịch sử của sách / lịch sử của thư tịch.

Sách, dưới tất cả các dạng thức tồn tại của nó, đều chứa đựng văn bản mà việc đọc chúng sẽ truyền tải ý nghĩa về phương diện tri thức và phương diện ý hệ. Sách truyền tải kiến thức thông qua hình thức vật lý hay truyền tải thông điệp thông qua phương tiện truyền đạt / vật trung gian; đồng thời sách cũng chia sẻ một số đặc điểm với các loại hàng hóa vật chất khác. Ý nghĩa có thể được truyền đạt thậm chí từ trước khi một quyển sách được đọc, thông qua cảm nhận từ xúc giác, thiết kế và hoa văn trang trí. Các kết nối được tạo ra bằng ký hiệu, văn tự và ấn bản sẽ không đem lại được sự trao đổi tương tác giữa những con người không bị khoảng cách chia cắt. Tuy nhiên, theo nhiều cách, sách có tính liên kết tương tự như của chữ cái hay các dạng thức thu nhận giao tiếp khác. Chính tính chất dễ mang theo, dễ đọc và bền của thủ bản,

sách in và các dạng sách khác, nhất là báo in và ấn phẩm định kỳ, đã mở rộng và khuếch đại phạm vi lan tỏa của hoạt động trao đổi. Quá trình trao đổi này thay đổi theo những biến chuyển của liên kết tôn giáo, chiến tranh, xâm lược, chủ nghĩa thực dân, di cư, lưu vong, thương mại, chủ nghĩa dân tộc, cách mạng và độc lập chính trị.

Ở châu Âu vào khoảng giữa thế kỷ XVIII và ở châu Á vào khoảng cuối thế kỷ XIX, hầu hết đàn ông và phụ nữ, hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp, đều đã tiếp xúc với các sản phẩm in ấn, bất kể chúng có thực sự được đọc hay không. Tuy vậy, sản phẩm in ấn không bị giới hạn trong những gì được nghĩ trước nay là “sách” hay “xuất bản phẩm”; vì ngay cả cho đến cuối thế kỷ XVIII, vẫn chỉ có một thiểu số người dân châu Âu có thể đọc một cách tự tin những sách *pamphlet*, nhật báo, sách in, thậm chí cả Kinh Thánh, sách nguyện hay sách thánh ca. Nghiên cứu về quá trình đọc kể trên góp phần rất lớn vào việc nhà sử học khái niệm hóa những biến đổi xã hội ngẫu nhiên của các niềm tin quá khứ. Vì thực hành đọc, không gì khác ngoài sự kiến tạo nên những ý tưởng cụ thể, không phải là thứ kinh nghiệm phổ quát hoặc vượt thời gian: Nó bị quy định bởi hoàn cảnh lịch sử, trong đó thực hành đọc trở thành một phần của quá trình phục hồi bản sắc lịch sử của một văn bản. Đó là vấn đề cốt lõi trong lịch sử của sách. Bằng cách phục hồi và đưa ra giải thích đối với một loạt văn bản sẵn có, chúng ta sẽ giúp giải cứu không chỉ lịch sử của tư tưởng mà cả thực hành diễn ngôn phổ biến khỏi việc nghiên cứu biệt lập một tập hợp văn bản kinh điển. Ta cũng sẽ đánh giá được sự khác biệt giữa ý nghĩa muốn truyền đạt và ý định của tác giả, khuếch đại những gì thiếu vắng và soi sáng những điều bất ngờ. Nghiên cứu lịch sử của sách tiếp tục phá vỡ sự phân cực được nhìn nhận rõ ràng giữa giới bình dân và giới tinh hoa, đồng thời khám

phá các cấu trúc tinh thần và làm xói mòn các phạm trù đối lập sai lầm như “biết đọc viết” và “mù đọc viết”.

Như đã được minh họa, có rất nhiều dẫn chứng về phương pháp nghiên cứu lịch sử của sách cho phép nhìn nhận lại các lập luận lịch sử có tầm ảnh hưởng quan yếu và do đó, khuyến khích các chương trình nghiên cứu mới mẻ và mang tính khơi gợi. Vào thập niên 1980, cuốn sách *English Culture and the Decline of the Industrial Spirit 1850-1980* (Nền văn hóa Anh và sự thoái trào của tinh thần công nghiệp trong những năm 1850-1980) của Martin J. Wiener đã đạt được tầm ảnh hưởng lớn lao không chỉ trong giới sử học, mà còn trong các trường kinh doanh trên toàn thế giới. Sir Keith Joseph* thậm chí đã gửi tặng bản in cuốn sách đến tất cả thành viên Nội các của cố Thủ tướng Anh Margaret Thatcher. Trong cuốn sách của mình, Wiener lập luận rằng, văn chương và văn hóa đã phổ biến một tinh thần (*ethos*) phản-công thương (*anti-business*) và góp phần tạo ra góc nhìn thiếu thiện cảm với kinh tế tồn tại dai dẳng ngay trong giai đoạn đỉnh cao thành công về kinh tế cuối thời đại Victoria. Có rất nhiều lập luận phản đối: Các giá trị phản-công thương không phải hiện tượng mới mẻ và chính các địch thủ kinh tế của nước Anh cũng tạo ra một nền văn hóa phản-công thương mạnh mẽ. Tuy nhiên, những câu hỏi hiển nhiên nhất ta có thể đặt ra là về cách Wiener sử dụng các dẫn chứng văn học mà không chú ý đến tính phổ biến của văn bản, sự tiếp nhận cùng hướng giải thích được công nhận về mặt lịch sử của các văn bản đó. Bằng cách phân tích các ấn phẩm được in lại với số lượng lớn vào cuối thế kỷ XIX và cả trong những thập kỷ trước nữa, nhà nghiên cứu có thể tạo ra một diễn ngôn lịch sử thay thế. Thêm vào đó, cuộc tranh luận về “các khung nền tư duy” cũng đòi hỏi các nhà sử học điều chỉnh lại cách xác định xác định tính phổ biến và cộng đồng độc giả của nhiều thể loại văn học đa dạng (như

phương pháp được Janice Radway và nhiều người khác thảo luận trong cuốn sách này).

Ý nghĩa thực hành đọc đem lại đặt ra những thách thức nghiên cứu mới, nhưng là những thách thức được xây dựng dựa trên cuộc thâm nhập vào địa hạt của các diễn ngôn lịch sử tinh thần (*histoires des mentalités*) về sách cũng như chức năng của sách trong quá trình lan tỏa tri thức. Nhìn lại một ví dụ khác, nỗ lực hiểu thấu đáo về khái niệm “tâm lý tập thể” (*collective psychologies*)* của Robert Mandrou vào năm 1964 khá tương đồng với các nghiên cứu cùng chủ đề của Philippe Ariès, Jean-Louis Flandrin và Michel Vovelle. Mandrou đã định nghĩa một nền văn hóa chia sẻ tính đa cảm bình dân từ suy luận về các tiêu đề trong tủ sách *La Bibliothèque bleue de Troyes* (Tủ sách “bìa lam” thành Troyes). Ông cũng bám sát nghiên cứu (đã được thảo luận trong sách) về thực hành đọc của quần chúng trước cuộc Cách mạng Pháp của Daniel Momet vào năm 1933 ^[1]. Cả hai ghi chép này đều dễ bị phê phán về tính cục bộ cùng tính vụn vặt của nguồn tham khảo, song nhờ gợi mở của những nghiên cứu như vậy, Carla Hesse, Jeremy Popkin cùng một số nhà sử học khác đã dựa trên cách tiếp cận thư mục học để đưa ra những diễn giải mới mẻ, đầy thách thức về nguyên nhân của Cách mạng Pháp. Robert Darnton đã làm sống động lại nghiên cứu về loại sách bình dân cỡ nhỏ, về việc đọc, phân phối cũng như chính sách quản lý đối với chúng tại Pháp vào thế kỷ XVIII. Công trình của ông hiện vẫn được tiếp nối trong nhiều hướng nghiên cứu mới và thú vị.

Các diễn ngôn lịch sử về người đọc và thực hành đọc đang đóng góp vào những khẳng định trong nghiên cứu về sự biến đổi lâu dài của nền văn hóa và chính trị, cho dù nhiều nghiên cứu vấp phải giới hạn đáng kể về yếu tố thời gian cũng như không gian. Chẳng hạn, bất cứ ai đang khảo sát sự tiếp nhận sản

phẩm in ấn ở châu Âu và các xứ thuộc địa của châu Âu đều ở dưới cái bóng của một số nhận định chung, và những nhận định này lại dựa vào một khối đa dạng tâm thức và cảm xúc tập thể. Cách nhấn mạnh vào việc gia tăng độc giả - càng nhiều sách, càng có nhiều độc giả - thúc giục nhà nghiên cứu muốn khái quát hóa sự hình thành của vô số yếu tố hiện đại. Trong đó, diễn ngôn lịch sử về thực hành đọc khi được đặt trong các tự sự lớn hơn, góp phần hình thành một biên niên sử mang tính mục đích luận về sự tiến bộ, về hành trình phổ cập đọc viết, của khai sáng, chủ nghĩa cá nhân, tranh luận mở, trao quyền và nền dân chủ. Tất cả đều định vị như là các lực lượng tiến bộ, trong đó cái gọi là “nền văn hóa in ấn”, nửa là người nuôi dưỡng, nửa là người chép sử. Như David Cressy đã cảnh báo trong một nghiên cứu tương tự, tỷ lệ biết chữ thấp trong giai đoạn Sơ kỳ Cận đại không nhất thiết là “chỉ dấu của tình trạng chậm tiến hay lâm than, đang chờ đợi được điều chỉnh bởi lực lượng tiến bộ” [2]. Ngược lại, quá khứ, thường là diễn ngôn lịch sử đậm chất lãng mạn của hoạt động đọc sách trong thế kỷ XVIII và thế kỷ XIX, lại tập hợp những ghi chép về quá trình dân chủ hóa xuất phát từ điểm nhìn ưu thế trong giai đoạn thành công sau này. Đối với Richard Altick chẳng hạn, “trên thực tế, lịch sử của thực hành đọc đại chúng là lịch sử của nền dân chủ Anh”[3].

Các phân tích giàu sắc thái hơn của các nhà sử học xã hội và sử học văn hóa hiện nay thể hiện sự lão luyện trong nghiên cứu cũng như hiểu biết về lịch sử của sách và thư mục học. Chúng tiếp tục gọt giũa, hoàn thiện thêm lịch sử xã hội của tư tưởng và tri thức. Những diễn ngôn lịch sử này hàm chứa việc nghiên cứu kỹ lưỡng tác động của các công nghệ truyền thông khác nhau - bao gồm cả hoạt động in ấn và “sự được in ấn” - lên sự hiện diện về mặt ngôn ngữ, chính trị và xã hội. Hoạt động điều tra như vậy cũng giúp chúng ta tránh khỏi rủi ro tạo lập ra giả thuyết lớn. Có thể lấy ví dụ, tác động của hoạt động

in ấn là một chủ đề nổi bật trong các cuộc tranh luận về sự phát triển bao trùm của xã hội dân sự (*civil society*) cùng sự phân chia giữa yếu tố “công cộng” và “riêng tư”*. Với tầm ảnh hưởng lớn không thua kém Anderson và lý thuyết của ông về những cộng đồng tưởng tượng (*imagined communities*), Habermas đã đề xuất luận giải về sự tiến hóa của một “không gian công cộng” (*public sphere*), nơi mà lý tính thực hành được thiết chế hóa trong một diễn ngôn về những tranh luận lý tính - thứ chi phối vượt qua cả địa vị và truyền thống. Một không gian công cộng như vậy hiện diện như là điều kiện tiên quyết của một thể chế dân chủ, xác lập dựa trên diễn ngôn chọn lọc và sự tham gia rộng rãi hơn của người dân. Yếu tố thúc đẩy sự hình thành không gian công cộng này là kỹ nghệ in ấn, sách vở, tạp chí, phê bình văn học, một thế giới thư từ của giai cấp tư sản. Tuy thế, kết quả tóm lược các luận giải trên của cả Anderson và Habermas có xu hướng tạo ra một con đường phát triển tuyến tính của một nền báo chí “in” ngày một năng động; quá trình mở rộng tranh biện công khai cũng như tạo thành công luận chân thực được xem như là những hiện tượng mới mẻ, có ít hoặc gần như không có chút tương đồng nào với tính công cộng (*publicness*) ở giai đoạn chưa có in ấn hàng loạt (tiền kỹ thuật in ấn; *pre-print*).

Một hệ quả quan trọng khác cũng rất nổi bật là giới tính của tác giả, nhà sản xuất sách cũng như độc giả ngày càng có ý nghĩa quan trọng đối với lịch sử của sách, mặc dù nghiên cứu so sánh ở các xã hội khác nhau bị giới hạn và đòi hỏi phải được mở rộng. Tuy vậy, giới tính vẫn ít nhiều không được gọi nhắc đến trong các khái niệm như “chủ nghĩa tư bản in ấn” (*print capitalism*) và “không gian công cộng”. Trong khi Peter Kornicki đặt các tài liệu đọc và thực hành đọc của độc giả nữ ở châu Âu và Đông Á trong thế đối sánh, thì như McDermott đã cảnh báo, cách tiếp cận thực hành đọc tại Trung Quốc thời

Sơ kỳ Cận đại có những vấn đề về tính giới. Khái niệm “đọc” - 讀 (dùng riêng cho các độc giả nam giới khi họ nghiên cứu tác phẩm kinh điển Cổ đại, trong khi hoạt động “xem” - 看 (khán) chỉ được dùng để mô tả nữ giới và số ít nam giới đọc những sách vở kém nghiêm túc hơn. Việc phân biệt này tương đồng cách xã hội châu Âu thế kỷ XVIII so sánh giữa những độc giả đọc tác phẩm hư cấu với độc giả đọc công trình khoa học và thư tịch cổ điển. Tuy thế, cách thức phân chia mô tả đặc điểm như vậy vốn phổ biến trong các ghi chép đương thời, lại tỏ ra không phù hợp để mô tả đúng thực tế phức tạp của nhiều loại nhóm độc giả chồng chéo đặc điểm phân chia theo giới tính, tuổi tác, nghề nghiệp và địa vị xã hội, cũng như theo các loại sách, ấn phẩm định kỳ và báo chí.

Nhằm tìm hiểu thực hành đọc trong quá khứ, lĩnh vực nghiên cứu lịch sử của sách cần tiếp tục vận dụng tri thức và tư duy liên ngành mới mẻ. Chẳng hạn, câu hỏi thú vị về những cái có thể dịch và những cái không thể dịch đã mở rộng sự hiểu về sách trong hoàn cảnh tiếp xúc thuộc địa, cũng như hiểu thêm về tác động của các loại sách, các ký hiệu, văn bản, ngôn ngữ và kiểu chữ du nhập lên những người thực hành một kiểu văn hóa đọc viết và văn hóa sách vở riêng, thậm chí không được ghi nhận vào thời điểm đó. Nhà sử học về người Mohawk là Scott Manning Stevens đã viết về vấn đề “ảo mộng ngôn ngữ” (*linguistic fantasy*), trong đó độc giả và người sử dụng ngôn ngữ “khác” có niềm tin giả định vào khả năng chuyên nghiệp của mình [4]. Họ tuyên bố tự tin năng lực của họ trong một ngôn ngữ, văn hóa và diễn giải ý nghĩa mà trên thực tế họ không hề có. Ngược lại, việc thông dịch chính tả và kiểu chữ viết của ngôn ngữ truyền miệng gây ra sự phủ nhận về sự tồn tại đích đáng của một ngôn ngữ cho đến khi nó được đúc bằng chữ chì và được đọc trên bản in. Không chỉ như vậy, nó còn gây ra sự phủ nhận giả định rằng một

tộc người có thể có một phương thức giao tiếp chấp nhận được thay cho cái được áp đặt lên họ. Đó là vấn đề từng xảy ra dưới triều đại nhà Tống trong thế kỷ X đến thế kỷ XII, ở Trung và Nam Mỹ trong thế kỷ XVI và XVII, ở Ấn Độ và Bắc Mỹ trong thế kỷ XVIII, hoặc ở nhiều vùng lãnh thổ thuộc thế giới Hồi giáo, Nam Phi, New Zealand cùng nhiều vùng đất bị chiếm đóng khác trong thế kỷ XIX và thế kỷ XX.

Nghiên cứu về lịch sử của sách không thể tránh khỏi yếu tố chính trị - cả ở phương diện mối quan tâm lẫn tác động của nó. Đồng thời, việc biên soạn lịch sử của sách chắc chắn kéo theo phê phán về mặt chính trị. Mối quan hệ giữa truyền thông và xã hội hiển nhiên và về cơ bản là quan hệ chính trị; từ thời cổ đại cho đến ngày nay, kiểm soát hoạt động báo chí và phương tiện truyền thông công cộng vẫn luôn đe dọa các quyền tự do cơ bản. Tuy nhiên, báo chí hiện đại xác lập sự gắn bó của nó với việc đòi hỏi về quyền tự do bằng cách truyền đạt các quan điểm, thông tin tài chính và chính trị. Tính thay thế và tính cấp tiến (của thông tin báo chí) là các yếu tố không thể thiếu trong lịch sử truyền thông, vấn đề nghiên cứu về lịch sử các cuộc xâm lược và chủ nghĩa thực dân cũng mang một màu sắc kịch tính và nhạy cảm như vậy. Một đặc điểm quan trọng của hầu hết các cuộc chinh phạt là hoạt động truyền giáo và cưỡng bức cải đạo, trong đó “sách” ở đây được hiểu là các Thánh thư - Kinh Thánh hoặc Kinh Qu’ran và các kinh sách khác. Tuy nhiên, trong số các quan điểm bất đồng, Trish Loughran đã công khai chỉ trích “lịch sử của sách chính thống” như là một sự vật hóa (*reification*) chủ nghĩa dân tộc, “thao diễn một vở kịch đầy đam mê về quá trình hiện đại hóa” và là “một lời biện minh cho hiện trạng thế giới mà chúng ta biết, vốn đồng hóa những khác biệt địa phương vào trong một bức tranh đơn sắc về công cuộc lan tỏa toàn cầu của sách in Gutenberg” [5]. Caroline Davis và David Johnson lại đưa ra một lời

kêu gọi đầy thuyết phục rằng, cần phải có nhiều hiểu biết sâu sắc hơn về thư tịch giai đoạn Tiền thuộc địa ở châu Phi, đồng thời cũng phê phán quan điểm của Henry Louis Gates* - người đáng ra phải hiểu được đúng vấn đề - bảo lưu cách phân chia sai lầm giữa một bên là thế giới biết chữ với bên kia là châu Phi thời Tiền Cận đại [6]. Tương tự là cuộc tranh luận giữa Gananath Obeyesekere và Marshall Sahlins về quan niệm xuất phát từ phương Tây cho rằng thuyền trưởng Cook* được các dân tộc đã man xem như một vị thần, và sự trịch thượng của phương Tây đã trừng phạt “người bản địa” cùng nền văn hóa bị hiểu lầm và bị mô tả lệch lạc của họ [7]. Tuy nhiên, vấn đề nêu ra trong lời biện hộ hùng hồn của Davis và Johnson, xuất hiện trong lời tựa một tuyển tập tiểu luận nghiên cứu về lịch sử của sách, đã cho thấy sự chú ý tới châu Phi trước năm 1800 vẫn chỉ dừng lại ở niềm mong mỏi thay vì đã được khám phá.

Sự phát triển của nghiên cứu thư mục học gắn liền với vấn đề quốc gia-dân tộc vì vấn đề thực dụng cũng như tính chất gắn kết rõ ràng về ngôn ngữ và văn học, đã được tôi phân tích trong các chương trước. Trong khi đó, vẫn còn đầy sự bảo thủ cố hữu của một số nhà nghiên cứu thư tịch, vốn ưa thích sử dụng phương pháp phân tích kỹ thuật và kinh nghiệm hơn là can thiệp lý thuyết có tính gợi mở; nhưng sự bảo thủ này không phải lúc nào cũng bị đặt nhầm chỗ. Dù sao, thách thức vẫn còn tồn tại đối với nỗ lực giải thực dân nghiên cứu và xóa bỏ các đường biên quốc gia và chính trị không cần thiết trong nghiên cứu lịch sử của sách. Thách thức khác nữa nằm trong việc tái định nghĩa các khái niệm như “chủ nghĩa tư bản in ấn”, thứ đã cản trở nhiều mục tiêu thức đề xuất trong cuốn sách này. Sự đa dạng của các diễn ngôn lịch sử về sách cũng thể hiện sức sống và chiều sâu riêng. Từng lĩnh vực nghiên cứu đã được công nhận rộng rãi như thư mục học phân tích, lý thuyết phê

bình, lịch sử thực hành đọc, lịch sử thư viện và lịch sử thư tịch - bản thân chúng đã giúp trả lời cho nhiều loại câu hỏi khác nhau, được thúc đẩy bởi các xung lực và mối quan tâm nhận thức luận khác nhau. Tuy nhiên, bản thân sự va chạm giữa chúng - dù gây ra rạn vỡ hay không - đều được đào sâu và mang đến phê bình sắc bén ở phạm vi lớn hơn.

Nếu chúng ta kết luận rằng, sẽ không thể và không nên có một loại lịch sử của sách đơn nhất, mà phải là một tập hợp đa dạng nhiều loại lịch sử, thì theo đó ta sẽ không thể có một cách định nghĩa cứng nhắc như lịch sử sách (*book history*) hay lịch sử của sách (*the history of the book*) tương tự như cách những người nhiệt thành ủng hộ của ngành này trong thời hiện đại đưa ra. Sự hợp tác giữa các chuyên ngành này đã mang lại lợi ích, nhưng điều này không có nghĩa là hợp tác đó dẫn đến một ý tưởng đơn nhất để định nghĩa thế nào là lịch sử sách. Đối với một số người, bao gồm cả người viết cuốn sách này, ngành lịch sử của sách vẫn còn quan tâm quá ít đến các diễn ngôn lịch sử xã hội tư tưởng mang tính so sánh. Chữ biểu ý, chữ tượng hình, chữ cái alphabet và các hệ thống chữ viết khác ghi lại tiếng nói, các loại ký hiệu hình họa, viết tay, in ấn và các công nghệ khác đã xác định cách thức tư tưởng được sản sinh và tiếp thu dưới dạng vật chất. Tương tự như vậy, trong thời đại kỹ thuật số, internet mang lại cho chúng ta cơ hội, nhưng mặt khác cũng đặt ra những ranh giới cho các dạng thức kết nối xã hội mới, hình thành và tiếp nhận văn bản mới. Ngôn từ và ý tưởng được truyền tải trong các văn bản được xuất bản là kết quả có ý nghĩa của quá trình sản xuất, lưu hành và thực hành đọc văn bản vật chất. Nghiên cứu lịch sử của sách đã bị thống trị bởi thảo luận về tác động và đặc điểm đặc trưng của ấn phẩm, cũng như của các hình thức hiện đại cụ thể như ấn phẩm định kỳ và báo chí. Tuy nhiên, cũng không kém quan trọng là những cuốn sách sơ khai với tất cả hình thức lạ lẫm và đầy thách thức của

chúng, những cuốn sách trong các xã hội không đọc viết hay các xã hội có đa dạng nhiều trình độ cùng hình thức đọc viết, và cuối cùng là vị trí quan trọng luôn tiếp nối và biến đổi của các thủ bản, bản thảo, thu từ viết tay.

Việc khảo sát hiện vật thật sẽ không bao giờ bị loại bỏ trong phân tích, nghiên cứu cuốn sách vật chất, song như đã dẫn chứng trong cuốn sách này, cách chúng ta tư duy về sách, lịch sử của nó cũng như việc một cuốn sách từng là gì, đã được cách mạng hóa bởi cách một cuốn sách hiện nay có thể là gì. Nhiều nhà bình luận đã liên kết “các cuốn sách” đương đại với chức năng của chúng như là một phương tiện giao tiếp hơn là với dạng thức vật chất của chúng. Sự hồi sinh và thích ứng của các từ ngữ hay khái niệm như “biểu tượng” (*icon*), “phông chữ” (*font*), “bảng” (*tablet*), “cuộn” (*scrolling*) và “ảo” (*the Virtual*) là những mật mã giúp chúng ta khái niệm hóa lại thế nào là một cuốn sách. Các văn bản siêu liên kết (*hyperlink*), ấn bản kỹ thuật số, sách điện tử (*ebook*), màn hình tùy chỉnh (*screen adaptations*), sách nói (*audiobook*) và podcast* đã thay đổi cách thức thu nhận, truyền tải, lưu hành, đọc, truy vấn, tìm kiếm và lưu trữ văn bản. Danh tính và quyền tác giả đã được phát triển phức tạp hơn và dịch thuật liên ngôn ngữ tự động hóa cũng làm nổi bật lên các vấn đề thuộc về tính không-thể-dịch-thuật (*untranslatability*). Và trong một thời đại nhiều biến đổi như hiện nay, có nhiều cuốn sách đang được xuất bản hơn bao giờ hết, dù là bằng các cách thức thông thường, bằng mô hình in theo yêu cầu (*print-on-demand*), hay nền tảng Mạng kết nối toàn cầu (*World Wide Web*). Các phiên bản sao chụp những tác phẩm kinh điển của Trung Hoa cổ đại hay các thủ bản *codex* của văn minh Mesoamerica hoặc hầu hết những hình thức thư tịch khác được đề cập trong cuốn sách này, hiện có thể đọc được trên điện thoại thông minh hoặc tích hợp vào blog và tệp đính kèm trong email. Các tác giả như David Mitchell và

Philip Pullman (cùng những người khác) đã xuất bản một tập truyện ngắn trên mạng xã hội Twitter, sử dụng 140 ký tự cho mỗi lần đăng. Hoạt động tự xuất bản (*self-publishing*) cũng mở ra khả năng xuất bản cho tất cả mọi người, khả năng phổ biến không bị kiểm soát và tạo ra những cộng đồng độc giả mới chưa từng được biết đến trước đây.

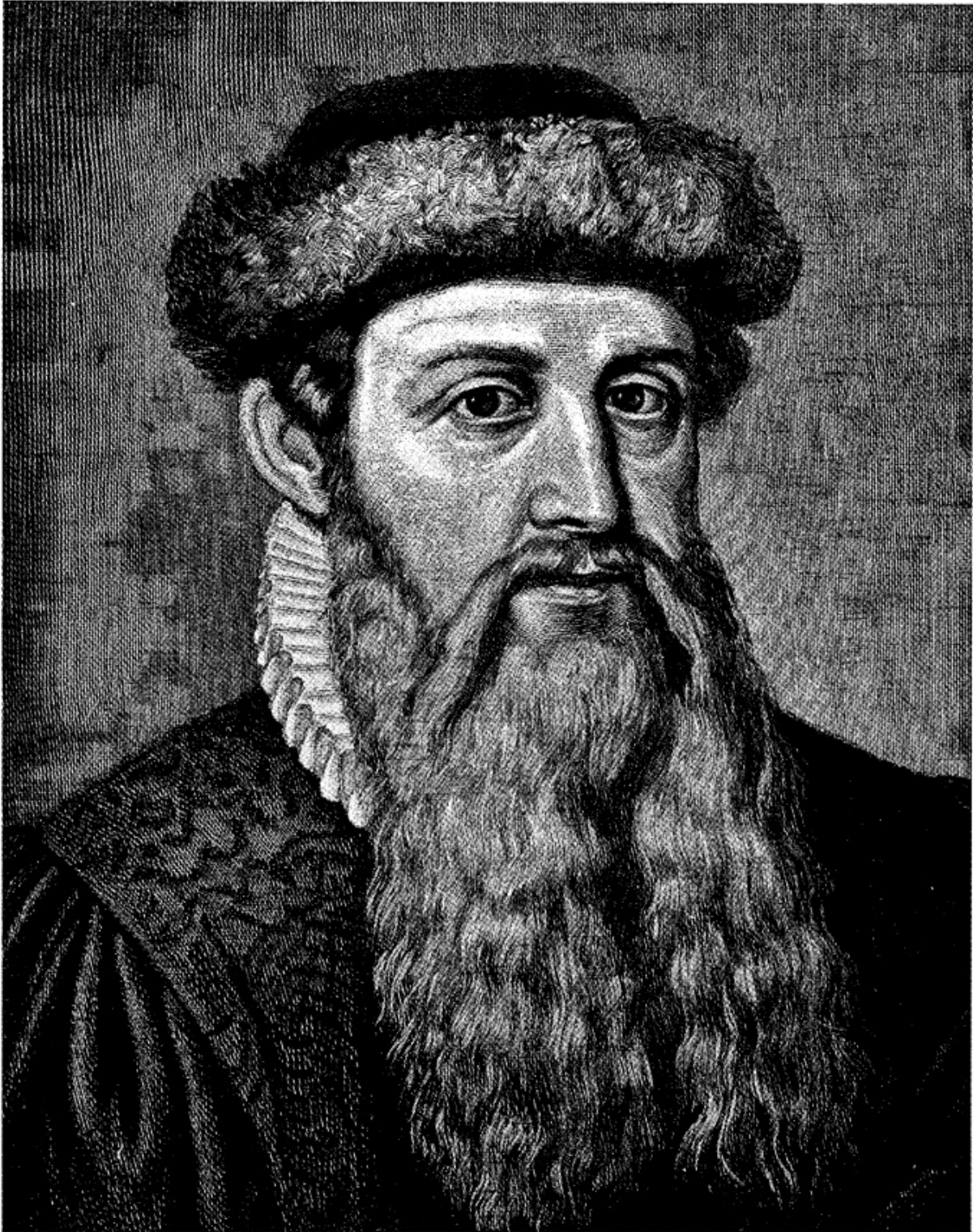
Sách trong thời đại kỹ thuật số cho phép việc mã hóa và hình thành một sự tương tác mới với thông tin cũng như tri thức, đồng thời mở rộng các kỹ thuật tự sự và siêu hư cấu (*metafiction*). Sách kỹ thuật số cho phép nhà nghiên cứu rà soát lại và thử nghiệm các quan điểm về ký hiệu, thiết kế và nhận dạng ký tự; về bố cục và nhận thức về trang sách (*page*), về định nghĩa “trang sách” là gì và đâu là giới hạn của khái niệm đó; về tính phức tạp của khái niệm “cận văn bản”, và về tính đa dạng của thực hành đọc cũng như động lực đọc của chúng ta. Trong thế giới của văn bản được số hóa và của Google Books, chúng ta không những bị thách thức bởi các câu hỏi về hoạt động lưu trữ và truy cập tri thức thông qua “sách”, mà còn bởi vấn đề định nghĩa bản quyền cùng các hàm ý ẩn sau vấn đề Truy cập mở (*Open Access*), thỏa thuận cấp phép và cung cấp thông tin không công bằng đem lại. Các tác giả, nhà xuất bản, độc giả phải đối mặt với hàng loạt hình thức mới trong vi phạm bản quyền toàn cầu, cách thức tổ chức vận hành kiểm duyệt, cách thức các công nghệ mới thay đổi và bị thay đổi bởi lợi ích thương mại, chính trị, tôn giáo và quốc gia. Kỹ thuật số đang cách mạng hóa các mô hình kinh doanh cũng như cấu trúc thương mại của các tập đoàn xuất bản quốc tế hiện đại. Nhiều cuốn sách vật thật đã và vẫn chưa từng được đọc và phần lớn số bản sao của những ấn bản lỗi đã bị nghiền nát hoặc tiêu hủy, nhưng hiện nay đâu là hình thức kỹ thuật số tương đương với những cuốn sách chưa được đọc và bị tiêu hủy đó? Sự mất mát, hủy bỏ và dư thừa có thêm những ý nghĩa khác nhau và đầy thách

thức. Trong khi đó, các nhà xuất bản đang tìm cách số hóa danh sách sách phát hành (*backlists*) đồng thời duy trì số đầu sách “còn phát hành” (*in print*) với số lượng chưa từng có. Và còn đây vô số các câu hỏi khác nữa. Tương lai của thư viện công cộng và thư viện thuộc các cơ quan tổ chức sẽ ra sao trong thời đại của không gian *makerspaces*, *hackerspace* và “nền kinh tế tri thức chia sẻ”? Giờ đây, làm sao chúng ta có thể đo lường thực hành đọc và hỏi đáp của người đọc, để tìm ra bằng chứng mới mẻ và khác biệt trong các đánh giá phản hồi cũng như thông tin như mạng *Goodreads* là nền tảng kỹ thuật số ghi lại hoạt động của nhóm đọc, hay như lịch sử đặt hàng Amazon, các danh sách sách tham khảo dễ truy cập và điều chỉnh thuộc các trường trung học và trường đại học - mà có lẽ là quá nhiều về lượng nhưng lại không bền vững?

Hiển nhiên trong bản chất của ngành mình, lịch sử của sách có liên hệ tới và lấy cảm hứng khái niệm từ thế giới truyền thông đang thay đổi nhanh chóng của chúng ta. Những khái niệm đương đại tương tự (như các khái niệm truyền thống) đã cung cấp tư liệu cho nghiên cứu tiếp nối về các dịch chuyển trong giao tiếp, về vấn đề cái gì được coi là “tri thức”, cách tri thức được tạo ra và hệ quả từ cách thức lưu trữ và sử dụng chúng. Một số diễn ngôn lịch sử về mối quan hệ giữa khái niệm đang lên và dễ lọt tai là “văn hóa in ấn” với cách khái niệm này thúc đẩy nhận thức và hành vi xã hội có thể được nhìn nhận như những bài luyện tập để tái hồi “truyền thông xã hội” (*social media*) quá khứ. Các hệ thống truyền đạt ý nghĩa tinh vi khác, giờ đây đang thách thức tư cách của sách như là phương tiện truyền đạt tri thức và biểu đạt văn hóa, chính trị. Các câu hỏi về việc nhân rộng, tiêu chuẩn hóa, thẩm quyền và tính xác thực đều đang được xem xét kỹ lưỡng. Khi Don McKenzie phát biểu kết luận trong lễ kỷ niệm của Hiệp hội Thư tịch Anh Quốc vào năm 1992, ông đã dự đoán rằng, “sách” và lịch sử về nó sẽ trở thành một cái gì đó lớn lao hơn là lịch sử

của những cuốn sách [8]. Kể từ đó đến nay, lịch sử của sách đã tham gia - theo cách chính đáng và không thể tránh khỏi - trong hầu hết những cuộc tranh luận về số hóa và tương lai của sách, góp phần vào nghiên cứu so sánh về lịch sử của tri thức, và tuy có hơi muộn màng, nhưng đã hỗ trợ cho nghiên cứu lịch sử tư tưởng. Công nghệ mới thách thức các giả định của chúng ta về cách cuốn sách đang là hay đã là theo nhiều chiều kích khác nhau, đi kèm theo đó là tiềm năng nghiên cứu chuyển hóa trong ngành nhân văn số thức (*digital humanities*)*.

Đáng chú ý nhất, “bước ngoặt toàn cầu” trong lịch sử sách đã thúc đẩy các diễn ngôn lịch sử tri thức, vốn lấy cảm hứng từ những thách thức của châu Âu thời Sơ kỳ Cận đại và thời Khai sáng. Đó là những thay đổi trong hoạt động tổ chức tri thức, quá trình lan truyền, tác động của các ý tưởng, lịch sử tư tưởng và lịch sử xã hội của thư viện cũng như quá trình truyền bá văn hóa châu Âu trên phạm vi toàn cầu. Các phương thức mà trong đó, quá trình tích lũy tri thức bị đối trọng bởi sự mất mát có thể đối sánh với sự cân bằng giữa các tiến bộ và hạn chế được nghiên cứu bởi ngành lịch sử của sách. Trong ngày càng nhiều nghiên cứu lịch sử trường hợp tại nhiều nơi trên thế giới, một trọng tâm của việc nghiên cứu là những nền văn hóa truyền khẩu và văn hóa thủ bản chép tay - hiện đã bị thay thế, bị thu hẹp và bị đứt gãy. Một trọng tâm nữa là những nền văn hóa tổng hợp sáng tạo, trong đó ngôn ngữ và truyền thống, dù bị áp đặt hay được tự sáng tạo ra, đều tạo ra các đóng góp tích cực. Suy cho cùng, đó là một chương trình mục tiêu (*agenda*) hồi đáp lại với thế giới ngày nay của chúng ta: một thế giới được số hóa và toàn cầu hóa, nhưng cũng đang bị phân mảnh về tri thức, ý thức hệ và thường không thấu hiểu lẫn nhau.



Chân dung Johannes Gutenberg



Chân dung Ivan Kramskoy. Tranh của Ivan Kramskoi thế kỷ XIX

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Chương 1.

[1]

Robert Darnton, ‘What is the History of Books?’, *Daedalus*, 111 (Summer, 1982): 65-83, tr. 65.

[2]

Margaret Cohen, *The Sentimental Education of the Novel* (Princeton, 1999), tr. 23.

[3]

David S. Shields, *Civil Tongues and Polite Letters in British America* (Williamsburg, VA, 1997), tr. xxx-xxxi.

[4]

Có rất nhiều loại quy trình kỹ thuật in hoạt bản, trong đó gồm hoạt bản khắc gôm, gỗ hay kim loại làm cho từng ký tự riêng lẻ xuất hiện tại Đông Á từ thế kỷ XI. Còn phương pháp in châu Âu chỉ bắt đầu xuất hiện từ thế kỷ XV, trong đó mô phỏng hệ thống chữ viết ghi âm, bằng việc đúc các chữ cái và ký hiệu bằng kim loại trong một khuôn có độ rộng có thể tùy chỉnh (gọi là *printing type* - con chữ in). Phương pháp này giúp tạo ra sự đồng nhất cho những chữ cái và ký hiệu về cả kích thước lẫn thiết kế, cho phép thợ in có thể lắp ráp

(hay sắp chữ; “*set*” và “*compose*” trong tiếng Anh) để tạo ra các từ. Bề mặt của các con chữ in được quét mực và ấn lên trên giấy, tạo thành các chữ in trên trang in. Một hoặc nhiều trang in trên mỗi mặt của tấm giấy, có chữ in và ký hiệu được in theo “thể thức” (*format*) chung của cuốn sách. Khi đã có đủ số từ được in xong, thợ in sẽ gấp từng con chữ trả lại vào trong các hộp chữ chia thành nhiều hộc để chứa riêng các loại mẫu tự khác nhau.

[5]

Elizabeth Eisenstein, *Divine Art, Infernal Machine: The Reception of Printing in the West from First Impressions to the Sense of an Ending* (Philadelphia, 2011), tr. xi.

[6]

Gérard Genette, *Paratexts: Thresholds of Interpretation*, dịch bởi Jane. E. Lewin (Cambridge and New York, 1997), tr. 13.

[7]

Roger Chartier, *The Author's Hand and the Printer's Mind*, dịch bởi Lydia G. Cochrane (Cambridge, 2014), tr. 135.

[8]

Một dẫn nhập xuất sắc có thể kể đến là Joseph P. McDermott, *A Social History of the Chinese Book: Books and Literati Culture in Late Imperial China* (Hong Kong, 2006); xem chi tiết trong ‘*Bibliographical Notes*’, tr. 263-78.

[9]

Một cách đơn giản thì, “thư” (*shu*) nghĩa là “sách” (书, là cách viết giản thể sử dụng tại Trung Quốc Đại lục, hoặc 書 là cách viết dạng phồn thể truyền

thống từng được dùng trước đây và thậm chí hiện nay tại Đài Loan và Hồng Kông).

[10]

Genette, *Paratexts*, tr. 2, trích dẫn từ Philippe Lejeune, *Le Pacte autobiographique* (Paris, 1975), tr. 45.

[11]

D. F. McKenzie, *Bibliography and the Sociology of Texts* (London, 1985).

[12]

Một bộ phong chữ in (*fount*) là một bộ các chữ cái và ký hiệu khác, trong đó mỗi mẫu tự chữ in được đúc theo tỷ lệ số lượng tương ứng với tần suất sử dụng của chúng trong văn bản, tất cả có một kích cỡ thân (*body-size*) hay kích cỡ điểm (*point-size*) và kiểu thiết kế chung (Philip Gaskell, *A New Introduction to Bibliography* (Oxford, 1972), p. 33). Trong tiếng Anh-Mỹ, “font” cũng từng được sử dụng để chỉ một bộ chữ in có cùng thiết kế và được đúc theo cùng cỡ thân chữ cùng một lúc. Theo cách sử dụng hiện đại, khái quát hơn - và dường như phổ quát - “font” mang nghĩa là các mô phỏng số hóa của một bộ chữ có cùng thiết kế.

[13]

Eleanor Robson, ‘The Ancient World’, trong James Raven (chủ biên), *The Oxford Illustrated History of the Book* (Oxford, 2018).

[14]

Notably Harold Innis, *The Bias of Communication* (Toronto, 1951); Harold Innis, *The Strategy of Culture* (Toronto, 1952); và Harold Innis, *Changing Concepts of Time* (Toronto, 1952).

[15]

Joseph Needham và Tsien Tsuen-hsuei, *Science and Civilization in China: vol. 5: Chemistry and Chemical Technology, Part 1: Paper and Printing* (Cambridge, 1985), tr. 40.

[16]

Bức thư của Galen có tên *De indolentia* (Περὶ λυττηοας) hay “Về việc tránh cảm giác khó chịu”, được phát hiện trong tu viện Vlatadon ở Thessaloniki - Hy Lạp, có lẽ xuất xứ từ thành phố Constantinople; bản dịch tiếng Anh của lá thư được trích dẫn trong Clare K. Rothschild; Trevor W. Thompson (biên soạn), *Galen's 'De indolentia': Essays on a Newly Discovered Letter*, Studien und Texte zu Antiken und Christentum 88 (Tubingen, 2014), tr. 21-36 (trích dẫn số 19 trong trang 25).

[17]

Germaine Warkentin, ‘In Search of “The Word of the Other”: Aboriginal Sign Systems and the History of the Book in Canada’, *Book History*, 2 (1999): 1-27.

Chương 2.

[1]

Pliny the Elder, *The Natural History*, Book XIII, 70.

[2]

Cassiodorus, *Variae*, dịch bởi S. J. Barnish (Liverpool, 1992), tr. 160.

[3]

Colm H. Roberts và T. C. Skeat, *The Birth of the Codex* (London, 1987), tr. 25.

[4]

Cassiodorus, *Variae*, XI, tr. 383-6.

[5]

Rothschild và Thompson, *Galen's 'De indolentia'*, 7 at p. 22; bối cảnh rộng hơn của tác phẩm có tại các trang 65-78 trong Matthew c. Nicholls, 'A Library at Antium?'.
[6]

Cf. Peter Kornicki, 'Books for Women and Women Readers', trong Joseph P. McDermott và Peter Burke (chủ biên), *The Book Worlds of East Asia and Europe, 1450-1850: Connections and Comparisons* (Hong Kong, 2015), tr. 283-325.

[7]

McDermott, *A Social History of the Chinese Book*, tr. 11ff.

[8]

Tạp chí *Laboryouse and Serche* của Johan Leylande, bản Anh ngữ cổ, hồ sơ ký hiệu Cv r-v, trích dẫn trong Jennifer Summit, *Memory's Library: Medieval Books in Early Modern England* (Chicago, 2008), tr. 141.

[9]

Karl Immanuel Gerhardt (biên soạn), *Die philosophischen Schriften von Gottfried Wilhelm Leibniz*, 7 tập (Berlin, 1875-90), tập 7, tr. 160.

[10]

Peter Burke, *A Social History of Knowledge: From Gutenberg to Diderot* (Cambridge, 2000), tr. 81-2, 93¹, 174-6, 194-6; và Peter Burke, 'The Proliferation of Reference Books, 1450-1850', trong McDermott và Burke, *Book Worlds of East Asia and Europe*, tr. 237-81, cụ thể tại các tr. 267-70.

[11]

Dư Tượng Đầu (Yu Xiangdou; 余象斗) (tên gọi khác là Dư Văn Đài - Yu Wentai; 余文台 hay Dư Tam Đài - Yu Santai; 余三台), 新刻天下四民便覽 三台万用正宗; Tân khắc thiên hạ tứ dân tiện lãm Tam Đài vạn dụng chính tông [tức là, Bản khắc mới của sách vạn dụng (chỉ bảo cho biết về mọi thứ) chính tông của ông Tam Đài dùng cho cả bốn thứ dân trong thiên hạ xem cho thuận tiện] (Soạn năm 1599 tại Thư Lâm, một địa điểm thuộc Kiến Dương, tỉnh Phúc Kiến, Trung Quốc ngày nay), tờ 1a; Tôi trân trọng gửi tới Cynthia Brokaw lời cảm tạ sâu sắc vì tài liệu tham khảo này cùng với bản dịch của cô.

[12]

Henry Woudhuysen, 'Before Moxon: The Public Face of the English Book Trade, 1475-1680', Presidential lecture, Bibliographical Society, 2016.

[13]

Joseph Moxon, *Mechanick Exercises on the Whole Art of Printing* (1683-4), Herbert Davis và Harry Carter chủ biên, ấn bản lần thứ hai (London, 1962), tr. vii.

[14]

J. Glomski, ‘Incunabula-Typographiae: Seventeenth Century Views on Early Printing’, *The Library*, 2: 4 (2001): 336¹⁸.

[15]

Thomas Cogan, *The Rhine: Or, A Journey From Utrecht to Francfort; Chiefly by the Borders of the Rhine, and the Passage down the River, from Mentz to Bonn*, 2 tập (London, 1794), tập 2, tr. 183; xem thêm tập 2, tr. 190-8, 208-9.

[16]

Isaac D’Israeli trong Marvin Spevack (chủ biên), *Isaac D’Israeli on Books: Pre-Victorian Essays on the History of Literature* (London, 2004), tr. 46.

[17]

Woudhuysen, ‘Before Moxon’, dẫn từ Percy Simpson, *Proof-Reading in the Sixteenth, Seventeenth and Eighteenth Centuries* (Oxford, 1955), tr. 176.

[18]

David Pankow, *The Printer’s Manual: An Illustrated History: Classic and Unusual Texts on Printing from the-Seventeenth, Eighteenth and Nineteenth Centuries* (Rochester, NY, 2005), tr. 14.

[19]

Joseph Ames, *Typographical Antiquities: Being an Historical Account of Printing in England* (London, 1749), Lời tựa, tr. [v].

[20]

Cáo phó cho William Caslon ngày 17 tháng Tám năm 1778, cắt từ báo trong bản in sách Ames, *Typographical Antiquities* tại Thư viện Đại học

Cambridge,.

[21]

Kristian Jensen, Revolution and the Antiquarian Book: Reshaping the Past, 1780-1815 (Cambridge,: 2011).

[22]

David McKitterick, *Old Books, New Technologies: The Representation, Conservation and Transformation of Books since 1700* (Cambridge, 2013), tr. 170.

[23]

William Blades, *The Life and Typography of William Caxton*, 2 tập (London, 1861-3).

Chương 3.

[1]

W. W. Greg, ‘Bibliography - An Apologia’, *The Library*, 4th ser., 13: 2 (Sept. 1932): 113-43?

[2]

G. Thomas Tanselle, *Bibliographical Analysis: A Historical Introduction* (New York, 2009).

[3]

Neil Harris, ‘Definitions of bibliography, and in particular of the variety called Analytical’, trong ‘Panorama des enjeux et methodes de la

bibliographic matérielle’, Institut d’histoire du livre (Viện Lịch sử sách), ENSSIB trực tuyến.

[4]

David D. Hall, ‘Erudition and Learned Culture’, trong Scott E. Casper và cộng sự, *A History of the Book in America: The Industrial Book, 1840-1880* (Chapel Hill, NC, 2007), tr. 347-59.

[5]

E. Gordon Duff, *Early Printed Books* (London, 1893), tiêu đề của chương 13.

[6]

Dạng vật chất ở đây có ý nghĩa rất quan trọng: “juan” (quyển) thường được dịch ra tiếng Anh là “scroll” (cuộn) hay “fascicle” (bó), dùng để chỉ các văn bản tồn tại trước thời Tống, có thể hiểu là một “chapter” hay “chương sách”. “Quyển” là đơn vị tính số lượng sách được giới sưu tầm thư tịch Trung Hoa ưa dùng. Số lượng các quyển trong một bộ sách có thể rất khác nhau.

[7]

Ye Dehui, ‘A Critique of *Youxian jinyu*’, trong Su Yu (chủ biên), *Collected Essays on Defending Confucianism*, 6 tập (Taipei, 1971 [1898]), tập 4, tr. 173-218; được dịch từ Wm. Theodore de Bary và Richard Lufrano (chủ biên), *Sources of Chinese Tradition*, tập 2: *From 1600 through the Twentieth Century*, ấn bản lần thứ hai (New York, 2000), tr. 280. Tôi thực sự cảm kích Leon Rocha vì đã cung cấp tài liệu tham khảo này.

[8]

McDermott, *A Social History of the Chinese Book*, tr. 263.

[9]

D. F. McKenzie, 'History of the Book,' trong Peter Davison (chủ biên), *The Book Encompassed: Studies in Twentieth-Century Bibliography* (New Castle, DE, và Winchester, 1998), tr. 290-301, cụ thể tại tr. 290.

[10]

Carla Giunchedi and Elisa Grignani, *La Società bibliografica italiana* (1896-1915) (Florence, 1994).

[11]

Martin Boghardt, *Analytische Druckforschung: Ein methodischer Beitrag zu Buchkunde und Textkritik* (Hamburg, 1977), tr. 16.

[12]

Bettina Wagner, 'Introduction', trong Bettina Wagner và Marcia Reed (chủ biên), *Early Printed Books as Material Objects* (Berlin and New York, 2010), tr. 1.

[13]

A. W. Pollard và G. R. Redgrave (biên soạn), *A Short-Title Catalogue of Books Printed in England, Scotland and Ireland and English Books Printed Abroad 1473-1640* (STC); ấn bản lần thứ hai, hiệu đính và bổ chú bởi W. A. Jackson, F. S. Ferguson và Katharine F. Pantzer (London, 1976-86).

[14]

Marcus A. McCorison, 'The Annals of American Bibliography, or Book History, Plain and Fancy', *Libraries & Culture*, 26: 1 (Winter, 1991): 14-23, cụ thể tại tr. 15.

[15]

K. I. D. Maslen và John Lancaster, *The Bowyer Ledgers: The Printing Accounts of William Bowyer, Father and Son: With a Checklist of Bowyer Printing, 1699-1777, a Commentary, Indexes, and Appendixes* (London, 1991).

[16]

David McKitterick, ‘Bibliography, Population, and Statistics: A View from the West’, trong McDermott và Burke, *Book Worlds of East Asia and Europe*, tr. 65-104, cụ thể tại tr. 98-100.

[17]

Sarah Zhang, ‘The Pitfalls of Using Google Ngram to Study Language’, *Science*, 350: 6260 (12 Oct. 2015); xem thêm JeanBaptiste Michel và cộng sự, ‘Quantitative Analysis of Culture Using Millions of Digitized Books’, *Science*, 331: 6014 (14 Jan. 2011): 176-82.

[18]

Thuật ngữ *Bibliothèques bleues* (Tủ sách bìa lam) là một chương trình xuất bản ra đời ở Troyes vào năm 1602, dù nhìn chung đây là một từ được sử dụng để chỉ một số ấn phẩm tạp bản hay văn chương bình dân hay một số thay đổi về nội dung và hình thức thuộc lĩnh vực văn học bình dân xuất bản ở Pháp trong khoảng thời gian từ 1602 đến khoảng năm 1830. *Bibliothèques bleues* cũng tương tự như thuật ngữ *Chapbook* (cuốn sách nhỏ dạng bỏ túi, chứa đựng các câu chuyện cổ tích, truyện kể bằng thơ hay bài hát, câu trích trong Kinh Thánh của người Anh, được những người bán rong rao bán - BTV bổ sung) hay *Volksbuch* (Sách bình dân, vốn phổ biến ở Đức từ giữa thế kỷ XVI, phiên bản văn xuôi của những câu thơ lãng mạn thời Trung cổ ở Đức, một số

truyện kể có nguồn gốc nước ngoài - BTV bổ sung). Trong tiếng Tây Ban Nha, chúng được gọi là *pliegos de cordel* (những tờ giấy nhung) hay *pliegos sueltos* (những tờ giấy rời). Ở Nga lại có thuật ngữ tương đương là *lubok*.

[19]

Robert Darnton, *Edition et sédition. L'Univers de la littérature clandestine au XVIIIe siècle* (Paris, 1991), tr. i-ii (bản dịch của tôi).

[20]

In factotum sử dụng một tấm in mộc hay một tấm in kẽm có ô trống ở giữa để sắp thêm vào đó một con chữ in, một tấm mộc khác hoặc một tấm khắc kẽm.

[21]

Các bộ sử quốc gia được viết bởi một hoặc hai tác giả đáng chú ý vẫn tiếp tục ra đời, trong đó ví dụ có Harald L. Tveterås, *Den norske bokhandels historie [to 1900]*, 3 tập (Oslo, 1988), và trong tập 4, Harald L. Tveterås và Egil Tveterås, *Den norske bokhandels historie [since 1900]* (Oslo, 1996).

[22]

Ghi chép sớm nhất được đề cập tới trong C. Berkvens-Stevelinck, H. Bots, P. G. Hoftijzer và O. S. Lankhorst (biên soạn), *Le Magasin de l'Univers: The Dutch Republic as the Centre of the European Book Trade* (Leiden, 1992).

[23]

Walter Ong, *Orality and Literacy: The Technologizing of the Word*, ấn bản lần thứ hai, (New York, 2002).

[24]

Darnton, 'What is the History of Books?', tr. 66-7.

[25]

Thomas R. Adams và Nicolas Barker, ‘A New Model for the Study of the Book’, trong Nicolas Barker (chủ biên), *A Potencie of Life: Books in Society: The Clark Lectures, 1986-1987* (London, 1993), tr. 5-43, cụ thể tại tr. 7.

[26]

Peter D. McDonald, *British Literary Culture and Publishing Practice 1880-1914* (Cambridge, 1997).

Chương 4.

[1]

Có rất nhiều ví dụ, cụ thể: Jack Stillinger, *Multiple Authorship and the Myth of Solitary Genius* (Oxford, 1991); Zachary Leader, *Revision and Romantic Authorship* (Oxford, 1996); Grantland S. Rice, *The Transformation of Authorship in America* (Chicago, 1997); và Helen Smith, *Grossly Material Things: Women and Book Production in Early Modern England* (Oxford, 2012); về cách tiếp cận phân tích nội văn bản, dù cũng là tiếp cận theo thuyết Sử luận, xem thêm: *Stephanie A. V. G. Kamath, Authorship and First-Person Allegory in Late Medieval France and England* (Cambridge, 2012).

[2]

McDermott, *A Social History of the Chinese Book*; Christopher A. Reed, *Gutenberg in Shanghai: Chinese Print Capitalism, 1876-1937* (Vancouver, 2004).

[3]

Cynthia Brokaw và Kai-wing Chow (biên soạn), *Printing and Book Culture in Late Imperial China* (Berkeley, 2005).

[4]

Cũng có những nhìn nhận lại về mặt tiêu chuẩn như S. H. Sternberg, *Five Hundred Years of Printing* (London, 1955), thậm chí có cả những đánh giá và biên tập lại của John Trevitt (London, 1996).

[5]

Lotte Hellenga, ‘Printing’, trong Lotte Hellenga và J. B. Trapp (biên soạn), *The Cambridge History of the Book in Britain*, tập 3: 1400-1557 (Cambridge, 1999), tr. 72.

[6]

James Raven, *Bookscape: Geographies of Printing and Publishing in London before 1800* (Chicago and London, 2014).

[7]

Được liệt kê trong phần cuối của Danh mục tài liệu tham khảo.

[8]

David Pearson, *Provenance Research in Book History: A Handbook* (London, 1995).

[9]

Brean S. Hammond, *Professional Imaginative Writing in England, 1670-1740: Hackney for Bread* (Oxford, 1997).

[10]

George Justice, *The Manufacturers of Literature: Writing and the Literary Marketplace in Eighteenth-Century England* (Cranbury, NJ, 2002), tr. 24.

[11]

Terry Eagleton, *The Function of Criticism* (London, 1984), tr. 18.

[12]

Harold Love, 'Early Modern Print Culture: Assessing the Models', *Parergon: Journal of the Australian and New Zealand Association for Medieval and Early Modern Studies*, 20:1 (2003): 45-64, cụ thể tại tr. 56.

[13]

Nicolas Barker, *Form and Meaning in the History of the Book* (London, 2003), tr. 27.

Chương 5.

[1]

J. P. Klancher, *The Making of English Reading Audiences, 1790-1832* (Madison, 1987), tr. 8.

[2]

R. D. Hume, 'Texts within Contexts: Notes toward a Historical Method', *Philological Quarterly*, 71 (1992): 69-100, cụ thể tại tr. 81; David Simpson, 'Literary Criticism and the Return to "History"', *Critical Inquiry*, 14 (1988): 721-7.

[3]

Janice A. Radway, *Reading the Romance: Women, Patriarchy, and Popular Literature* (Chapel Hill, NC, and London, 1984), tr. 12,190.

[4]

Hume, ‘Texts within Contexts’, tr. 80 và tr. 84. Khái niệm ‘interpretive communities’ (cộng đồng diễn giải) trong tiếng Anh-Mỹ luôn luôn được ưa dùng hơn so với khái niệm viết theo tiếng Anh-Anh là ‘interpretative’.

[5]

Kathryn Sutherland, đăng tải trên website dự án ‘The Academic Book of the Future’, năm 2016, tại <https://academicbookfuture.org/advisory-board/kathryn-sutherland/>

[6]

Tôi mượn khái niệm “có nguy cơ” từ các nhà nhân khẩu học lịch sử với nghĩa chỉ một tỷ lệ dân số nhất định có cùng độ tuổi, khả năng thể chất, kỹ năng và có xu hướng có thể thực hiện một hành động nào đó (trong trường hợp này là đọc sách).

[7]

Anne E. McLaren, ‘Constructing New Reading Publics in Late Ming China/ trong Brokaw và Chow, *Printing and Book Culture in Late Imperial China*, tr. 152-83, cụ thể tại tr. 173; Anne E. McLaren, *Chinese Popular Culture and Ming Chantefables* (Leiden, 1998), tr. 73-6.

[8]

Anthony Grafton và Lisa Jardine, “‘Studied for Action’: How Gabriel Harvey Read his Livy”, *Past and Present*, 129:1 (1990): 30-78.

[9]

Stephen Orgel, *The Reader in the Book: A Study of Spaces and Traces* (Oxford, 2015).

[10]

David Cressy, ‘Books as Totems in Seventeenth-Century England and New England’, *Journal of Library History*, 21 (1986): 92-106, cụ thể tại tr. 93.

[11]

Robert DeMaria, *Samuel Johnson and the Life of Reading* (Baltimore, 1997), tr. 10ff.

[12]

Carlo Ginzburg, *Il formaggio e i vermi: Il cosmo di un mugnaio del ‘500* (Turin, 1976), được dịch bởi John và Anne Tedeschi với tiêu đề tiếng Anh là *The Cheese and the Worms: The Cosmos of a Sixteenth-Century Miller* (London, 1980).

[13]

Roger Chartier, ‘Texts, Printings, Readings’, in Lynn Hunt (ed.), *The New Cultural History* (Berkeley, 1989), tr. 154-75, cụ thể tại tr. 156.

Chương 6.

[1]

Robert Mandrou, *De la culture populaire aux XVIIe et XVIIIe siècles. La Bibliothèque bleue de Troyes*, ấn bản lần thứ hai, (Paris, 1975); Daniel Mornet, *Les Origines intellectuelles de la Revolution française, 1715-1787*

(Paris: 1933), dựa trên công trình của Daniel Mornet, ‘Les Enseignements des bibliothèques privées 1750-1780’, *Revue d’histoire littéraire de la France* (1910): 449-96.

[2]

David Cressy, ‘Literacy in Context: Meaning and Measurement in Early Modern England’, trong John Brewer và Roy Porter (biên soạn), *Consumption and the World of Goods* (London and New York, 1993), tr. 305-19.

[3]

R. D. Altick, *The English Common Reader: A History of the Mass Reading Public 1800-1900* (Chicago and London, 1957), tr. 3.

[4]

Manning Stevens, ‘Mother Tongues and Native Voices: Linguistic Fantasies in the Age of the Encounter’, trong E. Hoffman-Nelson và M. Nelson (biên soạn), *Telling the Stories: Studies in Native American Literature* (New York: Peter, 2001), tr. 3-18.

[5]

Trish Loughran, ‘Books in the Nation’, trong Leslie Howsam (chủ biên), *The Cambridge Companion to the History of the Book* (Cambridge, 2015), tr. 36-52, cụ thể tại tr. 49.

[6]

Caroline Davis và David Johnson, ‘Introduction’, trong Caroline Davis và David Johnson (biên soạn), *The Book in Africa: Critical Debates* (Basingstoke and New York, 2015), tr. 1-17.

[7]

Cuộc tranh luận này được phân tích trong công trình của Robert Borofsky, 'Cook, Lono, Obeyesekere, and Sahlins', *Current Anthropology*, 38: 2 (1997): 255-82.

[8]

McKenzie, 'History of the Book', tr. 301.

Mặc dù sự xuất hiện của cái sau không nhất thiết đồng nghĩa với sự triệt tiêu của cái trước.

Phát minh kỹ thuật in sử dụng con chữ rời của Johannes Gutenberg (người Đức) vào giữa thế kỷ XV cho phép việc in ấn trở nên dễ dàng hơn, năng suất cao hơn và chất lượng tốt hơn. Từ đó, nó mở ra cuộc cách mạng in ấn, thúc đẩy nền văn minh châu Âu thời đại Phục Hưng và Cải cách tôn giáo. Và nhờ sự phổ biến của sách vở, tri thức lý tính, phát minh này đã khởi đầu kỷ nguyên in ấn hay thời kỳ hiện đại trong lịch sử nhân loại. (Biên tập viên chú - BTV).

Mục đích luận (*Teleology*): Thuyết cho rằng mọi sự kiện và bước tiến lịch sử đều có một mục đích cuối cùng và tồn tại vì mục đích đó (BTV).

Chủ nghĩa Whig: Quan điểm xem lịch sử đi theo con đường phát triển tiến bộ không ngừng, không thể đảo ngược, trong đó con người nhìn nhận, đánh giá quá khứ bằng các tiêu chuẩn và giá trị của thời hiện đại (BTV).

Theo *Thống kê về tiêu chuẩn hóa quốc tế liên quan đến hoạt động sản xuất và xuất bản định kỳ*, UNESCO đã định nghĩa *pamphlet* là: “Ấn phẩm in không định kỳ, gồm ít nhất 5 trang và không vượt quá 48 trang, không gồm trang bìa, được xuất bản ở một quốc gia cụ thể và được cung cấp cho công chúng. Nhờ ưu thế dễ sản xuất và giá thành rẻ, pamphlet từng thay thế chức năng của các bài viết có nội dung phổ biến ý tưởng chính trị hay tôn giáo trên báo hoặc tạp chí cho tới giữa thế kỷ XIX (BTV).

Trang gấp đính kèm (*Fold-out panorama*): Chỉ các tranh, ảnh, hình minh họa khổ lớn được gấp lại, đính kèm trong sách (BTV).

Mẫu chữ thêu tay (*Embroidered text of sampler*): Tấm thêu mẫu trên đó có chữ/văn bản là một hình thức thêu mẫu, thường để thể hiện trình độ tay nghề của người thêu. Loại hình này phổ biến ở châu Âu trong khoảng thế kỷ XVI - XVII khi ngành dệt hiện đại chưa ra đời. Tấm thêu chữ xuất hiện nhiều trong các cộng đồng Tin Lành, thường thêu các đoạn trích dẫn từ Kinh Thánh (BTV).

Người Sinhala hay Singhala là sắc tộc thuộc nhóm Ấn - Âu cư trú chủ yếu trên đảo Sri Lanka. Cư dân tộc Sinhala theo Phật giáo Theravada và là nhóm

cư dân có lịch sử phát triển lâu đời nhất tại Sri Lanka (BTV).

Bản gốc tác giả viết là 納馬祖 (ナマズ工) là chưa chính xác. Ba ký tự đầu tiên phiên âm Hán Việt là “Nạp mã tổ” phải viết theo Kanji là 鯰絵. Tương tự, bản gốc dùng Katakana ナマズ工 để phiên âm “namazu-e” cũng chưa đảm bảo chính xác với bối cảnh thời đại của thế kỷ XIX. Do đó xin sửa lại theo đúng Kanji và phiên âm Hiragana của từ gốc là: 鯰絵 (なまずえ) (Người hiệu đính chú - HĐ).

Ý này của Barthes được trích từ bài tiểu luận *De L'oeuvre au texte*, bản gốc đăng trên *Revue d'Esthetique*, số 3, 1971, tr.225-232. Tuyển tập tiểu luận của ông được dịch từ tiếng Pháp ra tiếng Anh bởi Stephen Heath, New York: NXB Hill and Wang, 1977. Tuy nhiên, ở đây có thể James Raven đã trích dẫn chưa đúng theo nguyên bản tiếng Anh: “(...) the text is held in language, only exists in the movement of a discourse“. Trong khi đó, ông lại dẫn là “(...) the text is held in language, only exists in the movement of a language“. Bản dịch của Lý Thơ Phúc có tham khảo bản tiếng Anh của Heath dịch như sau: “(...) tác phẩm thì ở trong tay, còn văn bản nằm trong ngôn ngữ: nó chỉ tồn tại trong một diễn ngôn” (HĐ).

Nghiên cứu minh văn hay Minh văn học (*Epigraphical study*) là ngành nghiên cứu và diễn giải các bia ký cổ đại (BTV).

Ngôn ngữ Aramaic xuất hiện vào khoảng thế kỷ XI TCN ở khu vực Tây Bắc của vùng Trung Đông, có quan hệ gần gũi với các ngôn ngữ Hebrew, Syriac, Phoenician. Ngôn ngữ Aramaic từng gắn liền với sự bành trướng của nhiều đế chế lớn tại Lưỡng Hà cổ đại như Assyria hay Hittite (BTV).

Cuộc khai quật được nhắc tới ở đây là cuộc khai quật khu mộ cổ Mã Vương Đồi thuộc thành phố Trường Sa, tỉnh Hồ Nam, Trung Quốc. Có nhiều hiện vật đặc biệt quý hiếm từ đời Hán đã được tìm thấy trong di chỉ mộ táng này (BTV).

Thái Luân giã nát hỗn hợp đó bằng dụng cụ gỗ, sau đó hỗn hợp được đổ lên tấm vải căng phẳng và trải mỏng để ráo nước. Khi đã khô, ông khám phá ra là có thể viết lên đó rất dễ dàng. Đó là sự ra đời của giấy thời Đông Hán. Cuộc

cách mạng trong việc sản xuất giấy giá thành rẻ hơn đã giúp giấy trở nên phổ biến hơn (BTV).

Người Mughal ở đây là cách mà người Ấn Độ gọi người Mông cổ trong đội quân Mông cổ từng xâm nhập vào Ấn Độ để truy kích tàn quân của Đế quốc Hồi giáo Khwarezmia đầu thế kỷ XIII, không phải Vương triều Mughal thành lập tại Bắc Ấn vào năm 1526 (BTV).

Danh pháp khoa học là *Betula*, tên gọi ở Việt Nam là cây bu-lô hoặc gỗ phong bàn. Trong kinh điển Phật giáo nó được gọi là “cây hoa” (BTV).

Cây gỗ trần thuộc chi Tống quán sủ (danh pháp khoa học là *Alnus*) là chi thực vật có hoa họ Bạch dương (BTV).

Chi tiết này có lẽ tác giả nhầm. Theo bài viết có tên “Oldest Writing the New World” đăng trên tạp chí *Science* 313(5793), số tháng 10-2006, tr.1610-4 ghi rõ là phiến đá chỉ nặng 12kg. Tham khảo về bài viết nói trên tại địa chỉ: DOI: 10.1126/science.1131492 (HĐ).

Flavius Cassiodorus (490 - 585) là sử gia, chính khách người Ý, từng giữ các chức vụ quan trọng dưới thời kỳ người rợ Ostrogoth cai trị bán đảo Ý. Năm 540, ông về hưu và thành lập một tu viện có tên Vivarium với mục đích bảo tồn văn hóa La Mã. Ông từng yêu cầu các tu sĩ thu thập bản thảo và sao chép các trước tác của nhiều tác gia dị giáo và Cơ Đốc giáo, nhờ đó lưu giữ được nhiều văn bản kinh điển quan trọng thời cổ đại (BTV).

Gaius Valerius Catullus (84 - 54 TCN) nhà thơ thời Hậu kỳ Cộng hòa La Mã, người sở hữu những bài thơ được xem như kiệt tác thơ trữ tình thời La Mã cổ đại. Trong 25 bài thơ của mình, ông chủ yếu đề cập tới chủ đề tình yêu của một người phụ nữ tên là Lesbia. Những bài thơ khác của ông lại bộ lộ sự khinh bỉ đối với Tổng tài Julius Caesar đang thao túng nền Cộng hòa (BTV).

Galen hay Galenos trong tiếng Hy Lạp (129 - 216) là triết gia, nhà văn và thầy thuốc vĩ đại người La Mã gốc Hy Lạp, có ảnh hưởng rất lớn tới phương diện lý thuyết và thực hành y tế của châu Âu suốt thời Trung cổ. Ông đề xuất quan điểm “thầy thuốc giỏi cũng là nhà triết học” và đã thực hành y tế dựa trên hiểu biết về triết học (BTV).

lingua franca: Có thể gọi là “ngôn ngữ cầu nối”, dùng để chỉ các ngôn ngữ được sử dụng để giao tiếp giữa các nhóm người hay cộng đồng không có chung ngôn ngữ mẹ đẻ (BTV).

Vua Triều Tiên Thái Tông (1367 - 1422), húy là Lý Phương Viễn, vua thứ ba của nhà Triều Tiên. Ông là người tàn bạo nhưng có năng lực trong việc cai trị, có nhiều đóng góp nổi bật trong lịch sử Triều Tiên (BTV).

Lưu Hâm (50 TCN- 23) tự là Tử Tuấn, người Kinh Triệu, Trường An, con trai của kinh học gia Lưu Hưởng thời Tây Hán. Ông từng có thời gian vào Thiên Lộc Các, phụ trách hiệu đính chỉnh lý tàng thư quốc gia và cùng với Lưu Hưởng biên tập lại *Son Hải Kinh* (BTV).

Ezra còn gọi là Ezra thầy tế lễ hay Ezra người ghi chép, là một nhân vật trong Kinh Cựu Ước của người Do Thái (BTV).

Thomas Hobbes (1588 -1679) là tác gia và triết gia người Anh, nổi tiếng với tác phẩm *Leviathan* (1651), trong đó ông trình bày quan điểm của mình về thuyết Khế ước xã hội. Ông được coi là một trong những người khai sinh triết học chính trị hiện đại (BTV).

Cadmus là nhân vật trong thần thoại Hy Lạp, vua đầu tiên của thành bang Thebes và cũng là anh hùng Hy Lạp đầu tiên. Sử gia cổ Hy Lạp Herodotus (khoảng 484 - 825 TCN) cho rằng, Cadmus đã phát minh ra bảng chữ cái Phoenicia, tiền thân của bảng chữ cái Hy Lạp cổ đại (BTV).

René Wellek (1903 - 1995), nhà phê bình văn học người Mỹ gốc Séc, được xem là nhà nghiên cứu lỗi lạc kế thừa truyền thống văn chương Trung Âu. Có một giải thưởng vinh danh ông - Giải thưởng René Wellek -trao tặng cho các công trình xuất sắc trong lĩnh vực văn học so sánh (BTV).

John Leland (1503 - 1552), là một quản thủ dưới triều vua Henry VIII (trị vì 1509 — 1547). Dưới sự cho phép của nhà vua, từ năm 1534 hoặc từ năm 1536 đến 1542, ông tổ chức các chuyến du hành dọc vương quốc Anh và xứ Wales để thu thập các hiện vật và sách cổ từ các tu viện trong cả nước sau khi chúng bị buộc phải đóng cửa do chính sách tôn giáo mới của vua Henry VIII. Thành quả của ông là một danh mục thư tịch lớn, sau này được tiếp tục nghiên cứu bởi John Bale (1495-1563) (BTV).

Hàm ý chỉ việc cất giữ sách quá kỹ lưỡng trong thư viện, không để cho người khác đọc sẽ giết chết sức sống và giá trị của sách. Đây là tinh thần tôn vinh, tụng ca việc đọc sách (HĐ).

Gottfried Wilhelm Leibniz (1646 - 1716): triết gia, nhà toán học kiêm cố vấn chính trị nổi tiếng người Đức. Sự nghiệp của ông trải khắp châu Âu và để lại ảnh hưởng to lớn với khoa học và văn hóa phương Tây (BTV).

Nguyên gốc là “popular encyclopaedias”. Từ này có thể chỉ dạng văn bản có tên “Nhật dụng loại thư”, dù bình thường “Nhật dụng loại thư” được dịch sát nghĩa là “encyclopedia for daily use” (HĐ).

Gabriel Naudé (1600 -1653) là nhà vật lý, nhà thư viện học người Pháp, được coi là người khai sinh lý thuyết tổ chức thư viện hiện đại. Cuốn sách *Advis pour dresser une bibliothèque* (Lời khuyên về tổ chức một thư viện) được xem là công trình sớm nhất về khoa học thư viện (BTV).

Laurens Janszoon Coster (khoảng 1370 - 1440) là một thợ in người Hà Lan. Sống cùng thời với Gutenberg, ông được một số người cho là người đầu tiên phát minh ra kỹ thuật in con chữ rời ở châu Âu, dù cho các bằng chứng không đủ xác tín (BTV).

Samuel Pepys (1633-1703) là tác gia, viên chức Hải quân và nghị viên người Anh. Ông được biết nhiều nhất nhờ cuốn nhật ký từ năm 1660 đến năm 1669 ghi chép nhiều sự kiện lớn xảy ra thời điểm đó, trong đó có vụ cháy thành London năm 1666 (BTV).

Joseph Ames (1689-1759) là một nhà sưu tầm cổ vật và nhà thư tịch học người Anh. Ông nổi tiếng với tác phẩm *Typographical Antiquities* (1749) nghiên cứu lịch sử thư tịch in ấn tại Anh từ năm 1471 đến năm 1600 (BTV).

Nhóm Bách khoa Toàn thư là một nhóm biên soạn gồm các nhà trí thức Pháp thế kỷ XVIII đứng đầu bởi Denis Diderot (1713-1784) và Jean le Rond d’Alembert (1717-1783), có ảnh hưởng lớn đến Cách mạng Pháp (BTV).

Nguyên văn “in the pink parts of the globe”: Chỉ việc các bản đồ phổ biến tại Anh thời Victoria thường tô màu các lãnh thổ thuộc Đế quốc Anh bằng màu hồng đỏ. Về sau nó trở thành thành ngữ để chỉ Đế quốc Anh nói chung (HĐ).

Tại các nước Anh-Mỹ, “bibliography” được hiểu là một ngành khoa học về sách và hoạt động sản xuất sách, nên hiểu đúng phải là “thư tịch học” và nghiên cứu về sách cổ. Trong khi tại Việt Nam, “thư mục học” thiên về khoa học biên thư mục. Cách sử dụng lẫn lộn của “thư mục học” và “thư tịch học” đã diễn ra nhiều năm nay trong ngành thông tin thư viện tại cả Anh-Mỹ cũng như Việt Nam. Cách dịch nghĩa ngành này ở Việt Nam cũng rất đa dạng, từ “thư mục học”, “thư tịch học” hay xưa hơn ta có “mục lục học” hay “kinh tịch chí” (với tư liệu Hán Nôm, cách dùng của Trần Văn Giáp) (BTV).

Bản sách được dùng là cơ sở chính để xây dựng ấn bản san định (*critical edition*) (BTV).

Thư viện John Rylands được thành lập năm 1900 để tưởng niệm doanh nhân và triệu phú người Anh thế kỷ XIX John Rylands. Thư viện sở hữu một trong những bộ sưu tập sách cổ lớn nhất nước Anh (BTV).

Phường hội các nhà Văn phòng phẩm (*Stationers' Company*) là tên một phường hội của các nhà xuất bản sách báo được thành lập tại thành phố London năm 1403 và được Hoàng gia công nhận năm 1557. Cho đến khi Đạo luật Bản quyền năm 1710 ra đời thì tổ chức này vẫn nắm độc quyền xuất bản và quản lý hoạt động xuất bản tại Anh (BTV).

Bài này có tên *Tiêu hiên kim ngữ bình* (鞘軒今語評) trích trong quyển 4 của sách *Dục giáo tùng biên* (翼教叢) của Tô Dư 苏舆. Do chưa tiếp cận được bản gốc chữ Hán nên chúng tôi tạm thời sử dụng bản dịch tiếng Anh của sách này (HĐ).

Ronald Brunlees McKerrow (1872 - 1940) là một trong những nhà thư mục học lỗi lạc và học giả hàng đầu về Shakespeare trong thế kỷ XX. Ông từng đảm nhiệm vị trí Thư ký danh dự của Hiệp hội thư tịch Anh Quốc. Công trình quan trọng của ông trong lĩnh vực thư mục học văn bản và thư mục học lịch sử là *An Introduction to Bibliography for Literary Students* (Nhập môn Thư mục học dành cho sinh viên ngành văn chương) xuất bản lần đầu năm 1927 (BTV).

Palimpsest: văn bản chép tay trên giấy da đã được cạo bỏ hoặc rửa sạch chữ để sử dụng lại cho văn bản mới (BTV).

Bộ sưu tập Truyền đơn Nội chiến Anh của Thomason (*Thomason Collection of Civil War Tracts*) là một bộ sưu tập gồm 22.000 tờ rơi, áp phích, bản chép tay, sách và báo chí được in và phát hành tại London thời kỳ Nội chiến cách mạng Anh. Bộ sưu tập do một chủ nhà in là George Thomason (?-1666) sưu tầm trong khoảng 20 năm từ năm 1640 đến năm 1661. Đây là một kho tư liệu vô giá về tình hình chính trị, xã hội, tôn giáo tại Anh từ Nội chiến cho đến khi tái lập nền quân chủ (BTV).

Biên mục đọc máy (*machine-readable cataloguing*): quá trình biên mục tài liệu để máy tính có thể đọc được (BTV).

Ephemera: khái niệm chỉ các loại tài liệu in hoặc chép tay có giá trị sử dụng ngắn hạn, bao gồm giấy ghi chú, bưu thiếp, thiệp mời, hóa đơn, vé, tờ chương trình, bích chương v.v... (BTV).

Slip-song: Văn bản có lời bài hát, thường được in trên một tờ giấy hẹp dài, không in kèm khuông nhạc và các ký hiệu âm nhạc như một bản nhạc thông thường (HĐ).

Trade sale: Khái niệm cũ chỉ hoạt động đấu giá trong nội bộ một ngành kinh doanh, chẳng hạn như việc đấu giá quyền xuất bản sách giữa các nhà xuất bản với nhau (BTV).

Chapbook: Một loại tập sách mỏng, giá rẻ, độ dài chỉ thường từ 16 đến 24 trang. Các *chapbook* in truyện, thơ, bài ca hay nghị luận và được bán bởi những người bán hàng rong (hay *chapman*) khắp các vùng nông thôn các nước Anh-Mỹ từ thế kỷ XVII-XIX (BTV).

Vùng Flanders là vùng nói tiếng Hà Lan thuộc Bỉ, một trong ba vùng ngôn ngữ (Pháp, Hà Lan, Đức) được công nhận tại Vương quốc Bỉ hiện nay (BTV).

Đây là hai cách viết chữ in thường kiểu cũ phổ biến trong sách vở dùng ký tự Latinh từ thế kỷ XIX trở về trước. Chữ “f thấp” là cách viết [ɸ] đuôi dài xuống dưới, đầu có móc. Chữ “s dài” được viết [ʃ] khác chữ [s] tròn, chỉ sử dụng trong một số trường hợp nhất định. Hai cách viết này có dạng gần giống nhau nên dễ gây nhầm lẫn (HĐ).

Xem Franco Moretti. *Atlas of the European Novel: 1800-1900*. London: Verso, 1997. Moretti dành nửa sau của nghiên cứu để xem xét sự truyền bá các tác phẩm văn học từ trung tâm (cụ thể là Anh và Pháp) ra các khu vực ngoại vi (như nội lục địa châu Âu hay các thuộc địa). Tác giả cố gắng dùng thống kê thư mục chứng minh rằng, quá trình xuất khẩu văn học dịch này là động lực có tính bảo thủ vì nó ngăn chặn sự phát triển của văn học bản địa (BTV).

Elizabeth Eisenstein (1923 - 2016) là sử gia người Mỹ nghiên cứu về cách mạng Pháp và châu Âu giai đoạn Sơ kỳ Cận đại. Công trình nổi tiếng thế giới của bà là *The Printing Press as an Agent of Change* ấn hành lần đầu năm 1980, đề cập tới lịch sử in ấn giai đoạn hậu Gutenberg, sự chuyển đổi trên phương tiện truyền thông giữa kỷ nguyên văn hóa viết tay và văn hóa in ấn cũng như vai trò của báo in trong quá trình thay đổi diện mạo nền văn minh phương Tây (BTV).

Lịch sử vi mô hay vi lịch sử: một hướng nghiên cứu lịch sử lấy đối tượng là các đơn vị nghiên cứu nhỏ, chẳng hạn như một sự kiện, cộng đồng, cá nhân hoặc một khu định cư. Vi lịch sử xuất hiện đầu tiên ở Ý vào cuối thập niên 1970. Những người ủng hộ vi lịch sử công kích mạnh mẽ các phương pháp nghiên cứu lịch sử tập trung vào đối tượng có biên độ thời gian lớn và việc sử dụng phổ biến phương pháp nghiên cứu định lượng như Trường phái Annales (Pháp), Nhóm nghiên cứu dân số của Cambridge (Anh), Nhóm Lịch sử trắc lượng kinh tế học ở Hoa Kỳ (BTV).

Trong hệ thống đại học Anh thì Readership là một học vị có vị trí trên vị trí Giảng viên chính (Senior Lecturer) và dưới bậc Giáo sư (Professor), tại một số nước tạm dịch là Phó Giáo sư. Lưu ý là trong so sánh với hệ thống học hàm tại Mỹ, Professor và Reader đều ngang hàng với bậc Giáo sư. Điểm khác ở đây là Reader là giáo sư không có vị trí chair - là vị trí được bổ nhiệm riêng bởi các trường đại học cho các học giả có thâm niên và đóng góp xuất sắc trong ngành mình nghiên cứu (BTV).

Mô tả một khung trang trí, ở giữa có chữ cái in thường. Đây là một hình thức giống cách làm chữ cái trang trí đầu chương sách mà không cần phải đúc riêng một con chữ mới (BTV).

Typography chỉ nghệ thuật thiết kế và trình bày bản in; kỹ thuật in hoạt bản, in typô; hay các thực hành in ấn nói chung tùy vào ngữ cảnh (BTV).

Jobbing printing có thể tạm dịch là in vặt (xét theo sản phẩm in) hay in đơn chiếc (xét theo kỹ thuật in), chỉ một hình thức in đột bản (in trên khuôn kim loại nổi) các ấn phẩm có kích cỡ nhỏ, chỉ in một lần với số lượng ít như sổ tay, tờ rơi, thiệp mời, danh thiếp cá nhân... In vặt khác với in báo (in một lần với kích thước lớn) hay in sách (in nhiều lần). Kỹ thuật in này hầu như đã bị thay thế bởi máy in điện tử hiện đại (BTV).

Khái niệm *habitus* chỉ “toàn thể thói quen và tâm thế hành vi của một văn hóa hoặc của một môi trường thâm thấu vào cá nhân trong quá trình xã hội hóa”. Khái niệm này được đưa ra nhằm giải quyết tranh chấp giữa hai chủ thuyết khách quan và chủ quan trong xã hội học (BTV).

Lý thuyết chủ thể-mạng lưới: Là một tiếp cận lý thuyết và phương pháp luận đối với lý thuyết về xã hội; trong đó mọi thứ thuộc về thế giới tự nhiên và xã hội đều tồn tại trong những mạng lưới quan hệ liên tục dịch chuyển. Khi giới nghiên cứu khoa học công nghệ (STS) cùng nhà xã hội học John Law phát triển lý thuyết này, về mặt kỹ thuật, ANT cho phép lập bản đồ các quan hệ vật chất (giữa các sự vật) và ký hiệu (giữa các khái niệm) và giả định nhiều quan hệ vừa thuộc quan hệ vật chất, vừa thuộc quan hệ ký hiệu (BTV).

Immanuel Wallerstein (1930 - 2019) là nhà nghiên cứu lịch sử kinh tế người Mỹ, người đề xướng lý thuyết Hệ thống thế giới hiện đại và lý thuyết Trung tâm - Ngoại vi. Theo đó, hệ thống thế giới là tập hợp các quốc gia-dân tộc khác biệt nhau nhưng lại có quan hệ hữu cơ thông qua bóc lột, bất bình đẳng, cạnh tranh, giành giật vị thế trung tâm - ngoại vi (BTV).

Khái niệm “hành động” (*agency*) xuất phát từ song đề cấu trúc - hành động (*structure - agency*) vốn gây tranh luận và chia rẽ các nhà xã hội học cổ điển trong một thời gian dài. Xem thêm các lý thuyết Cấu trúc hóa (*Structuration*) của nhà xã hội học Anh Anthony Giddens và Cấu trúc thiết kế luận (*Constructivist Structuralism*) của nhà xã hội học, triết gia Pháp Pierre Bourdieu như là nỗ lực vượt qua song đề này (BTV).

William Congreve (1670-1729), nhà viết kịch, nhà thơ người Anh, nổi tiếng nhờ thể loại hài kịch (BTV).

Thời đại Georgia (*Georgian Era*) là tên gọi chỉ thời kỳ lịch sử kéo dài từ năm 1714 đến năm 1837, được đặt theo tên hiệu của các vua Anh gốc Hanover (Đức), từ George I đến George IV. Trong thời gian này, nước Anh chứng kiến sự bùng nổ của “phong trào rào đất”, cuộc Cách mạng công nghiệp cùng sự nở rộ của thi ca Lãng mạn chủ nghĩa (BTV).

Thời đại Victoria (*Victorian Era*) gắn liền với 63 năm trị vì từ năm 1837 đến năm 1901 của Nữ hoàng Victoria là giai đoạn nước Anh chứng kiến vô số thay đổi trong đời sống văn hóa, xã hội, kinh tế. Đế chế Anh được mở rộng đến đỉnh điểm, bao trùm Ấn Độ, Ai Cập, Canada, Úc, New Zealand, Nam Phi. Đường sắt, điện tín, điện thoại, các nhà máy cùng lối sống thành thị bùng nổ. Văn hóa đại chúng, thời trang, văn chương, nghệ thuật thời kỳ này tạo nên dấu ấn sâu đậm trong lịch sử Anh Quốc (BTV).

Quan điểm về “Sự trỗi dậy của tiểu thuyết” của Ian Watt (1917-1999) - nhà phê bình văn học và sử gia văn học người Anh - được lấy từ công trình cùng tên của ông, xuất bản năm 1957. Trong đó, tác giả xem xét sự phát triển của thể loại tiểu thuyết từ dạng văn bản giải trí bình dân trở thành một hình thức văn học được coi trọng trong bối cảnh xã hội đổi thay ở châu Âu thời Sơ kỳ Cận đại (BTV).

Kỹ thuật in đúc chì (*stereotyping*) ra đời vào thế kỷ XVIII, trong đó, chữ in và hình ảnh được sắp sẵn thành form trang trước khi được dập bởi một khuôn đúc ướm (gọi là *matrix*, hay *mat*). Sau khi khô, nó được dùng để đúc khuôn in chính bằng kim loại (thường là chì), gọi là *stereotype*, sử dụng trong quá trình in trên giấy. Khuôn đúc có đặc điểm bền và chắc hơn so với khuôn in hoạt bản, do đó phù hợp với việc in báo chí hay các ấn phẩm đòi hỏi cường độ in lớn (BTV).

Jürgen Habermas là nhà triết gia người Đức có ảnh hưởng bậc nhất thời hiện đại, đại diện tiêu biểu của trường phái lý thuyết phê bình Frankfurt. Trung tâm trong các nghiên cứu và thảo luận của ông là vấn đề tính hợp lý trong thông đạt và vấn đề khu vực công cộng. Khái niệm “khu vực công cộng” có nguồn gốc từ thế kỷ XVII gắn liền với triết gia I. Kant, F. Hegel, K. Marx nhưng được Habermas phân tích sâu sắc trong công trình của ông xuất bản năm 1962 có tên *Sự chuyển đổi cấu trúc của khu vực công cộng: Một nghiên cứu về phạm trù xã hội dân sự* (BTV).

Uân Châu (1771-1833) là nhà thơ nữ nổi tiếng thời Thanh. Bà là người sưu tầm và biên soạn thơ của hàng trăm tác gia nữ trong 17 năm, tập hợp thành bộ *Quốc triều khuê tú chính thi lục* 國朝閨秀正始集 (BTV).

Thành phố được thành lập bởi Hoàng đế La Mã Constantine Đại đế vào năm 330, từng là kinh đô của đế chế Đông La Mã/Byzantine trong hơn 1.000 năm và sau này trung tâm quyền lực của đế chế Ottoman. Ngày nay là thành phố Istanbul (Thổ Nhĩ Kỳ) (BTV).

Tiếng Syriac là một nhánh của ngôn ngữ Aramaic, phổ biến trong các cộng đồng Kitô giáo tại Syria và Cận Đông thời kỳ Trung cổ. Ngày nay ngôn ngữ này chỉ được sử dụng cho các mục đích tôn giáo (BTV).

Vùng Đất thấp chỉ vùng lãnh thổ chủ yếu thuộc hai nước Hà Lan và Bỉ ngày nay. Đầu thế kỷ XVI, Vùng Đất thấp vẫn nằm dưới sự cai quản của vương triều Habsburg và sự bảo trợ của Giáo hội Công giáo La Mã (BTV).

Văn bản này được ban hành bởi Giáo hoàng Paul IV (1555 - 1559) và do Thánh Bộ Tòa án Dị giáo La Mã (tiền thân của Thánh Bộ Giáo lý Đức tin) biên soạn. Mục đích là ngăn chặn các tín hữu Cơ Đốc tiếp cận những văn bản, sách vở đi ngược lại thần học cũng như đạo đức tôn giáo (BTV).

Thượng Hội đồng Brabant (*Brabant Council*) là cơ quan tư pháp tối cao của Công quốc Brabant (miền Bắc nước Bỉ ngày nay), từ năm 1430 đến năm 1794 (BTV).

Danh mục sách bán (*booksellers catalogue*) là loại danh mục trong đó người bán sách liệt kê các đầu sách mới, sách cũ và sách hiếm, đi cùng với các thông tin mô tả sách, số lượng tồn kho và giá (BTV).

Reconquista chỉ quá trình lịch sử phức tạp kéo dài khoảng 700 năm, từ thế kỷ VIII đến thế kỷ XV, trong đó lực lượng Cơ Đốc giáo hoàn tất việc tái chiếm bán đảo Iberia từ tay người Hồi giáo. Năm 1492, việc người Moor thuộc Trấn (*Emirate*) Granada đầu hàng quân Tây Ban Nha đã kết thúc kỷ nguyên cai trị Hồi giáo ở Iberia (BTV).

Chính sách Thế tục hóa tại các tiểu quốc Đức cuối thế kỷ XVIII - đầu thế kỷ XIX diễn ra trong 2 giai đoạn. Joseph II trong những năm 1780 đã thi hành

chính sách tịch thu tài sản và cắt giảm một nửa số tu viện trong lãnh thổ Đế chế La Mã thần thánh. Từ năm 1794, nước Pháp cách mạng và sau đó là Napoleon đã tiến hành đóng cửa và sung công tài sản toàn bộ các tu viện trong vùng. Áp lực từ Napoleon sau đó buộc Đế chế La Mã thần thánh thực hiện chính sách này trong biện pháp tái tổ chức lãnh thổ Đế chế từ 1802-1803 (BTV).

Joseph II (1741-1790) là Hoàng đế nhà Habsburg của đế quốc La Mã Thần thánh từ năm 1765 đến năm 1790. Ông được biết đến là một vị Hoàng đế Khai sáng qua việc thực hiện một số cải cách hành chính, luật pháp, kinh tế và tôn giáo, gọi chung là Chủ nghĩa Joseph (*Josephinism*) (BTV).

Tiếng Latinh, chỉ các cuốn sách in giai đoạn sơ kỳ bằng kỹ thuật in hoạt bản, chủ yếu in trước năm 1501 (BTV).

Mechanics' institute là một dạng cơ sở giáo dục thường xuyên dành cho tầng lớp lao động (thường là nam giới) xuất hiện ở các nước Anh-Mỹ từ đầu thế kỷ XIX. Thành lập bởi các nhà tư bản công nghiệp, mục tiêu của các trung tâm này là nâng cao trình độ văn hóa, tay nghề cho lao động thông qua hoạt động đọc và cho mượn sách (BTV).

Ashurbanipal là vị vua thứ tư của vương triều Sargon, vương quốc Tân Assyria (thế kỷ X - VII TCN) ở Lưỡng Hà. Dưới thời kỳ trị vì của ông, Assyria bành trướng tới cực thịnh và kinh đô Nineveh trở thành thành phố lớn nhất thế giới (BTV).

Veda được xem là kinh điển cốt tủy của Hindu giáo, bao gồm 4 bộ kinh Rig, Sama, Yajur, Arthava ca tụng thần linh và sức sống vĩnh hằng của vũ trụ. *Sutra* tập hợp lời thuyết giảng của Đức Phật với các đệ tử trong tăng đoàn trước khi Ngài nhập diệt. Các nội dung này sau đó được ghi chép lại, tạo nên phần Kinh tạng (trong Tam tạng - Tripitaka). Các kinh điển của đạo Jaina chứa đựng các bài giảng của Đức Mahavira và được các tín đồ đạo này thuộc lòng (BTV).

Theo biên niên sử Ấn Độ, vào năm 350 từng xảy ra một nạn đói diện rộng, nhiều nạn nhân là nhà tu hành của đạo Jaina và đạo Phật, chôn vùi phần lớn tri thức truyền miệng lúc bấy giờ của hai tôn giáo (BTV).

Mu'izz ad-Din Muhammad Ghorid (1149-1205) là Sultan của Ghorid, một Hồi quốc gốc Ba Tư thành lập ở miền Trung Afghanistan ngày nay. Ông là người đã mở các cuộc xâm lược vào miền Tây Bắc và Bắc Ấn Độ cuối thế kỷ XII, qua đó mở đường cho sự bành trướng của Hồi giáo vào Tiểu lục địa Ấn Độ (BTV).

Kumarapala là vua của vương triều Chaulukya (Solanki) ở xứ Gujarat miền Tây Ấn Độ. Dưới thời kỳ ông cai trị, Kỳ Na giáo được tiếp nhận và coi trọng, bản thân nhà vua cũng là đệ tử của học giả Kỳ Na giáo He-machandra (BTV).

Giấy xá tội (*indulgence*) gắn liền với tuyên truyền của chức sắc trong Giáo hội Công giáo La Mã về việc tín đồ khi sở hữu giấy này sẽ tránh khỏi việc phải ăn năn hối cải về những sai lầm trong quá khứ, đồng thời có thể rút ngắn thời gian phải trải qua nơi luyện ngục. Giấy xá tội được mua bán công khai, trở thành cơ sở ra đời của 95 luận đề nổi tiếng của nhà Thần học Martin Luther (BTV).

Chỉ hệ thống ký lục, thư lại và thông ngôn từ cấp bình dân làm việc ở các chợ (hay *bazaar*), cho đến những người làm việc trong các hiệu buôn và chính quyền địa phương. Họ đóng vai trò chính trong việc phiên dịch, ghi chép và trao đổi văn bản, do đó rất quan trọng với chính quyền thuộc địa. Vấn đề này được Christopher Bayly chỉ ra trong công trình *Empire and Information: Intelligence Gathering and Social Communication in India, 1780-1870* (Đế chế và Thông tin: Thu thập thông tin và Giao tiếp xã hội tại Ấn Độ, giai đoạn 1780-1870), xuất bản năm 1997 (BTV).

“Ecumene” là khái niệm trong tiếng Hy Lạp cổ mang nghĩa “thế giới văn minh hay “được con người cư trú”, về sau trở thành khái niệm trong Kitô giáo chỉ một thế giới văn minh có chung “tín ngưỡng, quyền lợi và nghĩa vụ”, hay còn gọi là “Công đồng Đại kết”. Bayly mở rộng khái niệm này để mô tả các hình thức “cộng đồng chính trị và văn hóa” tồn tại trước khi kỹ thuật in ấn du nhập (BTV).

Bennedict Anderson (1936 - 2015) là giáo sư ngành Nghiên cứu quốc tế và nghiên cứu châu Á của Đại học Cornell. Ông nổi tiếng trên khắp thế giới với công trình xuất bản thành sách năm 1983 - Những cộng đồng tưởng tượng: Một số suy ngẫm về nguồn gốc và sự lan tỏa của chủ nghĩa dân tộc. Trong cuốn sách, ông đã nêu ra giả thuyết về sự hình thành và phát triển của chủ

nghĩa dân tộc thế kỷ XVIII - XIX, đặc biệt ở châu Mỹ và ông quan niệm “quốc gia” như là một “cộng đồng tưởng tượng” (BTV).

Chân trời (*Horizon*): khái niệm chỉ ranh giới và phạm vi của nhận thức, một khái niệm quan trọng trong Thông diễn học (*hermeneutics*). Khái niệm này liên quan tới điều kiện, giới hạn, hệ quả của hoạt động hiểu. (BTV).

Thuyết sử luận hay Thuyết duy lịch sử được hiểu theo 2 nghĩa: (a) Lý thuyết cho rằng các sự kiện được xác định hoặc chịu ảnh hưởng bởi các điều kiện cũng như quá trình cố hữu vượt ngoài tầm kiểm soát của con người; (b) Quan điểm cho rằng nhận thức lịch sử là rất quan trọng cho sự hiểu biết thấu đáo về một lĩnh vực chung hoặc lĩnh vực cụ thể. Các thành tố của thuyết sử luận từng xuất hiện trong các tác phẩm của Montaigne, Vico, Hegel, Marx, Boas và từng ảnh hưởng tại phương Tây trong nhiều thế kỷ. Năm 1957, công trình *The Poverty of Historicism* (Sự nghèo nàn của Thuyết sử luận) của triết gia Karl Popper đã chỉ trích và tuyên bố về sự phá sản của thuyết này (BTV).

Lý thuyết này còn có tên gọi là Phê bình phản hồi độc giả, trở nên nổi tiếng vào cuối những năm 1960, tập trung vào phản ứng của độc giả hay khán giả đối với một văn bản cụ thể hơn là với chính văn bản đó. Khác với lý thuyết Phê bình mới, Phê bình phản hồi độc giả lập luận rằng, một văn bản không có ý nghĩa trước khi độc giả trải nghiệm - đọc văn bản đó. Lý thuyết này phổ biến tại Hoa Kỳ và Đức với các lý thuyết gia chủ yếu gồm Stanley Fish, David Bleich và Wolfgang Iser (BTV).

Nhà văn, nhà nghiên cứu triết học người Pháp, Giám đốc nghiên cứu tại Trường Cao đẳng thực hành và Khoa học xã hội ở Paris. Tác phẩm nổi bật nhất của ông là *The Practice of Everyday Life* (Sự Thực hành của đời sống thường nhật) xuất bản lần đầu bằng tiếng Pháp năm 1980, nghiên cứu cách con người cá nhân hóa văn hóa đại chúng, thay thế mọi thứ xung quanh để biến chúng thành cái của mình (BTV).

Hans Robert Jauss (1921 -1997) là người sáng lập và là thành viên chủ chốt của trường phái Mỹ học tiếp nhận Konstanz, vốn ảnh hưởng lớn tới hoạt động phê bình văn học Anh - Mỹ. Hai công trình nổi bật của ông là *Toward an Aesthetic Reception* (Hướng tới một nền Mỹ học tiếp nhận, 1982) và *Aesthetic Experience and Literary Hermeneutics* (Trải nghiệm Mỹ học và Thông diễn học văn học; 1982) (BTV).

Part-issue là dạng ấn phẩm phát hành dài kỳ có đánh số, xuất hiện rất phổ biến từ thế kỷ XVII. Đây là một hiện tượng, thú vị, sau này phát triển thành một trào lưu xuất bản, theo đó các tác giả sẽ chia nhỏ cuốn sách của mình để đăng dần dần trên các tờ báo chẳng hạn. Mục đích là để lôi kéo sự theo dõi liên tục từ độc giả (BTV).

Kathryn Sutherland là giáo sư ngành Văn chương và Ngôn ngữ Anh tại Đại học Oxford, từng nghiên cứu quá trình biên tập và in ấn các tác phẩm của nhà văn Anh nổi tiếng Jane Austen, tác giả của *Kiều hãnh và định kiến*. Trong một nghiên cứu của mình, Sutherland chỉ ra bằng chứng cho thấy có đầy rẫy những lỗi chính tả, ngữ pháp tiếng Anh trong bản thảo của Jane Austen và những áng văn mượt mà của tác phẩm thực ra đến từ nỗ lực của biên tập viên William Gifford tại nhà xuất bản John Murray, nơi xuất bản các tác phẩm của Jane Austen (BTV).

Sa quốc Muscovy là giai đoạn tập quyền hóa, tiền đề để hình thành Đế quốc Nga Sa Hoàng sau này. Khởi đầu với việc Ivan IV “Hung bạo” tuyên xưng Sa hoàng (*Tsar*), tự nhận kế thừa Đế quốc La Mã năm 1547 và kết thúc khi Pyotr Đại đế tuyên xưng Hoàng đế của Đế quốc Nga năm 1721, Sa quốc Muscovy đánh dấu sự bành trướng mạnh mẽ của người Nga về phía Đông, tạo nên lãnh thổ trải dài từ châu Âu sang châu Á (BTV).

Hookham and Carpenter là tên cửa hiệu kinh doanh trên phố New Bond của ông Thomas Hookham (1739 - 1819). Thomas Hookham vừa làm in ấn, vừa xuất bản, đóng gói, phụ trách phát hành và kinh doanh của thương hiệu Hookham and Carpenter. Khách hàng của cửa hiệu chủ yếu thuộc tầng lớp quý tộc và loại sách họ mua nhiều nhất là tiểu thuyết. Cháu trai của ông, William Hookham Carpenter là giám tuyển, có trách nhiệm tuyển chọn, bảo quản các bức vẽ và tư liệu in ấn của Bảo tàng Anh Quốc trong những năm 1845 - 1866 (BTV).

Trạng thái này được hiểu như là cố gắng tách mình khỏi các yếu tố thuộc thực hành công cộng, gia tăng những độc thoại hoặc giao tiếp với thế lực siêu nhiên hoặc giữ bản thân trong yên lặng. Có thể đọc thêm về điều này qua trường hợp của Tôn ông Thomas More trong *Dying for Ideas: The Dangerous Lives of the Philosophers* của Costica Bradatan (BTV).

Có thể kể đến hệ thống các sách học dành cho sĩ tử, bao gồm hệ thống sách Ước giải, sách Đại toàn, sách Tiết yếu. (BTV).

Lý thuyết giao dịch trong thực hành đọc xuất hiện lần đầu khoảng năm 1938, gắn liền với tên tuổi của L.M. Rosenblatt trong công trình đầu tay *Literature as Exploration* (Văn học như là sự khám phá) và chính thức trở thành lý thuyết năm 1969 với bài báo *Toward a Transactional Theory of Reading* (Hướng tới một lý thuyết giao dịch trong thực hành đọc). Lý thuyết này cho rằng, cả người đọc và văn bản đều đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành ý nghĩa. Ý nghĩa được tạo ra từ giao dịch liên tục giữa độc giả và văn bản (BTV).

Stephen Orgel hiện là giáo sư ngành Ngôn ngữ Anh tại Đại học Stanford, học giả hàng đầu về Shakespeare. Nghiên cứu của ông hướng vào các khía cạnh lịch sử và chính trị của văn chương, sân khấu thời kỳ Phục Hưng, lịch sử nghệ thuật, lịch sử của sách. Năm 2015, ông xuất bản tựa *The Reader in the Book: A Study of Spaces and Traces* (Độc giả ở trong sách: Một nghiên cứu về các chỉ dấu và các không gian) thuộc series sách tiếp cận văn bản của Nhà xuất bản Đại học Oxford (BTV).

“Ngợp ấn phẩm” (*deluge of print*) là hiện tượng một người có quá nhiều giấy tờ và ấn phẩm in như thư từ, quảng cáo, hóa đơn, báo chí và sách vở đến mức cảm thấy khổ sở vì không thể tiếp thu nổi (BTV).

(Tiếng Pháp) tạm dịch là: Cách trí của sự đọc (HĐ).

Vật dụng gồm những thanh gỗ hoặc kim loại được gia công, xếp cài vào nhau tạo thành hình chữ X, dùng để đặt bức vẽ, tranh ảnh hoặc sách khổ lớn, sách mở rộng trang với mục đích rất rõ ràng là trưng bày (BTV).

Makerspace trong trường hợp này được hiểu là *Library Makerspace*, chỉ một loại không gian trong thư viện, cung cấp cho các độc giả hoặc khách tham quan cơ hội tạo ra các dạng tài liệu hữu hình hoặc vô hình thông qua khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên tại chỗ của thư viện như máy tính, máy in 3-D, công cụ thu và chỉnh sửa video, bản thu âm, phương tiện sản xuất đồ thủ công mỹ nghệ và nghệ thuật truyền thống (BTV).

Nguyên văn: “whiggish” là khái niệm chỉ quan điểm tin rằng lịch sử đi theo con đường tiến bộ không ngừng và qua đó có thể lấy hiện tại để đánh giá quá khứ. Khái niệm này không có liên hệ với đảng Whig (một chính đảng tồn tại ở Anh từ thế kỷ XVII-XIX) hay các tư tưởng mà đảng này đại diện(BTV).

Giải lãnh thổ hóa hay Phi lãnh thổ hóa (*deterritorialization*) là khái niệm được nêu ra lần đầu tiên bởi hai triết gia Pháp là Gilles Deleuze và Felix Guattari trong cuốn *Anti-Oedipus* (Phản Oedipus) xuất bản năm 1972 và sau đó là cuốn *Kafka: Pour une littérature mineure* (Kafka: Vì một nền văn học thiểu số) xuất bản năm 1975. Hiểu đơn giản Deterritorialization là sự ly dị giữa yếu tố văn hóa và các yếu tố địa lý hay xã hội, ở nhiều phạm vi khác nhau như ngôn ngữ, văn học, văn hóa và ở nhiều cấp độ cá nhân, cộng đồng, quốc gia; bản thân nó gắn liền với khái niệm toàn cầu hóa (BTV).

Domenico Scandella (1532 -1599) bị Tòa án dị giáo Rome xét xử vì cáo buộc phản bội đức tin Cơ đốc và tư tưởng tà đạo, bị xử tử bằng cách thiêu sống vào năm 1599. Trước khi bị bắt, ông từng dành thời gian học để có thể đọc và từng đọc sách vở đương thời viết về lịch sử, tôn giáo; do đó ông không hoàn toàn tin những lời rao giảng của Giáo hội Công giáo La Mã. Cuộc đời cũng như phiên xét xử ông được sử gia người Ý Carlo Ginzburg thể hiện trong chuyên khảo *The Cheese and the Worms* (Pho-mát và Giun) xuất bản năm 1976 (BTV).

Nam tước Keith Sinjohn Joseph (1918 -1994) là chính trị gia người Anh, thành viên Đảng Bảo thủ, phục vụ trong Nội các của 4 vị Thủ tướng Anh, trải dài từ Harold Macmillan đến Margaret Thatcher. Ông được xem là kiến trúc sư của chủ nghĩa Thatcher (*Thatcherism*). Ông là người đồng sáng lập Trung tâm Nghiên cứu chính sách Anh Quốc và là người đầu tiên giới thiệu khái niệm “kinh tế thị trường xã hội” vào nước này (BTV).

Tâm lý tập thể là khái niệm thuộc ngành Tâm lý học xã hội, được hiểu là “các trạng thái cảm xúc, trạng thái tinh thần và quá trình đặc trưng của các cá nhân khi đặt cá nhân đó trong những nhóm (xã hội) như hội đoàn, đoàn người, đám đông, khán thính giả, phong trào xã hội” (BTV).

Cấp phạm trừ công cộng - riêng tư xuất hiện vào thế kỷ XVII, song người ta có thể truy nguyên về hai từ Hy Lạp là *polis* (dành cho công dân tự do, có

phẩm hạnh, không ràng buộc vật chất) và *oikos* (dành cho việc sản xuất, lao động tay chân) (BTV).

Henry Louis Gates là một nhà nghiên cứu văn học, nhà sử học người Mỹ gốc Phi nghiên cứu về văn học người Mỹ gốc Phi. Ông là một nhân vật gây tranh cãi và từng bị phê phán vì các quan điểm biện hộ cho chế độ nô lệ và phân biệt chủng tộc tại Mỹ (BTV).

James Cook (1728 - 1779) là thuyền trưởng của Hải quân Hoàng gia Anh Quốc, từng hai lần đi vòng quanh thế giới bằng đường biển. Năm 1778, khi đoàn tàu của Cook tới đảo Kealakekua của quần đảo Hawaii, ông cùng thủy thủ đoàn được thổ dân chào đón như những vị thần và người Anh đã lợi dụng điều đó. Tuy nhiên, xích mích vào năm 1779 đã khiến Cook thiệt mạng khi đụng độ với thổ dân (BTV).

Podcast, nói chung là *netcast*, là một chuỗi các tập tin âm thanh hay video số mà người dùng có thể tải về và nghe, được phân phối theo dạng đăng ký. Các tập tin phân phối ở dạng âm thanh, nhưng đôi khi có cả định dạng PDF hay EPUB. Podcast được ghép bởi 2 từ “iPod” (một nhãn hiệu máy phát nhạc) và “broadcast” (phát sóng) (BTV).

Nhân văn số thức là lĩnh vực giao thoa giữa khoa học máy tính với các ngành khoa học nhân văn. Nó mang tới công cụ và phương pháp kỹ thuật số cho việc nghiên cứu nhân văn với quan niệm văn bản giấy không còn là phương tiện chính sản sinh và phổ biến tri thức (BTV).